

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**ĐỘNG THÁI VÀ THỰC TRẠNG
KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
2016 - 2018**

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019

LỜI NÓI ĐẦU

*Thực hiện thành công Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 có ý nghĩa quan trọng trong mục tiêu hoàn thành Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020. Để giúp các nhà quản lý và đông đảo người dùng tin có hình dung cụ thể về tình hình thực hiện nửa đầu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm **“Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 2016-2018”**. Nội dung gồm hai phần chính:*

Phần thứ nhất: Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2016-2018, phân tích kết quả đạt được và những hạn chế, yếu kém của nền kinh tế với các nội dung: (i) Tổng quan động thái và thực trạng kinh tế - xã hội 3 năm 2016-2018; (ii) Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và phát triển doanh nghiệp; (iii) Các ngành kinh tế then chốt; (iv) Một số lĩnh vực xã hội, môi trường chủ yếu.

Phần thứ hai: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2016-2018, bao gồm 230 biểu số liệu thống kê tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 3 năm 2016-2018. Các biểu số liệu được xây dựng có hệ thống, phân tổ nhiều chiều, góp phần làm sâu sắc thêm những đánh giá, phân tích tình hình trong Phần thứ nhất; đồng thời cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội 3 năm 2016-2018 và những thông tin thống kê liên quan khác để người đọc có thể tiếp tục khai thác, sử dụng phù hợp với hoạt động nghiên cứu và triển khai của mỗi tổ chức, cá nhân.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
Phần thứ nhất: TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM 2016-2018	15
I. TỔNG QUAN ĐỘNG THÁI VÀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 2016-2018	17
II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP	31
III. CÁC NGÀNH KINH TẾ THEN CHỐT	60
IV. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CHỦ YẾU	98
Phần thứ hai: SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM 2016-2018	139
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU THỐNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	141
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12 hàng năm	143
2 Dân số trung bình theo giới tính và thành thị, nông thôn	144
3 Tỷ số giới tính theo thành thị, nông thôn	145
4 Tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ suất sinh thô và tỷ suất chết thô theo thành thị, nông thôn	146
5 Tổng tỷ suất sinh theo thành thị, nông thôn	147
6 Tỷ suất chết của trẻ em theo giới tính và thành thị, nông thôn	148
7 Tỷ suất chết của trẻ em theo vùng	149
8 Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên và tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có chồng áp dụng biện pháp tránh thai	150
9 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo vùng	150
10 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ theo giới tính và thành thị, nông thôn	151
11 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và thành thị, nông thôn	152
12 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi	153
13 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo vùng	154
14 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo giới tính và thành thị, nông thôn	155

15	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo nhóm tuổi	156
16	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo loại hình kinh tế	157
17	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo khu vực kinh tế	158
18	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo nghề nghiệp và vị thế việc làm	159
19	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo nghề nghiệp và vị thế việc làm	160
20	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo vùng	161
21	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ nghề theo giới tính và thành thị, nông thôn	162
22	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật/ngành từ 3 tháng trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật và theo vùng	163
23	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng chuyên môn kỹ thuật/ngành từ 3 tháng trở lên theo ngành kinh tế	164
24	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và thành thị, nông thôn	165
25	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo vùng	166
	HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM, NGÂN HÀNG VÀ CHỨNG KHOÁN	167
26	Tổng sản phẩm trong nước theo khu vực kinh tế (Giá hiện hành)	169
27	Tổng sản phẩm trong nước theo khu vực kinh tế (Giá so sánh năm 2010)	170
28	Tổng sản phẩm trong nước theo loại hình kinh tế (Giá hiện hành)	171
29	Tổng sản phẩm trong nước theo loại hình kinh tế (Giá so sánh năm 2010)	172
30	Tổng sản phẩm trong nước theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)	173
31	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)	174
32	Tổng sản phẩm trong nước theo ngành kinh tế (Giá so sánh năm 2010)	175
33	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	176
34	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước (Giá hiện hành)	177
35	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước (Giá so sánh năm 2010)	178
36	Tổng thu nhập quốc gia	179
37	GDP và GNI tính bằng đô la Mỹ	179
38	Năng suất lao động xã hội (Giá hiện hành)	180
39	Năng suất lao động xã hội theo khu vực kinh tế (Giá so sánh năm 2010)	181

40	Năng suất lao động xã hội theo loại hình kinh tế (Giá so sánh năm 2010)	182
41	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), vốn và lao động vào tăng trưởng GDP	183
42	Thu ngân sách Nhà nước	184
43	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước	185
44	Chi ngân sách Nhà nước	186
45	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước	187
46	Một số chỉ tiêu về bảo hiểm	188
47	Tổng phương tiện thanh toán tại thời điểm 31/12 hàng năm	189
48	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm	190
49	Lãi suất bình quân	191
50	Cán cân thanh toán quốc tế	192
51	Hoạt động chứng khoán	193
	HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP	195
52	Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp	197
53	Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế	198
54	Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế	199
55	Chỉ số phát triển doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm so với năm trước theo ngành kinh tế	200
56	Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo vùng	201
57	Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp	202
58	Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế	203
59	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế	204
60	Chỉ số phát triển lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế	205
61	Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo vùng	206
62	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp	207

63	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế	208
64	Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế	209
65	Chỉ số phát triển vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế	210
66	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp theo vùng	211
67	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp	212
68	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế	213
69	Cơ cấu giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế	214
70	Chỉ số phát triển giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế	215
71	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo vùng	216
72	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp	217
73	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế	218
74	Cơ cấu doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế	219
75	Chỉ số phát triển doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế	220
76	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo vùng	221
77	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp	222
78	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp theo ngành kinh tế	223
79	Chỉ số phát triển thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp theo ngành kinh tế	224
80	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp theo vùng	225
81	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm theo quy mô lao động	226

82	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	227
83	Chỉ số phát triển trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	228
84	Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	229
85	Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm theo trình độ công nghệ	230
86	Số hợp tác xã theo vùng	231
87	Số lao động trong hợp tác xã theo vùng	232
	HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU THÔNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	233
88	Số trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hàng năm	235
89	Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hàng năm	236
90	Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hàng năm	237
91	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	238
92	Diện tích cây hàng năm và cây lâu năm	239
93	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	240
94	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	241
95	Năng suất cây lương thực có hạt	242
96	Sản lượng lương thực có hạt	243
97	Diện tích, sản lượng một số cây chất bột lấy củ	244
98	Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp hàng năm	245
99	Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	246
100	Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	247
101	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	248
102	Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm	249
103	Năng suất một số cây công nghiệp lâu năm	250
104	Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm	251
105	Diện tích một số cây ăn quả	252
106	Năng suất một số cây ăn quả	253
107	Sản lượng một số cây ăn quả	254
108	Số lượng gia súc, gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	255
109	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi	256
110	Hiện trạng rừng tại thời điểm 31/12 hàng năm	257

111	Tỷ lệ che phủ rừng	258
112	Diện tích rừng trồng mới tập trung theo loại rừng	259
113	Diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	260
114	Diện tích nuôi trồng thủy sản theo khu vực nước nuôi trồng	261
115	Diện tích nuôi trồng thủy sản theo loại thủy sản	262
116	Số tàu và tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản từ 90 CV trở lên	263
117	Sản lượng thủy sản	264
118	Sản lượng thủy sản khai thác theo khu vực	265
119	Sản lượng một số loại thủy sản khai thác theo khu vực	266
	HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP	267
120	Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình kinh tế	269
121	Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình	270
122	Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực kinh tế Nhà nước tại thời điểm 31/12 hàng năm theo cấp quản lý	271
123	Số cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình	272
124	Chỉ số sản xuất công nghiệp theo ngành công nghiệp	273
125	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	274
126	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người	277
	HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	279
127	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo loại hình kinh tế (Giá hiện hành)	281
128	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo loại hình kinh tế (Giá so sánh năm 2010)	282
129	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo khu vực kinh tế (Giá hiện hành)	283
130	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo khu vực kinh tế (Giá so sánh năm 2010)	284
131	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)	285
132	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo ngành kinh tế (Giá so sánh năm 2010)	286
133	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) (Giá so sánh năm 2010)	287
134	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo cấp quản lý (Giá hiện hành)	288

135	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo cấp quản lý (Giá so sánh năm 2010)	289
136	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo nguồn vốn (Giá hiện hành)	290
137	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo nguồn vốn (Giá so sánh năm 2010)	291
138	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)	292
139	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)	293
140	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo ngành kinh tế (Giá so sánh năm 2010)	294
141	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) (Giá so sánh năm 2010)	295
142	Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 3 năm 2016-2018 theo năm, đối tác đầu tư và ngành kinh tế	296
143	Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 3 năm 2016-2018 theo địa phương	299
144	Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm theo ngành kinh tế	302
145	Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm theo địa phương	303
146	Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm theo đối tác đầu tư chủ yếu	306
147	Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo ngành kinh tế	308
148	Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo địa phương	311
149	Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo đối tác đầu tư chủ yếu	320
150	Đầu tư ra nước ngoài được cấp giấy phép 3 năm 2016-2018	326
151	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm theo loại nhà	327
152	Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2016 theo loại nhà và vùng kinh tế	328
153	Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2017 theo loại nhà và vùng kinh tế	329

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH, VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG	331
154 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo ngành kinh doanh (Giá hiện hành)	333
155 Số chợ, siêu thị và trung tâm thương mại tại thời điểm 31/12 hàng năm	334
156 Tổng mức lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ ngoại thương theo xuất khẩu, nhập khẩu	335
157 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá ngoại thương theo xuất khẩu, nhập khẩu	336
158 Giá trị xuất khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương	337
159 Giá trị xuất khẩu hàng hóa theo khu vực kinh tế	338
160 Giá trị xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng	339
161 Giá trị xuất khẩu hàng hóa theo khối nước chủ yếu	340
162 Giá trị xuất khẩu hàng hoá theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu	341
163 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	344
164 Giá trị nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương	345
165 Giá trị nhập khẩu hàng hóa theo khu vực kinh tế	346
166 Giá trị nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng	347
167 Giá trị nhập khẩu hàng hóa theo khối nước chủ yếu	348
168 Giá trị nhập khẩu hàng hoá theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu	349
169 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	351
170 Tổng mức xuất, nhập khẩu dịch vụ	353
171 Giá trị xuất khẩu dịch vụ theo loại dịch vụ	354
172 Giá trị nhập khẩu dịch vụ theo loại dịch vụ	355
173 Số khách quốc tế đến Việt Nam theo loại phương tiện giao thông sử dụng	356
174 Số khách quốc tế đến Việt Nam theo quốc tịch của khách du lịch	357
175 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch trong nước theo khoản mục chi	358
176 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch quốc tế tại Việt Nam theo khoản mục chi	359
177 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo một số quốc tịch	360
178 Số lượt hành khách vận chuyển theo ngành vận tải	361
179 Số lượt hành khách luân chuyển theo ngành vận tải	362
180 Vận tải hành khách của đường hàng không theo khách trong nước, quốc tế	363

181	Khối lượng hàng hoá vận chuyển theo ngành vận tải	364
182	Khối lượng hàng hoá luân chuyển theo ngành vận tải	365
183	Khối lượng hàng hoá vận chuyển theo khu vực vận tải	366
184	Khối lượng hàng hoá luân chuyển theo khu vực vận tải	367
185	Khối lượng hàng hoá thông qua các cảng biển theo loại hàng hóa	368
186	Khối lượng hàng hóa của đường hàng không theo khu vực vận tải	369
187	Số thuê bao điện thoại tại thời điểm 31/12 hàng năm	370
188	Số thuê bao internet tại thời điểm 31/12 hàng năm	371
189	Doanh thu bưu chính, viễn thông hàng năm	372

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIÁ 373

190	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm	375
191	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	376
192	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)	377
193	Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)	378
194	Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)	379
195	Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp (Năm trước = 100)	380
196	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)	381
197	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)	382
198	Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)	384
199	Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)	385
200	Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100)	386

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 387

201	Số trường học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 hàng năm theo loại cơ sở	389
202	Trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 hàng năm theo cấp học	390
203	Giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 hàng năm theo cấp học	391
204	Trường học, giảng viên và sinh viên đại học hàng năm theo công lập, ngoài công lập	393
205	Xuất bản sách, văn hóa phẩm hàng năm	394
206	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế theo loại huy chương	395

207	Số cơ sở khám, chữa bệnh do Nhà nước quản lý theo loại cơ sở	396
208	Số cơ sở y tế do Nhà nước quản lý theo cấp quản lý	397
209	Số giường bệnh của các cơ sở y tế do Nhà nước quản lý	398
210	Số giường bệnh của các cơ sở y tế do Nhà nước quản lý	399
211	Số nhân lực của các cơ sở y tế do Nhà nước quản lý	400
212	Số nhân lực ngành y của các cơ sở y tế do Nhà nước quản lý	401
213	Số nhân lực ngành dược của các cơ sở dược do Nhà nước quản lý	402
214	Nhiễm HIV/AIDS	403
215	Ngộ độc thực phẩm	404
216	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Giá hiện hành)	405
217	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất theo thành thị, nông thôn (Giá hiện hành)	406
218	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) theo thành thị, nông thôn và theo vùng	407
219	Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng (Giá hiện hành)	408
220	Chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Giá hiện hành)	409
221	Chênh lệch chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị, nông thôn (Giá hiện hành)	410
222	Tỷ lệ hộ nghèo theo thành thị, nông thôn và theo vùng	411
223	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh theo thành thị, nông thôn và theo vùng	412
224	Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh theo thành thị, nông thôn và theo vùng	413
225	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt theo thành thị, nông thôn và theo vùng	414
226	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền theo thành thị, nông thôn, 5 nhóm thu nhập và theo vùng	415
227	Tỷ lệ hộ có nhà ở theo thành thị, nông thôn, 5 nhóm thu nhập và theo vùng	416
228	Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo thành thị, nông thôn, 5 nhóm thu nhập và theo vùng	417
229	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp	418
230	Xử lý chất thải rắn, nước thải năm 2017 của các khu đô thị	419

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
2016-2018

I. TỔNG QUAN ĐỘNG THÁI VÀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 2016-2018

1.1. Bối cảnh và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020

Qua hơn 30 năm đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa - xã hội có bước phát triển; đời sống của nhân dân được cải thiện. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Những thành tựu trên tạo tiền đề quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển bền vững trong những năm tới.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn, nền kinh tế nước ta phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và thực tế nguồn lực được huy động. Trong 10 năm gần đây, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định nhưng chưa vững chắc, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế chậm, chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Nhiều vấn đề bức xúc nảy sinh, nhất là các vấn đề xã hội và quản lý xã hội chưa được nhận thức đầy đủ và giải quyết có hiệu quả; còn tiềm ẩn những yếu tố và nguy cơ mất ổn định xã hội.

Về hội nhập kinh tế quốc tế, nền kinh tế nước ta đang dần hội nhập sâu rộng và hiệu quả hơn, tiêu biểu là Quốc hội nước ta đã phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, cùng với việc hình thành Cộng đồng ASEAN mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho phát triển nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức cho nền kinh tế.

Trên bình diện quốc tế, kinh tế thế giới nhìn chung đã phục hồi từ cuối năm 2016 nhưng còn chậm. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là trung tâm phát triển năng động của thế giới. Xu thế liên kết và tự do hóa thương mại tiếp tục giữ vai trò chủ đạo. Bên cạnh đó, kinh tế thế giới phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức và diễn biến phức tạp như tương quan sức mạnh kinh tế giữa các quốc gia, khu vực có nhiều thay đổi, thương mại thế giới còn tiềm ẩn rủi ro khi xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế đã, đang và sẽ tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của nước ta, ngày 12/4/2016, Quốc hội khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 142/2016/QH13 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 với mục tiêu tổng quát như sau:

Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Giữ gìn hòa bình, ổn định, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Các chỉ tiêu về kinh tế:

- (1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 5 năm tăng 6,5%-7%/năm.
- (2) GDP bình quân đầu người năm 2020 khoảng 3.200 - 3.500 USD.

- (3) Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP năm 2020 khoảng 85%.
- (4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm khoảng 32%-34% GDP.
- (5) Bội chi ngân sách nhà nước năm 2020 dưới 4% GDP.
- (6) Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30%-35%.
- (7) Năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm.
- (8) Tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1%-1,5%/năm.
- (9) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38%-40%.

b) Các chỉ tiêu về xã hội:

- (1) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2020 khoảng 40%.
- (2) Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt khoảng 65%-70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%.
- (3) Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị năm 2020 dưới 4%.
- (4) Đến năm 2020 có 9 - 10 bác sĩ và trên 26,5 giường bệnh trên 1 vạn dân.
- (5) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế năm 2020 đạt trên 80% dân số.
- (6) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0%-1,5%/năm.

c) Các chỉ tiêu về môi trường:

- (1) Tỷ lệ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh năm 2020 là 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn.
- (2) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý năm 2020 là 85%.
- (3) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý năm 2020 là 95%-100%.
- (4) Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%.

1.2. Tổng quan kết quả đạt được và những hạn chế, bất cập

1.2.1. Kết quả đạt được

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2018 có không ít những thách thức đối với nước ta. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất và xuất khẩu của nước ta. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với sự ra đời và áp dụng công nghệ mới, kết hợp kiến thức trong các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số, sinh học... tạo ra xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất cũng là thách thức vô cùng lớn đối với những nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình như Việt Nam. Ở trong nước, dư địa cho phát triển thu hẹp, bội chi ngân sách ở mức cao, nợ công tăng nhanh, áp lực trả nợ lớn. Nợ xấu tuy đã được xử lý một bước quan trọng nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với sự an toàn, hiệu quả của hệ thống ngân hàng. Thiên tai, bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường diễn biến phức tạp. Đời sống một bộ phận dân cư vẫn còn khó khăn, thiếu thốn.

Trong bối cảnh đó, với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị; lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020, cùng với đó là sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp, của nhân dân, các tổ chức quốc tế, kinh tế nước ta đã từng bước vượt qua khó khăn, thách thức, duy trì đà chuyển biến tích cực, cụ thể như sau:

a) Kinh tế tăng trưởng khá, từng bước chuyển dần tăng trưởng theo chiều sâu, lạm phát được kiểm soát

Tăng trưởng kinh tế tiếp tục được cải thiện, đạt mức tăng khá trong những năm vừa qua. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,21%; năm 2017 tăng lên 6,81% (*vượt mục tiêu quốc hội đề ra*)

và năm 2018 đạt 7,08% - là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở lại đây, bình quân 3 năm 2016-2018 đạt 6,7%/năm (cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015), *đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân 6,5% - 7%/năm của kế hoạch 5 năm 2016-2020.*

Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành, GDP năm 2016 đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 205,3 tỷ USD); năm 2017 đạt 5.006 nghìn tỷ đồng (tương đương 223,7 tỷ USD); ước tính năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), gấp 1,32 lần quy mô GDP năm 2015.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tăng từ 2.109 USD/người năm 2015 lên 2.215 USD/người năm 2016 (tăng 106 USD so với năm trước); 2.389 USD/người năm 2017 (tăng 174 USD) và ước tính đạt 2.590 USD/người năm 2018 (tăng 201 USD), gấp 1,23 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế ngày một lớn. Bên cạnh đó, năng suất lao động của Việt Nam có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân năm giai đoạn 2016-2018 đạt 5,77%, cao hơn mức tăng 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015. So với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao, bình quân năm giai đoạn 2011-2018, năng suất lao động theo sức mua tương đương (PPP 2011) của Việt Nam tăng 4,8% và cao hơn mức tăng năng suất lao động của các nước Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin.

Hệ số tiêu hao trong ngành năng lượng được cải thiện đáng kể, nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo được chú trọng phát triển. Tổn thất điện năng trong truyền tải và phân phối điện năm 2015 là 7,9%, năm 2016 là 7,7%, *vượt mục tiêu đến năm 2015 khoảng 8% và năm 2020 xuống dưới 8%.* Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được cải thiện, thể hiện qua hệ số ICOR của nền kinh tế ở mức 6,42 năm 2016; 6,11 năm 2017 và 5,97 năm 2018; bình quân giai đoạn 2016-2018 hệ số ICOR ở mức 6,17, thấp hơn mức 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

Về kiểm soát lạm phát: Công tác điều hành, kiểm soát lạm phát những năm gần đây đạt được kết quả quan trọng nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng và thực hiện các kịch bản điều hành giá những mặt hàng quan trọng, thiết yếu như dịch vụ y tế, xăng dầu, điện... phù hợp trong từng giai đoạn. Bên cạnh đó, công tác thống kê, phân tích, dự báo về giá cả, thị trường ngày càng được tăng cường. Nhờ vậy, giai đoạn 2016-2018 là giai đoạn thành công trong việc kiểm soát lạm phát, trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại nhưng vẫn tạo điều kiện để điều chỉnh giá một số mặt hàng do Chính phủ quản lý tiệm cận dần với giá thị trường, lạm phát hàng năm được kiểm soát dưới mục tiêu Quốc hội đề ra: Năm 2016, lạm phát ở mức 2,66%; năm 2017 ở mức 3,53% và năm 2018 ở mức 3,54% (*thấp hơn mục tiêu 4% của Quốc hội*).

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2016-2018 cho thấy, lạm phát trong nền kinh tế được kiểm soát tốt, thể hiện rõ nét việc đổi mới tư duy trong lựa chọn mục tiêu ưu tiên. Từ năm 2011 trở về trước, với tư duy lựa chọn mục tiêu ưu tiên là tăng trưởng nhanh, mô hình tăng trưởng nghiêng về số lượng hơn chất lượng, chiều rộng hơn chiều sâu, chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, sử dụng lực lượng lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên... nên lạm phát cao, lặp đi lặp lại. Từ năm 2012 đến nay, với mục tiêu ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, chủ động kiểm soát lạm phát nên lạm phát luôn giữ ở mức 1 con số và có xu hướng giảm dần, giai đoạn 2016-2018 luôn đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Giai đoạn 2011-2015 lạm phát bình quân tăng 7,82%/năm, đến giai đoạn 2016-2018 lạm phát bình quân chỉ tăng ở mức 3,24%/năm.

b) Cơ cấu lại nền kinh tế đã có bước chuyển biến tích cực, thực chất hơn trong các ngành, lĩnh vực

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 16,32% năm 2016 xuống 15,34% năm 2017 và ước tính năm 2018 còn 14,68%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 32,72% năm 2016 lên 33,4% năm 2017 và 34,23% năm 2018; khu vực dịch vụ tăng từ 40,92% năm 2016 lên 41,26% năm 2017 và 41,12% năm 2018. Sau 3 năm,

tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,64 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,51 điểm phần trăm¹; khu vực dịch vụ tăng 0,2 điểm phần trăm.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế những năm gần đây không chỉ diễn ra giữa các ngành kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ ngành. Trong sản xuất nông nghiệp, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao hoặc nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả rõ rệt. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường. Một số nông sản có sản lượng lớn, chủ lực đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, bảo đảm đứng vững trong hội nhập quốc tế. Cơ cấu ngành hàng, sản phẩm xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực, tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường tiêu thụ như thủy sản (nhất là tôm nước lợ), rau, hoa quả, các loại cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ, lâm sản và giảm các ngành hàng, sản phẩm đang có xu hướng tăng cung như lúa, gạo.

Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng dần qua các năm. Năm 2017, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng trưởng 14,4%, cao nhất kể từ năm 2010; năm 2018 đạt gần 13%; trong khi ngành khai khoáng giảm mạnh, năm 2016 giảm 4%; năm 2017 giảm 7,1% và năm 2018 giảm 3,11%. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng từ 14,27% năm 2016 lên 15,33% năm 2017 và ước tính năm 2018 là 16,0%.

Khu vực dịch vụ được cơ cấu lại theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Trong đó, một số ngành dịch vụ được hiện đại hóa, hình thành các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao như dịch vụ y tế, bảo hiểm². Ngành Du lịch bước đầu có chuyển biến tích cực

¹ Khu vực công nghiệp và xây dựng chậm chuyển dịch do ngành khai khoáng (chủ yếu khai thác dầu thô, than đá) các năm 2016, 2017 và 2018 giảm mạnh.

² Các sản phẩm bảo hiểm được đa dạng hóa với gần 1.200 sản phẩm, chất lượng sản phẩm được cải thiện, nhiều loại hình sản phẩm mới, bảo hiểm vì mục tiêu an sinh xã hội được triển khai như: Bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm hưu trí...

với lượng khách quốc tế đến Việt Nam năm 2018 đạt mức kỷ lục gần 15,5 triệu lượt khách, tăng 19,9% so với mức 13 triệu lượt khách của năm 2017. Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) dựa trên tăng trưởng lượng khách, xếp Việt Nam vào vị trí 6/10 điểm đến du lịch phát triển nhanh nhất thế giới năm 2017. Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới, năm 2017 Việt Nam cũng tăng 8 bậc (vị trí 67/136) về năng lực cạnh tranh lõi hành và du lịch. Tổng thu từ khách du lịch năm 2017 ước tính đạt khoảng 23 tỷ USD. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 3 năm qua liên tục tăng cao. Tính chung 3 năm 2016-2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành đạt 11.919,5 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 11,1%, bao gồm: Bán lẻ hàng hóa đạt 8.945,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 75% tổng mức và bình quân mỗi năm tăng 11,5%; dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 1.462,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,3% và tăng 10,1%; du lịch lõi hành và dịch vụ khác đạt 1.511,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,7% và tăng 9,7%. Hoạt động xuất nhập khẩu đạt nhiều kết quả quan trọng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam năm 2018 đạt 480,88 tỷ USD, tăng 12,3%, tương ứng tăng 52,55 tỷ USD về số tuyệt đối so với năm 2017. Tính chung giai đoạn 2016-2018, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng bình quân 14,6%/năm; nhập khẩu hàng hóa tăng bình quân 12,7%/năm.

Cơ cấu lao động có sự dịch chuyển theo hướng tích cực. Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm mạnh, từ 44% năm 2015 xuống 37,7% năm 2018 (giảm 6,3 điểm phần trăm) *đạt mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2016-2020 (tỷ trọng dưới 40%)*. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhanh, năm 2018, chiếm 26,7% lao động cả nước (tăng 3,9 điểm phần trăm so với năm 2015); *đạt mục tiêu giai đoạn 2016-2020 chiếm khoảng 25%-30%*. Khu vực dịch vụ từ năm 2015 đến nay bình quân mỗi năm thu hút thêm khoảng 370 nghìn lao động, nâng tỷ trọng lao động khu vực này từ 33,2% năm 2015 lên 35,6% năm 2018. Năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo là 21,9%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2016.

Cùng với đó, các cân đối lớn của nền kinh tế trong giai đoạn 2016-2018 được bảo đảm, góp phần củng cố nền tảng vĩ mô, tạo nguồn lực cho phát triển. Ước tính tổng thu ngân sách 3 năm 2016-2018 đạt 3.850 nghìn tỷ đồng, so với quy mô thu ngân sách giai đoạn 2011-2013, giai đoạn đầu thực

hiện kế hoạch 2011-2015, quy mô thu ngân sách nhà nước giai đoạn này gấp 1,65 lần. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2018, tình hình cân đối ngân sách Trung ương và địa phương được đảm bảo, bội chi ngân sách Nhà nước được kiểm soát trong giới hạn. Độ mở của nền kinh tế tăng nhanh, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP năm 2016 đạt 184,7%, năm 2017 đạt 200,4%, gấp đôi giá trị GDP và đến năm 2018 ước tính đạt 208,3%. Điều này chứng tỏ Việt Nam đã khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước, đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới.

c) An sinh xã hội được bảo đảm góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân

Giai đoạn 2016-2018, đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,684 năm 2015 lên 0,689 năm 2016 và 0,694 năm 2017, xếp hạng 116 trong tổng số 189 quốc gia và vùng lãnh thổ. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 ước tính đạt 3,88 triệu đồng (tăng 778 nghìn đồng so với năm 2016), bình quân giai đoạn 2016 - 2018 tăng 11,9%/năm. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng tăng từ 1.888 nghìn đồng năm 2014 lên 2.157 nghìn đồng năm 2016 và 2.546 nghìn đồng năm 2018. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2018 là 95,7%, trong đó thành thị 99,5%, nông thôn 93,7%.

Về y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, giai đoạn 2016 - 2018, công tác này đã có nhiều đổi mới trong việc phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế theo định hướng công bằng, hiệu quả đi đôi với phát triển, xây dựng mạng lưới y tế dự phòng và mạng lưới khám bệnh, các cơ sở y tế được củng cố và tăng cường. Y tế tư nhân được hình thành và không ngừng phát triển, trở thành một bộ phận quan trọng của hệ thống y tế nước ta. Tại thời điểm 31/12/2017, cả nước có 13.583 cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý, trong đó có 1.085 bệnh viện, 579 phòng khám đa khoa khu vực và 11.830 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp; có 74,4 nghìn bác sĩ, 53,6 nghìn y sĩ, 107,6 nghìn điều dưỡng viên, 29,3 nghìn hộ sinh. Năm 2018, số bác sĩ trên một vạn dân là 8,6 bác sĩ, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 87,7%, vượt 2,2% so với mục tiêu của Thủ tướng Chính phủ giao trong Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020.

Từ năm 2016, Việt Nam bắt đầu công bố tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều với tỷ lệ 9,2%, năm 2017 giảm xuống còn 7,9% và đến năm 2018 đã giảm còn 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017, đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược giảm nghèo quốc gia là giảm từ 1%-1,5%. Xu hướng giảm này ở cả thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế, đây cũng là kết quả tích cực đối với công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam.

Cùng với đó, các chính sách thường xuyên cho hộ nghèo, hộ cận nghèo như: y tế, giáo dục, nhà ở, tín dụng ưu đãi, khuyến nông và khuyến lâm, hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng mô hình giảm nghèo, trợ giúp pháp lý... đã được các địa phương xây dựng kế hoạch và tích cực triển khai thực hiện. Trong hai năm 2016-2017 và 6 tháng đầu năm 2018, đã hỗ trợ cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho trên 47,7 triệu lượt người thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước là 24.893 tỷ đồng; trên 7,6 triệu lượt người thuộc hộ cận nghèo được cấp thẻ BHYT với kinh phí 3.575 tỷ đồng; trên 2,3 triệu người thuộc hộ có mức sống trung bình làm nông, lâm, ngư và diêm nghiệp được cấp thẻ BHYT với kinh phí trên 328 tỷ đồng³; năm 2016-2017, Ngân sách Trung ương bố trí 5.730 tỷ đồng để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho khoảng 2,5 triệu học sinh, sinh viên; đã thực hiện cho trên 4.394 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn và các đối tượng chính sách khác vay vốn, trong đó gần 139 nghìn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vay vốn lần đầu trong năm với tổng doanh số cho vay gần 110.264 tỷ đồng.

d. Quản lý nhà nước

Chính phủ nhiệm kỳ 2016-2020 được tổ chức theo hướng tinh gọn, hợp lý, năng động theo quan điểm nhà nước kiến tạo. Công tác cải cách hành chính, thể chế là động lực phát triển, chuyển từ nền hành chính cũ sang nền hành chính mới mang tính phục vụ hơn nhằm xây dựng một nền hành chính cạnh tranh, hiệu quả chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

³ Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Về xếp hạng môi trường kinh doanh, theo Báo cáo của Ngân hàng thế giới (Doing Business 2019), Việt Nam cùng với In-do-ne-xi-a là nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 16 năm qua với 42 cải cách. Trong đó, chỉ riêng 5 năm từ khi thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Việt Nam đã có 18 cải cách được ghi nhận. Năm 2018, môi trường kinh doanh của Việt Nam được cải thiện 13 bậc so với năm 2016, từ thứ 82 lên thứ 69 trong tổng số 190 nền kinh tế được khảo sát, trong đó: chỉ số thành phần Tiếp cận điện năng tăng 69 bậc (từ thứ 96 lên thứ 27), Nộp thuế và bảo hiểm xã hội tăng 36 bậc (từ thứ 167 lên thứ 131), Khởi sự kinh doanh tăng 17 bậc (từ thứ 121 lên thứ 104), Chỉ số Hiệu quả logistics tăng 25 bậc (từ thứ 64 lên thứ 39), Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu tăng 14 bậc (từ thứ 59 lên thứ 45)...

Về đổi mới sáng tạo, trong 5 năm gần đây, thứ hạng các trụ cột Đổi mới sáng tạo của Việt Nam có xu hướng cải thiện liên tục. Năm 2018, chỉ số Đổi mới sáng tạo của nước ta được Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) xếp vị trí thứ 45/126 nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2017. So với năm 2014, chỉ số này năm 2018 tăng 26 bậc với 6/7 chỉ số thành phần tăng hạng. Trong đó, Thể chế tăng 43 bậc (từ vị trí 121/143 lên thứ 78/126); Nguồn nhân lực và nghiên cứu tăng 23 bậc (từ vị trí 89 lên vị trí 66); Cơ sở hạ tầng cải thiện 21 bậc (thứ 99 lên vị trí 78); Trình độ phát triển của thị trường tăng 59 bậc (từ vị trí 92 lên thứ 33); Sản phẩm kiến thức và công nghệ tăng 14 bậc (từ thứ 49 lên vị trí 35); Sản phẩm sáng tạo cải thiện 12 bậc (từ thứ 58 lên thứ 46). Ngoài ra, xem xét mối tương quan giữa mức thu nhập (GDP bình quân đầu người) và năng lực Đổi mới sáng tạo (điểm số), WIPO đánh giá Việt Nam tiếp tục có kết quả Đổi mới sáng tạo tốt hơn nhiều so với mức độ phát triển GDP.

1.2.2. Một số hạn chế, tồn tại

a) Mô hình tăng trưởng kinh tế thay đổi chưa rõ nét, chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa được như kỳ vọng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm

Nhìn chung, trong 3 năm 2016-2018, năng suất lao động tăng chủ yếu do tăng vốn, đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng kinh tế trong giai

đoạn này cao hơn đóng góp của nhân tố TFP. Mức độ đóng góp của vốn vào tăng trưởng kinh tế năm 2016 đạt 50,86%, năm 2017 đạt 47,91% và giảm xuống 46,18% trong năm 2018.

Mặc dù, Việt Nam có tốc độ tăng năng suất lao động cao nhưng mức năng suất lao động của nước ta hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực. Tính theo PPP 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2018 đạt 11.142 USD, chỉ bằng 7,3% mức năng suất của Xin-ga-po; 19% của Ma-lai-xi-a; 37% của Thái Lan; 44,8% của In-đô-nê-xi-a và bằng 55,9% của Phi-li-pin; năng suất lao động của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn năng suất lao động của Cam-pu-chia (gấp 1,6 lần). Đáng chú ý là chênh lệch về mức năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước.

GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tuy có tăng qua các năm nhưng vẫn còn thấp so với mục tiêu 3.200 USD-3.500 USD đặt ra vào năm 2020. Hiện nay Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, năm 2017 GDP bình quân đầu người xếp thứ 136/188 quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ ngang bằng mức GDP bình quân đầu người của Ma-lai-xi-a năm 1990; Thái Lan năm 2003; In-đô-nê-xi-a năm 2009; Phi-li-pin năm 2011 và Hàn Quốc thập niên 80 của thế kỷ trước. Tính đến năm 2017, GDP bình quân đầu người của Thái Lan gấp 2,8 lần Việt Nam; Ma-lai-xi-a gấp 4,2 lần; In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin cũng là những quốc gia thuộc nhóm thu nhập thấp nhưng gấp Việt Nam lần lượt là 1,6 lần và 1,3 lần; riêng Hàn Quốc thuộc nhóm nước có thu nhập cao với GDP bình quân đầu người năm 2017 gấp Việt Nam 12,4 lần.

Cơ cấu kinh tế tuy có thay đổi theo hướng tích cực nhưng còn chậm, các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ “mũi nhọn” như tài chính, tín dụng, du lịch còn chiếm tỷ trọng thấp. So với các nước trong khu vực, quá trình chuyển dịch còn chậm và khoảng cách khá xa so với yêu cầu của một nước công nghiệp. Không kể tới những nước có nền kinh tế công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển mạnh như Xin-ga-po và

Hàn Quốc, các nước có cùng xuất phát điểm là sản xuất nông nghiệp giống Việt Nam như Thái Lan, Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế khá tốt. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2017 tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Việt Nam là 15,34%, giảm 4,23 điểm phần trăm so với năm 2011 (bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017 giảm được 0,6 điểm phần trăm), trong khi tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Thái Lan năm 2017 là 8,7%; Ma-lai-xi-a 8,8%; Phi-li-pin 9,7%; In-đô-nê-xi-a 13,1%. Cơ cấu lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn lớn, đến năm 2018 vẫn còn tới 20,5 triệu lao động làm việc trong khu vực này, chiếm 37,7% tổng số lao động cả nước, lớn hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực⁴.

b) Một số vấn đề xã hội

Mặc dù, đời sống nhân dân có nhiều cải thiện nhưng vẫn còn tình trạng thiếu đói trong nông dân, đặc biệt trong những tháng giáp hạt. Năm 2018, cả nước có 105 nghìn lượt hộ thiếu đói, tương ứng với 420 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói. Đời sống nhân dân chưa đồng đều giữa các vùng, miền. Nghèo đa chiều có xu hướng giảm nhưng không đồng đều giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng kinh tế.

Chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam hiện nay chưa đủ để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, cơ cấu đào tạo thiếu hợp lý, thiếu hụt lao động có tay nghề cao, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động còn lớn. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế Việt Nam tăng dần qua các năm nhưng đến năm 2011 tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ mới đạt 15,4%, năm 2018 đạt 21,9%. Cả nước hiện có tới 42,4 triệu lao động (chiếm 78,1% tổng số lao động) chưa được đào tạo để đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó. Đặc biệt, ý thức chấp hành kỷ luật lao động, ý thức tiết kiệm chưa cao; lao động thiếu các kỹ năng mềm, trình độ ngoại ngữ hạn chế. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực thấp cũng là

⁴ Năm 2017, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Ma-lai-xi-a là 11%; Phi-li-pin là 26%; Thái Lan là 32,8%; In-đô-nê-xi-a là 31,2%.

một trong những thách thức mà nước ta phải đối mặt trong cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Theo Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai 2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực. So sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về chỉ số nguồn nhân lực⁵, Việt Nam xếp sau Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-li-pin và chỉ xếp hạng tương đương Cam-pu-chia.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) vẫn ở mức cao (năm 2014 là 0,430, năm 2016 là 0,431 và năm 2018 là 0,424), chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất so với nhóm có thu nhập thấp nhất ngày càng tăng, năm 2014 là 9,7 lần, năm 2016 là 9,8 lần và năm 2018 là 10 lần.

Mạng lưới y tế cơ sở chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe tuyến ban đầu; cung cấp thuốc và thiết bị y tế ở các cơ sở y tế tuyến huyện, xã mới chỉ ở mức cơ bản; nhân lực y tế thiếu cả số lượng và chất lượng, công tác đào tạo ngành y tế vẫn trong giai đoạn hoàn thiện. Cơ chế tài chính, bảo hiểm y tế còn nhiều bất cập. Truyền thông, giáo dục sức khỏe chưa phong phú, tuyên truyền các nguy cơ còn hạn chế dẫn đến người dân có nhận thức chưa đầy đủ về bảo vệ, nâng cao sức khỏe.

Khái quát lại, mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức, nhưng tình hình kinh tế - xã hội nước ta 3 năm 2016-2018 diễn biến theo chiều hướng tích cực, kinh tế tăng trưởng với tốc độ tương đối cao, đặc biệt là kết quả kiểm soát lạm phát; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế thu được thành tựu mới. Tuy nhiên, so với mục tiêu của Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 Quốc hội khóa XIII về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 thì một số chỉ tiêu còn đạt mức thấp và nhiệm vụ dồn lại cho năm 2019 và năm 2020 khá nặng nề. Do đó, để có thể hoàn thành các mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2016-2020 đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của các cấp, các ngành và có giải pháp đột phá hơn.

⁵ Xếp hạng chỉ số nguồn nhân lực về mức độ sẵn sàng cho cách mạng công nghiệp 4.0 năm 2018: Xin-ga-po xếp hạng 2, Ma-lai-xi-a xếp hạng 21, Thái Lan xếp hạng 53, In-đô-nê-xi-a xếp hạng 55, Phi-li-pin xếp hạng 66, Cam-pu-chia xếp hạng 70.

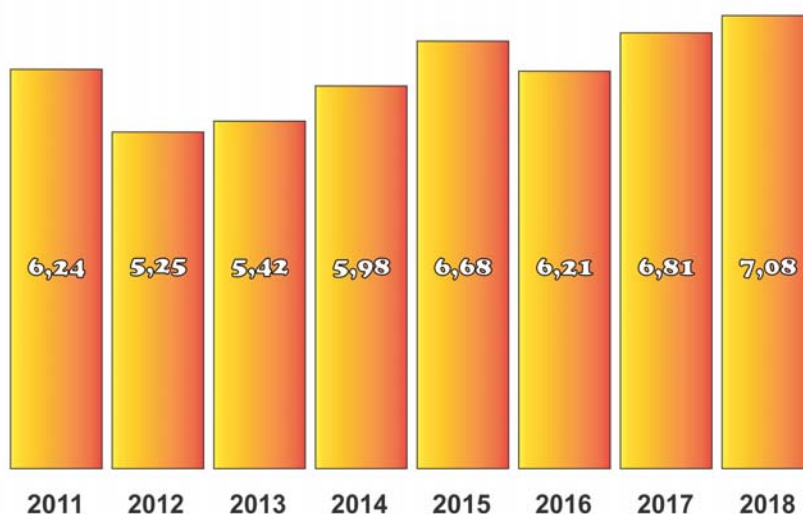
II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

2.1. Tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2018 đạt khá, được cải thiện qua các năm. Năm 2016, là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 6,21%, không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra. Sang năm 2017, nền kinh tế nước ta khởi sắc với tốc độ tăng đạt 6,81% và năm 2018 đạt 7,08% (là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở lại đây)⁶. Bình quân giai đoạn 2016-2018, tốc độ tăng GDP đạt 6,7%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015, đạt mục tiêu kế hoạch tăng trưởng bình quân của thời kỳ 2016 - 2020 là 6,5%-7%.

Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2018 (%)



⁶ Tăng trưởng GDP một số năm: Năm 2008 tăng 5,66%; năm 2009 tăng 5,4%; năm 2010 tăng 6,42%; năm 2011 tăng 6,24%; năm 2012 tăng 5,25%; năm 2013 tăng 5,42%; năm 2014 tăng 5,98%; năm 2015 tăng 6,68%; năm 2016 tăng 6,21%; năm 2017 tăng 6,81%; năm 2018 tăng 7,08%.

Đóng góp vào mức tăng bình quân chung mỗi năm trong giai đoạn 2016-2018 của toàn nền kinh tế chủ yếu do các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, ngân hàng. Trong mức tăng trung bình mỗi năm giai đoạn 2016-2018 của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,41 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,82 điểm phần trăm và khu vực dịch vụ đóng góp 2,75 điểm phần trăm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2018 đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2016-2018, khẳng định xu thế chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, giá bán sản phẩm ổn định cùng thị trường xuất khẩu được mở rộng là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng của khu vực này. Năm 2018, giá trị xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm, thủy sản đạt 30,6 tỷ USD, chiếm 12,5% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và tăng 9,3% so với năm 2017. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế với mức đóng góp trung bình 2,24 điểm phần trăm, trong đó năm 2016 đóng góp 1,83 điểm phần trăm; năm 2017 đóng góp 2,33 điểm phần trăm và năm 2018 đóng góp 2,55 điểm phần trăm.

**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
theo giá so sánh năm 2010 (%)**

	Tổng số	Trong đó			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
2016	6,21	1,36	7,57	6,98	6,38
2017	6,81	2,90	8,00	7,44	6,34
Sơ bộ 2018	7,08	3,76	8,85	7,03	6,08
<i>Tốc độ tăng bình quân mỗi năm</i>					
Giai đoạn 2011-2015	5,91	3,12	7,22	6,68	4,02
Giai đoạn 2016-2018	6,70	2,67	8,14	7,15	6,27

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.1.2. Chất lượng tăng trưởng

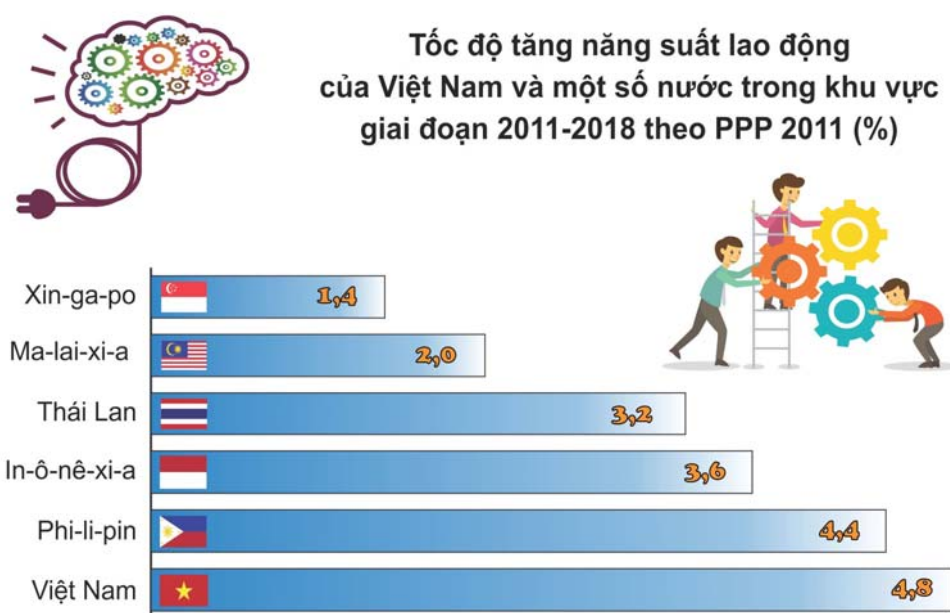
a) *Năng suất các nhân tố tổng hợp*: Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng của nền kinh tế ngày một lớn. Trong 3 năm đầu của giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 43,89%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015, trong đó năm 2016 đạt 40,68%; năm 2017 đạt 45,47% và ước tính năm 2018 đạt 45,20%. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế của nước ta vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động với mức đóng góp bình quân giai đoạn 2016-2018 là 56,11%.

b) *Năng suất lao động*: Năng suất lao động có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm⁷. Theo giá hiện hành, năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2016 đạt 84,5 triệu đồng/lao động; năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/lao động; ước tính năm 2018 đạt 102,2 triệu đồng/lao động. Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2016 tăng 5,29%; năm 2017 tăng 6,02%; ước tính năm 2018 tăng 6%. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2016-2018, năng suất lao động tăng 5,77%, cao hơn mức tăng 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015 và cao hơn mục tiêu tăng trưởng bình quân 5%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

So với các quốc gia trong khu vực ASEAN, thời gian qua Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao. Tính chung giai đoạn 2011-2018, năng suất lao động theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình 4,8%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Xin-ga-po (1,4%/năm); Ma-lai-xi-a (2%/năm); Thái Lan (3,2%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,6%/năm); Phi-li-pin (4,4%/năm). Tuy nhiên, mức năng suất lao động của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực: chỉ bằng 7,3% mức năng suất lao động của Xin-ga-po; 19% của Ma-lai-xi-a; 37% của Thái Lan; 44,8% của In-đô-nê-xi-a và bằng 55,9% của Phi-li-pin. Đáng chú ý là chênh lệch về mức năng suất lao động giữa Việt Nam với các

⁷ NSLĐ xã hội của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2011-2018 lần lượt là: 55,2 triệu đồng/lao động; 63,1 triệu đồng/lao động; 68,7 triệu đồng/lao động; 74,7 triệu đồng/lao động; 79,4 triệu đồng/lao động; 84,5 triệu đồng/lao động; 93,2 triệu đồng/lao động và 102,2 triệu đồng/lao động.

nước vẫn tiếp tục gia tăng. Chênh lệch mức năng suất lao động (tính theo PPP 2011) của Xin-ga-po và Việt Nam tăng từ 132.256 USD năm 2011 lên 141.276 USD năm 2018; tương tự của Ma-lai-xi-a từ 42.397 USD lên 47.545 USD; Thái Lan từ 14.985 USD lên 18.973 USD; In-đô-nê-xi-a từ 11.480 USD lên 13.707 USD; Phi-li-pin từ 6.171 USD lên 8.776 USD⁸. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước.



c) Hiệu quả đầu tư

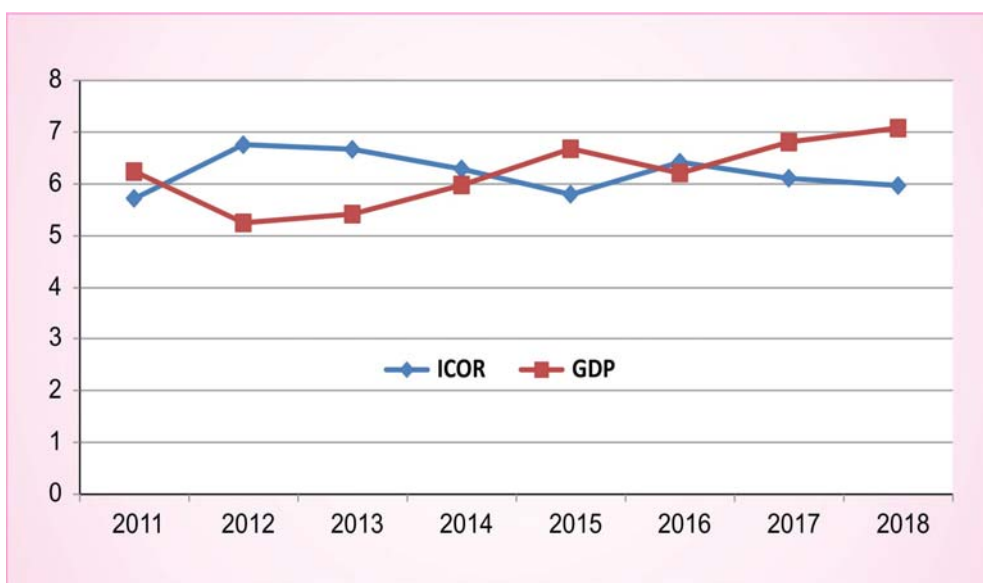
Trong nhiều năm qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP bằng 38,9%, đến giai đoạn 2011-2018 tỷ lệ này giảm xuống còn 32,4%. Việc huy động được nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, hiệu quả đầu tư được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây, thể hiện qua hệ số ICOR⁹. Kết quả tính

⁸ Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển Thế giới, Ngân hàng Thế giới.

⁹ Hệ số ICOR là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư để tăng thêm 1 đồng GDP.

toán của Tổng cục Thống kê cho thấy, hệ số ICOR của Việt Nam đã giảm từ 6,25 giai đoạn 2011-2015 xuống còn 6,17 giai đoạn 2016 - 2018, nói một cách khác, để tạo ra 1 đồng GDP trong những năm vừa qua phải đầu tư 6,17 đồng.

Hệ số ICOR và tăng trưởng GDP của giai đoạn 2011 - 2018



Hiệu quả đầu tư còn được thể hiện qua Chỉ số lan tỏa kinh tế¹⁰, trong giai đoạn 2016-2018, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm khoảng 5%-6% tổng vốn đầu tư của cả nền kinh tế nhưng khu vực này tạo ra 14%-16% GDP của cả nước; trong khi đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tuy tạo ra 32%-34% GDP nhưng vốn đầu tư của khu vực này chiếm tới 45%-46% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; khu vực dịch vụ tạo ra 41%-42% GDP nhưng vốn đầu tư chiếm tới 48%-49%. Điều này cho thấy, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đầu tư ít nhưng mang lại hiệu quả cao nhất, trong khi khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ tuy có đóng góp lớn đối với tăng trưởng kinh tế nhưng lượng vốn đầu tư vào khu vực này ở mức rất cao.

¹⁰ Chỉ số lan tỏa kinh tế của ngành lớn hơn 1 sẽ kích thích các ngành khác phát triển (tốt), nhỏ hơn 1 là không tốt.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.2.1. Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP năm 2018 đã giảm 1,64 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,51 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 0,2 điểm phần trăm.

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo khu vực kinh tế (%)

	Tổng số	Chia ra			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
2016	100,00	16,32	32,72	40,92	10,04
2017	100,00	15,34	33,40	41,26	10,00
Sơ bộ 2018	100,00	14,68	34,23	41,12	9,97

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế không chỉ diễn ra ở các khu vực kinh tế mà xu hướng chuyển đổi trong nội bộ ngành cũng diễn ra tích cực trong những năm gần đây. Trong sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu¹¹. Đối với khu vực công nghiệp và xây dựng, cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm đang có sự thay đổi để phù hợp hơn với nhu cầu thị trường. Tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP có xu hướng tăng, tỷ

¹¹ Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, bình quân 1 ha chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản có giá trị tăng lên gấp khoảng 4,5 lần.

trọng ngành khai khoáng giảm. Năm 2018, tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,73 điểm phần trăm so với năm 2016; trong khi đó tỷ trọng của ngành khai khoáng giảm 0,75 điểm phần trăm. Thực tế này còn cho thấy chính sách phát triển kinh tế của nước ta đã hướng vào tăng trưởng bền vững, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên. Khu vực dịch vụ được cơ cấu lại theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm, nhất là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Đặc biệt ngành du lịch bước đầu có chuyển biến tích cực, lượng khách quốc tế đến Việt Nam liên tục đạt kỷ lục mới qua các năm. Khách quốc tế đến nước ta năm 2016 đạt hơn 10 triệu lượt khách, năm 2017 đạt gần 13 triệu lượt khách và đến năm 2018 đạt gần 16 triệu lượt khách, tăng 60% so với năm 2016.

Cơ cấu kinh tế của nước ta những năm qua mặc dù có thay đổi theo hướng tích cực nhưng còn chậm, các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ “mũi nhọn” như tài chính, tín dụng, du lịch còn chiếm tỷ trọng thấp. So với các nước trong khu vực, quá trình chuyển dịch còn chậm và khoảng cách khá xa so với yêu cầu của một nước công nghiệp. Không kể tới những nước có nền kinh tế công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển mạnh như Xin-ga-po và Hàn Quốc, các nước có cùng xuất phát điểm là sản xuất nông nghiệp giống Việt Nam như Thái Lan, Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế khá tốt. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2018 tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Việt Nam là 14,68%, giảm 4,89 điểm phần trăm so với năm 2011 (bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2018 giảm 0,61 điểm phần trăm), trong khi tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Thái Lan năm 2017 là 8,7%; Ma-lai-xi-a 8,8%; Phi-li-pin 9,7%; In-đô-nê-xi-a 13,1%.

2.2.2. Cơ cấu loại hình kinh tế

So với giai đoạn 2011-2015, giai đoạn 2016-2018, tăng trưởng của khu vực kinh tế Nhà nước đạt 4,34%, thấp hơn 0,61 điểm phần trăm; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 6,35%, cao hơn 0,19 điểm phần trăm; khu vực

có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11,45%, cao hơn 3,03 điểm phần trăm. Trong giai đoạn này, các doanh nghiệp nhà nước đang tiếp tục thực hiện chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại nên tăng trưởng của khu vực này chậm hơn các loại hình kinh tế khác.

Chuyển dịch cơ cấu theo loại hình kinh tế có sự khác biệt rõ rệt giữa kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước trong GDP giai đoạn 2016- 2018 đạt 28,33%, giảm 0,61 điểm phần trăm so với thời kỳ 2011- 2015; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 42,11%, giảm 1,55 điểm phần trăm; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19,56%, tăng 2,42 điểm phần trăm.

2.3. Cân đối kinh tế vĩ mô

2.3.1. Độ mở của nền kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam có độ mở khá lớn và tăng tương đối nhanh. Đây là kết quả của quá trình hội nhập với thế giới trong xu thế toàn cầu hóa. Độ mở cao cho thấy chúng ta vừa khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước, vừa tranh thủ được thị trường thế giới. Tuy nhiên, cùng với đó thì mọi sự biến động của thế giới sẽ tác động nhanh tới nền kinh tế trong nước, thậm chí dễ bị cuốn vào “vòng xoáy” của những biến động đó, nên đòi hỏi phải có giải pháp tranh thủ các tác động tích cực, hạn chế các tác động tiêu cực đối với sự biến động của thế giới. Năm 2016, độ mở của nền kinh tế nước ta đạt 184,68%; năm 2017 đạt 200,38% và năm 2018 đạt 208,31%, gấp đôi giá trị GDP. So với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam thuộc nhóm nước có độ mở của nền kinh tế cao, chỉ thấp hơn độ mở kinh tế của Xin-ga-po¹².

2.3.2. Thu nhập quốc gia

Thu nhập quốc gia (GNI) của Việt Nam ngày càng thấp hơn so với GDP, nói cách khác thu nhập thuộc sở hữu nước ngoài mang ra khỏi Việt Nam ngày càng nhiều. Giai đoạn 2006-2010, bình quân GNI bằng khoảng

¹² Độ mở nền kinh tế năm 2017 của một số nước: Xin-ga-po là 322,4%; Cam-pu-chia 124,9%; Thái Lan 105,1% (năm 2016); Hàn Quốc 80,8%; Lào 75,8%; Phi-li-pin 70,7%; In-đô-nê-xi-a 39,6%.

96,6% GDP; giai đoạn 2011-2015 chỉ còn 95,46% và bình quân 3 năm 2016-2018 là 93,66%. Xu hướng này xuất hiện phổ biến ở các nước có đầu tư nước ngoài nhiều như In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Lào và Thái Lan. Riêng Ma-lai-xi-a và Phi-li-pin trong 2 năm 2017 và 2018, thu nhập từ nước ngoài chuyển về nước khá nhiều làm cho GNI/GDP của hai quốc gia này tăng cao, tương ứng đạt 97,3%, 96,5% và 120,2%, 120%.

2.3.3. Cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán tổng thể năm 2017 thặng dư 12,54 tỷ USD, tăng mạnh so với mức thặng dư 8,39 tỷ USD của năm 2016 nhờ cán cân tài chính thặng dư cao (19,733 tỷ USD của năm 2017 so với mức 10,726 tỷ USD của năm 2016). Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế khả quan, quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước diễn biến tích cực, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa đạt được những kết quả vượt bậc và dòng vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta tăng mạnh là những nhân tố quan trọng đã làm cán cân thanh toán tổng thể của nước ta đạt thặng dư cao trong giai đoạn đầu thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020.

Cán cân vãng lai năm 2017 thặng dư 4,67 tỷ USD (tương đương 2,1% GDP), đặc biệt cán cân hàng hóa thặng dư cao, nguồn vốn thu từ chuyển tiền kiều hối và thu từ dịch vụ tăng khá là những yếu tố tích cực đóng góp vào mức thặng dư của cán cân vãng lai. Cán cân hàng hóa năm 2017 thặng dư 10,85 tỷ USD, giảm 1,78% so với năm 2016. Thâm hụt cán cân dịch vụ được thu hẹp từ mức 4,21 tỷ USD năm 2016 xuống mức 3,92 tỷ USD năm 2017 nhờ xuất khẩu dịch vụ tăng khá trong những năm gần đây.

Chuyển giao vãng lai năm 2017 thặng dư 8,52 tỷ USD, tăng 6,7% so với mức thặng dư gần 8 tỷ USD của năm 2016. Riêng cán cân thu nhập thâm hụt 10,77 tỷ USD, tăng 25,4% so với mức thâm hụt của năm 2016 do chi cho thu nhập đầu tư tăng nhanh trong bối cảnh đầu tư FDI tại Việt Nam liên tục tăng trưởng trong những năm qua.

Cán cân vốn và cán cân tài chính thặng dư 19,73 tỷ USD trong năm 2017, tăng 84,0% so với mức thặng dư 10,73 tỷ USD của năm 2016, chủ yếu do các luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), vốn đầu tư gián

tiếp (PI), vay nợ nước ngoài vào Việt Nam đều tăng mạnh. Đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng năm 2017 thặng dư 13,62 tỷ USD, tăng 17,4% so với năm 2016. Vốn đầu tư gián tiếp ròng thặng dư 1,89 tỷ USD, gấp 8,3 lần mức thặng dư 228 triệu USD của năm 2016 nhờ thị trường chứng khoán tăng trưởng tốt và hoạt động cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước diễn ra sôi động.

2.4. Ngân sách Nhà nước

2.4.1. Thu ngân sách

Trong những năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, mặc dù kinh tế nước ta còn nhiều khó khăn, nhưng với sự nỗ lực của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương, thu ngân sách nhà nước đạt được những kết quả đáng khích lệ. Nhờ tăng cường quản lý thu, chống thất thu, chuyển giá, xử lý nợ đọng thuế, nên tổng thu cân đối ngân sách nhà nước các năm gần đây đều vượt dự toán (năm 2016 vượt 11,5%; năm 2017 vượt 6,2%; năm 2018 vượt 8%).

Ước tính tổng thu ngân sách 3 năm 2016-2018 đạt 3.850,0 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2016 đạt 1.131,5 nghìn tỷ đồng, năm 2017 đạt 1.293,6 nghìn tỷ đồng, năm 2018 ước tính đạt 1.424,9 nghìn tỷ đồng. So với quy mô thu ngân sách giai đoạn 2011-2013, giai đoạn đầu thực hiện kế hoạch 2011-2015, quy mô thu ngân sách nhà nước giai đoạn này bằng 1,65 lần, trong đó thu nội địa gấp hơn 2 lần; thu từ xuất nhập khẩu bằng 1,5 lần; trong khi thu từ dầu thô chỉ bằng 0,42 lần.

Thu ngân sách Nhà nước bình quân năm giai đoạn 2016-2018 bằng 25,58% GDP, cao hơn so với tỷ lệ 23,96% của giai đoạn 2011-2015. Thu ngân sách nhà nước theo hướng tích cực cả về quy mô và cơ cấu. Trong tổng thu ngân sách Nhà nước, thu nội địa chiếm tỷ trọng lớn bảo đảm cho nguồn thu ngân sách Nhà nước được ổn định. Trong 3 năm 2016-2018, ước tính tổng thu nội địa chiếm 80,49% tổng thu ngân sách Nhà nước. Một số nguồn thu trong thu nội địa chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách như thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 11,8% trong tổng thu ngân sách; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 13,5%; thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước chiếm 14,2%. Thu cân đối hoạt

động xuất, nhập khẩu chiếm 14,9%; thu từ dầu thô chỉ chiếm 4,1%; thu từ viện trợ chiếm 0,61%. Tỷ trọng thu từ dầu thô giai đoạn 2016-2018 giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 (bình quân năm trong giai đoạn 2016-2018, thu từ dầu thô chiếm 4,1%, giảm 8,6 điểm phần trăm so với bình quân năm giai đoạn 2011-2015). Thu viện trợ không hoàn lại giảm qua các năm, giai đoạn 2016-2018, thu viện trợ giảm 0,72 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015 do Việt Nam đã gia nhập nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp.

2.4.2. Chi ngân sách

Chi ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2018 cơ bản được bảo đảm theo đúng dự toán, đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách. Tổng chi ngân sách Nhà nước trong giai đoạn này ước tính đạt 4.269,7 nghìn tỷ đồng, bằng 1,51 lần chi ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011-2013, trong đó chi đầu tư phát triển bằng 1,24 lần; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội bằng 1,52 lần. Trong 3 năm đầu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020, ước tính tổng chi đầu tư phát triển chiếm 26,93% tổng chi ngân sách nhà nước; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội chiếm 63,09%. Trong chi sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, tỷ lệ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo trong tổng chi ngân sách tăng từ 13,7% năm 2016 lên 14,3% năm 2018; chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ tăng từ 0,7% lên 0,8%.

Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với GDP giai đoạn 2016-2018 ước tính đạt 28,37%, trong đó tỷ lệ chi đầu tư phát triển so với GDP đạt 7,64% (năm 2016 tỷ lệ chi đầu tư phát triển so với GDP đạt 8,13%, năm 2017 đạt 7,5% và năm 2018 đạt 7,4%). Tỷ lệ chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội so với GDP là 17,9% và tỷ lệ chi trả nợ so với GDP là 2,1%.

2.4.3. Cân đối thu, chi ngân sách nhà nước

Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước năm 2016 tính theo Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 khoảng 5,5% GDP (tăng so với dự toán chủ yếu do GDP theo giá hiện hành năm 2016 đạt thấp hơn mục tiêu kế hoạch đề ra); năm 2017 là 3,6% GDP; năm 2018 là 3,7%. Nhìn chung, tỷ lệ bội chi ngân

sách nhà nước so với GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2018; tình hình cân đối ngân sách Trung ương và địa phương được đảm bảo, bội chi ngân sách nhà nước được kiểm soát trong giới hạn.

2.5. Bảo hiểm

Trong những năm qua, chính sách bảo hiểm của Việt Nam từng bước được hoàn thiện, trong đó bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đã phát huy vai trò trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội, góp phần tích cực vào việc ổn định xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội ngày càng tăng. Năm 2017, cả nước có 13.820,4 nghìn người tham gia BHXH, tăng 5,9% so với năm 2016; 81.189 nghìn người tham gia BHYT, tăng 6,9% và 11.538,9 nghìn người tham gia BHTN, tăng 5,4%. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT năm 2018 đạt 87,7%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2017 (86,9%). Đây là thành tựu nổi bật của đất nước ta trong những năm qua.

Doanh thu bảo hiểm trong những năm qua tăng trưởng mạnh, đáp ứng nhu cầu chi trả bảo hiểm cho người dân. Tổng số thu bảo hiểm năm 2017 đạt 291,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2016, trong đó: Thu BHXH đạt 196,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,3% tổng số thu bảo hiểm; thu BHYT đạt 81,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 28%; thu BHTN đạt 13,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2017 đạt 275,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,6% so với năm 2016, trong đó: Chi BHXH đạt 177,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,6% tổng số chi bảo hiểm; chi BHYT đạt 89,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,5%; chi BHTN đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,9%.

2.6. Thị trường tài chính, tiền tệ

2.6.1. Tổng phương tiện thanh toán

Tổng phương tiện thanh toán bình quân năm trong giai đoạn 2016-2018 tăng 15,24% theo đúng mục tiêu đề ra và thấp hơn mức tăng 17,58% của giai đoạn 2013-2015. Nhìn chung, tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, trong đó năm 2016 tăng 18,38%, năm 2017 tăng 14,97% và ước tính năm 2018 tăng 12,44%. Điều này khẳng định các giải pháp chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng đã phát huy hiệu quả.

2.6.2. Tăng trưởng tín dụng

Tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2016-2018 bảo đảm được nhu cầu vốn cho nền kinh tế và thực hiện tốt mục tiêu kiểm soát lạm phát, tập trung vốn vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên gắn với nâng cao chất lượng tín dụng.

Năm 2016, dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế tăng 18,25% (năm 2015 tăng 17,26%). Cơ cấu tín dụng diễn biến tích cực theo hướng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng. Dư nợ tín dụng bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12/2016 tăng cao (20%) trong khi tín dụng ngoại tệ tăng thấp (2,58%), phù hợp với chủ trương chống đô la hóa của Chính phủ. Năm 2017, dư nợ tín dụng tăng 18,24%, thấp hơn mục tiêu tăng trưởng tín dụng 21% do Chính phủ đề ra. Chất lượng tín dụng được cải thiện rõ rệt. Tín dụng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh (chiếm khoảng 80% tổng dư nợ), trong đó tín dụng đối với một số lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ có diễn biến tích cực. Tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như kinh doanh bất động sản, chứng khoán được kiểm soát với tốc độ tăng chậm lại. Năm 2018, chính sách tiền tệ được điều hành cẩn trọng, linh hoạt, phối hợp tốt với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác. Tăng trưởng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ ở mức dưới 16%, ước tính dư nợ tín dụng tăng 13,9%. Cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển hướng theo hướng tích cực tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên, các dự án lớn, trọng tâm, trọng điểm theo chủ trương của Chính phủ.

2.6.3. Diễn biến lãi suất

Trong những năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020, lãi suất bằng đồng Việt Nam diễn biến tương đối ổn định, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ. Năm 2016, lãi suất huy động sau khi tăng 0,2%-0,3%/năm trong 3 tháng đầu năm thì tháng 4 đã ổn định, đặc biệt từ giữa tháng 4 và từ cuối tháng 9 năm 2016, nhiều tổ chức tín dụng đã giảm 0,3%-0,5%/năm lãi suất huy động và giảm 0,5%-1%/năm

lãi suất cho vay đối với một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Đến cuối năm 2016, lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến ở mức 0,8%-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5%-5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,4%-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,4%-7,2%/năm. Lãi suất cho vay phổ biến ở mức 6%-9% đối với ngắn hạn; 9%-11% đối với trung và dài hạn. Bước sang năm 2017, diễn biến lãi suất cơ bản ổn định, mặt bằng lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến ở mức 4,3%-5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3%-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; 6,5%-7,3%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. Lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng phổ biến ở mức khoảng 6%-9%/năm đối với ngắn hạn; đối với cho vay trung và dài hạn phổ biến ở mức 9%-11%/năm. Năm 2018, lãi suất huy động bằng VNĐ tiếp tục được giữ vững, đồng thời môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, áp lực lạm phát không lớn nên thanh khoản tiền Đồng được bảo đảm. Lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến ở mức 0,5%-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5%-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,5%-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,6%-7,3%/năm. Mức lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng được duy trì ổn định và không thay đổi so với năm 2016-2017.

Lãi suất huy động bằng đồng USD nhìn chung phù hợp với chủ trương của Chính phủ và định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chống đô la hóa trong nền kinh tế, hạn chế tình trạng găm giữ ngoại tệ và hỗ trợ ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ. Trong giai đoạn 2016-2018, lãi suất huy động bằng USD của các tổ chức tín dụng ở mức 0%/năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong 3 năm 2016-2018, lãi suất cho vay bằng USD của các kỳ hạn phổ biến ở mức 2,8%-6,0%/năm, trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn trong năm 2016 là 2,8%-4,8%/năm, kỳ trung và dài hạn là 4,9%-6%/năm; năm 2017 và 2018, lãi suất tương ứng với các khoản vay là 2,8%-4,7%/năm và 4,6%-6%/năm.

2.6.4. Xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng

Thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng và Đề án cơ cấu lại các Tổ chức tín dụng (TCTD) gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 ban hành theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg, Chính phủ và các cấp, các ngành liên quan đã vào cuộc quyết liệt và tạo sự chuyển biến tích cực trong xử lý nợ xấu, cơ cấu lại TCTD. Năng lực tài chính của các TCTD được nâng cao, tính minh bạch được cải thiện rõ rệt, vốn điều lệ tăng nhanh qua các năm. Cụ thể, tính đến 30/6/2018 vốn điều lệ của toàn hệ thống ước tính đạt hơn 519 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với thời điểm cuối năm 2017; vốn chủ sở hữu của toàn hệ thống ước tính đạt hơn 720 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1%.

Các giải pháp xử lý nợ xấu được triển khai đồng bộ cùng với các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa nợ xấu mới phát sinh góp phần quan trọng nâng cao chất lượng tín dụng và giảm tỷ lệ nợ xấu của hệ thống TCTD. Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2018, tỷ lệ nợ xấu so với tổng nợ là 2,09%, giảm 2,46% so với thời điểm 31/12/2016. Hệ thống Tổ chức tín dụng đã xử lý được 138,29 nghìn tỷ đồng (tương đương 50,78% tổng số nợ xấu tại thời điểm 30/6/2018). Trong đó, xử lý các khoản nợ xấu qua Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) được thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt là 46,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,59%.

Xử lý nợ xấu mặc dù đạt được nhiều kết quả ấn tượng nhưng tỷ lệ nợ xấu nói chung, bao gồm cả nợ xấu ngoại bảng của các TCTD vẫn cao, ở mức 6,6%, đòi hỏi ngành ngân hàng phải tận dụng tối đa các lợi thế, cơ chế, chính sách để xử lý nợ xấu hiệu quả hơn trong thời gian tới.

2.7. Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò và vị thế trong nền kinh tế, trở thành một kênh huy động vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Điều này được thể hiện qua tính thanh khoản và số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường chứng khoán ngày càng tăng.

Năm 2017 có 85 công ty chứng khoán được cấp phép thành lập và hoạt động với tổng số vốn điều lệ đạt 44,4 nghìn tỷ đồng và vốn chủ sở hữu đạt 55,6 nghìn tỷ đồng; 46 công ty quản lý quỹ với tổng số vốn điều lệ 3.860 tỷ đồng, tăng 0,26% so với năm 2016. Ngoài ra, trên thị trường chứng khoán còn có 36 quỹ đầu tư chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán cấp giấy phép hoạt động, trong đó có 22 quỹ mở, 2 quỹ hoán đổi danh mục (ETF), 1 quỹ bất động sản, 10 quỹ thành viên và 1 quỹ đóng.

Thị trường cổ phiếu đã đạt mức tăng trưởng trung bình gần 50%/năm trong 10 năm trở lại đây. Năm 2018 đánh dấu sự tăng trưởng mạnh của thị trường chứng khoán Việt Nam với quy mô cổ phiếu đạt trên 70% GDP, hoàn thành sớm chỉ tiêu đặt ra cho năm 2020. Trong năm 2018, có 749 cổ phiếu, 2 ETF và 5 chứng chỉ quỹ đóng đang niêm yết và giao dịch. Tổng giá trị chứng khoán niêm yết đạt 2.012 nghìn tỷ đồng (tăng 16% so với năm 2017). Giá trị vốn hóa thị trường trên cả 3 sàn đạt gần 4 triệu tỷ đồng, tăng 12,7%, tương đương 71,5% GDP năm 2018.

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã tạo được sức hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN), giá trị giao dịch của NĐTNN ngày càng tăng. Năm 2017, giá trị danh mục đầu tư của NĐTNN đạt 32,9 tỷ USD, tăng 90% so với cuối năm 2016. Bên cạnh đó, NĐTNN mua ròng trên tất cả các sàn giao dịch với tổng giá trị 47,9 nghìn tỷ đồng, gấp 8 lần giá trị mua ròng năm 2016, trong đó giá trị mua ròng trên thị trường cổ phiếu đạt 29 nghìn tỷ đồng và là mức mua ròng cao nhất trong 10 năm trở lại đây; trên thị trường trái phiếu đạt 17,98 nghìn tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2016.

Mức độ thanh khoản trên thị trường chứng khoán ngày một cải thiện, quy mô giao dịch tăng trưởng liên tục qua các năm. Năm 2018, có 250 phiên giao dịch được thực hiện với tổng khối lượng chứng khoán giao dịch đạt 88.243 triệu chứng khoán, tăng 42,9% so với năm 2016; giá trị giao dịch bình quân mỗi phiên đạt 15,4 nghìn tỷ đồng/phiên, gấp 1,6 lần.

Ngày 10/8/2017, thị trường chứng khoán phái sinh chính thức đi vào hoạt động với sản phẩm giao dịch duy nhất là hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu VN30. Sự ra đời của thị trường chứng khoán phái sinh đánh dấu một

bước phát triển mới của thị trường chứng khoán Việt Nam, góp phần hoàn thiện cấu trúc thị trường chứng khoán, thị trường tài chính, thúc đẩy cơ hội đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Sau hơn 1 năm hoạt động, thị trường chứng khoán phái sinh duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh, quy mô giao dịch ngày càng tăng, thể hiện sức hút lớn của loại thị trường chứng khoán này. Năm 2018, tổng khối lượng giao dịch đạt 19,7 triệu hợp đồng, gấp 17,8 lần năm 2017; khối lượng giao dịch bình quân đạt 78,8 nghìn hợp đồng/phiên, gấp 7 lần; số lượng tài khoản giao dịch phái sinh được mở đạt 57,7 nghìn tài khoản, gấp 3,4 lần. Tuy nhiên, hoạt động giao dịch tập trung chủ yếu ở các nhà đầu tư cá nhân trong nước, giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 0,18% khối lượng giao dịch toàn thị trường.

Với những kết quả đạt được của thị trường chứng khoán của nước ta trong thời gian qua, tháng 9/2018, trong báo cáo thường niên của tổ chức FTSE Russell, Việt Nam đã chính thức có tên trong danh sách theo dõi nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi loại 2 (Secondary emerging).

2.8. Diễn biến giá cả và lạm phát

2.8.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Giai đoạn 2016-2018 được coi là thành công trong việc kiểm soát lạm phát trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại nhưng vẫn thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Chính phủ quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường, nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt nên lạm phát được kiểm soát một cách chủ động và trong giới hạn cho phép. Bình quân năm giai đoạn 2016 - 2018 lạm phát tăng 3,24%.

Năm 2016, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 tăng 4,74% so với tháng 12/2015, đạt mục tiêu dưới 5% Quốc hội đề ra. CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,4%. Năm 2017, CPI bình quân tăng 3,53% so với năm 2016 và tăng 2,6% so với tháng 12 năm 2016, thấp hơn mục tiêu 4% Quốc hội đề ra. Trong 2 năm 2016 và 2017 lạm phát tăng chủ yếu do Chính phủ điều hành giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục và tăng mức lương tối thiểu vùng áp dụng cho

người lao động ở các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc tăng giá điện sinh hoạt và những ảnh hưởng của thiên tai cũng tác động không nhỏ đến tỷ lệ lạm phát Việt Nam năm 2016-2017. Lạm phát cơ bản giảm từ 1,83% năm 2016 xuống 1,41% năm 2017. Bước sang năm 2018, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Ban Chỉ đạo điều hành giá quốc gia và sự chủ động của các Bộ, ngành, địa phương nên việc kiểm soát lạm phát bình quân dưới 4% theo chỉ tiêu Quốc hội giao tiếp tục đạt được. CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với bình quân năm 2017, CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12/2017, bình quân mỗi tháng tăng 0,25%. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.

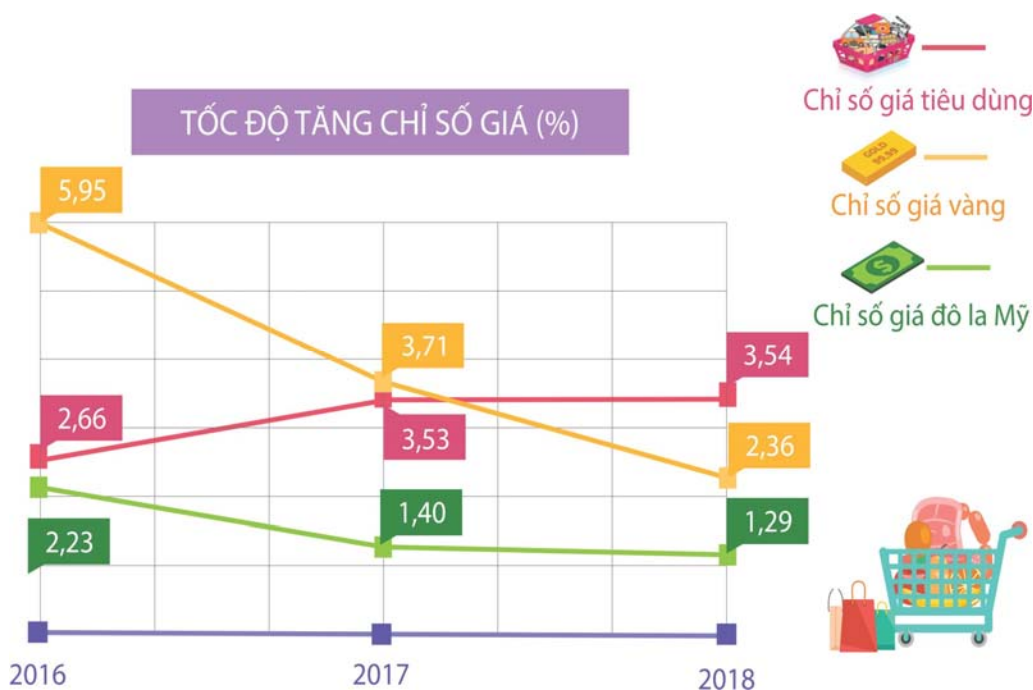
2.8.2. Chỉ số giá vàng

Trên thị trường kim loại quý thế giới, giá vàng biến động tăng, giảm liên tục, khó dự báo xu hướng. Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng thế giới năm 2016 tăng do những lo ngại về tình trạng bất ổn thị trường, sau khi nước Anh quyết định rời khỏi Liên minh châu Âu và khả năng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất khi kinh tế Mỹ phục hồi tăng trưởng. Giá vàng thế giới năm 2016 có thời điểm trên 1.370 USD/ounce làm giá vàng trong nước tăng ở mức gần 40 triệu đồng/lượng chủ yếu do yếu tố tâm lý, chênh lệch khá xa giữa giá mua - giá bán và giá thế giới sau khi quy đổi. Tuy nhiên, ngay sau đó giá vàng trong nước đã nhanh chóng quay đầu giảm về mức trên 37 triệu đồng/lượng. Chỉ số giá vàng bình quân năm 2016 tăng 5,95% so với năm 2015. Trong những tháng đầu năm 2017, giá vàng thế giới giảm chủ yếu do FED tăng lãi suất trong tháng 12/2016, đồng USD tăng giá và còn do nhu cầu nhập khẩu tại thị trường lớn nhất thế giới là Ấn Độ giảm. Đến ngày 8/9/2017, giá vàng chạm mức cao nhất trong năm 1.357 USD/ounce và cũng là thời điểm kết thúc chu kỳ tăng của vàng, đến giữa tháng 12, giá vàng còn 1.236 USD/ounce. Nguyên nhân chính là do FED tăng lãi suất 3 lần trong năm 2017, mức tăng lãi suất được công bố vào tháng 12 đã đẩy tỷ lệ quỹ liên bang lên khoảng 1,25%-1,5%. Chỉ số giá vàng bình quân năm 2017 tăng 3,71% so với năm 2016. Năm 2018, với những biện pháp quản lý, điều hành thị trường vàng của các cơ quan liên quan nói chung và Ngân hàng Nhà

nước Việt Nam nói riêng, thị trường vàng trong nước đã cơ bản ổn định, minh bạch, bình quân năm 2018 giá vàng tăng 2,36%. Như vậy, bình quân 3 năm 2016-2018 giá vàng tăng 3,99%.

2.8.3. Chỉ số giá đô la Mỹ

Chính sách tỷ giá và điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thời gian qua đã đóng góp tích cực vào việc ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối. Chỉ số giá đô la Mỹ năm 2016 tăng 2,23% so với năm trước, năm 2017 tăng 1,40%. Khi FED tăng lãi suất vào tháng 3/2018 và tháng 6/2018 khiến đồng USD mạnh lên so với các đồng tiền khác, đồng Nhân dân tệ mất giá khoảng 5,3% so với đồng đô la Mỹ, tỷ giá VND/USD cũng biến động theo xu hướng tăng. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2018 tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2017; bình quân năm 2018 tăng 1,29% so với năm 2017. Với phương thức điều hành tỷ giá theo cơ chế tỷ giá trung tâm với 8 đồng tiền chủ chốt nên giá đồng USD trong nước vẫn dao động trong biên độ 3%. Bình quân giai đoạn 2016-2018, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,64%/năm.



2.8.4. Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Năm 2016, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu giảm 1,3% so với năm trước, trong đó nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,84%, nguyên nhân do giá xăng dầu thế giới giảm; giá các loại phân bón và thức ăn chăn nuôi cho sản xuất nông nghiệp bình ổn. Năm 2017, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu tăng 1,14% so với năm trước, trong đó nhóm công nghiệp, chế biến, chế tạo tăng 0,49% do Việt Nam đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Năm 2018, chỉ số giá nguyên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 4,54% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính xuất phát từ nhu cầu xây dựng tăng và giá sắt, thép nhập khẩu tăng (giá sắt thép dùng cho sản xuất công nghiệp tăng 8,94%). Bình quân 3 năm 2016 - 2018 chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu tăng 1,43%.

2.8.5. Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi biến động theo giá nhiên liệu trên thị trường thế giới. Trong nước, giá xăng dầu bình quân năm 2016 giảm 15,95% so với năm trước và giảm 3,35% so với tháng 12/2015, tác động làm chỉ số giá vận tải, kho bãi giảm 1,77%. Bước sang năm 2017, giá nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng khá mạnh, bình quân giá dầu Brent ở mức 54,49 USD/thùng, cao hơn nhiều so với mức 45,13 USD/thùng năm 2016. Vì vậy, giá xăng dầu trong nước bình quân năm 2017 tăng 15,49% so với năm 2016, tác động làm chỉ số giá cước vận tải, kho bãi tăng 2,15%. Năm 2018, giá nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng mạnh làm giá xăng dầu bình quân trong nước tăng 15,25%, tác động làm chỉ số giá cước vận tải, kho bãi tăng 4,15%. Tính chung 3 năm, chỉ số giá cước vận tải, kho bãi bình quân năm tăng 1,48%.

2.8.6. Chỉ số giá dịch vụ

Sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực dịch vụ đã tác động đến chỉ số giá dịch vụ giai đoạn 2016-2018. Năm 2016 chỉ số giá dịch vụ tăng 2,38% so với năm trước; năm 2017 tăng 3,63% và năm 2018 tăng 3%, trong đó nhóm dịch vụ giáo dục trong 3 năm có mức tăng tương ứng là 5,54%;

6,89%; 6,83% và nhóm dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội là 25,37%; 27,20%; 7,03%, đây là hai nhóm chính có tác động làm tăng chỉ số giá dịch vụ giai đoạn 2016-2018. Giá dịch vụ giáo dục tăng theo lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Giá dịch vụ y tế tăng theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015. Việc tăng giá dịch vụ y tế gắn với nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh đã phần nào đáp ứng được kỳ vọng của người dân. Tính chung giai đoạn 2016 - 2018, chỉ số giá dịch vụ bình quân năm tăng 3%.

2.8.7. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa nước ta và thế giới, nhất là khi nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng với các nước trong khu vực và thế giới. Năm 2016, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,71% so với năm trước, chỉ số giá nhập khẩu giảm 5,35%; năm 2017, các chỉ số này so với năm 2016 lần lượt tăng là 2,93% và 2,57%. Đến năm 2018, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 0,94% so với năm 2017, chỉ số giá nhập khẩu tăng 2,54%. Bình quân năm giai đoạn 2016-2018, chỉ số giá xuất khẩu tăng 0,7%, chỉ số giá nhập khẩu giảm 0,15%. Đáng chú ý là tỷ giá thương mại hàng hóa (so sánh chỉ số giá xuất khẩu với chỉ số giá nhập khẩu) trong hoạt động ngoại thương ở nước ta đang có xu hướng giảm dần. Tỷ giá thương mại hàng hóa so với năm trước từ mức tăng 3,85% năm 2016, tăng 0,35% năm 2017 và giảm 1,56% năm 2018. Điều này phản ánh một thực tế là chi phí nhập khẩu có xu hướng tăng, trong khi đó giá trị xuất khẩu có xu hướng giảm. Những biến động của chính sách tỷ giá trên thị trường tiền tệ đã ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, khi Việt Nam giao dịch thương mại với các nước trên thế giới chủ yếu bằng đồng USD nên khi USD giảm giá so với hầu hết các đồng tiền chủ chốt trên thế giới thì giá hàng nhập khẩu tính bằng USD cũng sẽ rẻ hơn, do vậy sẽ khuyến khích nhập khẩu, nhưng ngược lại xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ra các nước khác sẽ gặp khó khăn do kém cạnh tranh về giá.

Chỉ số giá xuất khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm năm 2016 giảm 3,79% so với năm trước; nhóm nhiên liệu giảm 20,12%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 0,72% thì sang năm 2017 chỉ số giá xuất khẩu của 3 nhóm

hàng này lần lượt tăng: 5,83%; 23,76%; 1,04% do giá thành của những mặt hàng xuất khẩu chủ đạo tăng như cao su tăng 32,7%; dầu thô tăng 26,31%; xăng dầu tăng 25,74%; cà phê tăng 20,42%; sắt, thép tăng 5,86%; điện thoại và thiết bị di động tăng 5,31%. Năm 2018, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,46% so với năm 2017; nhóm nhiên liệu tăng 21,22%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 0,18%. Mặc dù chỉ số giá xuất khẩu năm 2018 của 3 nhóm hàng vẫn tăng so với năm trước nhưng tốc độ tăng thấp hơn so với tốc độ tăng năm 2017, nguyên nhân do một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh như hạt tiêu giảm 12,12%; cao su giảm 10,93%; cà phê giảm 5,68%.

Chỉ số giá nhập khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm năm 2016 giảm 4,36% so với năm trước; nhóm nhiên liệu giảm 19,4%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 4,19%. Năm 2017, chỉ số giá của 3 nhóm hàng tăng lần lượt là 1,55%; 7,70%; 1,29% chủ yếu do tỷ giá đồng USD và giá thành một số mặt hàng thiết yếu tăng. Năm 2018, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 3,09% so với năm 2017; nhóm nhiên liệu tăng 11,36%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 2,12%.

2.9. Phát triển doanh nghiệp¹³

2.9.1. Số lượng doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thành lập mới bình quân trong giai đoạn 2016-2018 trên phạm vi cả nước đạt hơn 122,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 44,7% so với bình quân giai đoạn 2014-2015. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới hàng năm đạt cao nhất với 87,7 nghìn doanh nghiệp (chiếm 71,5%), tăng 47,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng thành lập mới 33,1 nghìn doanh nghiệp (chiếm 27%), tăng 40,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thành lập mới 1.895 doanh nghiệp (chiếm 1,5%), tăng 5,8%.

¹³ Căn cứ vào nguồn số liệu hiện có được cập nhật mới nhất, các chỉ tiêu có được từ cơ sở dữ liệu đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư như số doanh nghiệp thành lập mới, ngừng hoạt động, quay trở lại hoạt động, giải thể; cập nhật cho hai giai đoạn: 2016-2018 và giai đoạn 2014-2015; còn lại các chỉ tiêu khác như số doanh nghiệp hoạt động, lao động, nguồn vốn và các chỉ tiêu về kết quả, hiệu quả của doanh nghiệp: cập nhật cho hai giai đoạn: 2016-2017 và giai đoạn 2011-2015.

Trong giai đoạn 2016-2018, bình quân mỗi năm cả nước còn có hơn 29 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 57,3% so với bình quân giai đoạn 2014-2015. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân hàng năm đạt cao nhất với 19,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 60,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng có gần 8,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 51,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 661 doanh nghiệp, tăng 50,8%.

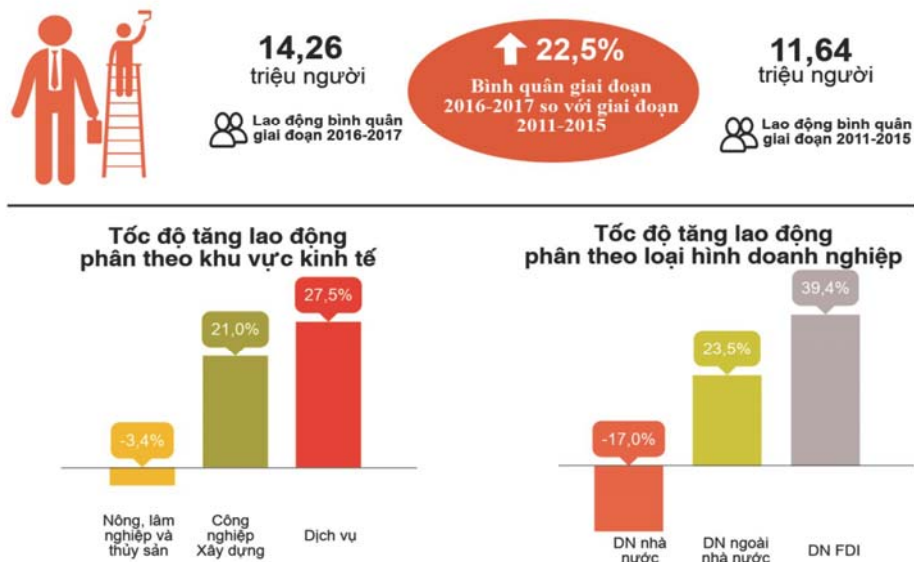
Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể bình quân năm trong giai đoạn 2016-2018 là 13,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 43,5% so với bình quân giai đoạn 2014-2015. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp giải thể bình quân cao nhất với 9,6 nghìn doanh nghiệp (chiếm 70,4%), tăng 43,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng giải thể bình quân 3,6 nghìn doanh nghiệp (chiếm 26,5%), tăng 43,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giải thể bình quân 425 doanh nghiệp (chiếm 3,1%), tăng 48%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân năm giai đoạn 2016-2017 cả nước là 532,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 41% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm tỷ lệ chi phối với 372,5 nghìn doanh nghiệp (chiếm 69,9% số lượng của toàn bộ khu vực doanh nghiệp), tăng 44,7% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 155,3 nghìn doanh nghiệp (chiếm 29,1%), tăng 32,9%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có gần 5 nghìn doanh nghiệp (chiếm 1%), tăng 36,3%.

2.9.2. Lao động của khu vực doanh nghiệp

Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2017 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 14,26 triệu lao động, tăng 22,5% so với giai đoạn 2011-2015.

**Lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
giai đoạn 2016-2017 so với giai đoạn 2011-2015**



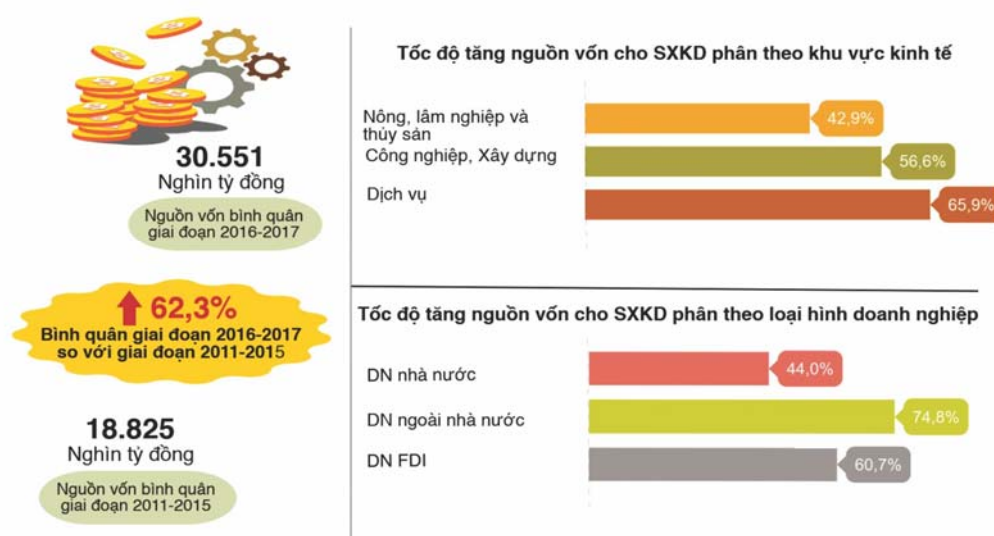
Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút lao động chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2017, các doanh nghiệp khu vực này thu hút 9,22 triệu lao động, chiếm 64,6% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 21% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ thu hút 4,79 triệu lao động, chiếm 33,6%, tăng 27,5%; các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 253,7 nghìn lao động, chiếm 1,8%, giảm 3,4%.

Theo loại hình doanh nghiệp, bình quân năm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 8,69 triệu lao động, chiếm 60,9% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 23,5% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,33 triệu lao động, chiếm 30,4%, tăng 39,4%; khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,24 triệu lao động (trong đó các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thu hút 724,8 nghìn lao động), chiếm 8,7%, giảm 17%.

2.9.3. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh

Bình quân giai đoạn 2016-2017, mỗi năm khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 30,6 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 62,3% so với vốn bình quân giai đoạn 2011-2015.

Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2017 so với giai đoạn 2011-2015



Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ hiện thu hút vốn chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2017, khu vực này thu hút 19,6 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 64,2% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 65,9% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 10,6 triệu tỷ đồng, chiếm 34,8%, tăng 56,6%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn rất thấp với 295,3 nghìn tỷ đồng, tăng 42,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đang thu hút nhiều vốn nhất cho SXKD, giai đoạn 2016-2017 bình quân khu vực này thu hút 16,3 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 53,3% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 74,8% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp nhà nước mặc dù giảm đáng kể về số doanh nghiệp,

nhưng hiện vẫn là khu vực thu hút khá lớn vốn cho SXKD với 8,8 triệu tỷ đồng (trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước là 4,9 triệu tỷ đồng), chiếm 28,7%, tăng 44%; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 5,5 triệu tỷ đồng, chiếm 18,0%, tăng 60,7%.

2.9.4. Doanh thu

Trong giai đoạn 2016-2017, bình quân năm khu vực doanh nghiệp tạo ra 19,1 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 53,3% so với doanh thu bình quân giai đoạn 2011-2015. Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ có quy mô lớn nhất về doanh thu nhưng khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng doanh thu giai đoạn 2016-2017 so với giai đoạn 2011-2015 nhanh hơn, cụ thể, khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân giai đoạn 2016-2017 mỗi năm tạo ra 9,7 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 50,8% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 60% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ tạo ra 9,3 triệu tỷ đồng, chiếm 48,7%, tăng 47,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 99,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5%, tăng 35,1%.

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, bình quân năm giai đoạn 2016-2017 khu vực này tạo ra 10,8 triệu tỷ đồng, chiếm 56,5% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 64,4% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 5,3 triệu tỷ đồng, chiếm 27,8%, tăng 74,7%; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra gần 3 triệu tỷ đồng (trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 1,92 triệu tỷ đồng), chiếm 15,7%, tăng 5%.

2.9.5. Lợi nhuận trước thuế

Bình quân giai đoạn 2016-2017, mỗi năm khu vực doanh nghiệp tạo ra 794,3 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 73,4% so với mức lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, bình quân năm giai đoạn 2016-2017 khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 482,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 60,8% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp,

tăng 73,2% so với lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015 (riêng ngành chế biến, chế tạo đạt 405,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 51,1% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 113,9%); khu vực dịch vụ tạo ra 306,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,6%, tăng 78,6%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra xấp xỉ 5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6%, giảm 36,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp FDI tuy có số doanh nghiệp rất ít, đầu tư vốn chiếm tỷ lệ thấp (18,1%) nhưng tạo ra lợi nhuận trước thuế chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2017, mỗi năm khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 355,4 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 44,7% tổng lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 91,6% so với lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 239,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,2%, tăng 137,9%; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 199 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,1%, tăng 15,8% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 119,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 15%, tăng 19%).

2.9.6. Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước giai đoạn 2016-2017 đạt 7,89 triệu đồng, tăng 34,2% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, bình quân giai đoạn 2016-2017 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 8,89 triệu đồng, tăng 30,7% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,46 triệu đồng, tăng 36,6% (trong đó thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện đạt cao nhất với 15,44 triệu đồng); doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 5,15 triệu đồng, tăng thấp ở mức 4,4%.

Theo loại hình doanh nghiệp, bình quân giai đoạn 2016-2017 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước đạt cao nhất với 11,7 triệu đồng, tăng 31% so với giai đoạn 2011-2015; doanh nghiệp FDI đạt 8,8 triệu đồng, tăng 33,7%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 6,9 triệu đồng, tăng 39,8%.

2.9.7. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp

a) Chuyển dịch cơ cấu theo khu vực và ngành kinh tế

Khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng thu hút nhiều lao động, tạo ra lợi nhuận nhiều nhất. Khu vực dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, nguồn vốn và doanh thu, đồng thời là khu vực phát triển nhanh hơn các khu vực khác. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của khu vực này và có tỷ lệ đóng góp ngày càng giảm so với khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ.

Bình quân giai đoạn 2016-2017, khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng thu hút 9,2 triệu lao động, chiếm 64,6% tổng số lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, lợi nhuận trước thuế đạt 482,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 60,8% toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Nhìn chung, tỷ lệ đóng góp các chỉ tiêu cơ bản trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân giai đoạn 2016-2017 không có sự biến động đáng kể so với giai đoạn 2011-2015¹⁴.

Bình quân giai đoạn 2016-2017, số doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực dịch vụ là 372,5 nghìn doanh nghiệp, chiếm 69,9% tổng số doanh nghiệp của toàn bộ nền kinh tế. Nguồn vốn khu vực này huy động đạt 19,6 triệu tỷ đồng, chiếm 64,2%. Doanh thu đạt 9,3 triệu tỷ đồng, chiếm 48,7%; lợi nhuận trước thuế đạt 306,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,6%.

Khu vực doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản: Phát triển chậm, chiếm tỷ trọng rất nhỏ, quy mô ngày càng giảm trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế phát triển của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong lĩnh vực doanh nghiệp.

b) Chuyển dịch cơ cấu theo loại hình doanh nghiệp

Giai đoạn 2016-2017, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện đúng chủ trương phát triển kinh tế của Nhà nước, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm dần cả về quy mô và tỷ lệ đóng góp. Quy mô và tỷ lệ đóng góp

¹⁴ Tỷ lệ đóng góp các chỉ tiêu cơ bản tương ứng của khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân giai đoạn 2011-2015: Lao động 65,4%; lợi nhuận trước thuế 60,9%.

của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp FDI đều tăng và tiếp tục tăng trong thời gian tới. Trong những năm qua, cùng với chủ trương, chính sách khuyến khích mọi loại hình doanh nghiệp cùng phát triển bình đẳng, đã tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực doanh nghiệp FDI phát triển nhanh và hiệu quả, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, thu hút nhiều lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển bền vững. Nhờ đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước liên tục phát triển, từ chỗ chỉ chiếm tỷ lệ thấp, đến nay đã có quy mô và tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp ở hầu hết các chỉ tiêu.

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước, thực hiện chủ trương cổ phần hóa và đổi mới, sắp xếp lại của Nhà nước nên khu vực doanh nghiệp này tiếp tục xu hướng giảm dần quy mô và tỷ lệ đóng góp ở tất cả các chỉ tiêu trong giai đoạn 2016-2017. Cụ thể: Tỷ lệ số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2011-2015 trong tổng số doanh nghiệp giảm từ 0,82% xuống còn 0,48% bình quân giai đoạn 2016-2017; số lao động giảm từ 12,9% xuống 8,7%; nguồn vốn từ 32,3% xuống 28,7%; doanh thu từ xấp xỉ 23% xuống 15,7%.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, tỷ lệ đóng góp đối với các chỉ tiêu cơ bản của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bình quân giai đoạn 2011-2015 và bình quân giai đoạn 2016-2017 như sau: Số doanh nghiệp đang hoạt động chiếm 96,5% và 96,7%; số lao động 60,4% và 60,9%; nguồn vốn 40,5% và 53,3%; doanh thu 52,6% và 56,4%; lợi nhuận trước thuế 22% và 30,2%.

Khu vực doanh nghiệp FDI, tỷ lệ đóng góp đối với các chỉ tiêu cơ bản trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng dần trong giai đoạn 2011-2017. Tỷ lệ đóng góp đối với các chỉ tiêu cơ bản của khu vực doanh nghiệp FDI bình quân giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2017 như sau: Số doanh nghiệp 2,7% và 2,8%; số lao động 26,7% và 30,4%; doanh thu 24,4% và 27,8%; lợi nhuận trước thuế 40,5% tăng lên 44,7%; riêng nguồn vốn giảm từ 18,3% xuống còn 18,1%.

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ THEN CHỐT

3.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Bước vào triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp, giá vật tư đầu vào cho sản xuất tăng... Trong bối cảnh đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã khai thác và tận dụng có hiệu quả những thuận lợi, khắc phục khó khăn để tập trung phát triển sản xuất. Giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2016-2018 tăng 2,67%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm/năm vào mức tăng chung của toàn nền kinh tế.

3.1.1. Sản xuất nông nghiệp

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nhưng sản xuất nông nghiệp trong 3 năm 2016-2018 vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu hàng đầu các mặt hàng nông sản, lương thực và nằm trong nhóm 5 nước xuất khẩu lớn nhất thế giới. Theo giá so sánh 2010, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2016 tăng 0,72%; năm 2017 tăng 2,07%; ước tính năm 2018 tăng 2,89%, bình quân năm giai đoạn 2016-2018 tăng 1,89%.

Trải qua gần 5 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững¹⁵, sản xuất nông nghiệp luôn duy trì ở mức tăng trưởng khá. Sản phẩm trồng trọt không những đảm bảo cho tiêu dùng trong nước, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến mà còn có nông sản xuất khẩu với số lượng ngày càng tăng, có nhiều mặt hàng nông sản đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD như: Gạo, cà phê, hạt điều, tiêu, sắn, cao su và rau quả. Hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên, qua 3 năm giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt tăng từ

¹⁵ Đề án được ban hành theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

85,4 triệu đồng/ha năm 2016 lên 91,9 triệu đồng/ha năm 2018. Năng suất cây lương thực có hạt tăng từ 54,5 tạ/ha năm 2016 lên 56,8 tạ/ha năm 2018. Tính chung 3 năm 2016-2018, năng suất cây lương thực có hạt tăng 1,5%; bình quân năm tăng 0,5%, trong đó, năng suất lúa tăng 0,3%/năm và năng suất ngô tăng 1,7%/năm.



Trong những năm qua, dưới sự chỉ đạo điều hành thống nhất trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng chất lượng, hiệu quả, diện tích lúa kém hiệu quả được chuyển sang trồng các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả kinh tế cao hơn. Diện tích gieo trồng lúa năm 2016 giảm 90,9 nghìn ha (tương đương giảm 1,2%) so với năm trước; năm 2017 giảm 31,9 nghìn ha (giảm 0,4%); năm 2018 giảm 134,8 nghìn ha (giảm 1,7%). Tính chung giai đoạn 2016-2018, diện tích gieo trồng lúa bình quân năm giảm 85,9 nghìn ha (giảm 3,3%). Trong khi diện tích lúa có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm có xu hướng tăng lên, đặc biệt là cây công nghiệp và cây ăn quả. Trong 3 năm 2016-2018 diện tích cây lâu năm tăng 7,3%, bình quân năm tăng 2,4%, trong đó tăng chủ yếu ở các cây trọng

điểm làm nguyên liệu cho sản xuất và xuất khẩu. Sản lượng hồ tiêu năm 2018 ước tính đạt 255,4 nghìn tấn, tăng 18% so với năm 2016, bình quân năm tăng 13%; cà phê đạt 1.626,2 nghìn tấn, tăng 11,3%, bình quân năm tăng 3,8%. Trong 3 năm 2016-2018, mặc dù diện tích và sản lượng cà phê tăng không nhiều nhưng có sự cải thiện về chất lượng do thời gian này tập trung thâm canh vườn cây hiện có và tái canh diện tích cà phê già cỗi với chất lượng cây giống tốt hơn. Cây ăn quả là một thế mạnh của nông nghiệp nước ta do đặc điểm khí hậu nhiệt đới, đặc biệt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du miền núi phía Bắc và vùng Đông Nam Bộ. Trong 3 năm 2016-2018, cây ăn quả phát triển với nhịp độ nhanh, xu hướng năm sau cao hơn năm trước, tốc độ tăng về diện tích 3 năm đạt 20%, tốc độ tăng bình quân năm đạt 6,3%. Các cây có giá trị kinh tế cao có thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tương đối ổn định như: Cam, quýt, bưởi, thanh long, sầu riêng, măng cụt, nho, xoài, chuối, dứa. Xuất khẩu trái cây của Việt Nam thu được những kết quả đáng khích lệ. Nếu như năm 2013 giá trị xuất khẩu trái cây của Việt Nam mới đạt 324,8 triệu USD thì đến năm 2017 đạt 3,03 tỷ USD, gấp hơn 9 lần về giá trị so với năm 2013.



Ngành chăn nuôi có bước chuyển dịch rõ ràng, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường; ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh tế. Số lượng trang trại tăng từ 21.060 trang trại năm 2016 lên 21.158 trang trại năm 2017, năm 2018 có 19.639 trang trại, bình quân năm tăng 9,2%. Tỷ trọng giá trị sản xuất của chăn nuôi tương đối ổn định, chiếm trên 19% trong tổng giá trị toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2016 chiếm 19,8%; năm 2017 chiếm 19,6% và ước tính đến năm 2018 chiếm 19,3%. Bên cạnh những kết quả đạt được, chăn nuôi vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức do dịch bệnh thường xuyên xảy ra, việc sử dụng chất cấm trong thức ăn chăn nuôi gây tâm lý lo ngại cho người tiêu dùng, làm suy giảm sức mua. Sản lượng thịt hơi các loại giai đoạn 2016-2018 tăng như sau: sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tăng bình quân 2,4%/năm; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 3,7%/năm; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 3,0%/năm; thịt gia cầm hơi giết, bán tăng 6,5%/năm.

**Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2018
sản lượng thịt hơi xuất chuồng (%)**



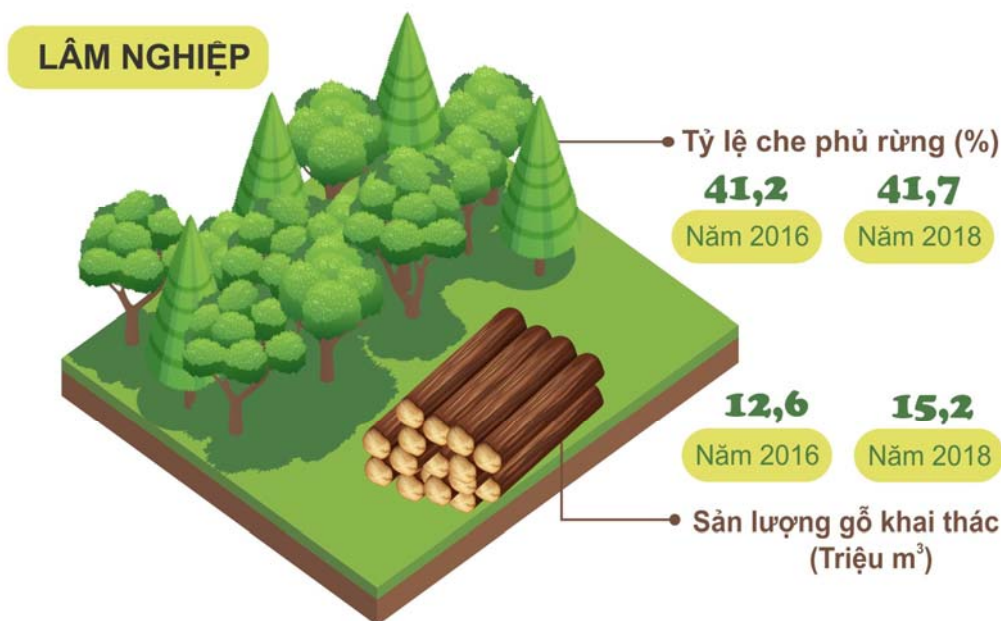
3.1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2016-2018 tăng trưởng khá. Giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp tính theo giá so sánh 2010 bình quân năm tăng 5,75% (năm 2016 tăng 6,11%; năm 2017 tăng 5,14%; năm 2018 tăng 6,01%). Mặc dù tốc độ tăng tương đối cao nhưng do giá trị ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nên đóng góp vào tăng trưởng của khu vực này không nhiều.

Công tác giao đất, giao rừng lâu dài cho người dân là một trong những chính sách trọng tâm mang tính đột phá của Nhà nước, có tác động tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển, người dân an tâm sử dụng lâu dài trên diện tích được giao; thu hút lao động, tạo công ăn việc làm cho người dân; giảm tình trạng lấn chiếm, khai thác lâm sản trái phép. Nhờ vậy vốn rừng được phát triển và độ che phủ của rừng tăng lên. Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ cho Ban quản lý, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt 6.143 nghìn ha/năm, tăng 23,4% so với giai đoạn 2011-2015 do Nhà nước thực hiện đa dạng các hình thức chi trả cho diện tích giao khoán, bảo vệ từ nguồn chi trả dịch vụ rừng.

Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc tăng từ 41,2% năm 2016 lên 41,5% năm 2017 và 41,7% năm 2018, đạt được nhiệm vụ đề ra là nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc lên 41,6%. So với các nước trong khu vực, Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ che phủ rừng cao¹⁶. Có được những kết quả trên là do Nhà nước đã có chính sách đóng cửa rừng tự nhiên từ năm 2016, do vậy khai thác gỗ những năm gần đây đã chuyển từ khai thác rừng tự nhiên sang khai thác rừng trồng là chính. Sản lượng gỗ khai thác tăng từ 12,6 triệu m³ năm 2016 lên 15,2 triệu m³ năm 2018, sản lượng gỗ bình quân năm giai đoạn này tăng 10,5%.

¹⁶ Tỷ lệ che phủ rừng năm 2014 của Thái Lan đạt 37%; In-đô-nê-xi-a đạt 51%; Ma-lai-xi-a đạt 62%.



Diện tích rừng trồng mới tập trung 3 năm 2016-2018 đạt 852 nghìn ha, bình quân 284 nghìn ha/năm, tương đương tăng 1,1%/năm, chủ yếu trồng lại từ diện tích rừng được khai thác. Khoanh nuôi tái sinh rừng giai đoạn 2016-2018 đạt bình quân 345 nghìn ha/năm, bằng 96% giai đoạn 2011-2015. Trồng rừng gỗ lớn theo hướng thâm canh, chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn đạt 84,4 nghìn ha. Đồng thời, người trồng rừng được tiếp cận với các chương trình phát triển giống cây lâm nghiệp có năng suất cao, góp phần làm tăng năng suất trồng rừng. Trong đó, hình thành 2 mô hình tổ chức sản xuất, thực hiện có hiệu quả là rừng trồng bạch đàn cự vĩ tại Bắc Giang đạt 35-40m³/ha/năm và rừng trồng keo lai AH7 tại Cà Mau đạt 40m³/ha/năm.

Hiện nay nước ta có khoảng 4.500 doanh nghiệp chế biến lâm sản, trong đó khu vực tư nhân chiếm tới 95%, tạo việc làm cho 500 nghìn lao động trong các cơ sở chế biến lâm sản và hàng triệu lao động trồng rừng ở khu vực nông thôn, đóng góp thêm vào bảo đảm an sinh xã hội, tăng thu nhập, giảm tỷ lệ nghèo của cả nước.

Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất, trong những năm vừa qua Chính phủ và các địa phương có nhiều chính sách, giải pháp đẩy mạnh thương mại

quốc tế trong lĩnh vực lâm nghiệp, nhằm đa dạng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu. Đến nay, sản phẩm đồ gỗ Việt Nam đã có mặt trên 120 nước và vùng lãnh thổ, là ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 6 của nước ta, chiếm 6% thị phần thế giới, đứng đầu khối ASEAN, đứng thứ 2 châu Á và đứng thứ 5 trên thế giới. Giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam tăng từ 6.964,5 triệu USD năm 2016 lên 8.907,3 triệu USD năm 2018, trong vòng 3 năm 2016-2018 giá trị xuất khẩu tăng 31%, đưa mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ trở thành ngành hàng xuất khẩu chủ lực trong nhóm ngành hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Hoạt động bảo vệ rừng trong những năm 2016-2018 có nhiều tiến bộ. Nhờ có sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của các cấp, các ngành nên công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng đạt được những kết quả tích cực. Diện tích rừng bị thiệt hại giảm từ 4.209,5 ha năm 2016 xuống 1.283,3 ha năm 2018, trong đó diện tích rừng bị cháy giảm 2.276,1 ha, diện tích rừng bị chặt, phá giảm 650,1 ha.

Bên cạnh những kết quả đạt được quan trọng nêu trên, ngành lâm nghiệp hiện nay vẫn còn những tồn tại cần tiếp tục xử lý, khắc phục, đó là:

(1) Kết quả trồng rừng hàng năm chưa đạt được chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nhiều địa phương chưa tích cực chỉ đạo trồng rừng theo hướng thâm canh, chuyển hóa mô hình trồng rừng gỗ lớn.

(2) Năng suất, chất lượng gỗ chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Phần lớn nguyên liệu gỗ đường kính nhỏ, còn non, chu kỳ ngắn, chất lượng không đồng đều. Nguồn gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững chiếm tỷ lệ nhỏ. Gỗ khai thác rừng trồng để sản xuất sản phẩm thô giá trị thấp, dăm gỗ chiếm tỷ lệ lớn. Chất lượng rừng và tính đa dạng sinh học của rừng tự nhiên bị suy giảm ở một số địa phương, trong đó 80% rừng tự nhiên là rừng nghèo kiệt.

(3) Sự hợp tác và liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn lỏng lẻo, thiếu hiệu quả. Đầu tư cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản chưa tạo dựng được thương hiệu cho các sản phẩm gỗ tương xứng với tiềm năng thế mạnh của Việt Nam.

3.1.3. Sản xuất thủy sản

Giai đoạn 2016-2018, ngành thủy sản tiếp tục thực hiện các quyết định, đề án, chương trình về phát triển ngành nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm cùng với các chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, các chính sách hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp tham gia vào chuỗi sản xuất thủy sản. Sản lượng thủy sản bình quân năm đạt 7.317,5 nghìn tấn/năm, cao hơn nhiệm vụ đề ra trong “Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020”¹⁷. Giá trị tăng thêm ngành thủy sản tính theo giá so sánh 2010 bình quân năm giai đoạn 2016-2018 tăng 4,92% (năm 2016 tăng 2,80%; năm 2017 tăng 5,54%; năm 2018 tăng 6,46%) và đóng vai trò không nhỏ trong tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Thực hiện đề án tái cơ cấu ngành thủy sản, diện tích đất vườn tạp và diện tích đất lúa kém hiệu quả được chuyển sang nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2018, cả nước có 1.126,2 nghìn ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 5% so với năm 2016; diện tích nuôi trồng thủy sản bình quân năm giai đoạn 2016-2018 tăng 2,1%, trong đó diện tích nuôi tôm tăng 3,1%/năm.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2016 đạt 3.644,6 nghìn tấn, năm 2018 ước tính đạt 4.161,8 nghìn tấn, tăng 14,2% so với năm 2016. Tốc độ tăng sản lượng thủy sản nuôi trồng bình quân năm đạt 5,6%. Nuôi trồng thủy sản có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng tăng các sản phẩm có khả năng xuất khẩu hoặc có giá trị kinh tế cao như cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng. Tỷ trọng sản lượng bình quân năm giai đoạn 2016-2018 của ba sản phẩm cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng trong tổng sản lượng nuôi trồng đạt 50,8%, trong đó cá tra chiếm 32,8%; tôm sú 6,7%; tôm thẻ chân trắng 11,3%. Sự chuyển dịch cơ cấu sản phẩm đã góp phần làm tăng giá trị sản phẩm trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản từ 184,3 triệu đồng/ha năm 2016 lên 226,3 triệu đồng/ha năm 2018.

¹⁷ Mục tiêu của chương trình là đạt từ 6,5 - 7 triệu tấn.

Cùng với lợi thế về đất đai, biển và mặt nước đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, Việt Nam còn có thế mạnh nguồn nhân lực. Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, tính đến thời điểm 01/7/2016 có 711,4 nghìn hộ thủy sản¹⁸, chiếm 7,7% tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản¹⁹.

Trọng tâm của ngành thủy sản trong thời gian qua vẫn là phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản kết hợp với khai thác, hỗ trợ ngư dân. Bên cạnh đầu tư phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hệ thống cảng cá khai thác thủy sản và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá khai thác thủy sản tiếp tục được quan tâm.

Tàu thuyền khai thác biển được cơ cấu lại theo hướng giảm dần tàu công suất nhỏ khai thác gần bờ và tăng số tàu công suất lớn, nâng cao năng suất tàu thuyền, đẩy mạnh khai thác xa bờ. Số lượng tàu thuyền và năng lực khai thác không ngừng tăng qua các năm. Năm 2016 có 30,5 nghìn tàu khai thác hải sản xa bờ với tổng công suất 10.688,1 nghìn CV, công suất bình quân của một tàu khai thác xa bờ là 350,8 CV. Đến năm 2018, số lượng tàu khai thác xa bờ ước tính đạt 34,6 nghìn tàu với tổng công suất 13.480,6 nghìn CV và công suất bình quân một tàu đã tăng lên 390 CV. Điều này đã góp phần đưa sản lượng thủy sản khai thác từ 3.226,1 nghìn tấn năm 2016 lên 3.606,7 nghìn tấn năm 2018, tăng 11,8% so với năm 2016, tốc độ tăng sản lượng thủy sản khai thác bình quân năm đạt 5,7%.

Tổng trị giá xuất khẩu các sản phẩm thủy sản liên tục tăng qua các năm, năm 2016 đạt 7,04 tỷ USD (tăng 7,1% so với năm trước), năm 2017 đạt 8,3 tỷ USD (tăng 18,7%), năm 2018 đạt 8,8 tỷ USD (tăng 5,3%), đạt mục tiêu kế hoạch đề ra cho giai đoạn 2016-2020 là 8-9 tỷ USD. Thị trường xuất khẩu thủy sản được mở rộng và tăng lên, trong đó EU, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc luôn đứng đầu về thị trường nhập khẩu thủy sản của Việt Nam.

¹⁸ Hộ thủy sản: là hộ có đại đa số các lao động trong hộ có việc làm chiếm nhiều thời gian nhất trong năm (từ 01/7/2015 đến 01/7/2016) là thủy sản.

¹⁹ Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tính đến thời điểm 01/7/2016 là 9,28 triệu hộ.

Sản xuất thủy sản trong ba năm 2016-2018 đã có nhiều khởi sắc, chuyển biến rõ rệt. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số hạn chế:

(1) Sản phẩm thủy sản nuôi trồng tiềm ẩn nhiều rủi ro, phụ thuộc vào giá thu mua, xuất khẩu. Điển hình như sản lượng cá tra chiếm trên 30% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng nhưng vẫn phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu truyền thống là Trung Quốc và Hoa Kỳ nên những tín hiệu từ hai thị trường này sẽ ảnh hưởng chủ yếu đến sản xuất.

(2) Nuôi trồng thủy sản còn chưa bền vững. Trong những năm qua, sản phẩm thủy sản của Việt Nam đã dần đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn của các quốc gia nhập khẩu nhưng vẫn còn tình trạng hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam bị trả về do tồn dư lượng kháng sinh. Theo báo cáo của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), trong năm 2017 đã có 125 lô hàng bị trả về và năm 2018 có khoảng 80 lô, điều này làm ảnh hưởng đến tâm lý người nuôi trồng.

(3) Quy mô nuôi trồng thủy sản nhỏ; tâm lý người nuôi không ổn định, phát triển tự phát, dễ nảy sinh vấn đề dư thừa hoặc cạnh tranh giá bán giữa người sản xuất. Sự liên kết trong nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm đã bước đầu được thực hiện nhưng chủ yếu ở các doanh nghiệp và hợp tác xã, số trang trại thủy sản thực hiện liên kết chỉ đạt 546 trang trại, chiếm 22,7% tổng số trang trại thủy sản.

(4) Số tàu thuyền khai thác biển công suất nhỏ vẫn còn khá lớn, là rào cản cho sự phát triển phương thức đánh bắt hiện đại, đánh bắt sản phẩm có hiệu quả cao. Phương thức khai thác thủy sản biển trong những năm qua mặc dù có sự thay đổi theo hướng khai thác kết hợp với bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhưng do khó khăn về chuyển đổi nghề nên ngư dân vẫn sử dụng các phương tiện khai thác thủy sản truyền thống, khai thác không gắn với bảo vệ môi trường biển.

(5) Sự liên kết các tổ đội, nhóm đội đánh bắt thủy sản xa bờ còn hạn chế, chưa nhân rộng nên sản phẩm khai thác chưa được bảo quản tốt; ngư dân thực hiện sai các quy định khi khai thác. Điển hình là cuối năm 2016,

EU đã đưa thẻ vàng cảnh cáo Việt Nam đánh bắt cá trái phép, ảnh hưởng đến các sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường thuộc các nước EU.

(6) Sự cạnh tranh về các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của một số quốc gia với Việt Nam như tôm thẻ chân trắng của Ấn Độ; cá da trơn của các nước Đông Nam Á đang là thách thức đối với ngành thủy sản. Theo một khảo sát ngành đối với các thành viên của Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu (GAA), sản xuất tôm toàn cầu được dự báo tăng trưởng kép 4,8%/năm trong giai đoạn 2016-2019 và dự báo tốc độ tăng trưởng kép của sản xuất tôm tại Đông Nam Á là 7,7%/năm. Ngoài ra, các nước nhập khẩu tăng cường các tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa thủy sản nhập khẩu nhằm bảo hộ sản xuất trong nước đòi hỏi Việt Nam phải có giải pháp để tháo gỡ khó khăn cho ngành thủy sản.

3.2. Sản xuất công nghiệp

3.2.1. Kết quả sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp

Công nghiệp nước ta trong nhiều năm qua đã góp phần tích cực vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân. Trong giai đoạn 2016-2018, ngành công nghiệp luôn có mức tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng GDP hàng năm²⁰. So với năm trước, giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2016 tăng 7,06%; năm 2017 tăng 7,85%; ước tính năm 2018 tăng 8,79%. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong GDP cũng không ngừng tăng lên qua các năm: năm 2016 chiếm 27,10% GDP; năm 2017 chiếm 27,66% GDP; ước tính năm 2018 chiếm 28,4% GDP.

Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn. Năm 2016, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng trưởng 11,90%, năm 2017 tăng 14,40% và năm 2018 ước tính tăng 12,98%, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 13,09%/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng bình quân 9,64%/năm của giai đoạn 2011-2015.

²⁰ Tốc độ tăng GDP năm 2016 là 6,21%; năm 2017 là 6,81%; năm 2018 tăng 7,08%.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng dần từ 14,27% năm 2016 lên 15,33% năm 2017 và ước tính năm 2018 đạt 16,0%. Trong khi đó, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp khai khoáng trong GDP có xu hướng giảm dần, năm 2016 chiếm 8,12% GDP, giảm xuống còn 7,47% năm 2017 và 7,37% năm 2018, phù hợp với mục tiêu giảm sự phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào khai thác khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững hơn. Tỷ trọng hàng xuất khẩu đã qua chế biến hay tinh chế có xu hướng tăng, từ 82,7% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2016 lên 83,2% năm 2017 và 85,5% năm 2018, bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt 84%, cao hơn tỷ trọng 73,2% bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015, có khả năng đạt được mục tiêu đến năm 2020 tỷ trọng hàng qua chế biến hay tinh chế trong tổng kim ngạch xuất khẩu từ 85%-90%.

Vốn đầu tư vào ngành công nghiệp theo giá so sánh trong 3 năm qua mặc dù có mức tăng khá cao (năm 2016 tăng 5,91%; năm 2017 tăng 6,34% và năm 2018 tăng 7,73%), nhưng thấp hơn tốc độ tăng trưởng của vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (năm 2016 tăng 9,8%; năm 2017 tăng 10,9%; năm 2018 tăng 8,4%). Nguyên nhân do những năm gần đây đầu tư vào ngành khai khoáng để khai thác tài nguyên không nhiều như giai đoạn trước.

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp thu hút phần lớn lao động trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của nền kinh tế. Năm 2017, cả nước có 90,5 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh (chiếm 16,1% tổng số doanh nghiệp) với số lao động là 7.483,5 nghìn người (chiếm 51,6%), trong đó ngành chế biến, chế tạo có 84,1 nghìn doanh nghiệp (chiếm 15% tổng số doanh nghiệp) với số lao động là 7.082,9 nghìn người (chiếm 48,8%). Trong ngành chế biến, chế tạo, doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghệ cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng và lợi nhuận cũng tăng trưởng nhanh hơn chiếm thị phần cao hơn so với các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành có công nghệ trung bình và thấp. Trong giai đoạn 2016-2017, lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của ngành chế biến, chế tạo có tỷ trọng tăng từ 18,1% năm 2015 lên 20,3%

năm 2017, bình quân tăng 12,9%/năm (toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân tăng 6,6%/năm); doanh thu thuần có tỷ trọng tăng từ 39,4% lên 42,6%, bình quân tăng 22,1%/năm (toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân tăng 17,4%/năm); lợi nhuận trước thuế có tỷ trọng tăng từ 54,9% lên 59,2%, bình quân tăng 27,8%/năm (toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân tăng 23,1%/năm).

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động. Tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp có xu hướng tăng, năm 2016 lao động ngành công nghiệp chiếm 17,6% lao động đang làm việc trong nền kinh tế; năm 2017 chiếm 18,2% và ước tính năm 2018 chiếm 18,8%. Công nghiệp chế biến, chế tạo đã có những đóng góp quan trọng trong giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động, chỉ đứng sau lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tổng số lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2018 là 9,7 triệu người, chiếm với 17,9% tổng số lao động cả nước.

Mặc dù là một trong những khu vực chiếm tỷ trọng lớn của nền kinh tế về quy mô nhưng năng suất lao động khu vực công nghiệp chưa thể hiện được vai trò chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng nhanh. Năng suất lao động khu vực công nghiệp năm 2016 giảm 2,2% so với năm trước, trong đó năng suất lao động ngành khai khoáng giảm 3,4%; ngành chế biến, chế tạo tăng 2%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 2,7%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 6,1%. Năm 2017, năng suất lao động khu vực công nghiệp tăng 3,3%, trong đó khai khoáng tăng 4,1%; chế biến, chế tạo tăng 8,9%; sản xuất, phân phối điện tăng 12,1%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,7%. Năm 2018, năng suất lao động khu vực công nghiệp tăng 4,5%, trong đó khai khoáng tăng 12,5%; chế biến, chế tạo tăng 8,3%; sản xuất, phân phối điện tăng 1,6%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 3%. Tính chung giai đoạn 2016-2018, năng suất lao động khu vực công nghiệp tăng bình quân 1,8%/năm, trong đó khai khoáng tăng 4,2%/năm; chế biến, chế tạo tăng 6,4%/năm; sản xuất, phân phối điện tăng 5,4%/năm; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,6%/năm. Nếu không có những thay đổi mạnh, mang tính bứt phá thì mục tiêu tăng năng

suất lao động khu vực công nghiệp 5,5%/năm khó hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020. Trong khu vực công nghiệp, năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt thấp, năm 2017 mới đạt 82,4 triệu đồng/lao động, bằng 88,4% mức năng suất lao động toàn nền kinh tế. Nguyên nhân do các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam (gồm cả doanh nghiệp FDI) hiện tham gia chủ yếu ở các khâu, các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, nhất là các sản phẩm phải nhập khẩu nguyên phụ liệu (dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất...), trong khi đây là những ngành sử dụng nhiều lao động. Bên cạnh đó, việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI sang khu vực doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao năng suất lao động thời gian qua còn hạn chế.

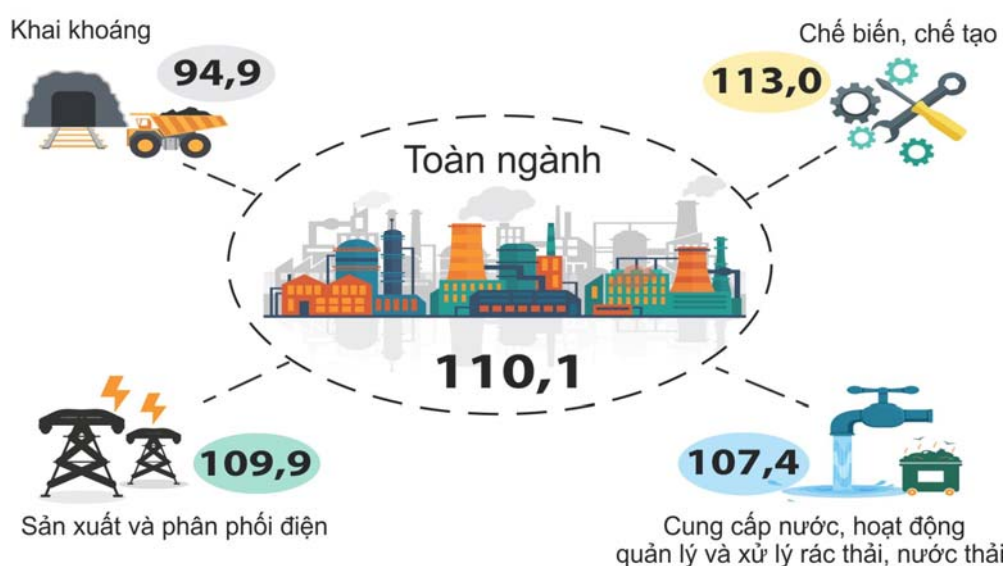
Công nghiệp là một trong những lĩnh vực kinh tế được ưu tiên phát triển. Nhờ có những quyết sách đúng đắn tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất, kinh doanh, khu vực công nghiệp của nước ta đã không ngừng phát triển trong những năm qua. Năm 2015, khu vực công nghiệp có 897,8 nghìn cơ sở²¹, đến năm 2016 có 907,9 nghìn cơ sở, tăng 1,1% (tương ứng tăng 10,1 nghìn cơ sở) và đến năm 2017 có 943,3 nghìn cơ sở, tăng 3,9% (tương ứng tăng 35,4 nghìn cơ sở). Bình quân 2 năm 2016-2017, số cơ sở sản xuất công nghiệp tăng 2,5%/năm, trong đó khu vực kinh tế Nhà nước giảm 5,7%/năm; khu vực ngoài Nhà nước tăng 2,4%/năm và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,2%/năm. Đáng chú ý là trong khi số hợp tác xã công nghiệp ngày càng giảm và số cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng không cao thì số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp lại phát triển rất nhanh. Trong giai đoạn 2016-2017, số hợp tác xã giảm bình quân 1,3%/năm; số cơ sở cá thể tăng 1,7%/năm; số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng 11,6%/năm. Doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là doanh nghiệp ngành công nghiệp tăng nhanh là nhân tố đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nâng cao hiệu quả kinh tế, giữ vững ổn định và tạo thế mạnh hơn về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập.

²¹ Bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở kinh tế cá thể sản xuất công nghiệp.

Tuy nhiên, khu vực công nghiệp nước ta còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, điều này thể hiện đặc trưng gia công trong khu vực này còn lớn, phụ thuộc nhiều vào thị trường cung cấp ở bên ngoài. Trình độ công nghệ sản xuất mặc dù đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn vào loại thấp so với thế giới và khu vực. Công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, tỷ lệ nội địa hóa của các ngành công nghiệp ở mức thấp; nội lực của khu vực công nghiệp còn yếu, phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Một số ngành công nghiệp khai khoáng khó có khả năng tăng trưởng thêm như khai thác dầu khí, than do sản lượng khai thác tự nhiên giảm. Sản xuất công nghiệp chưa tham gia được nhiều vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt là trong các ngành sản xuất cho xuất khẩu như dệt may, da giày..., chủ yếu tham gia vào khâu gia công với giá trị gia tăng thấp, trong khi vẫn tiếp tục nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, do đó không ổn định được nguồn cung. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp vẫn tăng trưởng chủ yếu ở nhóm hàng do khối doanh nghiệp FDI sản xuất (máy tính, điện thoại, linh kiện điện tử).

3.2.2. Kết quả sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ yếu

**Chỉ số sản xuất công nghiệp
bình quân giai đoạn 2016-2018 (%)**



Trong 3 năm 2016-2018, sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng tích cực với xu hướng năm sau cao hơn năm trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2016 tăng 7,4%, năm 2017 tăng 11,3% và năm 2018 tăng 10,1%. Bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 10,1%/năm, cao hơn mức tăng 7,2%/năm của giai đoạn 2011-2015, trong đó: Khai khoáng giảm 5,1%/năm; chế biến, chế tạo tăng 13%/năm; sản xuất và phân phối điện tăng 9,9%/năm; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,4%/năm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 3 năm 2016-2018 (%)

	Toàn ngành công nghiệp	Chia ra			
		Khai khoáng	Chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện	Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải
2016	107,4	93,2	111,3	111,5	108,0
2017	111,3	95,9	114,7	109,6	107,1
Sơ bộ 2018	110,1	97,8	112,2	110,0	106,4
<i>Tốc độ tăng bình quân mỗi năm</i>					
Giai đoạn 2011-2015	107,2	102,7	108,3	110,8	107,7
Giai đoạn 2016-2018	110,1	94,9	113,0	109,9	107,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2016-2018 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP (15,3%) và có mức tăng chỉ số sản xuất hàng năm trên 10%, luôn là động lực thúc đẩy tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hàng năm đều đạt mức tăng ấn tượng, trong đó năm 2016 tăng 11,3%; năm 2017 tăng 14,7% và năm 2018 tăng 12,2%.

Đóng góp vào tăng trưởng tích cực của ngành chế biến, chế tạo trong giai đoạn này là các ngành công nghiệp trọng điểm có mức tăng trưởng cao và ổn định, cụ thể:

- Ngành sản xuất kim loại duy trì đà tăng trưởng cao với mức tăng bình quân giai đoạn 2016-2018 trên 20%/năm, trong đó năm 2016 tăng 17,9%; năm 2017 tăng 22,1% và năm 2018 tăng 25%. Tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn này có sự đóng góp tích cực của Tập đoàn Formosa đi vào sản xuất năm 2017 và tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất trong năm 2018. Bên cạnh đó còn có một số dự án được đưa vào hoạt động trong năm 2018 như: Tập đoàn Hòa Phát đưa vào hoạt động dự án thép cán khoảng 600 nghìn tấn trong tháng 8/2018; Tập đoàn Hoa Sen đưa thiết bị dây chuyền cán nguội, mạ kẽm/lạnh, mạ màu vào hoạt động với công suất 350 nghìn tấn; công ty Tung Ho đưa vào dây chuyền sản xuất công suất 600 nghìn tấn thép xây dựng trong 6 tháng cuối năm 2018. Trong năm 2018, sản lượng sản xuất sắt thép thô tăng 59,9% so với năm 2017; thép cán, thép hình tăng 8,5%.

- Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng 12,5% năm 2016; 35,2% năm 2017 và 10,7% năm 2018. Trong giai đoạn 2016-2018, xuất khẩu điện thoại và linh kiện luôn giữ vị trí đứng đầu trong toàn bộ mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong 3 năm đạt 129,8 tỷ USD, tăng bình quân 18,3%/năm; bên cạnh đó, hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 74,4 tỷ USD, tăng bình quân 23,6%/năm. Mặc dù có đóng góp lớn vào giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị xuất khẩu nhưng thực tế ngành điện tử Việt Nam vẫn trong giai đoạn đầu phát triển và chủ yếu dựa vào hệ thống doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng chi phối đến 99,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này năm 2018; kim ngạch xuất khẩu mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 95,6%. Việt Nam đang dần trở thành công xưởng sản xuất và lắp ráp linh kiện cho các sản phẩm điện tử của nhiều hãng lớn trên thế giới như Samsung, LG, Canon, Toshiba.

- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm, đồ uống cũng phát triển với tốc độ nhanh, thỏa mãn nhu cầu trong nước và đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu. Trong giai đoạn 2016-2018, sản xuất đồ uống có tốc độ tăng trưởng năm 2016 là 10,4%, năm 2017 là 6,1% và năm 2018 đạt 7,9%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng lần lượt là 8,2%, 6% và 8,2%. Việt Nam đang trở thành thị trường có sức tiêu thụ thực phẩm - đồ uống tiềm năng trong khu vực. Chỉ số tiêu thụ của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống trong năm 2018 tăng lần lượt 8,1% và 11% so với năm 2017. Không chỉ là thị trường tiêu thụ, Việt Nam còn có tiềm năng xuất khẩu các sản phẩm thực phẩm - đồ uống và hiện đã có những doanh nghiệp tương đối mạnh, có tên tuổi, có sức cạnh tranh, thường xuyên dẫn đầu tại thị trường trong nước, đủ cơ sở để xuất khẩu ra nước ngoài.

- Ngành công nghiệp dệt may của nước ta trong những năm gần đây đã có những bước tiến tích cực, tốc độ tăng chỉ số sản xuất bình quân giai đoạn 2016-2018 của ngành dệt khoảng 13%/năm (năm 2016 tăng 16,9%; năm 2017 tăng 9,8% và năm 2018 ước tính tăng 12,5%); ngành sản xuất trang phục tăng bình quân hơn 9%/năm (năm 2016 tăng 7,5%; năm 2017 tăng 9,1% và năm 2018 ước tính tăng 10,9%). Xuất khẩu dệt may năm 2018 tăng đột biến với kim ngạch đạt 30,4 tỷ USD, tăng 33,5% so với năm 2015, tăng bình quân hơn 10,1%/năm.

- Ngành sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu có mức tăng trưởng bình quân gần 10%/năm, trong đó năm 2018 đạt mức tăng 19,5%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng 2,7% của năm 2016 và 8,1% của năm 2017.

Công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ổn định, đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và tiêu dùng của dân cư. Chỉ số sản xuất của ngành này giai đoạn 2016-2018 tăng bình quân 9,9%/năm, trong đó năm 2016 tăng 11,5%; năm 2017 tăng 9,6% và năm 2018 tăng 10%. Công nghiệp năng lượng ngày càng phát triển, nhiều dự án nguồn điện bao gồm cả điện than, điện khí, thủy điện, điện gió đã được khởi công xây dựng và đi vào khai thác.

Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải duy trì mức tăng tương đối ổn định: năm 2016 tăng 8%; năm 2017 tăng 7,1% và năm 2018 tăng 6,4%.

Trong những năm qua, ngành khai khoáng liên tục giảm do khai thác dầu thô, khai thác than giảm sản lượng khai thác tự nhiên. Tính chung giai đoạn 2016-2018, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng giảm bình quân 5,1%/năm, trong đó năm 2016 giảm 6,8%; năm 2017 giảm 4,1% và năm 2018 giảm 2,2%. Điều này khẳng định tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã thoát khỏi sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, khoáng sản.

3.2.3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2016-2018

Trong giai đoạn 2016-2018, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng khá, như: Sắt thép thô năm 2018 đạt 12,4 triệu tấn, gấp 3 lần năm 2015; bình quân tăng 44,6%/năm. Ti vi lắp ráp năm 2018 đạt 13,2 triệu cái, gấp 2,4 lần năm 2015; bình quân tăng 33,7%/năm. Thép cán và thép hình năm 2018 đạt 19,4 triệu tấn, tăng 55% so với năm 2015, bình quân tăng 15,7%/năm. Sợi năm 2018 đạt 2,8 triệu tấn, tăng 48,3% so với năm 2015; bình quân tăng 14%/năm. Ô tô lắp ráp năm 2018 ước tính đạt 268,9 nghìn cái, tăng 39,4% so với năm 2015; bình quân tăng 11,7%/năm. Thức ăn cho thủy sản năm 2018 đạt 5,2 triệu tấn, tăng 34,7% so với năm 2015, bình quân tăng 10,4%/năm. Điện phát ra năm 2018 đạt 209,2 tỷ kwh, tăng 32,4% so với năm 2015; bình quân tăng 9,8%/năm. Xi măng năm 2018 đạt 89 triệu tấn, tăng 31,5% so với năm 2015; bình quân tăng 9,6%/năm. Vải năm 2018 đạt 1.969,1 triệu m², tăng 29,1% so với năm 2015; bình quân tăng 8,9%/năm. Thủy sản ướp đông năm 2018 đạt 2,1 triệu tấn, tăng 28% so với năm 2015; bình quân tăng 8,6%/năm. Nước máy thương phẩm năm 2018 đạt 2.818,5 triệu m³, tăng 27,9% so với năm 2015; bình quân tăng 8,6%/năm.

Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có tốc độ tăng thấp hoặc giảm là: Giày, dép da năm 2018 đạt 282,5 triệu đôi, tăng 11,7% so với năm 2015; bình quân tăng 3,7%/năm. Bột ngọt năm 2018 đạt 285,9 nghìn tấn, tăng 8,6% so với năm 2015; bình quân tăng 2,8%/năm. Thủy sản đóng hộp năm

2018 đạt 109,2 nghìn tấn, tăng 8,6% so với năm 2015; bình quân tăng 2,8%/năm. Phân hóa học năm 2018 đạt 4 triệu tấn, tăng 8% so với năm 2015; bình quân tăng 2,6%/năm. Đường kính năm 2018 đạt 1.927,9 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm 2015; bình quân tăng 1,5%/năm. Chè chế biến năm 2018 đạt 169,4 nghìn tấn, tăng 0,9% so với năm 2015; bình quân tăng 0,3%/năm. Than sạch năm 2018 đạt 42 triệu tấn, tăng 0,9% so với năm 2015; bình quân tăng 0,3%/năm. Phân NPK năm 2018 đạt 3,3 triệu tấn, giảm 0,2% so với năm 2015; bình quân giảm 0,1%/năm. Khí tự nhiên năm 2018 đạt 10 triệu m³, giảm 6,1% so với năm 2015; bình quân giảm 2,1%/năm. Điện thoại di động năm 2018 đạt 205,9 triệu cái, giảm 12,6% so với năm 2015; bình quân giảm 4,4%/năm. Dầu thô khai thác trong nước năm 2018 đạt 12 triệu tấn, giảm 29% so với năm 2015; bình quân giảm 10,8%/năm.

3.3. Đầu tư và xây dựng

3.3.1. Đánh giá hoạt động đầu tư

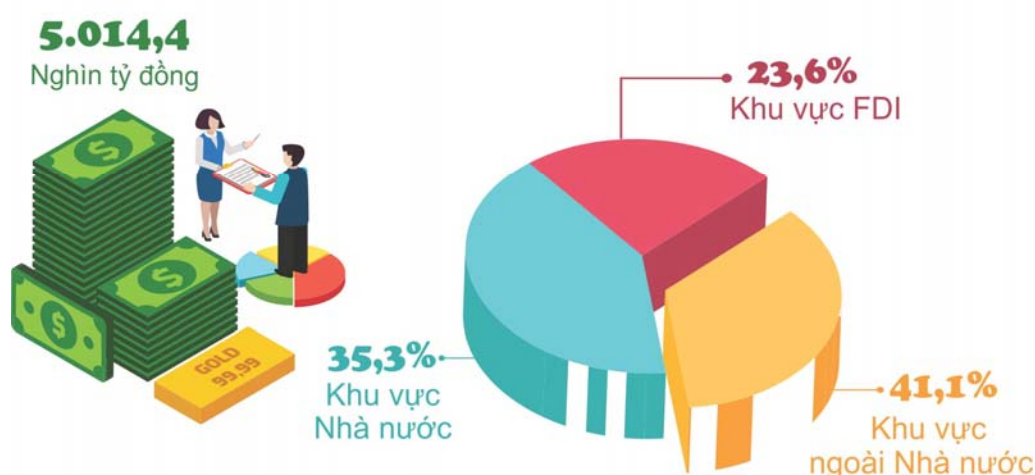
a) Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2016-2018 theo giá hiện hành ước tính đạt 5.014,4 nghìn tỷ đồng, bằng 33,3% GDP (giai đoạn 2011-2015 đạt 31,7%), trong đó: Năm 2016 đạt 1.487,6 nghìn tỷ đồng, bằng 33% GDP; năm 2017 đạt 1.670,2 nghìn tỷ đồng, bằng 33,4% GDP và năm 2018 ước tính đạt 1.856,6 nghìn tỷ đồng, bằng 33,5% GDP. Như vậy, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên GDP có khả năng đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra là bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 32%-34%.

Nếu tính theo giá so sánh năm 2010, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2016 tăng 9,8% so với năm trước; năm 2017 tăng 10,9%; năm 2018 tăng 8,4%. Tính chung giai đoạn 2016-2018 ước đạt 3.798,1 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 9,7%, cao hơn nhiều tốc độ tăng bình quân đạt 4,7% giai đoạn 5 năm 2011-2015.

Tính chung giai đoạn 2016-2018, vốn đầu tư của khu vực Nhà nước theo giá hiện hành ước tính đạt 1.772,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 35,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội), khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.060,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 41,1%), khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.181,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 23,6%). So với giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng vốn của khu vực Nhà nước có xu hướng giảm xuống, tỷ trọng vốn của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng tăng lên, đây là xu hướng tích cực và phù hợp với định hướng tái cơ cấu đầu tư, giảm tỷ trọng đầu tư của Nhà nước khi nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển của Nhà nước ngày càng hạn hẹp²².

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI 2016-2018



Giai đoạn 2016-2018, khu vực ngoài Nhà nước có tốc độ tăng bình quân cao nhất với 13,8%/năm, gấp 2,2 lần tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt mức tăng trưởng khá cao 10,1%/năm, gấp 4 lần tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực Nhà nước có tốc độ tăng bình quân đạt 4,9%/năm, thấp nhất trong

²² Giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng vốn khu vực Nhà nước chiếm 39,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 38,3%, khu vực FDI chiếm 22,6%.

3 khu vực nhưng cao hơn giai đoạn 2011-2015 0,2 điểm phần trăm. Xu hướng này phản ánh đúng định hướng của Đảng và mục tiêu của Chính phủ là khuyến khích và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển, xã hội hóa đầu tư công, giảm dần đầu tư của khu vực Nhà nước.

Trong 3 năm 2016-2018, tỷ trọng vốn đầu tư do Trung ương quản lý trong tổng vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước có xu hướng giảm dần, năm 2016 chiếm 48,1%, năm 2017 giảm xuống còn 43,7%, năm 2018 ước tính đạt 41,1%, trong khi tỷ trọng vốn do địa phương quản lý có xu hướng tăng qua các năm: Năm 2016 chiếm 51,9%, năm 2017 chiếm 56,3% và năm 2018 chiếm 58,9%. Tốc độ tăng bình quân vốn đầu tư của khu vực Nhà nước giai đoạn 2016-2018 ước đạt 4,9%/năm, cao hơn mức 4,7%/năm của giai đoạn 2011-2015, trong đó vốn trung ương quản lý tăng bình quân 0,1%/năm, vốn địa phương quản lý tăng 8,9%/năm phù hợp với định hướng hiện nay về việc tăng vốn đầu tư từ các nguồn vốn cân đối của địa phương, giảm vốn đầu tư của trung ương.

Từ năm 2016-2018, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 306,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,1% tổng vốn đầu tư; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 2.264,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,2%; khu vực dịch vụ đạt 2.443,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,7%. Nếu so với tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của 3 khu vực trong giai đoạn 5 năm 2011-2015 lần lượt đạt 5,5%, 45,4%, 49,1% thì việc chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo khu vực kinh tế chưa mạnh, tuy nhiên tỷ trọng vốn đầu tư cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tăng lên phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội kỳ kế hoạch 5 năm 2016-2020 là tập trung tái cơ cấu nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp để tiến tới nền nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao, đóng góp vào tăng trưởng GDP.

Tính theo giá so sánh 2010, trong 3 năm 2016-2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển xã hội bình quân cao nhất với 13,6%/năm, cao hơn nhiều tốc độ tăng bình quân 3%/năm giai đoạn 2011-2015; tiếp đến là khu vực dịch vụ với tốc độ tăng

11,1%/năm, cao hơn tốc độ tăng 3%/năm giai đoạn 2011-2015; thấp nhất là khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ tăng 7,8%/năm nhưng cao hơn tốc độ tăng 6,9%/năm giai đoạn 2011-2015. Khu vực công nghiệp là khu vực có tỷ trọng vốn đầu tư cao tuy nhiên tăng trưởng công nghiệp chưa thực sự bền vững, còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp, chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học và công nghệ, lao động có kỹ năng; Việt Nam chỉ tham gia được ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp..., đầu tư trong công nghiệp chưa đi vào chiều sâu. Do đó, để thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển nhanh và bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường, Việt Nam cần tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp hỗ trợ và các ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: tài chính, ngân hàng; hàng hải, logistics... Bên cạnh đó, khu vực dịch vụ với tỷ trọng vốn đầu tư cao nhất cũng có những bước phát triển ấn tượng, đặc biệt là lĩnh vực du lịch với tốc độ tăng trưởng cao duy trì liên tục trong những năm qua, vì vậy cần tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện cơ sở hạ tầng để tạo chuyển biến mạnh giúp du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước vào năm 2020.

b) Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng thể hiện được vai trò quan trọng và đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tính từ thời điểm 1/1/2016 đến 31/12/2018 có 8.501 dự án FDI được cấp phép với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm đạt 79,5 tỷ USD, trong đó năm 2016 đạt 22,4 tỷ USD, năm 2017 đạt 30,8 tỷ USD và năm 2018 đạt 26,3 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện giai đoạn 2016-2018 đạt 52,4 tỷ USD, trong đó năm 2016 đạt 15,8 tỷ USD, năm 2017 đạt 17,5 tỷ USD và năm 2018 đạt 19,1 tỷ USD. Trong giai đoạn 2016-2018 còn có 20,9 tỷ USD góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

Trong 3 năm qua, một số đối tác truyền thống của Việt Nam vẫn dẫn đầu các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, đứng đầu là Hàn Quốc với 2.815 dự án đầu tư, chiếm 33,1% tổng số dự án với tổng số vốn

đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 20.689,5 triệu USD, chiếm 26% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 3.316,2 triệu USD, chiếm 15,8% tổng số vốn góp. Tiếp theo là Nhật Bản có 1.188 dự án, chiếm 14% về số dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 19.571,5 triệu USD, chiếm 24,6% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 1.613,5 triệu USD, chiếm 7,7% tổng số vốn góp. Trung Quốc có 986 dự án, chiếm 11,6% về số dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 5.079,7 triệu USD, chiếm 6,4% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 1.726,3 triệu USD, chiếm 8,2% tổng số vốn góp. Xin-ga-po có 635 dự án, chiếm 7,5% về số dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 10.427,3 triệu USD, chiếm 13,1% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 3.132,2 triệu USD, chiếm 15% tổng số vốn góp. Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) có 487 dự án, chiếm 5,7% về số dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 4.992 triệu USD, chiếm 6,3% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 1.508,1 triệu USD, chiếm 7,2% tổng số vốn góp. Vị trí thứ 6 là Đài Loan (Trung Quốc) có 383 dự án, chiếm 4,5% về số dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 3.155,6 triệu USD, chiếm 4% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 1.616,8 triệu USD, chiếm 7,7% tổng số vốn góp.

Với lợi thế cơ sở hạ tầng khá tốt, nhiều thành phố lớn cùng mật độ dân số và thu nhập đầu người cao nên nhu cầu tiêu dùng hàng hóa phát triển mạnh, lực lượng lao động dồi dào, trong giai đoạn 2016-2018 vùng Đông Nam Bộ thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất cả nước với 4.113 dự án, chiếm 48,4% tổng số dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 24.182,9 triệu USD, chiếm 30,4% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 13.543,8 triệu USD, chiếm 64,7% tổng số vốn góp. Đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng với 3.031 dự án, chiếm 35,7% tổng số dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 32.256,7 triệu USD, chiếm 40,6% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 5.022,4 triệu USD, chiếm 24% tổng số vốn góp. Đứng thứ 3 là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 560 dự án, chiếm 6,6% tổng số dự án

với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 11.555,5 triệu USD, chiếm 14,5% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 1.294,1 triệu USD, chiếm 6,2% tổng số vốn góp. Đứng thứ 4 là vùng Đồng bằng sông Cửu Long 454 dự án, chiếm 5,3% tổng số dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 6.896,7 triệu USD, chiếm 8,7% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 745,3 triệu USD, chiếm 3,6% tổng số vốn góp. Đứng thứ 5 là vùng Trung du và miền núi phía Bắc 317 dự án, chiếm 3,7% tổng số dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 4.239,2 triệu USD, chiếm 5,3% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 272,2 triệu USD, chiếm 1,3% tổng số vốn góp. Cuối cùng là vùng Tây Nguyên 25 dự án, chiếm 0,3% tổng số dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm đạt 263,6 triệu USD, chiếm 0,3% tổng vốn đăng ký; góp vốn mua cổ phần đạt 55,7 triệu USD, chiếm 0,3% tổng số vốn góp.

Trong giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/12/2018, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tập trung nhiều nhất vào 3 ngành: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài nhất với số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm 44.861,5 triệu USD, chiếm 56,5% tổng vốn đăng ký và 7.891 triệu USD góp vốn mua cổ phần, chiếm 37,7% tổng vốn góp; thứ hai là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm 10.324,8 triệu USD, chiếm 13% tổng vốn đăng ký và 177,1 triệu USD góp vốn mua cổ phần, chiếm 0,8% tổng vốn góp; đứng thứ ba là hoạt động kinh doanh bất động sản với số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm 10.078,5 triệu USD, chiếm 12,7% tổng vốn đăng ký và 3.637,3 triệu USD góp vốn mua cổ phần, chiếm 17,4% tổng vốn góp. Ngành điện thu hút lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh Việt Nam đang tìm cách gia tăng nguồn cung đáp ứng nhu cầu trong nước, nhóm ngành này cần nhiều vốn để phát triển theo quy hoạch điện lực quốc gia. Chỉ tính riêng trong năm 2017, có 13 dự án trong nhóm ngành này được cấp phép đầu tư, trong đó một số dự án có quy mô lớn với công nghệ hiện đại, hiệu suất cao,

có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo cung cấp điện cho phát triển kinh tế khu vực, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia như nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 (vốn đầu tư 2,79 tỷ USD), nhà máy nhiệt điện Vân Phong 1 (2,58 tỷ USD), nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 (2,07 tỷ USD).

c) Đầu tư ra nước ngoài

Trong 3 năm (từ 1/1/2016 đến 31/12/2018), Việt Nam có 424 dự án đầu tư ra nước ngoài (năm 2016 có 139 dự án, năm 2017 có 130 dự án và năm 2018 đạt 155 dự án) với số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm của nhà đầu tư Việt Nam đạt 1.798,4 triệu USD, quy mô vốn bình quân một dự án đạt 4,2 triệu USD, nhỏ hơn nhiều so với mức 20,1 triệu USD của giai đoạn 5 năm 2011-2015. Nhìn chung, số lượng dự án đầu tư ra nước ngoài có xu hướng tăng lên so với giai đoạn 2011-2015 nhưng số vốn đăng ký lại thấp hơn rất nhiều.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2018 tập trung vào một số thị trường là Lào, Cam-pu-chia, Mi-an-ma, Ôx-trây-li-a, Hoa Kỳ, Cu-ba... với các lĩnh vực đầu tư chủ yếu như tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 105,8 triệu USD, chiếm 22,1% tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm; lĩnh vực bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 82,9 triệu USD, chiếm 17,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 80,5 triệu USD, chiếm 16,9%; nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 52,3 triệu USD, chiếm 11%. Hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam ngày càng đa dạng hơn về thị trường, về ngành đầu tư, về quy mô, hình thức đầu tư, các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp tham gia đầu tư.

3.3.2. Hoạt động xây dựng

Hoạt động xây dựng giai đoạn 2016-2018 chịu ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế và chịu tác động không nhỏ của biến động giá nguyên, vật liệu, đặc biệt là giá cát xây dựng. Tuy nhiên, với chính sách tài chính và ưu đãi của ngân hàng cho ngành bất động sản trong giai đoạn này đã giúp hoạt động xây dựng phát triển tương đối ổn định. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh năm 2010 giai đoạn 2016-2018 tăng

bình quân 10,1%/năm (tăng 1 điểm phần trăm so với giai đoạn 2013-2015²³), trong đó: Năm 2016 tăng 11,7% so với năm trước, năm 2017 và ước tính năm 2018 cùng tăng 9,3%.

Ngành xây dựng phát triển ổn định làm cho năng lực mới tăng của nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Một số công trình, dự án lớn được hoàn thành trong giai đoạn 2016-2018 bao gồm: (1) Công trình nhà: Landmark 81 thành phố Hồ Chí Minh, Starcity center Hà Nội, Vinhomes metropolis Hà Nội, Vinhomes Bắc Ninh, Sài Gòn Center, dự án Nam Hội An, Goldmark city - Hồ Tùng Mậu - Hà Nội, công trình nhà ở hỗn hợp Discovery Cầu Giấy - Hà Nội, Vinhomes Central Park - Park 7 - thành phố Hồ Chí Minh, dự án MB Grand Tower - Hà Nội; (2) Công trình công nghiệp: Công trình nâng cấp nhà máy sản xuất phân bón DAP tại Lào Cai, hồ sinh học xử lý chất thải trước khi ra môi trường tại Hà Tĩnh, nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Samsung Bắc Ninh (tổ hợp SDV V3 của Samsung Display Việt Nam), nhà máy lắp ráp linh kiện điện tử của Samsung ở thành phố Hồ Chí Minh, nhà máy luyện thép ở Hải Dương, hệ thống thu gom nước thải ở Bình Dương, nhà máy cấp nước sạch Sông Đuống, nhà máy sản xuất ô tô Vinfast, nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, khu liên hiệp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất, thủy điện Nậm Trại 4, thủy Điện Nậm Má 1, thủy điện Lai Châu; (3) Công trình nông nghiệp: Cải tạo nâng cấp tuyến đê Hoàng Long, công trình sông Hà Thanh; (4) Công trình cơ sở hạ tầng giao thông vận tải: Nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cầu Yên Xuân - huyện Hưng Nguyên - Nam Đàn, dự án xây dựng cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu - thị xã Thái Hòa, đường đô thị Mộc Bài - Tây Ninh, đường vành đai 3 đoạn Mai Dịch - Cổ Nhuế, nút giao thông Tân Vũ cắt ba dự án cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, sân bay Vân Đồn, hầm đèo Cù Mông, hầm Đèo Cả, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đường cao tốc Hà Nội - Quảng Ninh, đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình, công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông; (5) Công trình y tế: Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2, bệnh viện Việt Đức cơ sở 2, bệnh

²³ Giá trị sản xuất ngành xây dựng giai đoạn 2013-2015 theo giá so sánh năm 2010 là 9,1%.

viện quốc tế Vinmex Đà Nẵng, bệnh viện Sản nhi Lào Cai...; (6) Công trình vui chơi, giải trí: Khu nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Casino Vân Đồn - Quảng Ninh, công trình Cầu Vàng - Khu du lịch Bà Nà Hill, khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Coco Bay Đà Nẵng.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2016-2017 đạt 205 triệu m², bình quân năm tăng 4,8%, cao hơn mức tăng bình quân 1,7% của giai đoạn 2011-2015.



Diện tích sàn xây dựng nhà chung cư giai đoạn 2016-2017 đạt 7,5 triệu m², bình quân năm đạt 3,8 triệu m², tăng 40,3%/năm (giai đoạn 2011-2015 là 2,8 triệu m² sàn/năm, giảm 12,6%/năm), trong đó: nhà chung cư cao tầng vẫn tiếp tục duy trì xu hướng tăng nhanh thay thế cho nhà chung cư thấp tầng, diện tích sàn xây dựng nhà chung cư từ 9 tầng trở lên đạt 6,9 triệu m², bình quân năm đạt 3,4 triệu m², gấp khoảng 2 lần giai đoạn 2011-2015 (1,7 triệu m² sàn/năm); diện tích sàn xây dựng nhà chung cư dưới 9 tầng đạt 0,7 triệu m², bình quân năm đạt 0,3 triệu m² (giai đoạn 2011-2015 là 1,1 triệu m² sàn/năm).

Diện tích sàn xây dựng nhà ở riêng lẻ phát triển ổn định, năm 2016-2017 diện tích sàn xây dựng hoàn thành đạt 197,5 triệu m², bình quân năm tăng 3,7% (giai đoạn 2011-2015 tăng 2,3%/năm) với quy mô 98,7 triệu m² sàn/năm (giai đoạn 2011-2015 là 84,3 triệu m² sàn/năm). Diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng vẫn chiếm tỷ lệ rất lớn, tăng 3,4%/năm với quy mô 95,6 triệu m² sàn/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 2,5%/năm và 82,1 triệu m² sàn/năm). Diện tích nhà biệt thự đạt 1,1 triệu m² sàn/năm, gấp gần 2 lần giai đoạn 2011-2015.

Giai đoạn 2016-2017 đã hoàn thành 31,2 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội với diện tích sàn xây dựng tăng thêm 1,9 triệu m², trong đó diện tích nhà ở xã hội hoàn thành năm 2016 đạt 0,8 triệu m² với 13,4 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội, năm 2017 đạt 17,8 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội, gấp 1,3 lần năm 2016 với tổng diện tích đạt 1,1 triệu m².

3.4. Thương mại

3.4.1. Thương mại dịch vụ trong nước

Hoạt động thương mại và dịch vụ trong nước 3 năm 2016-2018 diễn ra sôi nổi, hàng hóa lưu thông trên thị trường ngày càng phong phú, đa dạng, công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát thị trường giá cả được tăng cường, góp phần đẩy mạnh hoạt động thương mại, kích thích sức mua của người tiêu dùng. Mạng lưới bán hàng tập trung phát triển các loại hình hạ tầng thương mại bán buôn, bán lẻ như siêu thị, trung tâm thương mại với hình thức bán hàng hiện đại, tiện ích, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo, thu hút nhiều tầng lớp người tiêu dùng. Số trung tâm thương mại đã tăng từ 168 trung tâm năm 2016 lên 210 trung tâm năm 2018; số siêu thị cũng tăng từ 865 siêu thị lên 1.009 siêu thị. Bên cạnh đó, tính đến thời điểm 31/12/2018 trên địa bàn cả nước còn có 8.475 chợ dân sinh, số lượng chợ dân sinh tuy có dấu hiệu giảm trong thời gian gần đây nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cung ứng và tiêu thụ hàng hóa, duy trì sự cạnh tranh với các kênh phân phối hiện đại với lưu lượng hàng hóa qua chợ cao. Mô hình chợ dân sinh truyền thống tập trung chủ yếu ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 28,1% tổng số cả nước, Đồng bằng sông Hồng chiếm 22%, Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,8%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 3 năm qua liên tục tăng cao. So với năm trước, tổng mức năm 2016 đạt 3.546,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10%; năm 2017 đạt 3.956,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6%; năm 2018 ước tính đạt 4.416,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6%. Tính chung 3 năm 2016-2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành đạt 11.919,5 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 11,1%, bao gồm: Bán lẻ hàng hóa đạt 8.945,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 75% tổng mức và bình quân năm tăng 11,5%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.462,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,3% và tăng 10,1%; dịch vụ và du lịch đạt 1.511,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,7% và tăng 9,7%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
giai đoạn 2016-2018 (theo giá hiện hành)**

	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Nghìn tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)
TỔNG SỐ 3 NĂM	11.919,5	11,1^(*)
2016	3.546,3	10,0
2017	3.956,6	11,6
Sơ bộ 2018	4.416,6	11,6

^(*) Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2016-2018

3.4.2. Thương mại và dịch vụ quốc tế

Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng và toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu, đó vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với nước ta. Việc gia nhập tổ chức thương mại quốc tế, ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương đã mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam phát huy thế mạnh, tháo gỡ hạn chế về thị trường xuất khẩu và tạo lập môi trường thương mại mới. Giai đoạn 2016-2018, hoạt động xuất, nhập khẩu có sự tăng trưởng vượt bậc với kim ngạch hai chiều tăng cao. Tăng trưởng xuất

khẩu và đóng góp của nó vào sự phát triển kinh tế trong thời gian qua như một minh chứng cho thấy Việt Nam đã tận dụng được các cơ hội này một cách hiệu quả.

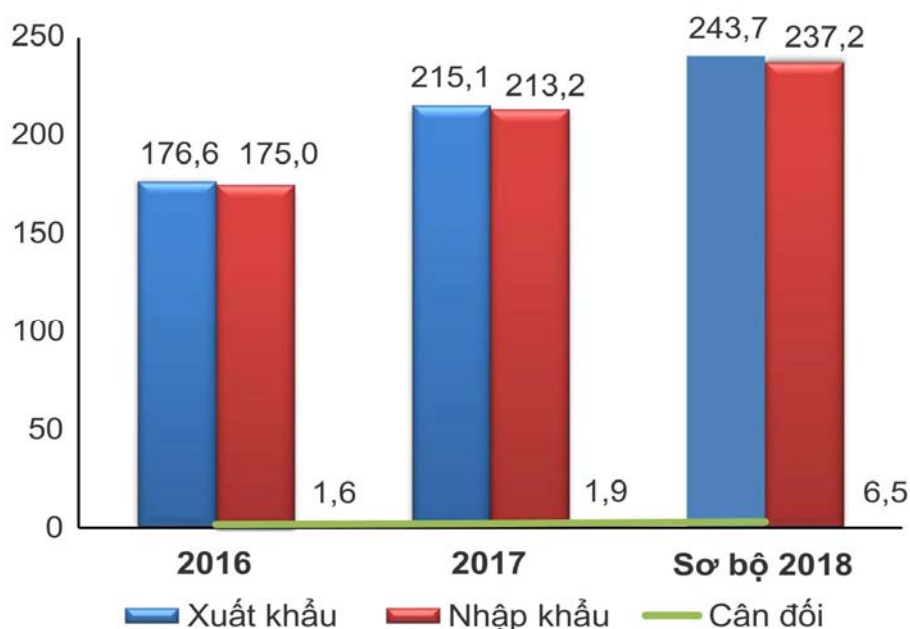
a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2016-2018 (Tỷ USD)



Trong 3 năm qua, xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt được những kết quả đáng kể với kim ngạch hai chiều tăng mạnh, tổng mức lưu chuyển hàng hóa giai đoạn 2016-2018 ước tính đạt 1.260,8 tỷ USD, bình quân năm tăng 13,6%, tương đương 51 tỷ USD; trong đó xuất khẩu đạt 635,4 tỷ USD, bình quân năm tăng 14,6%, tương đương 27,2 tỷ USD và nhập khẩu đạt 625,4 tỷ USD, bình quân năm tăng 12,7%, tương đương 23,8 tỷ USD. Tăng trưởng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu kéo theo cán cân thương mại hàng hóa luôn duy trì thặng dư trong 3 năm qua và có xu hướng tăng dần, từ 1,6 tỷ USD năm 2016 lên 6,5 tỷ USD năm 2018. Như vậy, mặc dù tăng trưởng nhập khẩu bình quân năm tăng cao, nhưng mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu và cán cân thương mại đã vượt mức so với mục tiêu chiến lược xuất, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020.

**Xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại hàng hóa 2016-2018
(Tỷ USD)**



Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với GDP ngày càng gia tăng, giai đoạn 2016-2018 ước tính gần 100%, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (khoảng 78%), thể hiện độ mở rất lớn của nền kinh tế. Xuất khẩu bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh từ 1.461 USD/người giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 2.259 USD/người giai đoạn 2016-2018. Trong vòng 3 năm xuất khẩu bình quân đầu người tăng từ 1.905 USD/người năm 2016 lên khoảng 2.574 USD/người vào năm 2018.

Hội nhập kinh tế đã thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa ngày càng phát triển. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn là khu vực tận dụng tốt hơn ưu thế của hội nhập quốc tế. Xuất khẩu của khu vực này (kể cả dầu thô) luôn đạt mức tăng trưởng cao và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn với 71,4% so với tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2018. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2016-2018 của khu vực

có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15%/năm, cao hơn mức tăng chung 14,6%/năm của xuất khẩu. Ngoài ra, cán cân thương mại hàng hóa của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn ở trạng thái xuất siêu và có xu hướng tăng mạnh qua các năm, trong khi cán cân thương mại của các doanh nghiệp trong nước luôn nhập siêu ở mức cao.

Về mặt hàng xuất khẩu, nếu như năm 2016 có 25 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 89,1% tổng kim ngạch thì năm 2018 có khoảng 29 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm trên 91,7% tổng kim ngạch. Trong đó, chủ yếu là các mặt hàng gia công, lắp ráp như: Điện thoại và linh kiện; hàng dệt may; điện tử, máy tính và linh kiện; giày dép; hàng thủy sản; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng; gỗ và sản phẩm gỗ.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu theo đó cũng có sự thay đổi. Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng dần, từ 46,2% năm 2016 lên 50,2% năm 2018 do xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp nặng tăng mạnh mặc dù nhóm hàng khoáng sản có xu hướng giảm. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp giảm từ 39,9% năm 2016 xuống 37,3% năm 2018. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản giảm từ 13,9% năm 2016 xuống còn 12,5% năm 2018.

Xét theo mức độ chế biến, cơ cấu hàng xuất khẩu cũng có sự thay đổi đáng kể, gia tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến hoặc đã tinh chế, giảm tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế. Năm 2016 tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế chiếm 17,3% thì đến năm 2018 với sự phát triển mạnh của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng nhóm hàng này giảm xuống mức 14,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi nhóm hàng chế biến hoặc đã tinh chế ngày càng gia tăng và chiếm đến 85,5%.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2018 vẫn tập trung vào các bạn hàng truyền thống trong khu vực châu Á như các nước thuộc khối ASEAN (10,1%), Trung Quốc (15,5%), Nhật Bản (7,9%), Hàn Quốc (7%). Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU cũng chiếm tỷ trọng khá lớn, khoảng 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Về nhập khẩu, bình quân 3 năm giai đoạn 2016-2018 ước tính tốc độ tăng kim ngạch đạt 12,7%/năm, trong đó khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước tính tăng 13,5%/năm, cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với tăng trưởng chung về nhập khẩu; khu vực kinh tế trong nước tăng 11,6%/năm, thấp hơn 1,1 điểm phần trăm.

Về mặt hàng nhập khẩu, nếu như năm 2016 có 29 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 86% tổng kim ngạch thì năm 2018 ước tính có khoảng 37 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm khoảng 90,4%. Trong đó chủ yếu là các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất và gia công như: Điện tử, máy tính và linh kiện; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng; điện thoại và linh kiện; vải; sắt thép; chất dẻo nguyên liệu; xăng, dầu.

Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2016-2018 có thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng từ 9,6% năm 2016 lên 9,8% năm 2018; tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất giảm từ 90,3% xuống 90,1%.

Về thị trường, nhập khẩu giai đoạn 2016-2018 nhiều nhất vẫn thuộc về các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt thị trường Trung Quốc luôn đứng ở vị trí dẫn đầu với tỷ trọng chiếm khoảng 27,8% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tiếp đến là các thị trường như Hàn Quốc (20,3%), khu vực ASEAN (13,5%), Nhật Bản (8,2%) và Đài Loan (5,9%). Nhập khẩu từ thị trường ASEAN giai đoạn 2016-2018 tăng bình quân 10,2%/năm, từ EU tăng 10,1%/năm, tăng trưởng bình quân nhập khẩu từ Trung Quốc ở mức 9,9%/năm, thấp hơn giai đoạn 2011-2015 (bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 23%/năm), từ Hàn Quốc tăng 20%/năm.

Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn 2016-2018 đã chuyển sang xuất siêu 10 tỷ USD và đây được coi là thành tích nổi bật trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn này (giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ nhập siêu tương đương 1,6% kim ngạch xuất khẩu).

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Cũng như xuất, nhập khẩu hàng hóa, xuất, nhập khẩu dịch vụ chiếm vai trò quan trọng trong hoạt động xuất, nhập khẩu và trong cán cân thanh toán

của Việt Nam. Tốc độ tăng xuất khẩu dịch vụ bình quân năm giai đoạn 2016-2018 ước tính đạt 9,5%, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (8,6%). Tốc độ tăng nhập khẩu dịch vụ bình quân năm đạt 5,1%/năm. Nhập siêu dịch vụ giai đoạn 2016-2018 ở mức 12,1 tỷ USD, tương đương 30% tổng kim ngạch dịch vụ xuất khẩu.

Trong giai đoạn 2016-2018, xuất khẩu dịch vụ du lịch chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ với trên 65%; dịch vụ vận tải chiếm gần 20%, các dịch vụ khác như tài chính, bảo hiểm, bưu chính viễn thông chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn trong xuất khẩu dịch vụ. Về nhập khẩu dịch vụ, dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ với gần 50% do hàng hóa nhập khẩu của ta hầu hết được ký với giá CIF; nhập khẩu dịch vụ du lịch cũng ngày càng tăng do đời sống của một bộ phận người dân được nâng lên, xu hướng đi du lịch nước ngoài tăng, đồng thời nhu cầu khám, chữa bệnh ở nước ngoài cũng nhiều hơn, tỷ trọng dịch vụ du lịch chiếm gần 30% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ.

Như vậy, mặc dù cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2018 đã chuyển sang xuất siêu nhưng cán cân dịch vụ vẫn luôn ở trạng thái nhập siêu nhưng có xu hướng giảm. Đây là thách thức cho việc cải thiện cán cân thương mại dịch vụ của nước ta trong những năm tới.

3.5. Du lịch

Trong giai đoạn 2016-2018, ngành du lịch đã có bước phát triển rõ rệt và đạt được những kết quả quan trọng, rất đáng khích lệ. Hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch ngày càng phát triển, loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch phong phú và đa dạng, chất lượng và tính chuyên nghiệp từng bước được nâng cao. Các doanh nghiệp du lịch lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, tạo được những thương hiệu có uy tín ở trong nước và quốc tế. Bước đầu hình thành một số địa bàn và khu du lịch trọng điểm.

Với chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đồng thời coi việc phát triển du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, chúng ta đã có

nhiều chính sách, giải pháp thu hút khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam nên số lượt khách quốc tế đến Việt Nam luôn tăng trưởng qua các năm.

Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong 3 năm 2016-2018 đạt trên 38,4 triệu lượt khách (năm 2016 đạt 10 triệu lượt khách, năm 2017 đạt 12,9 triệu lượt khách, năm 2018 đạt 15,5 triệu lượt khách), trong đó chủ yếu là khách quốc tế đến bằng đường hàng không (khoảng 80,6%). Số khách đi theo đường thủy chỉ xấp xỉ khoảng 2% và tỷ trọng này có xu hướng ngày càng giảm. Tốc độ tăng số lượt khách quốc tế bình quân hàng năm thời kỳ này đạt 25%, trong đó tốc độ tăng của năm 2017 đạt cao nhất (29,1%).



Đời sống của người dân ngày càng cải thiện, vì vậy chi tiêu của khách du lịch trong nước tăng dần theo các năm, từ 1.148,5 nghìn đồng/ngày năm 2013 lên 1.272,4 nghìn đồng/ngày năm 2017 nhưng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam hầu như không thay đổi, chỉ tăng từ 95,8 USD/ngày năm 2013 lên 96 USD/ngày năm 2017.

CHI TIÊU CỦA KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM (USD)
(Bình quân một ngày)



3.6. Giao thông vận tải

Trong những năm vừa qua, ngành giao thông vận tải đã nỗ lực trong việc triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông cả về huy động vốn với sự tham gia của nhiều loại hình kinh tế và sự quyết liệt trong chỉ đạo các công trình nên kết cấu hạ tầng giao thông có sự cải thiện đáng kể.

Đến cuối năm 2016, trên địa bàn cả nước có 232,9 nghìn km đường bộ, trong đó 50,5% đường nhựa và bê tông nhựa; 15,1% đường cấp phối; 7,8% đường đá, gạch và 26,7% đường đất. Các loại đường giao thông này không chỉ tăng về số lượng mà còn được cải thiện, nâng cao về chất lượng, từng bước được bê tông hóa, giảm tỷ lệ đường đất (giảm 8,5 nghìn km đường đất so với năm 2015). Đường thủy nội địa có 48 nghìn km, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước.

Do năng lực cơ sở hạ tầng được tăng cường, công tác tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động vận tải có tiến bộ. Số lượt hành khách vận chuyển năm 2018 gấp 1,35 lần năm 2015, số lượt hành khách luân chuyển gấp 1,34 lần; khối lượng hàng hóa vận chuyển gấp 1,33 lần và khối lượng hàng hóa luân chuyển gấp 1,2 lần. Tính chung 3 năm 2016-2018, ngành vận tải đã vận chuyển được trên 12,1 tỷ lượt hành khách, bình quân mỗi năm tăng 10,4%;

luân chuyển được 563,4 tỷ lượt hành khách.km, tăng 10,3%/năm, trong đó đường bộ đạt 11.401,7 triệu lượt hành khách, tăng 10,7% và 378,4 tỷ lượt hành khách.km, tăng 9,6%; đường thủy đạt 544,9 triệu lượt hành khách, tăng 5,5% và 10,4 tỷ lượt hành khách.km, tăng 6,5%; đường hàng không đạt 132 triệu lượt hành khách, tăng 16,3% và 164,1 tỷ lượt hành khách.km, tăng 13,5%; đường sắt đạt 27,9 triệu lượt hành khách, giảm 8,4% và 10,6 tỷ lượt hành khách.km, giảm 5,4%.

Về vận chuyển hàng hóa, trong 3 năm 2016-2018 ngành vận tải đã vận chuyển được 4.165,6 triệu tấn, tăng bình quân mỗi năm 10% và luân chuyển 772,5 tỷ tấn.km, tăng 6,2%, trong đó vận tải trong nước đạt 4.064,6 triệu tấn, tăng 10,2% và 368,4 tỷ tấn.km, tăng 9,7%; vận tải ngoài nước đạt 101 triệu tấn, tăng 2,8% và 404,2 tỷ tấn.km, tăng 3,1%. Xét theo ngành vận tải, đường bộ đạt 3.240 triệu tấn, tăng 10,9% và 191,4 tỷ tấn.km, tăng 11,1%; đường thủy nội địa đạt 698,9 triệu tấn, tăng 7,5% và 144,3 tỷ tấn.km, tăng 7%; đường biển đạt 209,1 triệu tấn, tăng 7,1% và 423,5 tỷ tấn.km, tăng 3,9%; đường hàng không đạt 1.006,4 nghìn tấn, tăng 20,6% và 2.522,7 triệu tấn.km, tăng 21,3%; đường sắt đạt 16,6 triệu tấn, giảm 5,1% và 10,8 tỷ tấn.km, giảm 0,1%.

3.7. Bưu chính viễn thông

Bưu chính Việt Nam ngày càng phát triển và có sự cạnh tranh mạnh mẽ do có sự tham gia của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Bên cạnh những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính chuyển phát, Tổng công ty bưu điện Việt Nam (VNPost) luôn bảo đảm cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích một cách tốt nhất. Hạ tầng, mạng lưới viễn thông, internet của Việt Nam trong những năm gần đây không ngừng được phát triển, hiện đại hóa rộng khắp, băng thông rộng tốc độ cao, hoạt động ổn định. Doanh thu bưu chính năm 2016 đạt 14,4 nghìn tỷ đồng, năm 2017 đạt 18,7 nghìn tỷ đồng, tăng 29,9% so với năm 2016.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2016 đạt 131,1 triệu thuê bao; năm 2017 đạt 119,4 triệu thuê bao; năm 2018 đạt 134,7 triệu thuê bao; trong đó số thuê bao điện thoại di động vào các năm 2016; 2017; 2018 lần lượt là:

125,5 triệu thuê bao; 115 triệu thuê bao; 130,4 triệu thuê bao. Hàng năm, số thuê bao di động đều chiếm trên 95% tổng số thuê bao, trong khi thuê bao điện thoại cố định có xu hướng giảm dần.

Số thuê bao internet băng thông rộng có sự tăng trưởng mạnh mẽ qua các năm. Năm 2016 đạt 9,1 triệu thuê bao, tăng 18,8% so với năm trước; năm 2017 đạt 11,3 triệu thuê bao, tăng 23,9%; năm 2018 đạt 13 triệu thuê bao, tăng 15,3%. Bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 19,3%.

Doanh thu hoạt động viễn thông năm 2016 đạt 306,4 nghìn tỷ đồng; năm 2017 đạt 329,9 nghìn tỷ đồng; năm 2018 ước tính đạt 355,5 nghìn tỷ đồng.

Để lĩnh vực bưu chính ngày càng phát triển, bưu chính Việt Nam đang tập trung đổi mới tổ chức sản xuất, chuẩn hóa quy trình sản xuất, hiện đại hóa các trung tâm khai thác chia theo hướng cơ giới hóa và tự động hóa; hợp lý hóa trong từng quy trình sản xuất, giảm bớt khâu trung gian, đặc biệt là việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ kỹ thuật, công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh để đạt mục tiêu đến năm 2020, Bưu điện Việt Nam trở thành doanh nghiệp bưu chính quốc gia hàng đầu khu vực Đông Nam Á với doanh thu đạt 21 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 20%/năm.

IV. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CHỦ YẾU

4.1. Dân số, lao động và việc làm

4.1.1. Đánh giá về dân số

a) Quy mô, tỷ lệ tăng và cơ cấu phân bố dân số

Dân số trung bình cả nước năm 2018 ước tính khoảng 94,67 triệu người, tăng 2,1% so với năm 2016, tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2018 duy trì ổn định khoảng 1,06%/năm. Cơ cấu dân số theo giới tính hầu như không có sự thay đổi, dân số nam thấp hơn dân số nữ, tỷ số giới tính của dân số giai đoạn 2016-2018 dao động từ 97,5-97,7 nam/100 nữ.

Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục xu hướng tăng lên, khu vực nông thôn giảm dần. Đến năm 2018 có 35,74% dân số sống ở khu vực thành thị, cao hơn tỷ lệ 34,44% của năm 2016; có 64,26% dân số sống

ở khu vực nông thôn, trong khi tỷ lệ này năm 2016 là 65,56%. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa hiện vẫn còn chậm, tốc độ tăng dân số thành thị bình quân giai đoạn 2016-2018 là 2,88%/năm, thấp hơn tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2006-2010 (3,49%) và tốc độ của giai đoạn 2011-2015 (3,22%). Bên cạnh đó, tỷ lệ dân số thành thị của Việt Nam thấp hơn nhiều nước trong khu vực, tính đến năm 2016 tỷ lệ dân số thành thị của In-đô-nê-xi-a là 53,8% và của Ma-lai-xi-a là 74,8%.

Năm 2018, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 67,4%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 32,6%. Tỷ số phụ thuộc chung là 48,5% (dưới 50%). Như vậy, Việt Nam tiếp tục trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”, khi hai người trong độ tuổi lao động “gánh đỡ” một người trong độ tuổi phụ thuộc, nói cách khác, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần nâng cao chất lượng lực lượng lao động nhằm tận dụng cơ hội “dân số vàng”.

Cơ cấu dân số của Việt Nam đang thay đổi theo xu hướng tỷ trọng dân số trẻ giảm dần và tỷ trọng người cao tuổi ngày càng tăng. Sự biến đổi về quy mô dân số theo thời gian của các nhóm tuổi dẫn đến kết quả là tỷ trọng dân số già từ 60 tuổi trở lên tăng nhanh, từ 8,7% năm 2009 lên 13,5% năm 2018 và dự báo đến năm 2030 sẽ khoảng 16,5%. Trong khi đó, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi có xu hướng giảm dần, từ 24,5% năm 2009 xuống còn 23,8% năm 2018. Điều này làm cho chỉ số già hóa được biểu thị bằng tỷ số của dân số từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi tăng lên nhanh chóng. Nếu như chỉ số này năm 2009 là 35,5% thì đến năm 2016 là 50,1%, năm 2018 là 56,9% và dự báo đến năm 2035 là 100% tức là số người già bằng với số trẻ em. Tuổi thọ trung bình tăng cùng với mức sinh giảm là yếu tố dẫn tới sự già hóa dân số của Việt Nam.

b) Mức sinh

Mức sinh là một trong những yếu tố cấu thành quan trọng của tăng dân số, các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Tổng tỷ

suất sinh (TFR) là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế từ năm 2006 với TFR đạt 2,09 con/phụ nữ và tiếp tục duy trì xu hướng dưới mức sinh thay thế từ năm 2006 cho đến nay. Năm 2018, ước tính TFR đạt 2,05 con/phụ nữ. Đây được coi là thành công trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Tổng tỷ suất sinh

<i>Số con/phụ nữ</i>			
	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2006	2,09	1,72	2,25
2010	2,00	1,77	2,11
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
Sơ bộ 2018	2,05	1,75	2,22

Nguồn: Tổng cục Thống kê

TFR của khu vực thành thị luôn thấp hơn TFR của khu vực nông thôn chủ yếu do các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con so với các cặp vợ chồng ở nông thôn. Việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Ngoài ra, điều kiện sống tốt hơn nên trẻ em ở thành thị được quan tâm chăm sóc hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này. Năm 2016, TFR khu vực nông thôn là 2,21 con/phụ nữ, khu vực thành thị là 1,86 con/phụ nữ. Năm 2018 TFR khu vực nông thôn ước tính là 2,22 con/phụ nữ, khu vực thành thị là 1,75 con/phụ nữ.

Tỷ suất sinh thô (CBR) được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. CBR năm 2018 ước tính là 14,55 trẻ sinh sống/1.000 dân. Trong nhiều năm qua, CBR của khu vực thành thị luôn thấp hơn CBR của khu vực nông thôn, CBR năm 2018 của thành thị và nông thôn tương ứng là 13,42 và 15,18 trẻ sinh sống/1.000 dân.

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (SRB) của Việt Nam thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2016-2018, từ 112,2 bé trai/100 bé gái năm 2016 lên 114,8 bé trai/100 bé gái năm 2018 do bất bình đẳng giới còn tồn tại cả trong ý thức và hành động của một bộ phận dân cư là nguyên nhân đầu tiên, có ý nghĩa quyết định dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; chế độ an sinh xã hội còn hạn chế và các dịch vụ y tế có liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi. Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam đang là mối quan tâm của các nhà lập chính sách cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

c) Mức chết

Tỷ suất chết thô (CDR) là một trong những chỉ tiêu cơ bản nhất phản ánh mức độ chết của dân số. Kết quả điều tra năm 2018 cho thấy CDR của cả nước là 6,82 người chết/1.000 dân, tăng nhẹ so với năm 2017 (6,80 người chết/1.000 dân).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ sinh sống (IMR) có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, chỉ tiêu này phản ánh chất lượng và hiệu quả của hệ thống chăm sóc sức khỏe thai sản cho bà mẹ và trẻ em cũng như các yếu tố khác tác động đến sức khỏe trẻ em nói chung. Do IMR thường khá nhạy cảm với các yếu tố tác động đến sức khỏe và có mối quan hệ khá chặt với tuổi thọ trung bình của dân số nên có thể nói IMR phản ánh tình trạng sức khỏe của dân số và mức độ phát triển của xã hội. Chính vì vậy, IMR là một trong những chỉ tiêu quan trọng của mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và

là một trong những chỉ tiêu để đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia. Tính chung cả nước, kết quả điều tra năm 2018 cho thấy, IMR đạt mức 14,24 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống thấp hơn mức 14,52 của năm 2016. So với các nước trong khu vực, IMR của Việt Nam hiện nay thấp hơn In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin nhưng vẫn cao hơn Thái Lan, Mai-lai-xi-a và Hàn Quốc.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ em sinh sống (U5MR) có ý nghĩa tương tự như IMR. Trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR phản ánh nhiều hơn về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước theo điều tra năm 2018 là 21,38 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống. U5MR của Việt Nam giai đoạn 2016-2018 tuy giảm dần qua các năm²⁴ nhưng để đạt mục tiêu của Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản đến năm 2020 tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi chỉ còn 16‰, Việt Nam cần hết sức nỗ lực trong công tác nâng cao sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh đánh giá xác suất chết của dân số là một trong những chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của một quốc gia. Năm 2018, tuổi thọ trung bình của Việt Nam là 73,5 năm cao hơn 0,1 tuổi so với năm 2016, trong đó tuổi thọ của nam giới là 70,9 năm, của nữ giới là 76,2 năm. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nước ta cao hơn mức trung bình chung của khu vực (70,5 năm), đứng thứ 5/11 nước²⁵, sau Xin-ga-po (83,0 năm), Bru-nây (77,0 năm), Thái Lan (75,5 năm) và Ma-lai-xi-a (75,0 năm). Điều này cho thấy điều kiện sống chăm sóc y tế của Việt Nam tiếp tục tăng lên.

Kết quả của các chỉ tiêu về tử vong cho thấy mức chết vẫn giữ ở mức thấp, đây là thành công của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho nhân dân nói chung trong những năm qua của Đảng và Nhà nước ta.

²⁴ U5MR các năm 2016-2018 lần lượt là: 21,80‰, 21,55‰ và 21,38‰.

²⁵ Nguồn: The 2017 World Population Data Sheet/Population Reference Bureau.

d) Kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản

Kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản là một trong những nội dung của dân số và phát triển, là vấn đề quan tâm hàng đầu trên toàn thế giới. Kế hoạch hóa gia đình chỉ tập trung vào nhóm tuổi sinh sản của phụ nữ từ 15-49 tuổi.

Số liệu các cuộc Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2002-2018 cho thấy tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ và tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại của Việt Nam khá cao, tương ứng 75%-79% và 63%-68%. Theo kết quả điều tra năm 2018, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có chồng sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ đạt 76,5% (trong đó tỷ lệ sử dụng biện pháp hiện đại là 66,5% và tỷ lệ sử dụng biện pháp khác là 10%).

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên giai đoạn 2016-2018 dao động khoảng 16%-19%. Năm 2018 tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên là 18,97%, trong đó khu vực thành thị là 14,27%; khu vực nông thôn là 21,02%. Tỷ lệ này có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn phản ánh sự chênh lệch về trình độ dân trí cũng như trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa thành thị và nông thôn.

đ) Tình trạng biết chữ của dân số

Chỉ tiêu tỷ lệ biết chữ được sử dụng để đánh giá tình hình biết đọc biết viết²⁶ của dân số. Đây là một trong những thước đo phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2018 là 94,8%. Tỷ lệ biết chữ của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa thành thị, nông thôn và tỷ lệ biết chữ của nam cao hơn nữ. Năm 2018, tỷ lệ biết chữ ở khu vực thành thị là 97,7%; khu vực nông thôn là 93,2%; tỷ lệ biết chữ của nam là 96,5%; nữ là 93,2%.

²⁶ Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Có sự khác biệt lớn về tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên giữa các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất là 98,2%, thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc 89,7%. Như vậy, việc tăng tỷ lệ biết chữ của dân số ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc sẽ không chỉ thu hẹp chênh lệch giữa các vùng mà còn cải thiện hơn nữa tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chung của cả nước.

4.1.2. Lao động và việc làm

a) Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta khá dồi dào, năm 2018 đạt 55,4 triệu người (tương đương 58,5% dân số cả nước) cao hơn mức 54,4 triệu người của năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2018, lực lượng lao động tăng 0,84%/năm. Trong số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính có khoảng 98% là lao động đang làm việc. Sau 3 năm (2016-2018), lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tăng gần 1 triệu người.

Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nữ tham gia vào lực lượng lao động đạt 47,8%, thấp hơn tỷ lệ 52,2% của nam. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không đáng kể và cho thấy lao động nữ chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn. Nhìn chung, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm gần 70% và có xu hướng giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao. Hiện nay, lực lượng lao động vẫn tập trung đông nhất ở khu vực Đồng bằng sông Hồng, chiếm 21,9%; tiếp đến là khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm 21,6%; Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,3%. Đây là các khu vực có diện tích đất rộng, tập trung nhiều thành phố lớn, khu đô thị và nhiều khu công nghiệp, thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh nên thu hút đông đảo lao động tập trung ở những khu vực này. Những khu vực chiếm tỷ lệ thấp là những khu vực có diện tích đất hẹp, nhiều đồi núi, ít khu đô thị và khu công nghiệp nên không thu hút nhiều lao động đến đây.

b) Chuyển dịch cơ cấu lao động

Cùng với quá trình phát triển đất nước, cơ cấu các ngành kinh tế đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Ước tính năm 2018, tỷ trọng lao động của các khu vực kinh tế lần lượt là: 37,7%; 26,7% và 35,6%. Như vậy, sau 3 năm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,2 điểm phần trăm, công nghiệp và xây dựng tăng 2 điểm phần trăm và dịch vụ tăng 2,2 điểm phần trăm.

Theo loại hình kinh tế, tỷ trọng lao động trong loại hình kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng giảm, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ năm 2016 đến nay nhưng ở mức thấp và chậm. Trong 3 năm 2016-2018, lao động trong khu vực Nhà nước giảm 0,5 điểm phần trăm, lao động khu vực ngoài Nhà nước giảm 1,2 điểm phần trăm và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,7 điểm phần trăm.

c) Tỷ lệ thiếu việc làm, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2018 có xu hướng giảm so với các năm trước và diễn ra ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Năm 2018, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi của cả nước ước tính là 1,40%, giảm 0,26 điểm phần trăm so với năm 2016, trong đó mức giảm tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn rõ nét hơn so với khu vực thành thị với 0,34 điểm phần trăm.

Tương tự với mức giảm dần của tỷ lệ thiếu việc làm, từ năm 2016 đến nay, tỷ lệ thất nghiệp liên tục giảm. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2018 là 2,19%, giảm 0,11 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục giảm nhờ phát huy hiệu quả của các chính sách cải cách, đổi mới trong tín dụng, cải cách bộ máy hành chính của Chính phủ. Điều này giúp cho môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, cùng những tác động tích cực từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã thúc đẩy sự phát

triển mạnh mẽ các loại hình kinh tế, kéo theo việc làm tăng và thất nghiệp giảm. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị giảm mạnh hơn so với khu vực nông thôn. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2018 là 3,10%, giảm 0,13 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn là 1,73%, giảm 0,11 điểm phần trăm. Sự khởi sắc của nền kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ là một trong các nguyên nhân khiến tỷ lệ thất nghiệp giảm ở khu vực thành thị trong năm 2018.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên các năm giai đoạn 2016-2018 lần lượt là: 7,43%; 7,50% và 6,92%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao cho thấy nền kinh tế nước ta cần có thêm các chính sách hiệu quả để tạo thêm cơ hội việc làm cho thanh niên nhằm tận dụng tốt cơ cấu dân số vàng hiện nay.

d) Lao động đã qua đào tạo

Lao động có kỹ năng là cơ sở quan trọng cho sự phát triển bền vững, thu nhập cao và đáp ứng được yêu cầu của các ngành trong việc sử dụng công nghệ hiện đại và hoạt động quản lý. Năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo (có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật/ngành từ 3 tháng trở lên) ước tính đạt 21,9%, cao hơn mức 20,6% của năm 2016. Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ở nước ta thấp, với 78,1% dân số trong độ tuổi lao động chưa được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, đáng chú ý hơn là khu vực nông thôn, nơi nhiều lao động có nguyện vọng đi làm việc ở nước ngoài thì tỷ lệ lao động chưa được đào tạo chiếm tới 85,7%. Như vậy, đội ngũ lao động của nước ta trẻ và dồi dào nhưng phần lớn chưa được trang bị chuyên môn, kỹ thuật.

4.2. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2017-2018 cả nước có 15.241 trường mầm non, tăng 378 trường so với năm học 2016-2017; 28.710 trường phổ thông, giảm 81

trường, bao gồm: 14.937 trường tiểu học, giảm 115 trường; 10.091 trường trung học cơ sở, giảm 64 trường; 2.398 trường trung học phổ thông, tăng 7 trường; 848 trường phổ thông cơ sở, tăng 75 trường và 436 trường trung học, tăng 16 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2017-2018, số giáo viên mẫu giáo là 266,3 nghìn người, tăng 6,2% so với thời điểm đầu năm học 2016-2017; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 853 nghìn người, giảm 0,7%, bao gồm: 396,6 nghìn giáo viên tiểu học, giảm 0,1%; 306,1 nghìn giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,6% và 150,3 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,3%. Số giáo viên bình quân một lớp học với cấp tiểu học đạt 1,4 giáo viên/lớp, vượt định mức 1,2 giáo viên/lớp dạy học 1 buổi/ngày nhưng so với yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày và định mức là 1,5 giáo viên/lớp thì chưa đáp ứng được nhu cầu về số lượng giáo viên; cấp trung học cơ sở đạt 2 giáo viên/lớp, thấp hơn định mức 2,2 giáo viên/lớp. Hầu hết các giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Năm học 2016-2017, có 94,6% giáo viên nhà trẻ đạt chuẩn; 98,8% giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn; 99,7% giáo viên tiểu học đạt chuẩn; 99,0% giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn; 99,6% giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn.

Năm học 2017-2018, cả nước có 4,6 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 4,3% so với năm học trước; 15,9 triệu học sinh phổ thông, tăng 2,6%, bao gồm: 8 triệu học sinh tiểu học, tăng 3,1%; 5,4 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 2,6% và 2,5 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 1,3%. Những năm gần đây, số lượng học sinh lưu ban và bỏ học đang giảm dần. Số học sinh bỏ học cấp trung học phổ thông là khoảng 2,8% năm học 2015-2016, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ cao nhất với 3,9%, tiếp đến là Trung du và miền núi phía Bắc 3,1%. Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 29 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 28,7 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38,1 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 17 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20,3 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 17,6 học

sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 16,7 học sinh/giáo viên. Năm học 2018-2019, số học sinh bình quân một lớp cấp tiểu học là 30,5 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35,9 học sinh/lớp; cấp trung học phổ thông là 38,5 học sinh/lớp. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 22,1 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông đều là 19,1 học sinh/giáo viên.

Tính đến năm 2017, tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức 1, trong đó có 12 địa phương được công nhận chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi năm học 2016-2017 của cấp trung học cơ sở là 91,7%, cấp trung học phổ thông là 71,5%.

Năm 2017, cả nước có 235 trường đại học, bao gồm 170 trường công lập và 65 trường ngoài công lập. Số giáo viên đại học là 75 nghìn người, tăng 3% so với năm 2016, trong đó có 59,3 nghìn giáo viên công lập, tăng 2,8%. Số sinh viên đại học là 1,7 triệu người, giảm 4,1% so với năm 2016, trong đó số sinh viên nữ là 904 nghìn người, chiếm 53,3% tổng số sinh viên đại học của cả nước và giảm 3,3%. Năm 2017, cả nước có 319,5 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 4,6% so với năm 2016.

Giáo dục nghề nghiệp có vai trò quan trọng trong đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập. Những năm qua, lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đã đạt được thành tựu đáng kể như mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động. Tính đến tháng 9/2018, cả nước có 1.954 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 394 trường cao đẳng; 515 trường trung cấp và 1.045 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Mạng lưới trường nghề chất lượng cao và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế đã quy hoạch theo từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, từng vùng, địa phương và trình độ đào tạo; hình thành và phát triển được một số trường nghề đặc thù để đào tạo cho

người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và trường đào tạo các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao).

Năm 2016, cả nước tuyển sinh đào tạo nghề được 1.974,1 nghìn người, bao gồm trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề trên 259,6 nghìn người; trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng cho 1.714,5 nghìn người, trong đó hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn 479,7 nghìn người. Năm 2017 tuyển sinh khoảng 2.200 nghìn người, bao gồm, trình độ cao đẳng và trung cấp là 540 nghìn người, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng khoảng 1.660 nghìn người, trong đó hỗ trợ đào tạo nghề cho khoảng 600 nghìn lao động nông thôn và khoảng 20 nghìn người khuyết tật. Năm 2018 tuyển mới được 2.210 nghìn người, trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển được 545 nghìn người; trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 1.665 nghìn người, trong đó hỗ trợ đào tạo nghề cho 800 nghìn lao động nông thôn học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Năm 2018, số học sinh tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề là 2.100 nghìn người, bao gồm trình độ cao đẳng và trung cấp là 440 nghìn người, sơ cấp và các trình độ đào tạo khác là 1.660 nghìn người.

4.3. Khoa học và công nghệ

4.3.1. Bối cảnh và tiềm lực khoa học công nghệ

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra trên nhiều lĩnh vực, đây vừa là cơ hội để Việt Nam nhanh chóng tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công, nhưng cũng là thách thức không nhỏ mang tính thời đại mà Việt Nam phải vượt qua. Khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất hiện đại, là động lực phát triển và nền tảng của nền kinh tế tri thức của các quốc gia, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất. Đảng và Nhà nước xác định khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu trong chính sách phát triển quốc gia. Nghị quyết số 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa

XI về phát triển khoa học và công nghệ xác định “Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Chiến lược phát triển Khoa học và công nghệ quốc gia giai đoạn 2011-2020 cũng xác định “Khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực then chốt, đáp ứng các yêu cầu cơ bản của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đến năm 2020, khoa học và công nghệ Việt Nam có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại của khu vực ASEAN và thế giới”.

Đến hết năm 2017, cả nước có 3.836 tổ chức đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó có 1.800 tổ chức công lập và 2.036 tổ chức ngoài công lập, trung bình mỗi năm giai đoạn 2013-2017 có thêm khoảng hơn 300 tổ chức đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Theo kết quả Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2016, cả nước có 1.236 tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động nghiên cứu và phát triển, bao gồm 703 tổ chức nghiên cứu và phát triển, 350 trường đại học và 183 tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Các tổ chức này tập trung chủ yếu ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, chiếm gần 50% tổng số tổ chức.

Tổng số nhân lực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2015 là 167.746 người, tăng 32.965 người so với năm 2011, trong đó số cán bộ nghiên cứu²⁷ là 131.045 người, tăng 25.815 người.

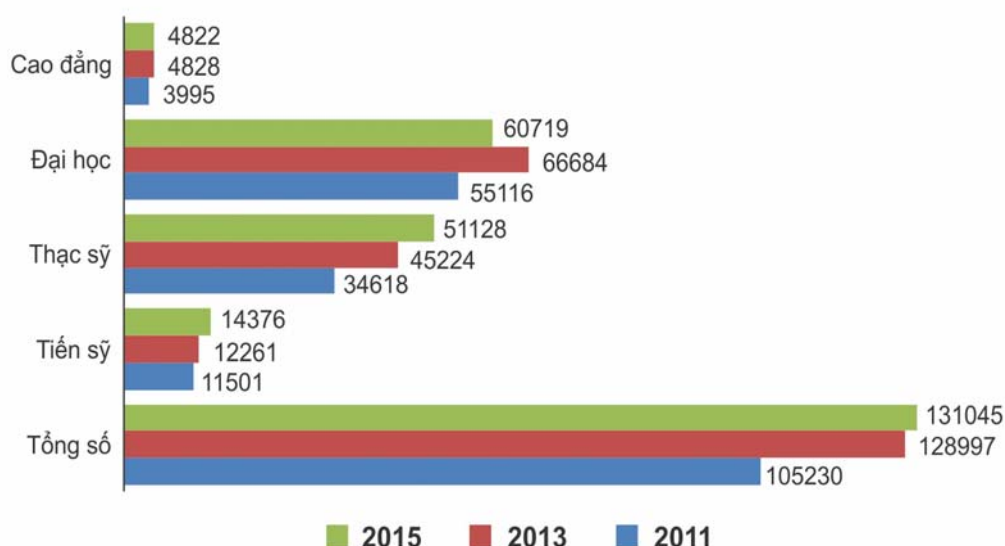
Xét theo loại hình kinh tế của tổ chức nghiên cứu và phát triển (NC&PT), số nhân lực NC&PT trong khu vực Nhà nước là 141.084 người, chiếm 84,1% số nhân lực NC&PT của cả nước; khu vực ngoài Nhà nước 23.183 người, chiếm 13,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3.479 người, chiếm 2,1%.

²⁷ Theo thông lệ quốc tế, cán bộ nghiên cứu chỉ bao gồm những người có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Theo khu vực làm việc, nhân lực NC&PT trong các trường đại học, học viện, cao đẳng là 77.841 người, chiếm 46,4% tổng số nhân lực NC&PT; trong các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ là 38.628 người, chiếm 23%; trong khu vực doanh nghiệp là 26.113 người, chiếm 15,6%; trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp khác là 21.255 người, chiếm 12,7%; trong các tổ chức dịch vụ nghiên cứu khoa học công nghệ là 3.909 người, chiếm 2,3%.

Trình độ của cán bộ nghiên cứu được cải thiện, tỷ lệ cán bộ nghiên cứu có trình độ trên đại học (tiến sĩ, thạc sĩ) tăng từ 43,8% năm 2011 lên 50,0% năm 2015.

Trình độ của cán bộ nghiên cứu (Người)



Theo kết quả nghiên cứu của Bộ Khoa học và Công nghệ, cán bộ nghiên cứu trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển dành 100% thời gian cho hoạt động này. Tỷ lệ thời gian cán bộ nghiên cứu dành cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các cơ sở giáo dục đại học là 25%; khu vực hành chính, sự nghiệp là 16%; trong doanh nghiệp là 70% và tại các tổ chức phi lợi nhuận là 36%.

Nếu tính theo số người quy đổi sang tương đương toàn thời gian, viết tắt là FTE (Full Time Equivalent), số cán bộ nghiên cứu quy đổi toàn thời gian (FTE) của Việt Nam năm 2015 là 62.886 người, đạt bình quân 6,9 cán bộ nghiên cứu trên một vạn dân, thấp hơn so với Thái Lan (9,7); Trung Quốc (11,1); Ma-lai-xi-a (20,5) và thấp hơn nhiều so với Nhật Bản (53,9); Xin-ga-po (66,6) và Hàn Quốc (69).

Nhìn chung, với nguồn nhân lực nghiên cứu và phát triển hiện có, hoạt động khoa học và công nghệ đã có những bước phát triển đáng kể, đóng góp thiết thực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Một số lĩnh vực khoa học tự nhiên (toán, vật lý lý thuyết) có thứ hạng khá cao trong khu vực ASEAN. Khoa học kỹ thuật và công nghệ đã dần thâm nhập vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của một số sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ.

4.3.2. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, thị trường khoa học và công nghệ phát triển thuận lợi hơn với hành lang pháp lý tương đối đầy đủ, như: Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, các văn bản quy định về thành lập tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, về giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân. Thị trường khoa học và công nghệ tiếp tục được thúc đẩy phát triển và bước đầu phát huy vai trò cầu nối, gắn kết hoạt động khoa học và công nghệ với sản xuất, kinh doanh. Nhiều thành tựu khoa học và công nghệ được ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi trong các lĩnh vực y tế, nông nghiệp, xây dựng, thông tin, ngân hàng, du lịch...; hoạt động xúc tiến, hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi, chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh.

Hệ thống bảo hộ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày càng hoàn thiện phù hợp với cam kết quốc tế, phục vụ đắc lực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo. Hệ

sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia hình thành và có những bước phát triển nhanh chóng, tạo ra một thể hệ doanh nghiệp mới kinh doanh dựa trên tài sản trí tuệ và đủ năng lực tiếp cận thị trường toàn cầu. Cơ chế, chính sách và các hoạt động phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo ngày càng hoàn thiện.

Giai đoạn 2012-2016 có hơn 2.000 hợp đồng và biên bản được ký kết thông qua các hội chợ, sàn giao dịch công nghệ và trung tâm ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật với giá trị gần 4.200 tỷ đồng. Giai đoạn 2015-2016, Techmart online cập nhật hơn 5.700 công nghệ và thiết bị, 3.100 tin tức về thị trường khoa học và công nghệ, 1.000 công nghệ tìm mua. Sự kiện Techdemo 2016 tập hợp được 250 quy trình công nghệ, thiết bị, sản phẩm và kết quả nghiên cứu của 98 doanh nghiệp, tổ chức trong nước và quốc tế, thu hút gần 1.000 đại biểu đến từ các cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, viện nghiên cứu, trường đại học, nhà sáng chế, doanh nghiệp trong nước và quốc tế; sự kiện Techfest 2016 thu hút hơn 3.000 lượt người tham gia, 250 lượt gặp gỡ, kết nối đầu tư, gần 150 nhà đầu tư trong nước và quốc tế, 180 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, 80 diễn giả đến tham gia.

Giai đoạn 2011-2016 có 2.667 hợp đồng chuyển nhượng tài sản trí tuệ (không tính quyền tác giả, quyền liên quan và giống cây trồng) giữa các doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam và 276 hợp đồng chuyển nhượng giữa doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam với nước ngoài tương ứng với 602.610 đối tượng và 99.211 đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển nhượng.

Theo công bố báo cáo về xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2018 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam được xếp hạng 45 trên 126 quốc gia và nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2017. Đây là thứ hạng cao nhất Việt Nam đạt được từ trước đến nay. Năm 2017, chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam đạt 47/127 nước và nền kinh tế tăng 12 bậc so với năm 2016 (59/128), xếp vị trí cao nhất trong nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp, xếp vị trí thứ 9 trong khu vực Đông Nam Á -

Đông Á - châu Đại Dương và vượt lên trên Thái Lan đứng thứ 3 trong khu vực ASEAN. Việt Nam được đánh giá có thế mạnh trong các trụ cột về sản phẩm kiến thức và công nghệ (xếp hạng 28/127); trình độ phát triển của thị trường (xếp hạng 34/127) và sản phẩm sáng tạo (xếp hạng 52/127).

Bảng xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo của một số nước ASEAN

STT	Một số nước ASEAN	2014	2015	2016	2017
1	Xin-ga-po	7	7	6	7
2	Ma-lai-xi-a	33	32	35	37
3	Việt Nam	71	52	59	47
4	Thái Lan	48	55	52	51
5	Phi-li-pin	100	83	74	73
6	In-đô-nê-xi-a	87	97	88	87
7	Cam-pu-chia	106	91	95	101

4.3.3. Hạn chế, yếu kém

Dù đã có những cải thiện nhất định về tiềm lực KH&CN, song đến nay hoạt động KH&CN nước ta còn nhiều hạn chế. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp hiện vẫn lạc hậu. Theo kết quả khảo sát của VCCI năm 2016 tại 10 ngành, trong đó có 7 ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy, có đến gần 60% doanh nghiệp đang sử dụng các công nghệ có tuổi đời trên 6 năm. Các công nghệ của các doanh nghiệp đến chủ yếu từ các nước đang phát triển (chiếm khoảng 65%), trong đó có tới 26,6% công nghệ có xuất xứ từ Trung Quốc. Tỷ lệ các công nghệ có xuất xứ từ các nước phát triển như Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản hay EU chiếm khoảng 32%, trong đó trên 18% là công nghệ trước năm 2005.

Đầu tư cho khoa học công nghệ chưa được chú trọng nhiều. Đầu tư của doanh nghiệp cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ còn thấp, chủ yếu là từ ngân sách nhà nước. Hoạt động khoa học và công nghệ phần lớn được đầu tư từ ngân sách nhà nước với mức kinh phí vào khoảng 1,4%-1,8% tổng chi NSNN hàng năm (không tính phần chi dự phòng an ninh, quốc phòng). Năm 2013, ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ chỉ chiếm 0,39% GDP và năm 2015 là 0,41% GDP, trong khi con số này ở các nước châu Âu năm 2013 là 2,01%, Nhật Bản năm 2013 là 3,47%, Mỹ năm 2012 là 2,81%. Theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ, năm 2016 tổng kinh phí chi hoạt động khoa học và công nghệ đạt 33.905 tỷ đồng, trong đó NSNN là 17.730 tỷ đồng (52%), doanh nghiệp là 16.175 tỷ đồng (48%). Với mức đầu tư thấp nên cơ sở vật chất không đảm bảo, thiết bị lạc hậu, phòng thí nghiệm và dụng cụ thí nghiệm thiếu..., cơ quan khoa học và công nghệ vì thế hoạt động kém hiệu quả, chỉ giải quyết những vấn đề trước mắt mà không tạo được thành quả khoa học có tầm chiến lược.

Nguồn nhân lực khoa học công nghệ nòng cốt thiếu và yếu. Chưa có những chính sách hữu hiệu tạo động lực đối với cán bộ khoa học công nghệ và chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, chế độ tiền lương còn nhiều bất hợp lý, không khuyến khích cán bộ khoa học và công nghệ toàn tâm với sự nghiệp khoa học công nghệ. Thiếu hụt các nhà khoa học giỏi, nhà khoa học đầu ngành, chuyên gia trong các lĩnh vực công nghệ trình độ cao. Mặc dù số lượng cán bộ có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ khá lớn nhưng tình trạng thiếu hụt đội ngũ làm khoa học và công nghệ vẫn diễn ra. Số nhà khoa học trình độ cao, có kinh nghiệm ngày càng giảm do đến tuổi nghỉ hưu; hiện tượng “chảy máu chất xám” vẫn tiếp diễn, nhiều người sau khi hoàn thành chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài không trở về làm việc trong nước.

Thị trường khoa học và công nghệ phát triển còn chậm, ít các tổ chức trung gian có uy tín, có kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung - cầu. Nguồn cung công nghệ của thị trường còn hạn chế, đổi mới công nghệ

chưa trở thành nhu cầu cấp bách của doanh nghiệp. Đầu tư của xã hội, nhất là của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ vẫn thấp so với tiềm năng; năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trong nước hạn chế. Cơ chế, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới và ứng dụng công nghệ, đặc biệt là các công nghệ tiên tiến theo xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cần tiếp tục được hoàn thiện.

Để tạo động lực cho phát triển khoa học và công nghệ, một trong những giải pháp cần chú trọng ưu tiên thực hiện là xã hội hóa các nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ, thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, coi đây là nguồn lực chính; chủ động xây dựng, hoàn thiện, bổ sung và phối hợp với các cơ quan ban ngành có liên quan trực tiếp nhằm đồng bộ hóa thể chế tài chính đối với khoa học và công nghệ, nhất là trong điều kiện hội nhập quốc tế mạnh mẽ hiện nay; rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật, chính sách về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và cạnh tranh; tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia thị trường khoa học và công nghệ tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng với lãi suất thấp; hoàn thiện chính sách nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, từ đây khuyến khích chuyển giao các công nghệ tiên tiến và hạn chế những công nghệ cũ, lạc hậu từ nước ngoài vào Việt Nam.

4.4. Văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao

4.4.1. Hoạt động văn hóa

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, hoạt động văn hóa được chú trọng đầu tư, củng cố và tăng cường; công tác chỉ đạo, điều hành, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm được thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả. Nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật quy mô lớn được tổ chức phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của đất nước. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về di sản, di tích; hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác tu bổ, tôn tạo di tích theo quy định. Triển khai

thực hiện trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp quốc gia và chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình và thể thao được đẩy mạnh, thu được nhiều kết quả quan trọng, góp phần xây dựng môi trường văn hóa - xã hội đất nước lành mạnh, văn minh.

Tính đến năm 2017, cả nước có 3.424 di tích quốc gia, 95 di tích quốc gia đặc biệt và 143 bảo vật quốc gia; 228 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 61.669 di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê tại 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 159 bảo tàng bao gồm 125 bảo tàng công lập, 34 bảo tàng ngoài công lập, trong đó lưu giữ trên 3 triệu tài liệu, hiện vật; 26 di sản Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản thế giới, trong đó có 12 di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Đời sống văn hóa cơ sở tiếp tục được đẩy mạnh, xây dựng nền văn hóa theo hướng phát huy các giá trị tốt đẹp và truyền thống văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới nhằm dần bắt kịp sự phát triển của thời đại. Phát triển văn hóa gắn với phát triển các hoạt động kinh tế. Tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, các hoạt động văn hóa cơ sở, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa; các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, văn hóa, nghệ thuật phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục đạo đức, lối sống con người Việt Nam; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về lễ hội.

Các văn bản pháp luật quy định về lĩnh vực văn hóa được xây dựng và thực hiện như Chỉ thị của Ban Bí thư về hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao; các nghị định quy định về quản lý và tổ chức lễ hội; ngày thành lập, ngày truyền thống của các Bộ, ngành, địa phương; xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Khu dân cư văn hóa”; tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện.

Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường, các phương án đảm bảo an toàn lễ hội được quan tâm chú trọng. Nhiều địa điểm tổ chức lễ hội được chính quyền và ngành văn hóa địa phương đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, giảm thiểu đáng kể các biểu hiện tiêu cực nghiêm trọng xảy ra trong lễ hội. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội từng bước được cải thiện và nâng cao. Chất lượng phục vụ du khách được nâng cao, mục tiêu gắn kết lễ hội với phát triển du lịch được nhiều địa phương thực hiện có hiệu quả.

4.4.2. Hoạt động thông tin, tuyên truyền

Hoạt động thông tin tuyên truyền giai đoạn 2016-2018 có nhiều chuyển biến tích cực. Các văn bản pháp lý dần được xây dựng, hoàn thiện như Luật Thư viện, Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Thông tư quy định về hoạt động thư viện lưu động và luân chuyển tài liệu, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan.

Trong những năm trở lại đây, cùng với sự phát triển chung của đất nước, ngành Xuất bản đã có nhiều cố gắng phát huy sức mạnh, nỗ lực phấn đấu để khắc phục khó khăn, hoạt động ổn định và có bước phát triển mới cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Giai đoạn 2016-2018, mặc dù số lượng xuất bản phẩm không tăng đột biến, nhưng chất lượng không ngừng được nâng lên, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị và nhu cầu đọc của xã hội, góp phần nâng cao dân trí, xây dựng đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam. Hiện tượng sách lậu, sách vi phạm bản quyền, sách liên kết kém chất lượng giảm đáng kể. Đặc biệt, năm 2017, Bộ Thông tin và Truyền thông đã tích cực rà soát, cắt giảm, bãi bỏ 14 quy định về điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực in. Công tác thanh tra, kiểm tra, kiên quyết xử lý những sai phạm để lập lại trật tự trong hoạt động xuất bản cũng được tăng cường.

Hệ thống phát hành sách trên toàn quốc tiếp tục phát triển, không chỉ có nhà sách, hiệu sách có quy mô nhỏ, mà ngày càng nhiều nhà sách, siêu thị

sách có quy mô lớn phát triển rộng khắp ở các địa phương. Năm 2017 đã có hơn 14 nghìn cơ sở phát hành trên toàn quốc bao gồm các nhà sách, hiệu sách, siêu thị sách, đã xuất bản 28,7 nghìn đầu sách với 313,9 triệu bản, giảm 4,5% so với năm 2016 về đầu sách và giảm 6,1% về bản sách và xuất bản 31,6 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 8% so với năm 2016. Số thư viện do các địa phương quản lý năm 2017 là 727 thư viện với tổng số sách đạt 27,1 triệu bản sách, tăng 5,1% so với năm 2016. Năm 2018, cả nước đã xuất bản 33,9 nghìn đầu sách với 372 triệu bản, tăng 18% về đầu sách và tăng 18,5% về bản sách so với năm 2017. Ngoài ra, trong năm còn xuất bản 43 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 36,1%; số tòa soạn báo, tạp chí của cả nước là 868 đơn vị, giảm 3,8% so với năm 2017.

Hiện nay, trên cả nước có 60 nhà xuất bản, tương đương với số lượng nhà xuất bản giai đoạn 2013-2015. Mặc dù năm 2017 có nhiều khó khăn nhưng mạng lưới phát hành xuất bản phẩm tại địa bàn các tỉnh, thành phố, quận, huyện về cơ bản vẫn được duy trì và phát triển. Nhiều đơn vị phát hành sách đã cố gắng khắc phục khó khăn, năng động, tích cực tìm các biện pháp để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh. Trong giai đoạn này, số lượng tòa soạn báo và tạp chí có xu hướng tăng với 902 cơ sở năm 2017, tăng 2,7% so với năm 2016 và tăng gần 6% so với năm 2015.

Để ngành Xuất bản hoạt động có hiệu quả và phát huy hơn nữa vai trò của mình đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Bộ Thông tin và Truyền thông nói chung và ngành Xuất bản nói riêng cần tích cực thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ quản lý trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản, nghiệp vụ phòng, chống in lậu; đẩy mạnh liên kết xuất bản giữa nhà xuất bản của Nhà nước và tư nhân là một lựa chọn phù hợp với đặc thù phát triển của Việt Nam, rà soát, xây dựng, ban hành và sửa đổi những cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động xuất bản phù hợp với các quy định Luật Xuất bản năm 2012.

4.4.3. Hoạt động thể dục, thể thao

Trong 3 năm 2016-2018, hoạt động thể dục thể thao rất sôi nổi và tạo được kết quả đáng khích lệ. Ngành Thể dục thể thao tích cực đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe nhân dân, phối hợp giữa ngành Thể dục thể thao với các Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình Bơi an toàn phòng chống đuối nước trẻ em giai đoạn 2016-2020, tổ chức thành công Đại hội thể thao Bãi biển châu Á lần thứ 5 (ABG5) năm 2016.

Hoạt động thể dục, thể thao năm 2017 tập trung đào tạo, tập huấn lực lượng, thi đấu giành thành tích xuất sắc trên các đấu trường thể thao khu vực, châu lục và thế giới. Toàn ngành có 2.317 vận động viên cấp kiện tướng; 2.910 vận động viên cấp 1; 2.101 vận động viên được tập trung đào tạo. Đoàn thể thao đã giành được 1.045 huy chương quốc tế chính thức, trong đó 425 huy chương vàng, 301 huy chương bạc và 319 huy chương đồng. Năm 2018, hoạt động thể dục thể thao tiếp tục được triển khai, tổ chức 24 lớp tập huấn chuyên môn cho 3.789 cán bộ, trọng tài, huấn luyện viên, hướng dẫn viên, cộng tác viên, giáo viên thể dục thể thao, nhân viên cứu hộ cho các địa phương, các ngành trong cả nước, trong đó mở 6 lớp tập huấn cho 1.386 học viên về chương trình Bơi an toàn, phòng chống tai nạn đuối nước trẻ em, 9 lớp tập huấn cho 1.400 cán bộ, công chức, cộng tác viên thể dục, thể thao ở cơ sở; tổ chức tập huấn 1.517 lượt vận động viên, 425 huấn luyện viên, 27 chuyên gia (trong đó đội tuyển quốc gia gồm 695 vận động viên, 176 huấn luyện viên, 22 chuyên gia; đội tuyển trẻ gồm 822 vận động viên, 249 huấn luyện viên, 5 chuyên gia); tổ chức 14 lớp tập huấn cho huấn luyện viên, trọng tài thể thao thành tích cao.

Thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả nổi bật trong năm 2018. Đoàn thể thao Việt Nam đã giành được 922 huy chương trong các giải đấu quốc tế, trong đó 391 huy chương vàng, 296 huy chương bạc, 235 huy chương

đồng. Tại Đại hội Thể thao người khuyết tật châu Á lần thứ 3, đoàn thể thao Việt Nam giành được 8 huy chương vàng, 8 huy chương bạc, 24 huy chương đồng xếp vị trí thứ 12/44 quốc gia và vùng lãnh thổ tham dự; tại Đại hội thể thao châu Á ASIAD lần thứ 18 giành được 38 huy chương, trong đó 4 huy chương vàng, 16 huy chương bạc, 18 huy chương đồng, xếp thứ 17/45 quốc gia và vùng lãnh thổ tham dự. Đặc biệt, đội tuyển Bóng đá U23 Việt Nam thi đấu xuất sắc giành huy chương bạc tại giải vô địch U23 châu Á, đội tuyển Olympic Việt Nam đứng thứ Tư tại ASIAD 18 và đội tuyển Bóng đá quốc gia giành huy chương vàng giải bóng đá Đông Nam Á.

4.5. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Giai đoạn 2016-2018, ngành Y tế có nhiều đổi mới trong việc phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế theo định hướng công bằng, hiệu quả đi đôi với phát triển, xây dựng mạng lưới y tế dự phòng và mạng lưới khám bệnh, các cơ sở y tế được củng cố và tăng cường, đổi mới phương thức hoạt động theo hướng nâng cao năng lực dự báo. Y tế tư nhân được hình thành và không ngừng phát triển, trở thành một bộ phận quan trọng của hệ thống y tế nước ta.

Tại thời điểm 31/12/2017, cả nước có 13.583 cơ sở khám, chữa bệnh do Nhà nước quản lý, trong đó có 1.085 bệnh viện, 579 phòng khám đa khoa khu vực và 11.830 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 308,4 nghìn giường, giảm 2,1% so với năm 2016, trong đó có 239,6 nghìn giường trong các bệnh viện, giảm 0,9%; 6,7 nghìn giường tại phòng khám đa khoa khu vực, giảm 11,8% và 54,3 nghìn giường tại các trạm y tế, giảm 5,1%. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 1 vạn dân năm 2017 là 27,1 giường bệnh, thấp hơn mức bình quân 27,8 giường bệnh của năm 2016.

Ngành Y tế đã có nhiều nỗ lực để phát triển nhân lực y tế, tuy nhiên trong bối cảnh nhu cầu khám, chữa bệnh tăng nhanh như hiện nay không tránh khỏi tình trạng thiếu hụt nhân lực y tế về cả số lượng và chất lượng.

Chất lượng y tế được nâng cao nhưng còn nhiều bất cập như thiếu cán bộ có trình độ cao, chuyên môn sâu chưa nhiều. Số cán bộ có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm tới trên 50% tổng số, trình độ đại học trở lên chiếm 33% và thạc sĩ chiếm khoảng 10%. Tình trạng thiếu nhân lực y tế ở vùng sâu, vùng xa, bệnh viện tuyến dưới còn nhiều do điều kiện cũng như thu nhập và trình độ phát triển ở vùng sâu, vùng xa chưa cao, chưa thu hút được đội ngũ y bác sĩ đến làm việc. Tại thời điểm 31/12/2017, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 297,7 nghìn người, giảm 1,8% so với năm 2016, bao gồm 264,8 nghìn người làm việc trong ngành Y, giảm 2%; 32,9 nghìn người làm việc trong ngành Dược, giảm 0,3%. Cả nước có 74,4 nghìn bác sĩ; 53,6 nghìn y sĩ; 107,6 nghìn điều dưỡng viên; 29,3 nghìn hộ sinh. Số bác sĩ trên một vạn dân là 7,9 bác sĩ, tỷ lệ này khá cao trên thế giới nhưng thấp hơn một số nước trong khu vực như Ma-lai-xi-a năm 2015 là 33 bác sĩ, Xin-ga-po năm 2016 là 23 bác sĩ, Mông Cổ năm 2015 là 33 bác sĩ.

**Số nhân lực ngành Y tại thời điểm 31/12 hàng năm
theo trình độ chuyên môn**

<i>Nghìn người</i>						
	Tổng số	Chia ra				
		Bác sĩ	Y sĩ	Điều dưỡng	Hộ sinh	Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân
2015	264,0	73,8	58,4	102,7	29,1	8,0
2016	270,2	77,5	57,2	106,7	28,8	8,4
2017	264,8	74,4	53,6	107,5	29,3	7,9

Lĩnh vực dược cũng đạt được một số thành tựu quan trọng trong những năm qua. Cơ chế khuyến khích phát triển và sử dụng nguồn dược liệu trong nước và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền được

đẩy mạnh, tạo điều kiện phát triển công nghiệp dược và tăng cường quản lý chất lượng thuốc chữa bệnh, nâng cao hiệu quả đấu thầu thuốc. Nhân lực ngành Dược tại thời điểm 31/12/2017 là 32,9 nghìn người, trong đó có 10,3 nghìn dược sĩ cao cấp; 21,5 nghìn dược sĩ trung cấp và 1,1 nghìn dược tá. Thuốc sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ gần 50%. Hiện nay, nước ta đã sản xuất được 10 loại vắc-xin phòng các bệnh lao, sởi, rubella, rota, tả, thương hàn, bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi-rubella, trong đó 8 loại đã được đưa vào chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia.

Mạng lưới y tế dự phòng được tăng cường và đạt nhiều thành tựu khả quan, đặc biệt mô hình điểm trạm y tế theo nguyên lý y học gia đình được tuyên truyền và phổ biến rộng rãi. Ngành y tế chú trọng đến vấn đề chăm sóc sức khỏe ban đầu, phát triển hệ thống y tế dự phòng, chủ động phòng bệnh, không để xảy ra dịch bệnh lớn. Chương trình tiêm chủng mở rộng hiện đã triển khai vắc-xin phòng 12 bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gồm lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, viêm phổi/viêm màng não do khuẩn Hib, sởi, rubella, viêm não Nhật Bản, tả, thương hàn. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm nhanh, bền vững, do kết quả của các chương trình phòng chống suy dinh dưỡng, bổ sung vitamin A, chống thiếu máu do thiếu sắt đã được triển khai trên toàn quốc. Năm 2018, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,3%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với năm 2017; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,2%, giảm 0,2 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,1%, giảm 0,1 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, tình trạng thừa cân béo phì hiện đang tăng nhanh, đặc biệt ở các tỉnh, thành phố có mức sống dân cư cao. Nhằm triển khai can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng, ngành Y tế triển khai gói can thiệp dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời của trẻ, bổ sung vitamin A, bổ sung viên sắt cho phụ nữ mang thai, phụ nữ độ tuổi sinh đẻ, theo dõi tăng trưởng, kiểm soát thừa cân béo phì.

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2018 đạt 87,7%, vượt 2,2% so với mục tiêu của Thủ tướng Chính phủ giao trong Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện

bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020. Chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế gia tăng bất thường trong thời gian gần đây đòi hỏi Bảo hiểm xã hội Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với các ngành đánh giá nguyên nhân, tìm ra giải pháp. Năm 2016, toàn ngành y tế thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho 144 triệu lượt người. Năm 2017 chi y tế chiếm 5,8% trong chi quốc gia, khá thấp so với cơ cấu của các nhóm khác như chi giáo dục, chi đảm bảo xã hội và chi quản lý nhà nước. Cơ cấu chi y tế trong chi ngân sách quốc gia được duy trì ở mức trên 5% trong năm 2016 và năm 2017. Để giảm gánh nặng chi y tế lên ngân sách nhà nước, ngành y tế đang triển khai chính sách xã hội hóa y tế để huy động sự đóng góp của tư nhân vào sự nghiệp chăm sóc sức khỏe.

Mặc dù ngành Y tế đã đạt được một số thành tựu nhất định giai đoạn 2016-2018 nhưng vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục, đó là:

(1) Mạng lưới y tế cơ sở chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe tuyến ban đầu; cung cấp thuốc và thiết bị y tế ở các cơ sở y tế tuyến huyện, xã mới chỉ ở mức cơ bản; cán bộ y tế tuyến cơ sở có năng lực hạn chế, kiến thức và chuyên môn chưa cập nhật.

(2) Y tế dự phòng đang chia tách thành nhiều bộ phận, nguồn lực thiếu và yếu. Y tế tuyến huyện còn tồn tại nhiều đầu mối, thiếu ổn định, các trạm y tế xã/phường thay đổi cơ quan chủ quản nhiều lần dẫn tới giảm chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực y tế.

(3) Nhân lực y tế thiếu cả số lượng và chất lượng, công tác đào tạo ngành y tế vẫn trong giai đoạn hoàn thiện. Cơ chế tài chính, bảo hiểm y tế còn nhiều bất cập. Truyền thông, giáo dục sức khỏe chưa phong phú, tuyên truyền các nguy cơ còn hạn chế dẫn đến người dân có nhận thức chưa đầy đủ về bảo vệ, nâng cao sức khỏe.

(4) Chất lượng y tế thấp không đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, có sự bất bình đẳng giữa người có thu nhập cao và người có thu nhập thấp trong việc tiếp cận sử dụng dịch vụ y tế; bất bình đẳng còn tồn tại giữa các vùng, miền dẫn đến việc khó đạt được các mục tiêu Phát triển bền vững.

Xuất phát từ tình hình thực tế, để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế cần nâng cao trình độ của nhân viên y tế bằng cách phân bổ nguồn lực đầu tư cho đào tạo các trường y, dược; bổ sung ngân sách cho y tế trong cơ cấu chi ngân sách nhà nước; xúc tiến mô hình xã hội hóa y tế bằng việc thu hút đầu tư của tư nhân vào y tế; xây dựng các chương trình cập nhật tình hình bệnh dịch trong nước và thế giới, giáo dục thường xuyên cho các nhân viên y tế, đẩy mạnh tuyên truyền để nâng cao ý thức cho người dân thói quen quan tâm đến sức khỏe bản thân và ý thức y tế vì cộng đồng.

4.6. Mức sống dân cư

Nâng cao chất lượng cuộc sống là mục tiêu quan trọng của phát triển bền vững. Mục tiêu chiến lược giảm nghèo bền vững quốc gia giai đoạn 2016-2020 là thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các xã nghèo, xã vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết Quốc hội đề ra, cụ thể: giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân 1%-1,5%/năm (riêng các huyện nghèo, xã nghèo giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3%-4%/năm) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015 (riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn, hộ nghèo dân tộc thiểu số tăng gấp 2 lần); thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là tập trung vào hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt; tạo điều kiện để người dân tham gia

thực hiện các hoạt động của Chương trình để tăng thu nhập thông qua tạo việc làm nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

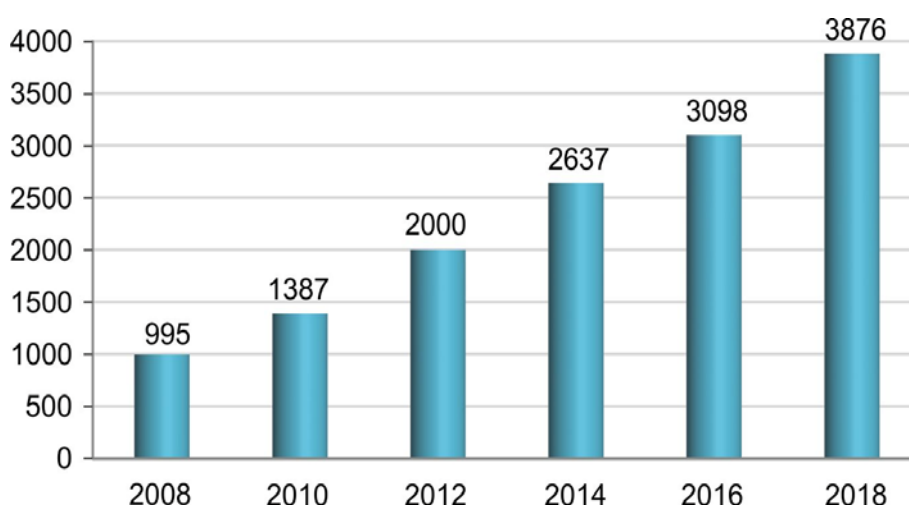
Giai đoạn 2016-2018, đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,68 năm 2015 lên 0,689 năm 2016 và lên 0,694 năm 2017. Chỉ số này tuy cao hơn một số nước như Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma, Ti-mo Lét-xtê nhưng thấp hơn nhiều so với một số nước trong khu vực.

Chỉ số phát triển con người của một số nước Đông Nam Á

	2016		2017	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Bru-nây	0,852	40	0,853	39
Cam-pu-chia	0,576	146	0,582	146
In-đô-nê-xi-a	0,691	115	0,694	116
Lào	0,598	137	0,601	139
Ma-lai-xi-a	0,799	57	0,802	57
Mi-an-ma	0,574	147	0,578	148
Phi-li-pin	0,696	111	0,699	113
Xin-ga-po	0,930	8	0,932	9
Thái Lan	0,748	86	0,755	83
Ti-mo Lét-xtê	0,631	130	0,625	132
Việt Nam	0,689	116	0,694	116

Trong năm 2018, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt khoảng 3.876 nghìn đồng, tăng 25,1% so với năm 2016, tăng bình quân 11,9%/năm thời kỳ 2016-2018, trong đó khu vực thành thị đạt 5.623 nghìn đồng, tăng 23,5%; khu vực nông thôn đạt 2.990 nghìn đồng, tăng 23,4%.

Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)



Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 theo giá hiện hành của các vùng trên cả nước đều tăng so với năm 2016. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 5,7 triệu đồng), gấp 2,3 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,45 triệu đồng). Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 9.320 nghìn đồng, tăng 23,5% so với năm 2016, cao gấp 10 lần, nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đạt 932 nghìn đồng, tăng 20,9%. Năm 2018, thu nhập bình quân một người một tháng ước tính đạt 3,88 triệu đồng, tăng 778 nghìn đồng so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 11,9%/năm.

Tốc độ tăng thu nhập (thu nhập sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của thời kỳ 2016-2018 là 8%, cao hơn 1,4 điểm phần trăm so với tốc độ tăng của giai đoạn 2014-2016 nhưng giảm 1 điểm phần trăm so với tốc độ tăng của thời kỳ 2012-2014.

Về chi tiêu, tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 8,6%, trong đó chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%. Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người trong giai đoạn 2014-2016 đều tăng, trong đó tốc độ tăng cao nhất là Tây Nguyên (12,5%/năm), thấp nhất là Đông Nam Bộ (5,3%/năm).

Tốc độ tăng chi tiêu bình quân đầu người (chi tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) thời kỳ 2016-2018 tăng 4,9%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng 5,2%/năm của thời kỳ 2014-2016.

Trong giai đoạn 2016-2018, cơ cấu thu nhập theo nguồn thu tiếp tục theo hướng tăng dần tỷ trọng thu nhập từ tiền lương tiền công (từ 48% lên 51,1%), giảm dần tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ 16,5% xuống 13,3%). Tốc độ tăng thu nhập từ tiền lương, tiền công bình quân giai đoạn này đạt 15,4%/năm cao hơn tốc độ tăng thu nhập từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (8,7%/năm) và từ các hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản (0,6%/năm).

Cơ cấu chi tiêu theo chi đời sống và chi khác không có sự thay đổi đáng kể. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 chiếm 93%, chi tiêu khác chiếm 7% (hai tỷ trọng tương ứng của năm 2014 là 93,4% và 6,6%, năm 2016 là 93,5% và 6,5%).

Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất so với nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất có xu hướng tăng lên trong những năm qua nhưng thay đổi không nhiều, từ 9,7 lần năm 2014 lên 9,8 lần năm 2016 và 10 lần năm 2018.

**Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người 1 tháng
giữa các nhóm hộ dân cư những năm 2012-2018**

	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (Nghìn đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
2012	512	4784	9,4
2014	660	6413	9,7
2016	771	7547	9,8
2018	932	9320	10,0

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)²⁸, Hệ số GINI về thu nhập tính chung cả nước năm 2018 là 0,424; trong đó khu vực nông thôn là 0,407 có sự chênh lệch nhiều hơn so với 0,372 của khu vực thành thị. Chênh lệch về thu nhập và phân hóa giàu, nghèo không có sự cải thiện nhiều, chỉ giảm từ 0,431 năm 2016 xuống 0,424 năm 2018, trong đó thành thị khoảng cách này được thu hẹp nhiều hơn từ 0,391 xuống còn 0,372, nông thôn ít thay đổi từ 0,408 xuống còn 0,407. Từ năm 2016, Việt Nam bắt đầu công bố tỷ lệ nghèo theo chuẩn đa chiều với tỷ lệ 9,2%, năm 2017 giảm xuống còn 7,9% và đến năm 2018 đã giảm còn 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017, đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược giảm nghèo quốc gia là giảm từ 1%-1,5%. Xu hướng giảm này ở cả thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế. Đây cũng là kết quả tích cực đối với công tác xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.

²⁸ Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó thì giá trị của hệ số GINI càng lớn thì sự bất bình đẳng càng cao.

Tuy nhiên tình trạng nghèo tiếp cận đa chiều ở Việt Nam có sự phân biệt giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế. Năm 2017, ở nông thôn tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều là 10,8%, cao hơn rất nhiều tỷ lệ 2,7% ở thành thị nhưng khoảng cách về tỷ lệ nghèo giữa thành thị, nông thôn có sự thu hẹp dần (năm 2016, năm 2017 lần lượt là 8,3 điểm phần trăm và 8,1 điểm phần trăm). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2018 là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017, trong đó khu vực thành thị là 1,5%, giảm 1,2 điểm phần trăm và nông thôn là 9,6%, giảm 1,2 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (18,4%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,6%). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2018 ở tất cả các vùng đều giảm so với năm 2017, trong đó một số vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc (lần lượt giảm 3,2 và 2,6 điểm phần trăm); vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ (giảm 0,3 điểm phần trăm).

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2018 là 95,7%, trong đó thành thị 99,5%, nông thôn 93,7%, vùng có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc 86,8%, hai vùng có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ lần lượt là 99,3% và 99,5%.

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh năm 2018 là 90,3% nhưng có sự khác biệt giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế. Ở nông thôn tỷ lệ này là 86,4%, trong khi ở thành thị là 97,9%. Vùng có tỷ lệ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long 77,7%, tiếp đến là Tây Nguyên 82,7%, Trung du và miền núi phía Bắc là 84,2%, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là 90%, Đông Nam Bộ là 98,6% và Đồng bằng sông Hồng là 99,4%.

Năm 2018, tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn 98,6%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,8%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,7%.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2018 đạt 23,8 m²/người, tăng 1,6 m² so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị là 26,2 m²/người; nông thôn là 22,6 m²/người.

Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo:

Cùng với nguồn lực đầu tư của Nhà nước, các địa phương đã thực hiện huy động xã hội để thực hiện mục tiêu giảm nghèo, theo báo cáo sơ bộ: tổng số tiền huy động dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong năm 2016 là 7.303 tỷ đồng, bao gồm: 3.786 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 2.470 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 1.047 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác; năm 2017 là 5.832 tỷ đồng, bao gồm 3.370 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1.759 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 703 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác; năm 2018, tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo là 4.977 tỷ đồng, bao gồm 2.792 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1.487 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 698 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, có gần 23,6 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận các tỉnh/thành phố từ năm 2016 đến 6 tháng đầu năm 2018 đã vận động các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, các tổ chức trong nước và quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài, các cá nhân đã ủng hộ hơn 11 nghìn tỷ đồng, trong đó: Ủng hộ qua Quỹ “Vì người nghèo” hơn 2.646 tỷ đồng; ủng hộ trực tiếp chương trình an sinh xã hội ở các địa phương được 8.364 tỷ đồng.

Các chính sách thường xuyên cho hộ nghèo, hộ cận nghèo như: y tế, giáo dục, nhà ở, tín dụng ưu đãi, khuyến nông và khuyến lâm, hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng mô hình giảm nghèo, trợ giúp pháp lý... đã được các địa phương xây dựng kế hoạch và tích cực tổ chức triển khai thực hiện, cụ thể:

Chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo, trong hai năm 2016-2017 và 6 tháng đầu năm 2018 đã hỗ trợ cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho trên 47,7

triệu lượt người thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 24.893 tỷ đồng; trên 7,6 triệu lượt người thuộc hộ cận nghèo được cấp thẻ BHYT với kinh phí 3.575 tỷ đồng; trên 2,3 triệu người thuộc hộ có mức sống trung bình làm nông, lâm, ngư và diêm nghiệp được cấp thẻ BHYT với kinh phí trên 328 tỷ đồng²⁹.

- *Chính sách hỗ trợ học sinh nghèo về giáo dục - đào tạo*, năm 2016-2017, ngân sách trung ương bố trí 5.730 tỷ đồng thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho khoảng 2,5 triệu học sinh, sinh viên theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, nhờ đó, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm, tỷ lệ huy động trẻ em đến trường theo độ tuổi tăng³⁰.

- *Chính sách tín dụng ưu đãi*: Năm 2016-2017 đã thực hiện cho trên 4.394 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn và các đối tượng chính sách khác vay vốn, trong đó gần 139 nghìn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vay vốn lần đầu trong năm với tổng doanh số cho vay gần 110.264 tỷ đồng. Trong 9 tháng đầu năm 2018, Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho vay với gần 1.730 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác với doanh số cho vay ước đạt 48.000 tỷ đồng, tăng 4.952 tỷ đồng so với cùng kỳ trước, trong đó doanh số cho vay hộ nghèo là 7.863 tỷ đồng, cho vay hộ cận nghèo là 8.214 tỷ đồng, cho vay hộ mới thoát nghèo là 9.941 tỷ đồng...

- *Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn*: Theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 7 tháng 8 năm 2009, năm 2017-2018 ngân sách nhà nước đã bố trí 1.049 tỷ đồng để mua sắm nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân³¹.

- *Chính sách hỗ trợ về nhà ở*: Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, tính từ năm 2016 đến nay, đã có 74 nghìn hộ vay vốn với doanh số cho vay là 1.872 tỷ đồng

²⁹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

³⁰ BC số 9672/BTC-NSNN ngày 13/8/2018 của Bộ Tài chính.

³¹ BC số 9672/BTC-NSNN ngày 13/8/2018 của Bộ Tài chính.

(bình quân 25 triệu đồng/hộ) để xây dựng nhà ở an toàn, ổn định, từng bước nâng cao mức sống, góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững³².

Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động: Giai đoạn 2016-2018, ngân sách trung ương đã bố trí 173 tỷ đồng để thực hiện các hoạt động hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số và người lao động cư trú tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo tham gia học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, làm các thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xuất khẩu lao động ở địa phương và tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động trước khi đi và sau khi về nước. Trong 2 năm 2016-2017, khoảng 1.600 lao động được hỗ trợ các chi phí tham gia đào tạo và làm các thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4.7. Môi trường

4.7.1. Thực trạng và năng lực quản lý môi trường

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng như hạn hán, lụt lội, xâm nhập mặn... ảnh hưởng rất lớn đến đời sống cư dân. Đặc biệt, việc tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, khu đô thị làm ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái. Vấn đề môi trường đang diễn biến rất phức tạp. Trong thời gian gần đây, công tác kiểm soát và quản lý môi trường đang được cải thiện, chuyển dần từ thể bị động sang chủ động hơn. Thực trạng và năng lực quản lý môi trường thể hiện trên một số mặt chủ yếu sau:

a) Bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai

Hoạt động bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai tiếp tục được tăng cường. Nâng cấp và hiện đại hóa các trạm quan trắc tài nguyên và môi trường hiện có là một trong những yêu cầu của công tác phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường. Hiện nay, trên cả nước có 671 trạm quan trắc; 1.877 điểm quan trắc; 735 công trình quan trắc.

³² BC số 1995/BXD-QLN ngày 13/8/2018 của Bộ Xây dựng.

b) Xử lý rác thải rắn

Năm 2017, trên cả nước trung bình mỗi ngày có khoảng 38 nghìn tấn chất thải rắn thông thường được thu gom, trong số đó có hơn 31 nghìn tấn được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, đạt 83,6%. Trong đó có 14 địa phương³³ có tỷ lệ chất thải rắn được xử lý đạt 100% tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương có chất thải rắn hoàn toàn không được xử lý như ở Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tiền Giang, Trà Vinh.

Chất thải rắn sinh hoạt đô thị có tỷ lệ hữu cơ chiếm khoảng 54%-77% tổng lượng chất thải rắn, chất thải có thể tái chế (thành phần nhựa và kim loại) chiếm khoảng 8%-18%. Chất thải nguy hại còn bị thải lẫn vào chất thải sinh hoạt mang đến bãi chôn lấp là 0,02%-0,82%. Chất thải rắn y tế phát sinh 600 tấn/ngày với mức độ gia tăng khoảng 7,6% mỗi năm. Ước tính lượng chất thải nguy hại trong chất thải rắn công nghiệp chiếm tỷ lệ khoảng 20%-30%. Có gần 70% khu công nghiệp có hệ thống xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định. Lượng chất thải nguy hại từ các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ (do các chủ cơ sở đăng ký) có độ chính xác chưa cao và chưa được thống kê đầy đủ. Các doanh nghiệp xử lý chất thải nguy hại hầu hết là các doanh nghiệp tư nhân. Việc phát triển mạnh các doanh nghiệp tư nhân hoạt động theo cơ chế thị trường là rất cần thiết giúp cho hoạt động quản lý chất thải mang tính cạnh tranh cao, đảm bảo quyền lợi cho các chủ nguồn thải có chất thải nguy hại cần chuyển giao có thể chọn lựa và tiếp cận với các doanh nghiệp xử lý chất thải nguy hại với kinh nghiệm và dịch vụ khác nhau, tránh tình trạng độc quyền và ép giá xử lý chất thải nguy hại.

c) Xử lý nước thải y tế

Xử lý nước thải y tế được quan tâm nhiều hơn ở các địa phương. Hầu hết các bệnh viện do Bộ Y tế quản lý đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, tại các bệnh viện thuộc Sở Y tế địa phương quản lý hay các bệnh viện thuộc ngành khác quản lý, cũng như các cơ sở khám, chữa bệnh

³³ Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Lai Châu, Quảng Bình, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Cần Thơ.

tư nhân nằm rải rác phần lớn chưa có hệ thống xử lý nước thải, do việc xử lý nước thải y tế đòi hỏi phương pháp xử lý đặc thù vì một lượng lớn chất độc hại trong nước thải y tế không thể xử lý được bằng phương pháp thông thường.

d) Xử lý nước thải sinh hoạt

Đến tháng 3 năm 2018, Việt Nam có khoảng 37 nhà máy xử lý nước thải tập trung với tổng công suất thiết kế 890.000 m³/ngày đêm với tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý đạt dưới 15% lượng nước thải phát sinh. Năm 2017, toàn quốc có 61 khu đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định, tăng 15 khu đô thị so với năm 2016.

đ) Xử lý chất thải rắn và nước thải công nghiệp

Đến đầu năm 2018, các hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp xử lý được khoảng 71% lượng nước thải phát sinh. Hiện nay, cả nước có 228/283 khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung, 12 khu công nghiệp đang xây dựng hệ thống, các khu công nghiệp còn lại đang xây dựng lộ trình đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Một số địa phương có tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100% là Hòa Bình, Đắk Lắk, Bình Thuận, Tây Ninh. Một số khu công nghiệp đã hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động như khu công nghiệp Khai Quang, khu công nghiệp Bình Xuyên II (Vĩnh Phúc); khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, khu công nghiệp Bắc Chu Lai (Quảng Nam).

Năm 2017, trên cả nước có 245 khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định, đạt tỷ lệ 63,8%. Trong đó, vùng Đông Nam Bộ với khu chế xuất đạt 100%, khu công nghiệp đạt 82,4%; vùng Đồng bằng sông Hồng với khu công nghệ cao đạt 100%, khu công nghiệp đạt 66,7%; vùng Tây Nguyên với khu công nghiệp đạt 75%.

e) Xử lý ô nhiễm đất, không khí và nước

Ô nhiễm đất đang trong tình trạng báo động do nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hóa dẫn đến tình hình ô

nh nhiễm đất nghiêm trọng hơn. Ô nhiễm không khí (bụi và khí độc khu vực đô thị, các công trường xây dựng, các khu vực làng nghề và khu công nghiệp, đốt rơm sau thu hoạch), ô nhiễm môi trường tại các bãi rác; ô nhiễm rác thải sinh hoạt tại các khu vực dân cư nông thôn đang trong tình trạng báo động. Đối với môi trường không khí tại các đô thị, áp lực ô nhiễm chủ yếu do hoạt động giao thông vận tải, xây dựng, từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nội đô và từ sinh hoạt của người dân. Hầu hết các đô thị lớn của nước ta đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm không khí ngày càng gia tăng. Mức độ ô nhiễm giữa các đô thị rất khác biệt, phụ thuộc vào quy mô đô thị, mật độ dân số, đặc biệt là mật độ giao thông và tốc độ xây dựng.

Ô nhiễm nước mặt trong các hồ đô thị, các sông và kênh thoát nước, ô nhiễm nước ngầm; ô nhiễm chất thải rắn, rác thải sinh hoạt không phân loại tại các đô thị. Nước thải từ các nhà máy và khu dân cư đô thị làm ô nhiễm nguồn nước, nước bị ô nhiễm làm cho đất cũng bị ô nhiễm. Sự cố môi trường biển năm 2016 tại các tỉnh miền Trung cho thấy tầm quan trọng của việc kiểm soát từ đầu nguồn. Đến nay, Tổng cục Môi trường đã tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường tại 6 khu kinh tế ven biển phục vụ cho việc hướng dẫn quy hoạch các công trình bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế ven biển. Triển khai hướng dẫn các địa phương thực hiện các giải pháp quản lý các nguồn nước thải lớn, quản lý ô nhiễm lưu vực sông; tuyên truyền, phổ biến về bảo vệ môi trường lưu vực sông...

4.7.2. Kết quả kiểm tra và xử lý vi phạm

Trước thực trạng ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục gia tăng, ngành Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đã được chú trọng, quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là tại các địa phương. Trong năm 2017, Bộ Tài nguyên và Môi trường tập trung chỉ đạo, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức các đoàn thanh, kiểm tra, xử lý được hơn 20 vụ việc, điểm nóng về môi trường. Nhiều điểm ô nhiễm tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật được xử lý hoàn toàn; hơn 400 khu vực môi trường bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu được phát hiện mới và kiểm soát chặt chẽ; 262 bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, 53

bãi rác, 21 kho thuốc thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã và đang được đầu tư từ nguồn vốn sự nghiệp môi trường...

Cũng trong năm 2017, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện được 701 cuộc thanh tra, kiểm tra về việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với 2.565 tổ chức, cá nhân, tập trung vào cơ sở có nguồn chất thải lớn từ 200 m³/ngày đêm trở lên. Kết quả là có 33% số đối tượng được thanh tra, kiểm tra có vi phạm (giảm 22% so với năm 2016); phạt xử lý hành chính 700 tổ chức, cá nhân với trên 82 tỷ đồng. Thanh tra công tác bảo vệ môi trường đối với 439 cơ sở trên địa bàn 21 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, xử phạt hành chính với số tiền trên 17 tỷ đồng; triển khai 3 cuộc kiểm tra đột xuất đối với 5 cơ sở, ban hành 4 quyết định xử phạt hành chính với số tiền trên 2 tỷ đồng. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và ban hành Chỉ thị về tăng cường tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng, đã nhận gần 750 thông tin phản ánh về ô nhiễm môi trường và chuyển địa phương xử lý.

Năm 2017, trên địa bàn cả nước đã phát hiện 18.723 vụ vi phạm môi trường đối với 14.166 tổ chức, 3.318 cá nhân; khởi tố 175 vụ với 229 đối tượng, xử phạt hành chính 14.041 vụ với 175,5 tỷ đồng. Trong năm 2018, phát hiện 13.929 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 12.759 vụ với tổng số tiền phạt gần 202 tỷ đồng.

Để công tác quản lý bảo vệ môi trường phát huy được hiệu quả, ngoài việc phải quan tâm đầu tư đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu cần đẩy mạnh công tác thanh kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các đơn vị vi phạm. Trong thời gian tới, ngành Tài nguyên và Môi trường tập trung rà soát, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường; đẩy mạnh các giải pháp phòng ngừa, kiểm soát môi trường, rà soát, phân loại các dự án, nguồn thải theo mức độ tác động, thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả./.

Phần thứ hai
SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
VIỆT NAM 2016-2018

HỆ THỐNG BIỂU

**SỐ LIỆU THỐNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH,
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12 hàng năm

	Thành phố trực thuộc tỉnh	Quận	Thị xã	Huyện	Phường	Thị trấn	Xã
2011	55	47	48	548	1448	623	9050
2012	59	47	45	549	1457	620	9068
2013	64	49	47	548	1545	615	9001
2014	64	49	47	548	1545	615	9001
2015	67	49	51	546	1581	603	8978
2016	67	49	51	546	1581	603	8978
2017	68	49	50	546	1587	602	8973
2018	71	49	48	545	1596	607	8959

2 Dân số trung bình theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Nghìn người					
2016	92692,2	45753,4	46938,8	31926,3	60765,9
2017	93677,6	46266,3	47411,3	32823,1	60854,5
Sơ bộ 2018	94666,0	46785,2	47880,8	33830,0	60836,0
Cơ cấu - %					
2016	100,0	49,36	50,64	34,44	65,56
2017	100,0	49,39	50,61	35,04	64,96
Sơ bộ 2018	100,0	49,42	50,58	35,74	64,26
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	1,07	1,17	0,97	2,76	0,20
2017	1,06	1,12	1,01	2,81	0,15
Sơ bộ 2018	1,06	1,12	0,99	3,07	-0,03
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	1,07	1,02	1,13	3,22	0,07
Thời kỳ 2016-2018	1,06	1,14	0,99	2,88	0,11

3 Tỷ số giới tính theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)			
2016	97,5	94,4	98,2
2017	97,6	94,5	98,2
Sơ bộ 2018	97,7	94,7	98,3
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái)			
2016	112,2	110,4	113,0
2017	112,1	114,4	111,1
Sơ bộ 2018	114,8	118,0	113,4

4 Tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ suất sinh thô và tỷ suất chết thô theo thành thị, nông thôn

		%	
	Cả nước	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ tăng tự nhiên bình quân mỗi năm	8,6	8,7	8,5
2016	9,2	9,3	9,0
2017	8,1	8,0	8,1
Sơ bộ 2018	7,7	8,0	7,6
Tỷ suất sinh thô bình quân mỗi năm	15,4	14,6	15,9
2016	16,0	15,5	16,2
2017	14,9	14,0	15,4
Sơ bộ 2018	14,6	13,4	15,2
Tỷ suất chết thô bình quân mỗi năm	6,8	5,8	7,3
2016	6,8	6,2	7,2
2017	6,8	6,0	7,3
Sơ bộ 2018	6,8	5,4	7,6

5 Tổng tỷ suất sinh theo thành thị, nông thôn

Số con/phụ nữ

	Cả nước	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
Bình quân mỗi năm giai đoạn 2006-2010	2,05	1,77	2,19
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
Bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2015	2,07	1,81	2,20
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2018	2,06	1,79	2,21
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
Sơ bộ 2018	2,05	1,75	2,22

6 Tỷ suất chết của trẻ em theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Cả nước	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn		
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống)						
2016	14,5	16,4	12,5	8,5	17,5	
2017	14,4	16,3	12,3	8,4	17,3	
Sơ bộ 2018	14,2	16,1	12,2	8,3	17,1	
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống)						
2016	21,8	28,3	14,9	12,9	26,4	
2017	21,5	28,0	14,7	12,7	26,0	
Sơ bộ 2018	21,4	27,8	14,5	12,6	25,7	

7 Tỷ suất chết của trẻ em theo vùng

	2016	2017	Sơ bộ 2018
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống)	14,5	14,4	14,2
Đồng bằng sông Hồng	11,5	11,3	11,2
Trung du và miền núi phía Bắc	21,5	21,4	21,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,0	15,9	15,8
Tây Nguyên	24,0	23,7	23,6
Đông Nam Bộ	8,5	8,4	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long	11,2	11,0	10,9
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống)	21,8	21,5	21,4
Đồng bằng sông Hồng	17,1	16,9	16,8
Trung du và miền núi phía Bắc	32,5	32,4	32,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24,1	23,9	23,7
Tây Nguyên	36,5	36,0	35,8
Đông Nam Bộ	12,8	12,6	12,4
Đồng bằng sông Cửu Long	16,7	16,4	16,3

8 Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên và tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có chồng áp dụng biện pháp tránh thai

	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên	Tỷ lệ đang áp dụng biện pháp tránh thai	
		Biện pháp hiện đại	
		Các biện pháp khác	
2016	16,3	66,5	11,1
2017	17,3	65,6	10,8
Sơ bộ 2018	19,0	66,5	9,9

9 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo vùng

	Năm		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	73,4	73,5	73,5
Đồng bằng sông Hồng	74,6	74,7	74,7
Trung du và miền núi phía Bắc	70,9	71,0	71,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	72,8	72,9	72,9
Tây Nguyên	70,1	70,2	70,3
Đông Nam Bộ	76,0	76,1	76,2
Đồng bằng sông Cửu Long	74,7	74,8	74,9

10 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ theo giới tính và thành thị, nông thôn

%

	Tỷ lệ chung	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2015	94,7	96,5	92,9	97,5	93,2
2011	94,2	96,5	92,2	97,3	92,7
2012	94,7	96,6	92,9	97,5	93,3
2013	94,8	96,6	93,1	97,6	93,4
2014	94,7	96,4	93,0	97,5	93,3
2015	94,9	96,6	93,3	97,6	93,5
Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2018	95,0	96,6	93,5	97,7	93,5
2016	95,0	96,6	93,5	97,7	93,6
2017	95,1	96,7	93,6	97,8	93,6
Sơ bộ 2018	94,8	96,5	93,2	97,7	93,2

11 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Nghìn người					
2016	54445,3	28072,8	26372,5	17449,9	36995,4
2017	54823,8	28445,1	26378,7	17647,3	37176,5
Sơ bộ 2018	55354,2	28869,1	26485,1	18071,8	37282,4
Cơ cấu - %					
2016	100,0	51,6	48,4	32,1	67,9
2017	100,0	51,9	48,1	32,2	67,8
Sơ bộ 2018	100,0	52,2	47,8	32,6	67,4
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	0,9	0,8	0,9	3,2	-0,2
2017	0,7	1,3	0,0	1,1	0,5
Sơ bộ 2018	1,0	1,5	0,4	2,4	0,3
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	1,4	1,5	1,3	3,7	0,4
Thời kỳ 2016-2018	0,8	1,2	0,4	2,2	0,2

12 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi

	Tổng số	Chia ra		
		15-24 tuổi	25-49 tuổi	Từ 50 tuổi trở lên
Nghìn người				
2016	54445,3	7510,6	32418,3	14516,4
2017	54823,8	7581,1	32599,2	14643,5
Sơ bộ 2018	55354,2	7049,3	33339,3	14965,6
Cơ cấu - %				
2016	100,0	13,8	59,5	26,7
2017	100,0	13,8	59,5	26,7
Sơ bộ 2018	100,0	12,7	60,2	27,1
Tốc độ tăng - %				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2016	0,85	-6,26	1,40	3,68
2017	0,70	0,94	0,56	0,88
Sơ bộ 2018	0,97	-7,02	2,27	2,20
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	1,4	-2,8	0,7	6,5
Thời kỳ 2016-2018	0,8	-4,2	1,4	2,2

13 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo vùng

	2016	2017	Sơ bộ 2018
<i>Nghìn người</i>			
CẢ NƯỚC	54445,3	54823,8	55354,2
Đồng bằng sông Hồng	11993,8	12015,1	12095,5
Trung du và miền núi phía Bắc	7562,8	7603,8	7684,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11806,4	11851,9	11959,6
Tây Nguyên	3482,0	3527,9	3596,1
Đông Nam Bộ	9081,0	9228,5	9351,6
Đồng bằng sông Cửu Long	10519,3	10596,6	10667,1
<i>Cơ cấu - %</i>			
CẢ NƯỚC	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	22,0	21,9	21,8
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,9	13,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	21,6	21,6
Tây Nguyên	6,4	6,5	6,5
Đông Nam Bộ	16,7	16,8	16,9
Đồng bằng sông Cửu Long	19,3	19,3	19,3
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
CẢ NƯỚC	0,9	0,7	1,0
Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,2	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc	0,5	0,5	1,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,3	0,4	0,9
Tây Nguyên	1,9	1,3	1,9
Đông Nam Bộ	1,6	1,6	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long	1,8	0,7	0,7

14 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Nghìn người					
2016	53302,8	27442,8	25860,0	16923,6	36379,2
2017	53703,4	27813,7	25889,7	17116,7	36586,7
Sơ bộ 2018	54249,4	28329,2	25920,2	17538,0	36711,4
Cơ cấu - %					
2016	100,0	51,5	48,5	31,7	68,3
2017	100,0	51,8	48,2	31,9	68,1
Sơ bộ 2018	100,0	52,2	47,8	32,3	67,7
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	0,9	0,8	0,9	3,4	-0,2
2017	0,8	1,4	0,1	1,1	0,6
Sơ bộ 2018	1,0	1,9	0,1	2,5	0,3
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	1,5	1,5	1,5	3,9	0,5
Thời kỳ 2016-2018	0,9	1,3	0,4	2,3	0,2

15 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo nhóm tuổi

	Tổng số	Chia ra		
		15-24 tuổi	25-49 tuổi	Từ 50 tuổi trở lên
Nghìn người				
2016	53302,8	6952,2	31945,8	14404,8
2017	53703,4	7012,4	32156,4	14534,6
Sơ bộ 2018	54249,4	6561,3	32843,4	14844,7
Cơ cấu - %				
2016	100,0	13,1	59,9	27,0
2017	100,0	13,0	59,9	27,1
Sơ bộ 2018	100,0	12,1	60,5	27,4
Tốc độ tăng - %				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2016	0,9	-6,7	1,4	3,7
2017	0,8	0,9	0,7	0,9
Sơ bộ 2018	1,0	-6,4	2,1	2,1
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	1,5	-2,8	0,7	6,6
Thời kỳ 2016-2018	0,9	-4,1	1,4	2,2

16 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo loại hình kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Nghìn người				
2016	53302,8	4698,6	45016,1	3588,1
2017	53703,4	4595,0	44901,0	4207,4
Sơ bộ 2018	54249,4	4523,1	45187,9	4538,4
Cơ cấu - %				
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
Sơ bộ 2018	100,0	8,3	83,3	8,4
Tốc độ tăng - %				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2016	0,9	-1,8	0,3	13,9
2017	0,8	-2,2	-0,3	17,3
Sơ bộ 2018	1,0	-1,6	0,6	7,9
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	1,5	-0,9	1,2	12,8
Thời kỳ 2016-2018	0,9	-1,9	0,2	12,9

17 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Nghìn người				
2016	53302,8	22315,2	13199,0	17788,6
2017	53703,4	21564,8	13843,0	18295,6
Sơ bộ 2018	54249,4	20465,1	14487,2	19297,1
Cơ cấu - %				
2016	100,0	41,9	24,7	33,4
2017	100,0	40,2	25,8	34,0
Sơ bộ 2018	100,0	37,7	26,7	35,6
Tốc độ tăng - %				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2016	0,9	-4,1	9,8	1,3
2017	0,8	-3,4	4,9	2,9
Sơ bộ 2018	1,0	-5,1	4,7	5,5
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	1,5	-0,9	3,2	3,9
Thời kỳ 2016-2018	0,9	-4,2	6,4	3,2

18 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo nghề nghiệp và vị thế việc làm

Nghìn người

	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	53302,8	53703,4	54249,4
Phân theo nghề nghiệp			
Nhà lãnh đạo	555,0	614,8	624,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3659,0	3869,3	3856,3
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1639,0	1754,6	1843,9
Nhân viên	991,9	976,9	1078,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	8861,4	8968,8	9605,4
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5470,9	5248,1	5151,9
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6827,0	7052,0	7308,7
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	4921,6	5154,1	5364,4
Nghề giản đơn	20247,8	19930,4	19301,8
Nghề nghiệp khác	129,2	134,4	114,0
Phân theo vị thế việc làm			
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	1510,3	1092,4	1161,7
Làm công ăn lương	21958,4	23000,8	23835,3
Tự làm	21251,0	21225,5	21146,3
Lao động gia đình	8557,4	8374,2	8101,9
Vị thế khác	25,7	10,5	4,2

19 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo nghề nghiệp và vị thế việc làm

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Phân theo nghề nghiệp			
Nhà lãnh đạo	1,0	1,1	1,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,9	7,2	7,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,1	3,3	3,4
Nhân viên	1,9	1,8	2,0
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	16,6	16,7	17,7
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	10,3	9,8	9,5
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,8	13,1	13,5
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	9,2	9,6	9,9
Nghề giản đơn	38,0	37,1	35,6
Nghề nghiệp khác	0,2	0,3	0,2
Phân theo vị thế việc làm			
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	2,8	2,1	2,2
Làm công ăn lương	41,2	42,8	43,9
Tự làm	39,9	39,5	39,0
Lao động gia đình	16,0	15,6	14,9
Vị thế khác	0,05	0,02	0,01

20 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo vùng

	2016	2017	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC (Nghìn người)	53302,8	53703,4	54249,4
Đồng bằng sông Hồng	11758,1	11780,0	11874,3
Trung du và miền núi phía Bắc	7482,9	7534,4	7611,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11517,8	11580,7	11675,7
Tây Nguyên	3441,0	3493,2	3560,9
Đông Nam Bộ	8866,6	8995,4	9116,2
Đồng bằng sông Cửu Long	10236,4	10319,7	10410,7
TỶ LỆ SO VỚI LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG (%)	97,9	98,0	98,0
Đồng bằng sông Hồng	98,0	98,0	98,2
Trung du và miền núi phía Bắc	98,9	99,1	99,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,6	97,7	97,6
Tây Nguyên	98,8	99,0	99,0
Đông Nam Bộ	97,6	97,5	97,5
Đồng bằng sông Cửu Long	97,3	97,4	97,6
TỶ LỆ SO VỚI DÂN SỐ (%)	57,5	57,3	57,3
Đồng bằng sông Hồng	55,7	55,2	55,1
Trung du và miền núi phía Bắc	62,3	62,0	61,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	58,2	58,1	58,2
Tây Nguyên	60,4	60,4	60,7
Đông Nam Bộ	54,0	53,7	53,4
Đồng bằng sông Cửu Long	57,9	58,2	58,5

21 Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ nghề theo giới tính và thành thị, nông thôn

						%
	Tỷ lệ chung	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn		
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo						
2016	20,6	23,0	18,0	37,2	12,8	
2017	21,4	24,0	18,7	37,9	13,7	
Sơ bộ 2018	21,9	24,4	19,3	38,0	14,3	
Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo						
2016	22,2	24,0	20,2	39,2	13,9	
2017	23,1	24,9	20,9	39,9	14,8	
Sơ bộ 2018	23,7	25,4	21,6	39,8	15,5	

22 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật/ngành từ 3 tháng trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật và theo vùng

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỶ LỆ CHUNG	20,6	21,4	21,9
Phân theo nhóm tuổi			
15 - 19	1,9	1,4	1,8
20 - 24	25,9	25,6	24,9
25 - 29	35,2	36,4	38,1
30 - 34	30,9	31,9	33,3
35 - 39	23,8	26,5	27,7
40 - 44	17,4	19,2	19,8
45 - 49	14,8	15,7	15,6
Từ 50 tuổi trở lên	15,9	13,1	13,1
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
Dạy nghề	5,0	5,4	5,5
Trung cấp chuyên nghiệp	3,9	3,8	3,7
Cao đẳng	2,7	2,8	3,1
Đại học trở lên	9,0	9,4	9,6
Phân theo vùng			
Đồng bằng sông Hồng	28,4	29,8	30,5
Trung du và miền núi phía Bắc	17,5	17,5	18,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,0	20,7	20,9
Tây Nguyên	13,1	14,1	14,0
Đông Nam Bộ	26,2	27,5	28,0
Đồng bằng sông Cửu Long	12,0	12,6	13,3

23 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng chuyên môn kỹ thuật/ngành từ 3 tháng trở lên theo ngành kinh tế

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỶ LỆ CHUNG	20,6	21,4	21,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,1	4,2	4,1
Khai khoáng	50,4	47,4	50,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,5	18,7	17,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	78,7	76,1	72,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	43,4	45,4	38,5
Xây dựng	14,0	13,9	13,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21,6	22,5	22,4
Vận tải, kho bãi	55,2	58,6	59,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13,3	14,6	13,9
Thông tin và truyền thông	80,8	83,1	83,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	83,1	81,4	85,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41,9	41,1	56,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81,5	78,8	83,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43,5	42,7	43,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh, quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	83,0	82,9	88,0
Giáo dục và đào tạo	92,2	91,3	91,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	88,0	90,5	91,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25,4	26,3	27,7
Hoạt động dịch vụ khác	20,2	22,4	21,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3,0	3,0	2,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	75,1	88,2	83,7

24 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và thành thị, nông thôn

		%			
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ thất nghiệp					
2016	2,30	2,37	2,22	3,23	1,84
2017	2,24	2,36	2,11	3,18	1,78
Sơ bộ 2018	2,19	1,97	2,46	3,10	1,73
Tỷ lệ thiếu việc làm					
2016	1,66	1,52	1,84	0,73	2,12
2017	1,66	1,53	1,81	0,84	2,07
Sơ bộ 2018	1,40	1,38	1,43	0,65	1,78

25 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo vùng

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Tỷ lệ thất nghiệp	2,30	2,24	2,19
Đồng bằng sông Hồng	2,24	2,20	2,02
Trung du và miền núi phía Bắc	1,17	1,01	1,04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,78	2,54	2,68
Tây Nguyên	1,24	1,05	1,05
Đông Nam Bộ	2,46	2,68	2,62
Đồng bằng sông Cửu Long	2,89	2,88	2,67
Tỷ lệ thiếu việc làm	1,66	1,66	1,40
Đồng bằng sông Hồng	1,05	1,22	0,74
Trung du và miền núi phía Bắc	1,53	1,32	1,28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,04	1,81	1,44
Tây Nguyên	2,00	1,58	2,20
Đông Nam Bộ	0,45	0,52	0,43
Đồng bằng sông Cửu Long	3,05	3,33	2,81

HỆ THỐNG BIỂU

**SỐ LIỆU TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
BẢO HIỂM, NGÂN HÀNG VÀ CHỨNG KHOÁN**

26 Tổng sản phẩm trong nước theo khu vực kinh tế (Giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Tỷ đồng					
2016	4502733	734830	1473071	1842729	452103
2017	5005975	768161	1671952	2065488	500374
Sơ bộ 2018	5542332	813724	1897272	2278892	552444
3 NĂM 2016-2018	15051040	2316715	5042295	6187109	1504921
Cơ cấu - %					
2016	100,00	16,32	32,72	40,92	10,04
2017	100,00	15,34	33,40	41,26	10,00
Sơ bộ 2018	100,00	14,68	34,23	41,12	9,97
3 NĂM 2016-2018	100,00	15,39	33,50	41,11	10,00

27 Tổng sản phẩm trong nước theo khu vực kinh tế (Giá so sánh năm 2010)

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Tỷ đồng					
2016	3054470	468813	1056808	1178143	350706
2017	3262548	482417	1141369	1265821	372941
Sơ bộ 2018	3493399	500567	1242420	1354796	395616
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	6,21	1,36	7,57	6,98	6,38
2017	6,81	2,90	8,00	7,44	6,34
Sơ bộ 2018	7,08	3,76	8,85	7,03	6,08
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	5,91	3,12	7,22	6,68	4,02
Thời kỳ 2016-2018	6,70	2,67	8,14	7,15	6,27

28 Tổng sản phẩm trong nước theo loại hình kinh tế (Giá hiện hành)

	2016	2017	Sơ bộ 2018
<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	4502733	5005975	5542332
Kinh tế Nhà nước	1297274	1433139	1533459
Kinh tế ngoài Nhà nước	1916263	2089784	2332245
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	837093	982678	1124184
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	452103	500374	552444
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước	28,81	28,63	27,67
Kinh tế ngoài Nhà nước	42,56	41,74	42,08
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	18,59	19,63	20,28
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,04	10,00	9,97

29 Tổng sản phẩm trong nước theo loại hình kinh tế (Giá so sánh năm 2010)

	2016	2017	Sơ bộ 2018
<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	3054470	3262548	3493399
Kinh tế Nhà nước	848292	884090	915917
Kinh tế ngoài Nhà nước	1318877	1400989	1503706
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	536595	604528	678160
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	350706	372941	395616
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
TỔNG SỐ	6,21	6,81	7,08
Kinh tế Nhà nước	5,20	4,22	3,60
Kinh tế ngoài Nhà nước	5,51	6,23	7,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9,55	12,66	12,18
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,38	6,34	6,08

30 Tổng sản phẩm trong nước theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)

	Tỷ đồng		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	4502733	5005975	5542332
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	734830	768161	813724
Khai khoáng	365522	373932	408228
Công nghiệp chế biến, chế tạo	642338	767495	886580
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	188876	217443	250806
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23541	25946	28193
Xây dựng	252794	287137	323466
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	472942	536259	602584
Vận tải, kho bãi	120728	133073	149478
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	171195	191743	209390
Thông tin và truyền thông	31840	34293	37793
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	248598	273809	295444
Hoạt động kinh doanh bất động sản	228684	239869	253870
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	59762	64258	69341
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17263	18729	20410
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	125399	137635	150004
Giáo dục và đào tạo	154718	177620	203193
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	96949	132507	151542
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27129	29990	32417
Hoạt động dịch vụ khác	80286	87620	94301
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7236	8082	9124
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	452103	500374	552444

31 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16,32	15,34	14,68
Khai khoáng	8,12	7,47	7,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,27	15,33	16,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,19	4,34	4,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,52	0,52	0,51
Xây dựng	5,62	5,74	5,84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,50	10,71	10,87
Vận tải, kho bãi	2,68	2,66	2,70
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,80	3,83	3,78
Thông tin và truyền thông	0,71	0,69	0,68
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,52	5,47	5,33
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,08	4,79	4,58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,33	1,28	1,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,38	0,37	0,37
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	2,78	2,75	2,71
Giáo dục và đào tạo	3,44	3,55	3,67
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,15	2,65	2,73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,60	0,60	0,58
Hoạt động dịch vụ khác	1,78	1,75	1,70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,16	0,16	0,16
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,04	10,00	9,97

32 Tổng sản phẩm trong nước theo ngành kinh tế (Giá so sánh năm 2010)

	Tỷ đồng		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	3054470	3262548	3493399
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	468813	482417	500567
Khai khoáng	230843	214453	207784
Công nghiệp chế biến, chế tạo	495283	566604	640172
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	123721	135351	149427
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17791	19333	20574
Xây dựng	189171	205629	224464
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	288187	312280	338855
Vận tải, kho bãi	87943	94899	102349
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	112902	123041	131383
Thông tin và truyền thông	32957	35383	38128
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	173038	187123	202486
Hoạt động kinh doanh bất động sản	155752	162098	169109
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	41973	44995	48078
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11814	12631	13654
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	83928	90072	94215
Giáo dục và đào tạo	77090	82794	88656
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35781	38439	41172
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22319	23968	25696
Hoạt động dịch vụ khác	50058	53372	55966
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4400	4725	5048
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	350706	372941	395616

33 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	106,21	106,81	107,08
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	101,36	102,90	103,76
Khai khoáng	96,00	92,90	96,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,90	114,40	112,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	111,60	109,40	110,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,80	108,67	106,42
Xây dựng	110,00	108,70	109,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108,28	108,36	108,51
Vận tải, kho bãi	106,30	107,91	107,85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	106,70	108,98	106,78
Thông tin và truyền thông	108,20	107,36	107,76
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107,79	108,14	108,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	103,99	104,07	104,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	107,00	107,20	106,85
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	106,90	106,92	108,10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	107,11	107,32	104,60
Giáo dục và đào tạo	107,24	107,40	107,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107,38	107,43	107,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	107,37	107,39	107,21
Hoạt động dịch vụ khác	106,40	106,62	104,86
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	107,20	107,38	106,83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	106,38	106,34	106,08

34 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước (Giá hiện hành)

	2016	2017	Sơ bộ 2018
<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	4502733	5005975	5542332
Tích lũy tài sản	1196739	1330694	1470550
Tiêu dùng cuối cùng	3379404	3731554	4103655
Nhà nước	293106	325804	358592
Hộ dân cư	3086298	3405750	3745063
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	115342	140282	186052
Sai số	-188752	-196555	-217925
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Tích lũy tài sản	26,58	26,58	26,53
Tiêu dùng cuối cùng	75,05	74,54	74,04
Nhà nước	6,51	6,51	6,47
Hộ dân cư	68,54	68,03	67,57
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	2,56	2,80	3,36
Sai số	-4,19	-3,92	-3,93

35 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước (Giá so sánh 2010)

	2016	2017	Sơ bộ 2018
<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	3054470	3262548	3493399
Tích lũy tài sản	1009123	1108017	1199095
Tiêu dùng cuối cùng	2249249	2414559	2587794
Nhà nước	196013	210410	223624
Hộ dân cư	2053236	2204149	2364170
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	-198214	-258471	-234631
Sai số	-5688	-1557	-58859
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
TỔNG SỐ	106,21	106,81	107,08
Tích lũy tài sản	109,71	109,80	108,22
Tiêu dùng cuối cùng	107,32	107,35	107,17
Nhà nước	107,54	107,35	106,28
Hộ dân cư	107,30	107,35	107,26

36 Tổng thu nhập quốc gia

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng)	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng)	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (%)
2016	4314321	4502733	-188412	95,82
2017	4628741	5005975	-377234	92,46
Sơ bộ 2018	5154552	5542332	-387780	93,00

37 GDP và GNI tính bằng đô la Mỹ

	Tổng số (Tỷ USD)		Bình quân đầu người (USD)	
	GDP	GNI	GDP	GNI
Theo giá hiện hành				
2016	205,3	196,7	2215	2122
2017	223,7	206,9	2389	2208
Sơ bộ 2018	245,2	228,0	2590	2409
Theo sức mua tương đương năm 2011				
2016	552,1	571,1	5896	6100
2017	589,7	617,5	6234	6530
2018	631,4	671,2	6609	7030

38 Năng suất lao động xã hội (Giá hiện hành)

	Triệu đồng/lao động		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
NSLĐ CHUNG	84,5	93,2	102,2
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	32,9	35,6	39,8
Công nghiệp và xây dựng	111,6	120,8	131,0
Dịch vụ	103,6	112,9	118,1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>			
Kinh tế Nhà nước	276,1	311,9	339,0
Kinh tế ngoài Nhà nước	42,6	46,5	51,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	233,3	233,6	247,7

39 Năng suất lao động xã hội theo khu vực kinh tế (Giá so sánh năm 2010)

	NSLĐ chung	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
<i>Triệu đồng/lao động</i>				
2016	57,3	21,0	80,1	66,2
2017	60,8	22,4	82,4	69,2
Sơ bộ 2018	64,4	24,5	85,8	70,2
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>				
2016	105,29	105,64	97,95	105,63
2017	106,02	106,48	102,98	104,47
Sơ bộ 2018	106,00	109,34	104,00	101,49

40 Năng suất lao động xã hội theo loại hình kinh tế (Giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Triệu đồng/lao động				
2016	57,3	180,5	29,3	149,5
2017	60,8	192,4	31,2	143,7
Sơ bộ 2018	64,4	202,5	33,3	149,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2016	105,29	107,16	105,24	96,20
2017	106,02	106,57	106,50	96,08
Sơ bộ 2018	106,00	105,25	106,65	104,00

41 Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), vốn và lao động vào tăng trưởng GDP

		%		
	Tổng số	Trong đó		
		Đóng góp của TFP	Đóng góp của yếu tố vốn	Đóng góp của yếu tố lao động
2016	100,00	40,68	50,86	8,46
2017	100,00	45,47	47,91	6,62
Sơ bộ 2018	100,00	45,20	46,18	8,62
Bình quân mỗi năm trong 5 năm 2006 - 2010	100,00	-4,52	78,16	26,36
Bình quân mỗi năm trong 5 năm 2011 - 2015	100,00	33,58	51,20	15,22
Bình quân mỗi năm trong 3 năm 2016 - 2018	100,00	43,89	48,22	7,89

42 Thu ngân sách Nhà nước

	Tỷ đồng		
	2016	Sơ bộ 2017	Ước tính 2018
TỔNG THU	1131498	1293627	1424914
Thu trong nước (Không kể dầu thô)	910909	1039192	1148676
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	152975	148093	153025
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	162934	172166	186374
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước	157082	181001	209703
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	65235	78775	94366
Thuế bảo vệ môi trường	43142	44665	47050
Phí, lệ phí	49187	63535	69941
Trong đó: Lệ phí trước bạ	27304	27613	32412
Các khoản thu về nhà đất	123854	154568	184494
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp	60	39	28
Các khoản thu khác	156500	196389	203723
Thu từ dầu thô	40186	49583	66048
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	172025	197272	202541
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	271027	296415	314339
Hoàn thuế giá trị gia tăng	-99002	-99143	-111798
Thu viện trợ không hoàn lại	8378	7580	7649

43 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

	%		
	2016	Sơ bộ 2017	Ước tính 2018
TỔNG THU	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể dầu thô)	80,51	80,33	80,61
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	13,52	11,45	10,74
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14,40	13,31	13,08
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước	13,88	13,99	14,72
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	5,77	6,09	6,62
Thuế bảo vệ môi trường	3,81	3,45	3,30
Phí, lệ phí	4,35	4,91	4,91
Trong đó: Lệ phí trước bạ	2,41	2,13	2,27
Các khoản thu về nhà đất	10,95	11,95	12,95
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0,01	0,00	0,00
Các khoản thu khác	13,83	15,18	14,30
Thu từ dầu thô	3,55	3,83	4,64
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	15,20	15,25	14,21
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	23,95	22,91	22,06
Hoàn thuế giá trị gia tăng	-8,75	-7,66	-7,85
Thu viện trợ không hoàn lại	0,74	0,59	0,54

44 Chi ngân sách Nhà nước

	Tỷ đồng		
	2016	Sơ bộ 2017	Ước tính 2018
TỔNG CHI	1298290	1355034	1616414
<i>Trong đó:</i>			
Chi đầu tư phát triển	365903	372792	411277
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội	822344	881687	989884
<i>Trong đó:</i>			
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	178036	204521	230974
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	9440	9256	12310
Chi trả nợ lãi	107274	97728	109718
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	483	127	100
Tỷ lệ bội chi so với GDP (%)	5,5	3,6	3,7

45 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

			%
	2016	Sơ bộ 2017	Ước tính 2018
TỔNG CHI	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>			
Chi đầu tư phát triển	28,18	27,51	25,44
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội	63,34	65,07	61,24
<i>Trong đó:</i>			
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	13,71	15,09	14,29
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0,73	0,68	0,76
Chi trả nợ lãi	8,26	7,21	6,79
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,04	0,01	0,01

46 Một số chỉ tiêu về bảo hiểm

Nghìn người, tỷ đồng

	2015	2016	2017
1. Số người đóng bảo hiểm			
Bảo hiểm xã hội	12290,5	13055,7	13820,4
Bảo hiểm y tế	68466,1	75915,2	81189,0
Bảo hiểm thất nghiệp	10310,2	10944,7	11538,9
2. Số lượt người được hưởng bảo hiểm			
Bảo hiểm xã hội (hàng tháng)	2837,5	2934,4	3026,3
Bảo hiểm y tế	130,2	149,7	169,9
Bảo hiểm thất nghiệp	550,7	614,8	706,5
3. Tổng thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	217755	256391	291556
Bảo hiểm xã hội	148375	175611	196393
Bảo hiểm y tế	59670	68918	81574
Bảo hiểm thất nghiệp	9710	11862	13589
4. Tổng chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	201533	235969	275204
Bảo hiểm xã hội	147615	161488	177826
Bảo hiểm y tế	49035	68736	89443
Bảo hiểm thất nghiệp	4883	5745	7935

47 Tổng phương tiện thanh toán tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2016	2017	2018
TỔNG SỐ (Nghìn tỷ đồng)	7125,8	8192,5	9211,8
<i>Trong đó:</i>			
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	2509,0	2879,1	3341,5
Tiền gửi của dân cư	3489,4	3961,8	4376,5
TỐC ĐỘ TĂNG SO VỚI 31/12 NĂM TRƯỚC (%)	18,38	14,97	12,44
<i>Trong đó:</i>			
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	18,13	14,75	16,06
Tiền gửi của dân cư	17,40	13,54	10,47

48 Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2016	2017	2018
TỔNG SỐ (Nghìn tỷ đồng)	5505,4	6509,9	7211,2
Bằng đồng Việt Nam	5025,1	5944,8	6740,8
Bằng ngoại tệ và vàng	480,3	565,1	470,4
TỐC ĐỘ TĂNG SO VỚI 31/12 NĂM TRƯỚC (%)	18,25	18,24	13,3
Bằng đồng Việt Nam	20,00	18,30	15,50
Bằng ngoại tệ và vàng	2,58	17,66	-5,07

49 Lãi suất bình quân

	%năm		
	2016	2017	2018
LÃI SUẤT TIỀN GỬI TIẾT KIỆM			
Gửi bằng đồng Việt Nam			
Không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng	0,8-1,0	0,8-1,0	0,5-1,0
Kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng	4,5-5,4	4,3-5,4	4,5-5,5
Kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	5,4-6,5	5,3-6,5	5,5-6,5
Kỳ hạn trên 12 tháng	6,4-7,2	6,5-7,3	6,6-7,3
LÃI SUẤT CHO VAY			
Vay bằng đồng Việt Nam			
Ngắn hạn	6,0-9,0	6,0-9,0	6,0-9,0
Trung và dài hạn	9,0-11,0	9,0-11,0	9,0-11,0
Vay bằng đô la Mỹ			
Ngắn hạn	2,8-4,8	2,8-4,7	2,8-4,7
Trung và dài hạn	4,9-6,0	4,6-6,0	4,5-6,0

50 Cán cân thanh toán quốc tế

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017
CÁN CÂN VẮNG LAI	6174	4676
Cán cân hàng hóa	11042	10845
Xuất khẩu (FOB)	176581	215119
Nhập khẩu (FOB)	165539	204274
Dịch vụ	-4214	-3920
Thu	12286	13110
Chi	16500	17030
Thu nhập	-8591	-10772
Thu	649	745
Chi	9240	11517
Chuyển giao vãng lai	7985	8523
Thu	9125	10031
Khu vực tư nhân	8875	9841
Khu vực Chính phủ	250	190
Chi	1140	1508
CÁN CÂN VỐN	0	0
CÁN CÂN TÀI CHÍNH	10726	19733
Đầu tư trực tiếp	11600	13620
FDI của Việt Nam ra nước ngoài	-1000	-480
FDI vào Việt Nam	12600	14100
Đầu tư gián tiếp	228	1887
Đầu tư của VN ra nước ngoài	180	0
Đầu tư của nước ngoài vào VN	48	1887
Đầu tư khác (Tài sản có)	-7558	-9602
Tiền và tiền gửi	-5230	-9555
Các khoản phải thu, phải trả khác	81	-47
Đầu tư khác (Tài sản nợ)	4960	13828
Tiền và tiền gửi	1411	3083
Vay, trả nợ nước ngoài	2624	10745
Đầu tư khác (Ròng)	-1114	4226
LỖI VÀ SAI SÓT	-8510	-11865
CÁN CÂN TỔNG THỂ	8390	12544
Dự trữ và các hạng mục liên quan	-8390	-12544
Thay đổi tài sản dự trữ	-8390	-12544

51 Hoạt động chứng khoán

	2016	2017	2018
Tổng số công ty chứng khoán	98	85	85
Tổng số công ty niêm yết chứng khoán	695	728	749
Tổng số loại chứng khoán niêm yết (Loại)	1294	1342	1327
Trái phiếu	596	610	573
Trái phiếu Chính phủ	538	549	505
Trái phiếu doanh nghiệp	8	17	26
Trái phiếu chính quyền địa phương	50	44	42
Cổ phiếu	695	728	749
Chứng chỉ quỹ	3	4	5
Tổng khối lượng chứng khoán niêm yết (Triệu chứng khoán)	69813	82161	100275
Khối lượng trái phiếu	60377	71823	88717
Khối lượng cổ phiếu	9369	10138	11213
Khối lượng chứng chỉ quỹ	67	200	345
Tổng giá trị chứng khoán niêm yết (Nghìn tỷ đồng)	1541	1734	2012
Giá trị trái phiếu	604	718	887
Giá trị cổ phiếu	936	1014	1121
Giá trị chứng chỉ quỹ	1	2	4
Tổng số phiên thực hiện giao dịch (Phiên)	251	250	250
Tổng khối lượng chứng khoán giao dịch (Triệu chứng khoán)	61760	86738	88243
Khối lượng trái phiếu	45966	64693	67012
Khối lượng cổ phiếu	15732	21844	20725
Khối lượng chứng chỉ quỹ	62	201	506
Tổng giá trị chứng khoán giao dịch (Nghìn tỷ đồng)	2369	3532	3853
Giá trị trái phiếu	763	1262	1628
Giá trị cổ phiếu	1605	2267	2217
Giá trị chứng chỉ quỹ	1	3	8
Tổng giá trị vốn hóa thị trường (Nghìn tỷ đồng)	1949	3515	3961

HỆ THỐNG BIỂU

SỐ LIỆU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

52 Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017
Doanh nghiệp			
TỔNG SỐ	442485	505059	560417
Doanh nghiệp Nhà nước	2835	2662	2486
DN 100% vốn nhà nước	1315	1276	1204
DN hơn 50% vốn nhà nước	1520	1386	1282
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	427710	488395	541753
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11940	14002	16178
DN 100% vốn nước ngoài	10238	11974	14015
DN liên doanh với nước ngoài	1702	2028	2163
Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	0,64	0,52	0,44
DN 100% vốn nhà nước	0,30	0,25	0,21
DN hơn 50% vốn nhà nước	0,34	0,27	0,23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,66	96,71	96,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,70	2,77	2,89
DN 100% vốn nước ngoài	2,32	2,37	2,50
DN liên doanh với nước ngoài	0,38	0,40	0,39
Tốc độ tăng - %			
TỔNG SỐ	10,0	14,1	11,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-7,0	-6,1	-6,6
DN 100% vốn nhà nước	-10,5	-3,0	-5,6
DN hơn 50% vốn nhà nước	-3,7	-8,8	-7,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	10,2	14,2	10,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8,1	17,3	15,5
DN 100% vốn nước ngoài	9,1	17,0	17,0
DN liên doanh với nước ngoài	2,3	19,2	6,7

53 Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế

Doanh nghiệp

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	442485	505059	560417
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3846	4447	5463
Khai khoáng	2510	2702	2941
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67490	75351	84142
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1205	1311	1421
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1497	1703	1983
Xây dựng	61264	65306	73702
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	173517	199643	219925
Vận tải, kho bãi	26449	30969	34249
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16457	18717	20811
Thông tin và truyền thông	9820	11155	12182
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2169	2450	2868
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8979	11591	13044
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	38339	45431	49135
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16017	18941	21331
Giáo dục và đào tạo	5724	6827	7958
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1471	1742	1998
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2465	2949	3132
Hoạt động dịch vụ khác	3266	3824	4132

54 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,87	0,88	0,97
Khai khoáng	0,57	0,53	0,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,25	14,92	15,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,27	0,26	0,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,34	0,34	0,35
Xây dựng	13,85	12,93	13,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39,21	39,53	39,25
Vận tải, kho bãi	5,98	6,13	6,11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,72	3,71	3,71
Thông tin và truyền thông	2,22	2,21	2,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,49	0,49	0,51
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,03	2,29	2,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8,66	9,00	8,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,62	3,75	3,81
Giáo dục và đào tạo	1,29	1,35	1,42
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,33	0,34	0,36
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,56	0,58	0,56
Hoạt động dịch vụ khác	0,74	0,76	0,74

55 Chỉ số phát triển doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm so với năm trước theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	110,0	114,1	111,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	100,1	115,6	122,8
Khai khoáng	97,7	107,6	108,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,7	111,6	111,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,1	108,8	108,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,1	113,8	116,4
Xây dựng	111,0	106,6	112,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109,3	115,1	110,2
Vận tải, kho bãi	117,9	117,1	110,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	109,6	113,7	111,2
Thông tin và truyền thông	108,8	113,6	109,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	109,4	113,0	117,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	114,6	129,1	112,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	110,8	118,5	108,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	113,3	118,3	112,6
Giáo dục và đào tạo	120,8	119,3	116,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	113,9	118,4	114,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	119,3	119,6	106,2
Hoạt động dịch vụ khác	106,5	117,1	108,1

56 Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo vùng

	2015	2016	2017
Doanh nghiệp			
CẢ NƯỚC	442485	505059	560417
Đồng bằng sông Hồng	143229	158505	179748
Trung du và miền núi phía Bắc	17003	19614	22665
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	56010	63861	73705
Tây Nguyên	10855	12969	14660
Đông Nam Bộ	182686	212562	226710
Đồng bằng sông Cửu Long	32588	37386	42768
Không xác định	114	162	161
Cơ cấu - %			
CẢ NƯỚC	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	32,37	31,38	32,07
Trung du và miền núi phía Bắc	3,84	3,88	4,04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12,66	12,65	13,16
Tây Nguyên	2,45	2,57	2,62
Đông Nam Bộ	41,29	42,09	40,45
Đồng bằng sông Cửu Long	7,36	7,40	7,63
Không xác định	0,03	0,03	0,03
Tốc độ tăng - %			
CẢ NƯỚC	10,0	14,1	11,0
Đồng bằng sông Hồng	12,7	10,7	13,4
Trung du và miền núi phía Bắc	7,4	15,4	15,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10,0	14,0	15,4
Tây Nguyên	3,8	19,5	13,0
Đông Nam Bộ	8,8	16,4	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	14,7	14,4
Không xác định	-0,9	42,1	-0,6

57 Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017
<i>Nghìn người</i>			
TỔNG SỐ	12856,9	14012,3	14512,2
Doanh nghiệp Nhà nước	1371,6	1285,9	1201,8
DN 100% vốn nhà nước	779,1	745,1	704,6
DN hơn 50% vốn nhà nước	592,5	540,8	497,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	7712,6	8572,4	8800,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3772,7	4154,0	4510,1
DN 100% vốn nước ngoài	3469,7	3817,9	4180,0
DN liên doanh với nước ngoài	303,0	336,1	330,1
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	10,67	9,18	8,28
DN 100% vốn nhà nước	6,06	5,32	4,86
DN hơn 50% vốn nhà nước	4,61	3,86	3,42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	59,99	61,17	60,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	29,34	29,65	31,07
DN 100% vốn nước ngoài	26,98	27,25	28,80
DN liên doanh với nước ngoài	2,36	2,40	2,27
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
TỔNG SỐ	6,7	9,0	3,6
Doanh nghiệp Nhà nước	-5,5	-6,3	-6,5
DN 100% vốn nhà nước	-10,9	-4,4	-5,4
DN hơn 50% vốn nhà nước	2,7	-8,7	-8,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	7,9	11,1	2,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9,4	10,1	8,6
DN 100% vốn nước ngoài	9,7	10,0	9,5
DN liên doanh với nước ngoài	6,1	10,9	-1,8

58 Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế

Nghìn người

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	12856,9	14012,3	14512,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	263,5	250,8	256,7
Khai khoáng	180,1	171,9	161,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6234,6	6758,0	7082,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	128,9	132,8	129,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,4	107,1	109,4
Xây dựng	1809,7	1919,4	1858,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1695,1	1898,8	1974,6
Vận tải, kho bãi	584,4	630,4	645,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	297,5	337,9	360,1
Thông tin và truyền thông	215,1	235,6	238,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	266,7	300,1	339,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	131,3	169,8	174,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	394,9	429,3	454,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	349,3	429,1	454,9
Giáo dục và đào tạo	79,8	94,3	105,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51,3	60,9	72,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52,6	58,1	61,0
Hoạt động dịch vụ khác	22,6	28,0	32,0

59 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,05	1,79	1,77
Khai khoáng	1,40	1,23	1,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	48,49	48,23	48,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,00	0,95	0,89
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,77	0,76	0,75
Xây dựng	14,08	13,70	12,81
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,19	13,56	13,62
Vận tải, kho bãi	4,55	4,50	4,45
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,31	2,41	2,48
Thông tin và truyền thông	1,67	1,69	1,64
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,07	2,14	2,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,02	1,21	1,20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,07	3,06	3,13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,72	3,06	3,13
Giáo dục và đào tạo	0,62	0,67	0,73
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,40	0,43	0,50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,41	0,41	0,42
Hoạt động dịch vụ khác	0,18	0,20	0,22

60 Chỉ số phát triển lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	106,7	109,0	103,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	99,6	95,2	102,3
Khai khoáng	92,0	95,4	93,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,4	108,4	104,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	103,7	103,0	97,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,4	107,7	102,1
Xây dựng	105,6	106,1	96,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109,3	112,0	104,0
Vận tải, kho bãi	105,3	107,9	102,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	104,1	113,6	106,6
Thông tin và truyền thông	99,6	109,5	101,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	103,5	112,5	113,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	114,8	129,3	102,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	106,0	108,7	105,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	112,9	122,8	106,0
Giáo dục và đào tạo	118,4	118,2	111,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	110,8	118,7	119,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	113,1	110,5	105,0
Hoạt động dịch vụ khác	98,3	123,9	114,2

61 Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo vùng

	2015	2016	2017
<i>Nghìn người</i>			
CẢ NƯỚC	12856,9	14012,3	14512,2
Đồng bằng sông Hồng	4165,4	4565,7	4815,9
Trung du và miền núi phía Bắc	760,7	818,7	875,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1503,6	1640,8	1680,9
Tây Nguyên	239,4	240,5	240,2
Đông Nam Bộ	4937,6	5304,1	5387,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1021,4	1101,8	1158,8
Không xác định	228,8	340,7	354,3
<i>Cơ cấu - %</i>			
CẢ NƯỚC	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	32,40	32,58	33,19
Trung du và miền núi phía Bắc	5,92	5,84	6,03
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,69	11,71	11,58
Tây Nguyên	1,86	1,72	1,65
Đông Nam Bộ	38,41	37,86	37,12
Đồng bằng sông Cửu Long	7,94	7,86	7,99
Không xác định	1,78	2,43	2,44
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
CẢ NƯỚC	6,7	9,0	3,6
Đồng bằng sông Hồng	8,1	9,6	5,5
Trung du và miền núi phía Bắc	10,4	7,6	6,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,1	9,1	2,4
Tây Nguyên	0,7	0,5	-0,1
Đông Nam Bộ	6,4	7,4	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	7,6	7,9	5,2
Không xác định	-17,0	48,9	4,0

62 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017
<i>Nghìn tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	22144,2	26049,7	30704,5
Doanh nghiệp Nhà nước	6944,9	7608,9	9088,7
DN 100% vốn nhà nước	3723,3	3869,0	4812,1
DN hơn 50% vốn nhà nước	3221,6	3739,9	4276,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	11020,9	13713,2	16115,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4178,4	4727,6	5500,1
DN 100% vốn nước ngoài	3384,4	3857,3	4643,3
DN liên doanh với nước ngoài	794,0	870,3	856,8
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	31,36	29,21	29,60
DN 100% vốn nhà nước	16,81	14,85	15,67
DN hơn 50% vốn nhà nước	14,55	14,36	13,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	49,77	52,64	52,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18,87	18,15	17,91
DN 100% vốn nước ngoài	15,28	14,81	15,12
DN liên doanh với nước ngoài	3,59	3,34	2,79
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
TỔNG SỐ	12,5	17,6	17,9
Doanh nghiệp Nhà nước	11,1	9,6	19,4
DN 100% vốn nhà nước	-6,9	3,9	24,4
DN hơn 50% vốn nhà nước	43,2	16,1	14,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	14,6	24,4	17,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9,6	13,1	16,3
DN 100% vốn nước ngoài	15,1	14,0	20,4
DN liên doanh với nước ngoài	-9,1	9,6	-1,6

63 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Ngìn tỷ đồng

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	22144,2	26049,7	30704,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	231,3	245,7	317,1
Khai khoáng	665,9	678,0	540,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4561,9	5171,4	6197,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1296,4	1494,7	1604,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,4	119,8	149,2
Xây dựng	1936,7	1867,1	2115,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3418,7	3253,3	3926,3
Vận tải, kho bãi	675,3	759,6	933,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	330,5	394,6	467,0
Thông tin và truyền thông	329,6	441,3	481,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5894,9	7750,2	9890,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1853,1	2743,8	2950,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	472,9	686,9	598,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149,8	191,0	232,0
Giáo dục và đào tạo	40,8	47,3	56,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46,8	46,9	58,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	107,2	142,1	169,5
Hoạt động dịch vụ khác	18,0	16,0	16,0

64 Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,04	0,94	1,03
Khai khoáng	3,01	2,60	1,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,60	19,85	20,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5,85	5,74	5,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,52	0,46	0,49
Xây dựng	8,75	7,17	6,89
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,44	12,50	12,79
Vận tải, kho bãi	3,05	2,92	3,04
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,49	1,51	1,52
Thông tin và truyền thông	1,49	1,69	1,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26,62	29,75	32,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,37	10,53	9,61
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,14	2,64	1,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,68	0,73	0,76
Giáo dục và đào tạo	0,18	0,18	0,18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,21	0,18	0,19
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,48	0,55	0,55
Hoạt động dịch vụ khác	0,08	0,06	0,05

65 Chỉ số phát triển vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	112,5	117,6	117,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	81,5	106,2	129,1
Khai khoáng	105,4	101,8	79,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,8	113,4	119,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	111,7	115,3	107,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	119,7	104,7	124,6
Xây dựng	134,3	96,4	113,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	136,9	95,2	120,7
Vận tải, kho bãi	111,8	112,5	122,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	136,9	119,4	118,3
Thông tin và truyền thông	94,0	133,9	109,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	94,9	131,5	127,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	122,6	148,1	107,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	135,0	145,3	87,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	135,1	127,5	121,4
Giáo dục và đào tạo	19,1	115,9	119,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	79,2	100,2	124,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	120,2	132,6	119,3
Hoạt động dịch vụ khác	142,9	88,9	99,7

66 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp theo vùng

	2015	2016	2017
<i>Nghìn tỷ đồng</i>			
CẢ NƯỚC	22144,2	26049,7	30704,5
Đồng bằng sông Hồng	7577,0	7862,4	10219,7
Trung du và miền núi phía Bắc	682,6	798,7	989,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1525,0	1755,5	2014,5
Tây Nguyên	252,0	276,4	356,4
Đông Nam Bộ	7411,9	7959,9	8512,5
Đồng bằng sông Cửu Long	856,1	994,7	1308,8
Không xác định	3839,6	6322,1	7303,5
<i>Cơ cấu - %</i>			
CẢ NƯỚC	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	34,22	30,28	33,28
Trung du và miền núi phía Bắc	3,08	3,08	3,22
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,89	6,76	6,56
Tây Nguyên	1,14	1,06	1,16
Đông Nam Bộ	33,47	30,65	27,72
Đồng bằng sông Cửu Long	3,87	3,83	4,26
Không xác định	17,34	24,34	23,79
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
CẢ NƯỚC	12,5	17,6	17,9
Đồng bằng sông Hồng	18,0	3,8	30,0
Trung du và miền núi phía Bắc	31,3	17,0	23,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	28,2	15,1	14,7
Tây Nguyên	-0,6	9,7	28,9
Đông Nam Bộ	4,2	8,5	5,9
Đồng bằng sông Cửu Long	2,4	16,2	31,6
Không xác định	14,9	64,7	15,5

67 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017
<i>Nghìn tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	10466,8	12551,0	13962,1
Doanh nghiệp Nhà nước	4599,7	4366,6	4566,5
DN 100% vốn nhà nước	3173,4	2597,8	2589,2
DN hơn 50% vốn nhà nước	1426,3	1768,8	1977,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3862,0	5856,5	6891,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2005,1	2327,9	2504,0
DN 100% vốn nước ngoài	1558,7	1836,5	2081,9
DN liên doanh với nước ngoài	446,4	491,4	422,1
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	43,95	34,79	32,71
DN 100% vốn nhà nước	30,32	20,70	18,55
DN hơn 50% vốn nhà nước	13,63	14,09	14,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	36,90	46,66	49,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19,15	18,55	17,93
DN 100% vốn nước ngoài	14,89	14,63	14,91
DN liên doanh với nước ngoài	4,26	3,92	3,02
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
TỔNG SỐ	23,9	19,9	11,2
Doanh nghiệp Nhà nước	37,0	-5,1	4,6
DN 100% vốn nhà nước	30,6	-18,1	-0,3
DN hơn 50% vốn nhà nước	53,5	24,0	11,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	11,8	51,6	17,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22,6	16,1	7,6
DN 100% vốn nước ngoài	22,0	17,8	13,4
DN liên doanh với nước ngoài	24,4	10,1	-14,1

68 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế

Ngìn tỷ đồng

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	10466,8	12551,0	13962,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	165,4	189,1	232,6
Khai khoáng	519,4	520,1	367,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2232,1	2538,8	2953,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1187,2	1305,5	1367,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	76,7	79,2	100,7
Xây dựng	560,7	574,7	633,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	890,5	833,6	943,2
Vận tải, kho bãi	421,4	487,3	573,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	210,0	252,1	289,4
Thông tin và truyền thông	161,4	236,5	243,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2573,8	3388,8	4131,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1037,1	1511,8	1541,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	225,1	393,5	288,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	80,1	91,4	117,4
Giáo dục và đào tạo	22,1	25,6	29,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30,3	29,2	40,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65,5	88,0	104,6
Hoạt động dịch vụ khác	8,0	5,8	4,7

69 Cơ cấu giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,58	1,51	1,67
Khai khoáng	4,96	4,14	2,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,33	20,23	21,15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11,34	10,40	9,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,73	0,63	0,72
Xây dựng	5,36	4,58	4,54
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8,50	6,64	6,75
Vận tải, kho bãi	4,03	3,88	4,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,00	2,01	2,07
Thông tin và truyền thông	1,54	1,88	1,75
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24,59	27,00	29,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,91	12,05	11,04
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,15	3,14	2,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,77	0,73	0,84
Giáo dục và đào tạo	0,21	0,20	0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,29	0,23	0,29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,63	0,70	0,75
Hoạt động dịch vụ khác	0,08	0,05	0,03

70 Chỉ số phát triển giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	123,9	119,9	111,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	110,8	114,3	123,0
Khai khoáng	111,1	100,1	70,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,2	113,7	116,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	117,9	110,0	104,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115,2	103,3	127,1
Xây dựng	137,2	102,5	110,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	140,1	93,6	113,1
Vận tải, kho bãi	113,5	115,6	117,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	127,4	120,0	114,8
Thông tin và truyền thông	89,2	146,5	103,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	127,7	131,7	121,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	126,1	145,8	102,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	134,7	174,8	73,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	159,2	114,1	128,5
Giáo dục và đào tạo	39,8	115,8	113,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	135,9	96,4	137,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	130,2	134,4	118,9
Hoạt động dịch vụ khác	235,3	72,5	81,0

71 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo vùng

	2015	2016	2017
<i>Nghìn tỷ đồng</i>			
CẢ NƯỚC	10466,8	12551,0	13962,1
Đồng bằng sông Hồng	3288,7	3653,8	4875,6
Trung du và miền núi phía Bắc	393,6	435,7	486,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	878,5	1012,0	1135,5
Tây Nguyên	118,6	139,0	192,7
Đông Nam Bộ	3136,5	3487,4	3430,9
Đồng bằng sông Cửu Long	318,3	412,8	593,0
Không xác định	2332,6	3410,3	3248,1
<i>Cơ cấu - %</i>			
CẢ NƯỚC	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	31,42	29,11	34,92
Trung du và miền núi phía Bắc	3,76	3,47	3,48
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,39	8,06	8,13
Tây Nguyên	1,13	1,11	1,38
Đông Nam Bộ	29,97	27,79	24,58
Đồng bằng sông Cửu Long	3,04	3,29	4,25
Không xác định	22,29	27,17	23,26
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
CẢ NƯỚC	23,9	19,2	11,2
Đồng bằng sông Hồng	29,5	11,1	33,4
Trung du và miền núi phía Bắc	32,7	10,7	11,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	36,4	15,2	12,2
Tây Nguyên	-6,5	17,2	38,6
Đông Nam Bộ	4,9	8,7	-1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	-5,7	29,7	43,7
Không xác định	54,0	46,2	-4,8

72 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017
<i>Nghìn tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	14949,2	17436,4	20664,3
Doanh nghiệp Nhà nước	2722,2	2865,5	3126,3
DN 100% vốn nhà nước	1666,0	1811,3	2036,9
DN hơn 50% vốn nhà nước	1056,2	1054,2	1089,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	8075,1	9762,1	11737,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4151,9	4808,8	5800,9
DN 100% vốn nước ngoài	3502,9	4050,5	5071,4
DN liên doanh với nước ngoài	649,0	758,3	729,5
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	18,21	16,43	15,13
DN 100% vốn nhà nước	11,14	10,38	9,86
DN hơn 50% vốn nhà nước	7,07	6,05	5,27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	54,02	55,99	56,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27,77	27,58	28,07
DN 100% vốn nước ngoài	23,43	23,23	24,54
DN liên doanh với nước ngoài	4,34	4,35	3,53
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
TỔNG SỐ	10,6	16,6	18,5
Doanh nghiệp Nhà nước	-8,1	5,3	9,1
DN 100% vốn nhà nước	-6,7	8,7	12,5
DN hơn 50% vốn nhà nước	-10,1	-0,2	3,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	14,7	20,9	20,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18,1	15,8	20,6
DN 100% vốn nước ngoài	22,4	15,6	25,2
DN liên doanh với nước ngoài	-0,8	16,8	-3,8

73 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Ngìn tỷ đồng

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	14949,2	17436,4	20664,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	88,4	85,3	113,0
Khai khoáng	293,9	275,2	292,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5838,0	6682,5	8043,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	649,4	768,4	819,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	46,1	52,9	62,3
Xây dựng	953,7	1110,0	1237,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5166,7	6068,0	6970,9
Vận tải, kho bãi	527,5	592,0	718,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	112,7	137,3	170,1
Thông tin và truyền thông	262,4	436,2	448,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	405,3	457,8	787,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	210,9	288,6	438,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	172,2	216,2	235,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	103,9	127,9	164,3
Giáo dục và đào tạo	22,2	25,7	29,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18,9	24,1	31,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	70,2	80,6	91,3
Hoạt động dịch vụ khác	6,8	7,7	10,2

74 Cơ cấu doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,59	0,49	0,55
Khai khoáng	1,97	1,58	1,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39,05	38,32	38,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,34	4,41	3,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,31	0,30	0,30
Xây dựng	6,38	6,37	5,99
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34,55	34,79	33,73
Vận tải, kho bãi	3,53	3,40	3,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,75	0,79	0,82
Thông tin và truyền thông	1,76	2,50	2,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,71	2,63	3,81
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,41	1,66	2,12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,15	1,24	1,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,70	0,73	0,80
Giáo dục và đào tạo	0,15	0,15	0,14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,13	0,14	0,15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,47	0,46	0,44
Hoạt động dịch vụ khác	0,05	0,04	0,05

75 Chỉ số phát triển doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	110,6	116,6	118,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	124,2	96,5	132,4
Khai khoáng	78,4	93,6	106,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,5	114,5	120,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	122,2	118,3	106,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115,8	114,8	117,8
Xây dựng	123,0	116,4	111,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108,5	117,4	114,9
Vận tải, kho bãi	109,1	112,2	121,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	131,8	121,8	123,9
Thông tin và truyền thông	85,2	166,2	102,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79,6	113,0	172,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	119,2	136,8	152,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	109,4	125,6	109,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	128,1	123,1	128,5
Giáo dục và đào tạo	115,6	115,8	114,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	124,3	127,5	131,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	113,2	114,8	113,3
Hoạt động dịch vụ khác	72,3	113,2	132,2

76 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo vùng

	2015	2016	2017
<i>Nghìn tỷ đồng</i>			
CẢ NƯỚC	14949,2	17436,4	20664,3
Đồng bằng sông Hồng	5063,8	5814,5	7251,2
Trung du và miền núi phía Bắc	873,5	1052,2	1297,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1277,4	1407,2	1514,0
Tây Nguyên	239,4	303,4	334,1
Đông Nam Bộ	5770,6	6703,5	7633,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1128,2	1273,4	1377,3
Không xác định	596,3	882,2	1257,0
<i>Cơ cấu - %</i>			
CẢ NƯỚC	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	33,87	33,35	35,09
Trung du và miền núi phía Bắc	5,84	6,03	6,28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,54	8,07	7,33
Tây Nguyên	1,60	1,74	1,62
Đông Nam Bộ	38,60	38,45	36,94
Đồng bằng sông Cửu Long	7,55	7,30	6,66
Không xác định	3,99	5,06	6,08
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
CẢ NƯỚC	10,6	16,6	18,5
Đồng bằng sông Hồng	13,0	14,8	24,7
Trung du và miền núi phía Bắc	49,9	20,5	23,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,8	10,2	7,6
Tây Nguyên	-0,9	26,7	10,1
Đông Nam Bộ	6,9	16,2	13,9
Đồng bằng sông Cửu Long	11,0	12,9	8,2
Không xác định	-5,5	47,9	42,5

77 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017
<i>Nghìn đồng</i>			
TỔNG SỐ	6966	7514	8272
Doanh nghiệp Nhà nước	9509	11411	11909
DN 100% vốn nhà nước	9083	11260	11353
DN hơn 50% vốn nhà nước	10075	11620	12692
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6225	6405	7370
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7502	8504	9035
DN 100% vốn nước ngoài	7244	8256	8806
DN liên doanh với nước ngoài	10448	11316	11860
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
TỔNG SỐ	10,8	7,9	10,1
Doanh nghiệp Nhà nước	2,9	20,0	4,4
DN 100% vốn nhà nước	-12,4	24,0	0,8
DN hơn 50% vốn nhà nước	13,1	15,3	9,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	16,9	2,9	15,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7,9	13,4	6,2
DN 100% vốn nước ngoài	9,1	14,0	6,7
DN liên doanh với nước ngoài	1,1	8,3	4,8

78 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Nghìn đồng

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	6966	7514	8272
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4562	5048	5246
Khai khoáng	10202	10629	10420
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6346	7091	7724
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12218	14784	16101
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7661	8178	8598
Xây dựng	6214	6428	7012
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6753	7030	7803
Vận tải, kho bãi	7938	8187	8532
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5079	5316	6003
Thông tin và truyền thông	12792	13994	14875
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15990	17746	21643
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9885	9676	11418
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9162	9107	10184
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5885	5699	6660
Giáo dục và đào tạo	8811	9324	9464
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9213	8989	13168
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7628	8168	8174
Hoạt động dịch vụ khác	4783	5086	5810

79 Chỉ số phát triển thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp theo ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	110,8	107,9	110,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	102,2	110,7	103,9
Khai khoáng	106,5	104,2	98,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,7	111,7	108,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	56,5	121,0	108,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,6	106,7	105,1
Xây dựng	116,3	103,4	109,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119,5	104,1	111,0
Vận tải, kho bãi	107,7	103,1	104,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	117,5	104,7	112,9
Thông tin và truyền thông	109,1	109,4	106,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98,5	111,0	122,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	111,5	97,9	118,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	117,0	99,4	111,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	118,7	96,8	116,9
Giáo dục và đào tạo	103,8	105,8	101,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106,1	97,6	146,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110,1	107,1	100,1
Hoạt động dịch vụ khác	130,9	106,3	114,2

80 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp theo vùng

	2015	2016	2017
<i>Nghìn đồng</i>			
CẢ NƯỚC	6966	7514	8272
Đồng bằng sông Hồng	7107	7281	8196
Trung du và miền núi phía Bắc	5863	6799	6984
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5177	5521	5949
Tây Nguyên	4949	5159	5476
Đông Nam Bộ	7666	8255	9218
Đồng bằng sông Cửu Long	5380	5843	6195
Không xác định	13109	17315	17584
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
CẢ NƯỚC	10,8	7,9	10,1
Đồng bằng sông Hồng	14,9	2,4	12,6
Trung du và miền núi phía Bắc	15,8	16,0	2,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12,8	6,6	7,7
Tây Nguyên	10,6	4,2	6,1
Đông Nam Bộ	10,5	7,7	11,7
Đồng bằng sông Cửu Long	13,2	8,6	6,0
Không xác định	-23,6	32,1	1,6

81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm theo quy mô lao động

	2015	2016	2017
Doanh nghiệp			
TỔNG SỐ	442485	505059	560417
Dưới 10 người	303937	354413	406004
10 - 49 người	105708	115172	119909
50 - 199 người	23995	25849	24934
200 - 499 người	5493	6028	5860
500 - 999 người	1850	1990	2006
1000 - 4999 người	1326	1417	1486
5000 người trở lên	176	190	218
Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Dưới 10 người	68,69	70,17	72,44
10 - 49 người	23,89	22,81	21,39
50 - 199 người	5,42	5,12	4,45
200 - 499 người	1,24	1,19	1,05
500 - 999 người	0,42	0,39	0,36
1000 - 4999 người	0,30	0,28	0,27
5000 người trở lên	0,04	0,04	0,04
Tốc độ tăng - %			
TỔNG SỐ	10,0	14,1	11,0
Dưới 10 người	11,9	16,6	14,6
10 - 49 người	5,4	9,0	4,1
50 - 199 người	9,1	7,7	-3,5
200 - 499 người	3,5	9,7	-2,8
500 - 999 người	8,1	7,6	0,8
1000 - 4999 người	3,8	6,9	4,9
5000 người trở lên	15,0	8,0	14,7

82 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

Triệu đồng

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	286,5	297,7	337,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	732,2	1053,6	1124,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	208,6	175,6	220,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	275,7	302,4	348,7
Phân theo ngành kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	312,0	395,5	438,0
Khai khoáng	853,9	684,3	943,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	234,2	244,9	277,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3954,4	6110,9	6064,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	469,1	371,9	556,4
Xây dựng	127,4	87,8	124,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	212,0	143,3	161,6
Vận tải, kho bãi	471,8	501,0	622,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	361,3	393,7	425,5
Thông tin và truyền thông	421,4	485,8	506,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	166,0	269,7	285,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1126,4	942,7	963,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	153,4	136,5	172,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	93,5	80,6	152,9
Giáo dục và đào tạo	157,2	116,7	131,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	380,1	307,4	377,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	532,6	593,8	1631,1
Hoạt động dịch vụ khác	142,5	87,2	94,0

83 Chỉ số phát triển trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	100,8	103,9	113,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	99,6	143,9	106,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	110,1	84,2	125,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102,3	109,7	115,3
Phân theo ngành kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	109,4	126,8	110,7
Khai khoáng	106,7	80,1	137,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,4	104,6	113,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,6	154,5	99,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,2	79,3	149,6
Xây dựng	149,0	68,9	142,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36,4	67,6	112,7
Vận tải, kho bãi	110,7	106,2	124,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	109,2	108,9	108,1
Thông tin và truyền thông	73,6	115,3	104,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	94,2	162,5	105,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	123,8	83,7	102,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	165,3	88,9	126,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	139,8	86,2	189,8
Giáo dục và đào tạo	33,9	74,3	112,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	123,5	80,9	122,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	102,5	111,5	274,7
Hoạt động dịch vụ khác	258,7	61,2	107,8

84 Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

	%		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	3,6	4,0	4,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	5,6	6,6	6,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1,8	1,9	2,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5,8	6,7	6,6
Phân theo ngành kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6,7	5,3	4,4
Khai khoáng	7,3	7,4	9,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,8	5,6	5,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,1	2,6	3,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8,4	7,0	7,9
Xây dựng	1,7	2,0	1,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,1	1,1	1,1
Vận tải, kho bãi	3,2	4,6	3,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,9	1,9	4,2
Thông tin và truyền thông	10,5	12,5	13,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,2	11,2	12,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,8	8,8	14,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,2	2,9	4,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,9	3,3	3,6
Giáo dục và đào tạo	3,8	6,9	2,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,5	4,8	3,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9,7	8,2	10,9
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1	-4,1	6,6

85 Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm theo trình độ công nghệ

	Tổng số	Chia ra		
		Nhóm ngành công nghệ cao	Nhóm ngành công nghệ trung bình	Nhóm ngành công nghệ thấp
Doanh nghiệp				
2015	67490	8560	20598	38332
2016	75351	9584	23885	41882
2017	84142	10697	27398	46047
Cơ cấu - %				
2015	100,0	12,68	30,52	56,80
2016	100,0	12,72	31,70	55,58
2017	100,0	12,71	32,56	54,73
Tốc độ tăng - %				
2015	6,7	9,4	7,4	5,7
2016	11,6	12,0	16,0	9,3
2017	11,7	11,6	14,7	9,9

86 Số hợp tác xã theo vùng

	2015	2016	2017
Hợp tác xã			
CẢ NƯỚC	12866	13012	13171
Đồng bằng sông Hồng	4853	4511	4467
Trung du và miền núi phía Bắc	2072	2061	2120
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3592	3788	3792
Tây Nguyên	378	460	535
Đông Nam Bộ	743	861	905
Đồng bằng sông Cửu Long	1228	1331	1352
Cơ cấu - %			
CẢ NƯỚC	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	37,73	34,66	33,92
Trung du và miền núi phía Bắc	16,10	15,84	16,10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,92	29,11	28,79
Tây Nguyên	2,94	3,54	4,06
Đông Nam Bộ	5,77	6,62	6,87
Đồng bằng sông Cửu Long	9,54	10,23	10,26
Tốc độ tăng - %			
CẢ NƯỚC	0,6	1,1	1,2
Đồng bằng sông Hồng	0,7	-7,0	-1,0
Trung du và miền núi phía Bắc	-3,0	-0,5	2,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,8	5,5	0,1
Tây Nguyên	-6,0	21,7	16,3
Đông Nam Bộ	-1,8	15,9	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long	3,5	8,4	1,6

87 Số lao động trong hợp tác xã theo vùng

	2015	2016	2017
<i>Người</i>			
CẢ NƯỚC	212939	200925	188672
Đồng bằng sông Hồng	78294	71735	69119
Trung du và miền núi phía Bắc	24673	25413	23885
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	47928	46906	43084
Tây Nguyên	6441	7090	7187
Đông Nam Bộ	34473	28063	23488
Đồng bằng sông Cửu Long	21130	21718	21909
<i>Cơ cấu - %</i>			
CẢ NƯỚC	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	36,77	35,69	36,63
Trung du và miền núi phía Bắc	11,59	12,65	12,66
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,51	23,35	22,84
Tây Nguyên	3,02	3,53	3,81
Đông Nam Bộ	16,19	13,97	12,45
Đồng bằng sông Cửu Long	9,92	10,81	11,61
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
CẢ NƯỚC	2,4	-5,6	-6,1
Đồng bằng sông Hồng	-3,1	-8,4	-3,6
Trung du và miền núi phía Bắc	-6,0	3,0	-6,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,6	-2,1	-8,1
Tây Nguyên	-7,7	10,1	1,4
Đông Nam Bộ	17,0	-18,6	-16,3
Đồng bằng sông Cửu Long	4,2	2,8	0,9

HỆ THỐNG BIỂU

SỐ LIỆU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

88 Số trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hàng năm

	Tổng số	Chia ra			
		Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại khác ^(*)
Trang trại					
2016	33477	9276	21060	2402	739
2017	33848	9099	21158	2627	964
Sơ bộ 2018	31668	8499	19639	2332	1198
Cơ cấu - %					
2016	100,0	27,7	62,9	7,2	2,2
2017	100,0	26,9	62,6	7,7	2,8
Sơ bộ 2018	100,0	26,8	62,0	7,4	3,8
Tốc độ tăng - %					
2016	13,9	1,1	39,8	-42,5	-23,7
2017	1,1	-1,9	0,5	9,4	30,4
Sơ bộ 2018	-6,4	-6,6	-7,2	-11,2	24,3

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp

89 Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hàng năm

	Tổng số	Chia ra		
		Hợp tác xã nông nghiệp	Hợp tác xã lâm nghiệp	Hợp tác xã thủy sản
Hợp tác xã				
2015	6969	6666	46	257
2016	6611	6225	64	322
2017	6639	6254	82	303
Cơ cấu - %				
2015	100,0	95,6	0,7	3,7
2016	100,0	94,1	1,0	4,9
2017	100,0	94,2	1,2	4,6
Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2015	1,9	1,7	7,0	8,0
2016	-5,1	-6,6	39,1	25,3
2017	0,4	0,5	28,1	-5,9
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	2,0	1,9	6,9	5,2
Thời kỳ 2016-2017	-2,4	-3,1	33,5	8,6

90 Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hàng năm

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp và dịch vụ	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	Khai thác và nuôi trồng thủy sản
Doanh nghiệp				
2015	3846	1740	645	1461
2016	4447	2164	697	1586
2017	5463	2947	806	1710
Cơ cấu - %				
2015	100,0	45,2	16,8	38,0
2016	100,0	48,7	15,7	35,7
2017	100,0	53,9	14,8	31,3
Tốc độ tăng - %				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2015	0,1	-5,0	-0,9	7,3
2016	15,6	24,4	8,1	8,6
2017	22,8	36,2	15,6	7,8
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	8,4	12,2	7,8	4,9
Thời kỳ 2016-2017	19,2	30,1	11,8	8,2

91 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

	Giá trị thu được trên 1 hecta (Triệu đồng)	Tỷ lệ so với năm trước (%)
Đất trồng trọt		
2016	85,4	103,4
2017	90,2	105,6
Sơ bộ 2018	91,9	101,9
Mặt nước nuôi trồng thủy sản		
2016	184,3	103,5
2017	210,1	114,0
Sơ bộ 2018	226,3	107,7

92 Diện tích cây hàng năm và cây lâu năm

	Tổng số	Chia ra	
		Cây hàng năm	Cây lâu năm
<i>Nghìn ha</i>			
2016	15112,1	11798,6	3313,5
2017	14902,0	11498,1	3403,9
Sơ bộ 2018	15023,8	11541,5	3482,3
<i>Cơ cấu - %</i>			
2016	100,0	78,1	21,9
2017	100,0	77,2	22,8
Sơ bộ 2018	100,0	76,8	23,2
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>			
2016	1,1	0,8	2,1
2017	-1,4	-2,5	2,7
Sơ bộ 2018	0,8	0,4	2,3
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>			
Thời kỳ 2011-2015	1,2	0,9	2,7
Thời kỳ 2016-2018	0,2	-0,5	2,4

93 Diện tích gieo trồng cây hàng năm

	Tổng số	Trong đó			
		Cây lương thực có hạt	Cây chất bột lấy củ	Cây công nghiệp hàng năm	Rau, đậu
Nghìn ha					
2016	11798,6	8890,6	730,6	633,2	1067,3
2017	11498,1	8806,8	702,0	611,8	1087,7
Sơ bộ 2018	11541,5	8611,3	679,3	581,7	1099,6
Cơ cấu - %					
2016	100,0	75,4	6,2	5,4	9,0
2017	100,0	76,6	6,1	5,3	9,5
Sơ bộ 2018	100,0	74,6	5,9	5,0	9,5
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	0,8	-1,3	-1,3	-6,4	1,5
2017	-2,5	-0,9	-3,9	-3,4	1,9
Sơ bộ 2018	0,4	-2,2	-3,2	-4,9	1,1
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	0,9	0,9	1,4	-3,2	1,6
Thời kỳ 2016-2018	-0,5	-1,5	-2,8	-4,9	1,5

94 Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt

	Tổng số	Trong đó				Ngô
		Lúa	Chia ra			
			Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa	
Nghìn ha						
2016	8890,6	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3	1152,7
2017	8806,8	7705,2	3117,1	2876,7	1711,4	1099,5
Sơ bộ 2018	8611,3	7570,4	3102,1	2785,0	1683,3	1039,0
Cơ cấu - %						
2016	100,0	87,0	35,2	32,3	19,5	13,0
2017	100,0	87,5	35,4	32,7	19,4	12,5
Sơ bộ 2018	100,0	87,9	36,0	32,3	19,6	12,1
Tốc độ tăng - %						
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)						
2016	-1,3	-1,2	-1,2	0,1	-3,1	-2,2
2017	-0,9	-0,4	-0,4	0,1	-1,4	-4,6
Sơ bộ 2018	-2,2	-1,7	-0,5	-3,2	-1,6	-5,5
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ						
Thời kỳ 2011-2015	0,9	0,9	0,5	3,3	-1,9	0,9
Thời kỳ 2016-2018	-1,5	-1,1	-0,7	-1,0	-2,0	-4,1

95 Năng suất cây lương thực có hạt

	Tổng số	Trong đó				Ngô
		Lúa	Chia ra			
			Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa	
Tạ/ha						
2016	54,5	55,8	62,8	53,0	47,8	45,5
2017	54,3	55,5	62,3	53,7	45,9	46,5
Sơ bộ 2018	56,8	58,1	66,4	54,3	49,1	47,2
Tốc độ tăng - %						
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)						
2016	-2,6	-3,1	-5,7	-0,8	-1,2	1,5
2017	-0,2	-0,6	-0,8	1,4	-3,8	2,1
Sơ bộ 2018	4,5	4,7	6,6	1,0	6,9	1,6
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ						
Thời kỳ 2011-2015	1,5	1,5	1,3	2,2	0,8	1,7
Thời kỳ 2016-2018	0,5	0,3	-0,1	0,5	0,5	1,7

96 Sản lượng lương thực có hạt

	Tổng số	Trong đó					Lương thực có hạt bình quân đầu người
		Lúa	Chia ra			Ngô	
			Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa		
		Nghìn tấn					Kg
2016	48416,2	43165,1	19646,6	15232,1	8286,4	5246,5	522,3
2017	47852,2	42738,9	19415,8	15461,2	7861,9	5109,6	510,8
Sơ bộ 2018	48888,4	43979,2	20603,0	15111,3	8264,9	4905,9	516,4
Tốc độ tăng - %							
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)							
2016	-3,9	-4,3	-6,9	-0,7	-4,3	-0,8	-4,9
2017	-1,2	-1,0	-1,2	1,5	-5,1	-2,6	-2,2
Sơ bộ 2018	2,2	2,9	6,1	-2,3	5,1	-4,0	1,1
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ							
Thời kỳ 2011-2015	2,5	2,4	1,9	5,6	-1,0	2,7	1,4
Thời kỳ 2016-2018	-1,0	-0,8	-0,8	-0,5	-1,5	-2,5	-2,0

97 Diện tích, sản lượng một số cây chất bột lấy củ

	Diện tích		Sản lượng	
	Khoai lang	Sắn	Khoai lang	Sắn
	<i>Nghìn ha</i>		<i>Nghìn tấn</i>	
2016	120,3	569,0	1269,3	10909,9
2017	121,8	532,6	1352,8	10267,7
Sơ bộ 2018	117,9	515,3	1368,6	9960,3
<i>Tốc độ tăng - %</i>				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2016	-5,7	0,2	-5,0	1,6
2017	1,2	-6,4	6,6	-5,9
Sơ bộ 2018	-3,2	-3,2	1,2	-3,0
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	-3,3	2,7	0,3	4,6
Thời kỳ 2016-2018	-2,6	-3,2	0,8	-2,5

98 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp hàng năm

	Mía	Lạc	Đậu tương
<i>Nghìn ha</i>			
2016	267,6	184,8	99,6
2017	281,0	195,6	68,4
Sơ bộ 2018	269,0	185,7	53,1
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>			
2016	-5,8	-7,7	-1,2
2017	5,0	5,8	-31,3
Sơ bộ 2018	-4,3	-5,1	-22,4
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>			
Thời kỳ 2011-2015	1,1	-2,9	-12,6
Thời kỳ 2016-2018	-1,8	-2,5	-19,2

99 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm

	Mía	Lạc	Đậu tương
	<i>Tạ/ha</i>		
2016	643,2	23,1	16,1
2017	653,3	23,5	14,9
Sơ bộ 2018	663,1	24,7	15,2
	<i>Tốc độ tăng - %</i>		
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>			
2016	-0,3	1,8	11,0
2017	1,6	1,7	-7,5
Sơ bộ 2018	1,5	5,1	2,0
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>			
Thời kỳ 2011-2015	1,4	1,5	-0,8
Thời kỳ 2016-2018	0,9	2,9	1,6

100 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm

	Mía	Lạc	Đậu tương
Nghìn tấn			
2016	17211,2	427,2	160,7
2017	18356,4	459,6	101,7
Sơ bộ 2018	17836,5	458,7	80,8
Tốc độ tăng - %			
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>			
2016	-6,1	-5,9	9,8
2017	6,7	7,6	-36,7
Sơ bộ 2018	-2,8	-0,2	-20,6
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>			
Thời kỳ 2011-2015	2,6	-1,4	-13,3
Thời kỳ 2016-2018	-0,9	0,3	-18,0

101 Diện tích gieo trồng cây lâu năm

	Tổng số	Trong đó			
		Cây công nghiệp lâu năm		Cây ăn quả	
		Tổng số	Trong đó: Diện tích cho sản phẩm	Tổng số	Trong đó: Diện tích cho sản phẩm
Nghìn ha					
2016	3313,5	2345,7	1700,5	869,1	711,5
2017	3403,9	2219,8	1757,0	928,3	742,9
Sơ bộ 2018	3482,3	2228,4	1809,1	989,4	775,7
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	2,1	8,9	2,1	5,4	3,4
2017	2,7	-5,4	3,3	6,8	4,4
Sơ bộ 2018	2,3	0,4	3,0	6,6	4,4
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	2,7	1,4	1,0	1,2	1,7
Thời kỳ 2016-2018	2,4	1,1	2,8	6,3	4,1

102 Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm

	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
Nghìn ha					
2016	293,1	973,5	650,6	133,4	129,3
2017	299,9	969,7	677,6	123,0	149,7
Sơ bộ 2018	301,0	965,4	688,4	123,7	149,9
Tốc độ tăng - %					
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>					
2016	0,9	-1,2	1,1	-0,1	27,3
2017	2,3	-0,4	4,2	-7,8	15,8
Sơ bộ 2018	0,4	-0,4	1,6	0,6	0,1
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>					
Thời kỳ 2011-2015	-5,2	5,7	3,0	0,6	14,6
Thời kỳ 2016-2018	1,2	-0,7	2,3	-2,5	13,8

103 Năng suất một số cây công nghiệp lâu năm

	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
	<i>Tạ/ha</i>				
2016	10,4	10,6	22,5	77,5	16,7
2017	7,2	11,3	23,3	79,0	16,9
Sơ bộ 2018	8,6	11,8	23,6	79,8	17,0
	<i>Tốc độ tăng - %</i>				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>					
2016	-14,1	3,5	-0,6	2,2	-3,8
2017	-30,9	6,1	3,7	2,0	0,8
Sơ bộ 2018	20,2	4,8	1,5	1,0	1,0
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>					
Thời kỳ 2011-2015	6,5	-0,4	2,6	3,1	1,9
Thời kỳ 2016-2018	-10,6	4,8	1,5	1,7	-0,7

104 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
Nghìn tấn					
2016	305,3	1035,3	1460,8	1033,6	216,4
2017	215,8	1094,5	1577,2	972,0	252,6
Sơ bộ 2018	260,3	1142,0	1626,2	987,3	255,4
Tốc độ tăng - %					
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>					
2016	-13,3	2,2	0,5	2,0	22,4
2017	-29,3	5,7	8,0	-6,0	16,7
Sơ bộ 2018	20,6	4,3	3,1	1,6	1,1
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>					
Thời kỳ 2011-2015	2,5	6,1	5,7	3,9	10,9
Thời kỳ 2016-2018	-9,6	4,1	3,8	-0,8	13,0

105 Diện tích một số cây ăn quả

	Nho	Xoài	Cam, quýt	Nhãn	Vải, chôm chôm
Nghìn ha					
2016	1,4	86,8	101,3	73,5	87,5
2017	1,3	93,9	112,5	75,9	84,1
Sơ bộ 2018	1,4	99,6	120,8	78,8	83,0
Tốc độ tăng - %					
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>					
2016	0,0	3,7	18,6	0,3	-3,4
2017	-7,1	8,2	11,1	3,3	-3,9
Sơ bộ 2018	7,7	6,1	7,4	3,8	-1,3
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>					
Thời kỳ 2011-2015	9,2	-0,9	2,5	-3,7	-2,3
Thời kỳ 2016-2018	0,0	6,0	12,3	2,4	-2,9

106 Năng suất một số cây ăn quả

	Nho	Xoài	Cam, quýt	Nhãn	Vải, chôm chôm
	<i>Tạ/ha</i>				
2016	191,4	83,9	79,7	68,4	74,1
2017	202,3	79,4	85,1	65,8	66,9
Sơ bộ 2018	192,9	79,2	87,3	68,7	86,7
	<i>Tốc độ tăng - %</i>				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>					
2016	-13,5	-0,1	-6,5	-2,2	-6,1
2017	5,7	-5,4	6,9	-3,9	-9,7
Sơ bộ 2018	-4,7	-0,3	2,6	4,4	29,5
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>					
Thời kỳ 2011-2015	6,2	3,3	1,8	2,8	9,3
Thời kỳ 2016-2018	-4,5	-1,9	0,8	-0,6	3,2

107 Sản lượng một số cây ăn quả

	Nho	Xoài	Cam, quýt	Nhãn	Vải, chôm chôm
Nghìn tấn					
2016	26,8	728,1	806,9	503,0	648,4
2017	26,3	745,5	957,9	499,3	562,9
Sơ bộ 2018	27,0	788,5	1055,0	541,4	719,3
Tốc độ tăng - %					
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>					
2016	-13,5	3,6	10,9	-1,9	-9,3
2017	-1,9	2,4	18,7	-0,7	-13,2
Sơ bộ 2018	2,7	5,8	10,1	8,4	27,8
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>					
Thời kỳ 2011-2015	13,2	3,9	0,0	-2,2	6,5
Thời kỳ 2016-2018	-4,5	3,9	13,2	1,8	0,2

108 Số lượng gia súc, gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
		<i>Nghìn con</i>		<i>Triệu con</i>
2016	2519,4	5496,6	29075,3	361,7
2017	2491,7	5654,9	27406,7	385,5
Sơ bộ 2018	2425,1	5802,9	28151,9	409,0
		<i>Tốc độ tăng - %</i>		
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2016	-0,2	2,4	4,8	5,8
2017	-1,1	2,9	-5,7	6,6
Sơ bộ 2018	-2,7	2,6	2,7	6,1
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	-2,6	-1,6	0,3	2,6
Thời kỳ 2016-2018	-1,3	2,6	0,5	6,2

109 Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi

	2016	2017	Sơ bộ 2018
Sản lượng			
Thịt trâu hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	86,6	88,0	92,1
Thịt bò hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	308,6	321,7	334,5
Thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	3664,6	3733,3	3816,4
Thịt gia cầm hơi giết, bán (Nghìn tấn)	961,6	1031,9	1097,5
Sản lượng sữa tươi (Triệu lít)	795,1	881,3	936,0
Trứng gia cầm (Triệu quả)	9446,2	10637,1	11645,6
Sản lượng mật ong (Tấn)	16530,0	18755,2	20414,8
Sản lượng kén tằm (Tấn)	6924,2	7354,6	8294,8
Tốc độ tăng so với năm trước (%)			
Thịt trâu hơi xuất chuồng	0,9	1,6	4,7
Thịt bò hơi xuất chuồng	3,0	4,2	4,0
Thịt lợn hơi xuất chuồng	5,0	1,9	2,2
Thịt gia cầm hơi giết, bán	5,9	7,3	6,4
Sản lượng sữa tươi	10,0	10,8	6,2
Trứng gia cầm	6,4	12,6	9,5
Sản lượng mật ong	6,8	13,5	8,8
Sản lượng kén tằm	5,8	6,2	12,8

110 Hiện trạng rừng tại thời điểm 31/12 hàng năm

	Tổng diện tích có rừng	Chia ra	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
Nghìn ha			
2016	14377,7	10242,1	4135,6
2017	14415,4	10236,4	4179,0
Sơ bộ 2018	14491,3	10255,5	4235,8
Cơ cấu - %			
2016	100,0	71,2	28,8
2017	100,0	71,0	29,0
Sơ bộ 2018	100,0	70,8	29,2
Tốc độ tăng - %			
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>			
2016	2,2	0,7	6,4
2017	0,3	-0,1	1,0
Sơ bộ 2018	0,5	0,2	1,4
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>			
Thời kỳ 2011-2015	1,0	-0,3	4,7
Thời kỳ 2016-2017	1,0	0,3	2,9

111 Tỷ lệ che phủ rừng

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	41,2	41,5	41,7
Đồng bằng sông Hồng	21,9	21,9	22,0
Trung du và miền núi phía Bắc	51,1	51,6	52,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	56,5	52,9	53,3
Tây Nguyên	46,0	46,0	46,0
Đông Nam Bộ	19,3	19,5	19,4
Đồng bằng sông Cửu Long	4,4	4,9	5,3

112 Diện tích rừng trồng mới tập trung theo loại rừng

	Tổng số	Chia ra		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
Nghìn ha				
2016	273,8	249,8	22,6	1,4
2017	292,2	275,0	15,1	2,1
Sơ bộ 2018	286,0	272,6	11,5	1,9
Cơ cấu - %				
2016	100,0	91,2	8,3	0,5
2017	100,0	94,1	5,2	0,7
Sơ bộ 2018	100,0	95,3	4,0	0,7
Tốc độ tăng - %				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2016	-1,0	0,2	-12,7	0,0
2017	6,7	10,1	-33,2	50,0
Sơ bộ 2018	-2,1	-0,9	-23,8	-9,5
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	3,8	3,4	11,1	-16,6
Thời kỳ 2016-2018	1,1	3,0	-23,7	10,7

113 Diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá

	Bị cháy	Bị chặt phá
<i>Ha</i>		
2016	3015,2	1194,3
2017	521,6	1038,5
Sơ bộ 2018	739,1	544,2
<i>Tốc độ tăng - %</i>		
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>		
2016	51,5	-20,7
2017	-82,7	-13,0
Sơ bộ 2018	41,7	-47,6
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>		
Thời kỳ 2011-2015	-15,9	-17,5
Thời kỳ 2016-2018	-28,1	-28,8

114 Diện tích nuôi trồng thủy sản theo khu vực nước nuôi trồng

	Tổng số	Chia ra			
		Nước mặn	Nước lợ	Nước ngọt	Ươm nuôi giống
Nghìn ha					
2016	1072,8	46,0	709,6	312,3	4,9
2017	1106,8	48,2	731,5	322,5	4,6
Sơ bộ 2018	1126,2	45,5	739,9	334,0	6,8
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	1,5	12,7	0,7	1,5	11,4
2017	3,2	4,8	3,1	3,3	-6,1
Sơ bộ 2018	1,8	-5,6	1,1	3,6	47,8
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	0,1	-3,0	0,5	-0,4	6,6
Thời kỳ 2016-2018	2,1	3,7	1,7	2,8	15,6

115 Diện tích nuôi trồng thủy sản theo loại thủy sản

	Tổng số	Trong đó			
		Cá	Tôm	Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác	Ươm giống
Nghìn ha					
2016	1072,8	323,6	689,9	54,4	4,9
2017	1106,8	322,6	723,2	56,4	4,6
Sơ bộ 2018	1126,2	328,3	737,4	53,7	6,8
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	1,5	-1,3	2,6	4,0	11,4
2017	3,2	-0,3	4,8	3,7	-6,1
Sơ bộ 2018	1,8	1,8	2,0	-4,8	47,8
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	0,1	-0,6	0,9	-4,9	6,6
Thời kỳ 2016-2018	2,1	0,0	3,1	0,9	15,6

116 Số tàu và tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản từ 90 CV trở lên

	Số tàu	Tổng công suất	Công suất bình quân một tàu
	<i>Chiếc</i>	<i>Nghìn CV</i>	<i>CV/Chiếc</i>
2016	30472	10688,1	350,8
2017	32878	12339,0	375,3
Sơ bộ 2018	34563	13480,6	390,0
Tốc độ tăng - %			
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>			
2016	6,1	13,8	7,3
2017	7,9	15,4	7,0
Sơ bộ 2018	5,1	9,3	3,9
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>			
Thời kỳ 2011-2015	8,3	17,8	8,7
Thời kỳ 2016-2018	6,4	12,8	6,1

117 Sản lượng thủy sản

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác
Nghìn tấn			
2016	6870,7	3644,6	3226,1
2017	7313,4	3892,9	3420,5
Sơ bộ 2018	7768,5	4161,8	3606,7
Tốc độ tăng - %			
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>			
2016	4,4	3,2	5,8
2017	6,4	6,8	6,0
Sơ bộ 2018	6,2	6,9	5,4
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>			
Thời kỳ 2011-2015	5,1	5,3	4,8
Thời kỳ 2016-2018	5,7	5,6	5,7

118 Sản lượng thủy sản khai thác theo khu vực

	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác biển	Khai thác nội địa
Nghìn tấn			
2016	3226,1	3035,9	190,2
2017	3420,5	3213,3	207,2
Sơ bộ 2018	3606,7	3396,7	210,0
Tốc độ tăng - %			
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>			
2016	5,8	5,9	3,5
2017	6,0	5,8	8,9
Sơ bộ 2018	5,4	5,7	1,4
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>			
Thời kỳ 2011-2015	4,8	5,2	-1,1
Thời kỳ 2016-2018	5,7	5,8	4,6

119 Sản lượng một số loại thủy sản khai thác theo khu vực

	Cá		Tôm	
	Khai thác biển	Khai thác nội địa	Khai thác biển	Khai thác nội địa
Nghìn tấn				
2016	2242,8	135,5	146,1	13,5
2017	2453,0	140,7	143,9	15,1
Sơ bộ 2018	2639,8	140,2	146,4	15,4
Tốc độ tăng - %				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2016	8,0	-0,8	1,8	0,0
2017	9,4	3,8	-1,5	11,9
Sơ bộ 2018	7,6	-0,4	1,7	2,0
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	4,5	-0,8	0,4	0,5
Thời kỳ 2016-2018	8,3	0,9	0,7	4,5

HỆ THỐNG BIỂU

SỐ LIỆU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

120 Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Cơ sở				
2015	897800	933	890162	6705
2016	907904	876	899497	7531
2017	943299	830	934023	8446
Cơ cấu - %				
2015	100,0	0,1	99,2	0,7
2016	100,0	0,1	99,1	0,8
2017	100,0	0,1	99,0	0,9
Tốc độ tăng - %				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2015	-3,6	-5,9	-3,7	9,0
2016	1,1	-6,1	1,0	12,3
2017	3,9	-5,3	3,8	12,1
<i>Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2017</i>				
	2,5	-5,7	2,4	12,2

121 Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cá thể
Cơ sở				
2015	897800	72702	2153	822945
2016	907904	81067	2149	824688
2017	943299	90487	2096	850716
Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2015	-3,6	6,4	-7,2	-4,4
2016	1,1	11,5	-0,2	0,2
2017	3,9	11,6	-2,5	3,2
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2017				
	2,5	11,6	-1,3	1,7

122 Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực kinh tế Nhà nước tại thời điểm 31/12 hàng năm theo cấp quản lý

	Tổng số	Chia ra	
		100% vốn nhà nước	Trên 50% vốn nhà nước
Doanh nghiệp			
2015	933	370	563
2016	876	343	533
2017	830	333	497
Cơ cấu - %			
2015	100,0	39,7	60,3
2016	100,0	39,2	60,8
2017	100,0	40,1	59,9
Tốc độ tăng - %			
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>			
2015	-5,9	-13,3	-0,4
2016	-6,1	-7,3	-5,3
2017	-5,3	-2,9	-6,8
<i>Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2017</i>			
	-5,7	-5,1	-6,0

123 Số cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình

	Tổng số	Chia ra		
		Tập thể	Tư nhân	Cá thể
Cơ sở				
2015	890162	2153	65064	822945
2016	899497	2149	72660	824688
2017	934023	2096	81211	850716
Cơ cấu - %				
2015	100,0	0,2	7,3	92,5
2016	100,0	0,2	8,1	91,7
2017	100,0	0,2	8,7	91,1
Tốc độ tăng - %				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2015	-3,7	-7,2	6,4	-4,4
2016	1,0	-0,2	11,7	0,2
2017	3,8	-2,5	11,8	3,2
<i>Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2017</i>				
	2,4	-1,3	11,7	1,7

124 Chỉ số sản xuất công nghiệp theo ngành công nghiệp

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	107,4	111,3	110,1
Khai khoáng	93,2	95,9	97,8
Khai thác than cứng và than non	96,3	100,0	108,7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	92,0	92,8	94,5
Khai khoáng khác	102,5	106,1	98,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,3	114,7	112,2
Sản xuất, chế biến thực phẩm	108,2	106,0	108,2
Sản xuất đồ uống	110,4	106,1	107,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,3	100,9	108,8
Dệt	116,9	109,8	112,5
Sản xuất trang phục	107,5	109,1	110,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,5	107,1	110,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,2	109,6	113,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		91,5	165,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,4	106,2	108,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,7	108,1	119,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,2	113,2	103,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,3	108,8	110,8
Sản xuất kim loại	117,9	122,1	125,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,7	109,9	112,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	112,5	135,2	110,7
Sản xuất thiết bị điện	107,4	112,1	106,9
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	117,5	102,8	116,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,2	108,9	104,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,1	108,7	112,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,5	109,6	110,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,0	107,1	106,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,9	106,0	107,4
Thoát nước và xử lý nước thải		116,2	109,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,2	112,4	103,5

125 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2016	2017	Sơ bộ 2018
Than sạch	Nghìn tấn	38735	38409	42047
Dầu thô khai thác	"	17230	15518	13969
<i>Trong đó: Khai thác trong nước</i>	"	15200	13557	11989
Khí tự nhiên ở dạng khí	Triệu m ³	10610	9866	10010
Quặng sắt và tinh quặng sắt	Nghìn tấn	3056	5515	5471
Quặng đồng và tinh quặng đồng	Tấn	48526	48853	52453
Quặng Titan và tinh quặng Titan	Nghìn tấn	210,8	225,3	209,8
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan	Tấn	572	576	588
Đá khai thác	Nghìn m ³	172858	166971	172291
Cát các loại	"	53502	53053	51659
Sỏi, đá cuội	"	2006,0	1927,2	1796,5
Quặng apatít	Nghìn tấn	3142,5	4588,0	5423,7
Muối biển	"	982,0	648,5	953,2
Thịt hộp	Tấn	4314	4092	3946
Thủy sản đóng hộp	Nghìn tấn	102,3	105,1	109,2
Thủy sản ướp đông	"	1763,1	1946,2	2133,1
Nước mắm	Triệu lít	372,2	373,7	374,2
Rau đóng hộp	Nghìn tấn	69,1	74,3	79,1
Quả và hạt đóng hộp	"	53,7	56,2	56,9
Dầu thực vật tinh luyện	"	1034,7	1078,6	1166,3
Sữa tươi	Triệu lít	1105,5	1211,4	1258,4
Sữa bột	Nghìn tấn	107,7	111,7	121,0
Gạo xay xát	"	38920	39326	41743
Đường kính	"	1695,3	1747,5	1927,9
Cà phê bột và cà phê hòa tan	"	95,4	99,4	106,9
Chè chế biến	"	165,4	170,5	169,4
Bột ngọt	"	277,5	279,9	285,9

125 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2016	2017	Sơ bộ 2018
Thức ăn cho gia súc và gia cầm	Nghìn tấn	14905	15735	16190
Thức ăn cho thủy sản	"	4393	4782	5218
Rượu mạnh và rượu trắng	Triệu lít	306,8	309,7	316,3
Bia	"	3845,1	4004,8	4214,3
Nước khoáng	"	1016,6	1027,7	1121,8
Nước tinh khiết	"	2762,7	2815,7	2876,1
Thuốc lá	Triệu bao	5606,3	5773,1	6283,6
Sợi	Nghìn tấn	2180,4	2479,2	2825,1
Vải	Triệu m ²	1700,7	1787,4	1969,1
Quần áo mặc thường	Triệu cái	4530,0	4844,8	5254,4
Giày, dép da	Triệu đôi	257,6	263,4	282,5
Giày vải	"	66,0	67,8	70,7
Giày thể thao	"	730,8	771,3	828,6
Gỗ xẻ	Nghìn m ³	4855,5	5010,6	5082,1
Giấy, bìa	Nghìn tấn	1614,4	1829,7	2106,4
Báo in và các sản phẩm in khác	Tỷ trang	840,2	904,5	896,4
Phốt pho vàng	Tấn	83632	105678	123717
Phân hóa học	Nghìn tấn	3536,6	3677,0	4026,3
Phân NPK	"	3081,0	3241,5	3297,6
Thuốc trừ sâu	Tấn	106059	116625	132381
Thuốc diệt cỏ	"	40234	39248	39994
Dầu gội đầu, dầu xả	"	68241	68866	67902
Thuốc đánh răng	"	48208	48386	50397
Sữa tắm, sữa rửa mặt	"	38348	41926	41997
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Nghìn tấn	1121,7	1142,1	1179,2
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi	Nghìn cái	13720	16492	20077
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi	"	55697	58766	58778

125 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2016	2017	Sơ bộ 2018
Săm dùng cho ô tô, máy bay	Nghìn cái	7278	7231	6981
Săm dùng cho xe đạp, xe máy	"	124017	133480	137965
Bao và túi bằng plastic	Nghìn tấn	1068,6	1225,4	1263,3
Sứ dân dụng	Triệu cái	283,2	286,1	293,4
Sứ vệ sinh	Nghìn cái	11484	12342	13245
Gạch nung	Triệu viên	18964	15448	15356
Ngói nung	"	531,8	556,5	585,4
Xi măng	Nghìn tấn	74457	81488	88953
Tấm lợp fipro xi-măng	Triệu m ²	59,9	51,3	48,6
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Nghìn tấn	5472,0	7745,8	12387,0
Thép cán và thép hình	"	15523,4	17913,8	19443,6
Máy in	Nghìn cái	25847,6	26466,2	27958,7
Điện thoại cố định	"	5654,4	5712,7	6260,0
Điện thoại di động	Triệu cái	193,0	206,2	205,9
Ti vi lắp ráp	Nghìn cái	10838,6	11130,1	13166,2
Pin quy chuẩn (1.5V)	Triệu viên	508,7	552,7	604,3
Ắc quy điện	Nghìn kwh	16401	18740	21283
Bóng đèn điện	Triệu cái	170,4	160,1	165,8
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình	Nghìn cái	1600,5	2505,6	2676,0
Máy giặt dùng trong gia đình	"	2040,1	3512,0	3898,0
Quạt điện dùng trong gia đình	"	6770,5	7706,1	9012,7
Máy điều hoà không khí	"	613,5	451,8	333,4
Máy tuốt lúa	"	13,7	14,1	15,0
Ô tô lắp ráp	"	254,9	240,9	268,9
Xe mô tô, xe máy lắp ráp	"	3535,6	3865,9	3991,6
Xe đạp	"	611,9	546,0	708,6
Điện phát ra	Tỷ kwh	175,7	191,6	209,2
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	2419,7	2617,7	2818,5

126 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người

	Đơn vị tính	2016	2017	Sơ bộ 2018
Bia các loại	Lít	41,5	42,8	44,5
Nước khoáng	"	11,0	11,0	11,8
Muối biển	Kg	10,6	6,9	10,1
Thủy sản đóng hộp	"	1,1	1,1	1,2
Nước mắm	Lít	4,0	4,0	4,0
Dầu thực vật tinh luyện	Kg	11,2	11,5	12,3
Bột ngọt	"	3,0	3,0	3,0
Sữa tươi	Lít	11,9	12,9	13,3
Đường kính	Kg	18,3	18,7	20,4
Sợi	"	23,5	26,5	29,8
Vải	M ²	18,3	19,1	20,8
Quần áo mặc thường	Cái	48,9	51,7	55,5
Giày, dép da	Đôi	2,8	2,8	3,0
Giày thể thao	"	7,9	8,2	8,8
Chè chế biến	Kg	1,8	1,8	1,8
Rượu mạnh và rượu trắng	Lít	3,3	3,3	3,3
Điện phát ra	Kwh	1896,0	2045,2	2209,7
Nước máy thương phẩm	M ³	26,1	27,9	29,8

HỆ THỐNG BIỂU

SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

127

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo loại hình kinh tế (Giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
<i>Nghìn tỷ đồng</i>				
2016	1487,6	557,6	578,9	351,1
2017	1670,2	596,1	677,9	396,2
Sơ bộ 2018	1856,6	619,1	803,3	434,2
<i>Cơ cấu - %</i>				
2016	100,0	37,5	38,9	23,6
2017	100,0	35,7	40,6	23,7
Sơ bộ 2018	100,0	33,3	43,3	23,4

128 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo loại hình kinh tế (Giá so sánh năm 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
<i>Nghìn tỷ đồng</i>				
2016	1147,1	430,3	446,6	270,2
2017	1271,8	452,8	515,2	303,8
Sơ bộ 2018	1379,2	458,4	596,0	324,8
<i>Tốc độ tăng - %</i>				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2016	9,8	8,3	10,6	11,1
2017	10,9	5,2	15,3	12,4
Sơ bộ 2018	8,4	1,2	15,7	6,9
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	4,7	4,7	6,2	2,5
Thời kỳ 2016-2018	9,7	4,9	13,8	10,1

129 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo khu vực kinh tế (Giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Ngìn tỷ đồng				
2016	1487,6	87,4	685,1	715,1
2017	1670,2	101,9	747,3	821,0
Sơ bộ 2018	1856,6	117,2	831,9	907,5
Cơ cấu - %				
2016	100,0	5,9	46,0	48,1
2017	100,0	6,1	44,7	49,2
Sơ bộ 2018	100,0	6,3	44,8	48,9

130

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo khu vực kinh tế (Giá so sánh năm 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Nghìn tỷ đồng				
2016	1147,1	67,6	528,1	551,5
2017	1271,8	77,7	568,7	625,4
Sơ bộ 2018	1379,2	87,0	618,1	674,1
Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	9,8	13,9	7,1	12,1
2017	10,9	15,0	7,7	13,4
Sơ bộ 2018	8,4	12,0	8,7	7,8
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	4,7	3,0	6,9	3,0
Thời kỳ 2016-2018	9,7	13,6	7,8	11,1

131 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)

Ngìn tỷ đồng

	2016	2017	Ước tính 2018
TỔNG SỐ	1487,6	1670,2	1856,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	87,5	101,9	117,2
Khai khoáng	50,6	49,3	47,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	423,4	463,9	518,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	94,5	100,5	110,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	26,2	26,7	30,6
Xây dựng	90,4	106,9	125,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	122,8	139,6
Vận tải, kho bãi	157,4	165,3	178,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33,8	42,3	46,0
Thông tin và truyền thông	18,6	20,4	25,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20,1	15,0	13,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	93,0	114,4	132,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	25,3	27,2	28,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10,7	13,2	15,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	48,1	50,8	52,2
Giáo dục và đào tạo	50,6	53,9	58,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	34,2	40,9	45,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21,1	22,0	20,8
Hoạt động khác	102,4	132,6	151,4

132 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo ngành kinh tế (Giá so sánh năm 2010)

Nghìn tỷ đồng

	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	1147,1	1271,8	1379,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	67,6	77,7	87,0
Khai khoáng	39,1	37,6	35,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	326,2	352,8	385,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	72,7	76,6	82,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20,2	20,4	22,8
Xây dựng	69,8	81,3	93,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77,1	93,5	103,7
Vận tải, kho bãi	121,2	125,8	132,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	26,0	32,2	34,2
Thông tin và truyền thông	14,4	15,5	19,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15,5	11,5	9,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	71,8	87,2	98,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19,5	20,8	21,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8,3	10,1	11,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	37,1	38,6	38,7
Giáo dục và đào tạo	39,0	41,1	43,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26,4	31,2	33,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16,3	16,8	15,4
Hoạt động khác	79,0	101,2	112,5

133 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) (Giá so sánh năm 2010)

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	109,8	110,9	108,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	113,9	115,0	112,0
Khai khoáng	94,6	96,1	93,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,4	108,1	109,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	107,5	105,4	107,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,6	100,9	111,7
Xây dựng	115,8	116,5	114,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	114,0	121,3	110,9
Vận tải, kho bãi	98,0	103,8	105,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	119,9	123,7	106,3
Thông tin và truyền thông	97,5	108,1	122,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85,6	74,1	85,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	132,6	121,5	112,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	109,2	106,4	103,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	98,9	121,8	113,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bất bực	106,3	104,1	100,2
Giáo dục và đào tạo	116,4	105,3	105,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	114,9	118,0	107,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	124,6	103,3	91,9
Hoạt động khác	128,4	128,1	111,2

134

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo cấp quản lý (Giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra	
		Trung ương quản lý	Địa phương quản lý
<i>Nghìn tỷ đồng</i>			
2016	557,6	268,2	289,4
2017	596,1	260,5	335,6
Sơ bộ 2018	619,1	254,8	364,3
<i>Cơ cấu - %</i>			
2016	100,0	48,1	51,9
2017	100,0	43,7	56,3
Sơ bộ 2018	100,0	41,1	58,9

135

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo cấp quản lý (Giá so sánh năm 2010)

	Tổng số	Chia ra	
		Trung ương quản lý	Địa phương quản lý
Nghìn tỷ đồng			
2016	430,3	206,1	224,2
2017	452,8	198,9	253,9
Sơ bộ 2018	458,4	189,3	269,1
Tốc độ tăng - %			
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>			
2016	8,3	9,2	7,5
2017	5,2	-3,5	13,3
Sơ bộ 2018	1,2	-4,8	6,0
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>			
Thời kỳ 2011-2015	4,7	4,7	4,7
Thời kỳ 2016-2018	4,9	0,1	8,9

136

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo nguồn vốn (Giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Vốn ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác
Nghìn tỷ đồng				
2016	557,6	270,9	202,0	84,7
2017	596,1	288,7	211,6	95,8
Sơ bộ 2018	619,1	324,9	193,9	100,3
Cơ cấu - %				
2016	100,0	48,6	36,2	15,2
2017	100,0	48,4	35,5	16,1
Sơ bộ 2018	100,0	52,5	31,3	16,2

137 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo nguồn vốn (Giá so sánh năm 2010)**

	Tổng số	Chia ra		
		Vốn ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác
Nghìn tỷ đồng				
2016	430,3	209,2	155,8	65,3
2017	452,8	218,7	161,0	73,1
Sơ bộ 2018	458,4	239,4	144,3	74,7
Tốc độ tăng - %				
<i>Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)</i>				
2016	8,3	17,3	1,4	0,0
2017	5,2	4,6	3,4	11,9
Sơ bộ 2018	1,2	9,4	-10,4	2,2
<i>Tốc độ tăng bình quân thời kỳ</i>				
Thời kỳ 2011-2015	4,7	4,7	5,8	2,2
Thời kỳ 2016-2018	4,9	10,3	-2,1	4,6

138 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)**

Nghìn tỷ đồng

	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	557,6	596,1	619,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,9	44,2	46,9
Khai khoáng	23,3	22,5	21,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41,7	46,1	48,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	86,3	88,0	92,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	22,0	25,8	26,1
Xây dựng	33,7	36,5	40,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,5	10,8	9,4
Vận tải, kho bãi	105,3	112,8	121,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,5	5,1	4,6
Thông tin và truyền thông	13,9	14,7	13,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,0	8,9	8,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12,8	14,0	13,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16,7	18,8	18,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,3	2,7	2,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	48,1	50,8	52,2
Giáo dục và đào tạo	39,1	42,8	47,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	29,3	31,4	32,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12,1	13,6	12,9
Hoạt động khác	6,0	6,6	7,2

139 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,3	7,4	7,6
Khai khoáng	4,2	3,8	3,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,5	7,7	7,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15,5	14,8	15,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3,9	4,3	4,2
Xây dựng	6,1	6,1	6,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,7	1,8	1,5
Vận tải, kho bãi	18,9	18,9	19,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,8	0,9	0,7
Thông tin và truyền thông	2,5	2,5	2,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,8	1,5	1,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,3	2,3	2,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,0	3,1	2,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	8,6	8,5	8,4
Giáo dục và đào tạo	7,0	7,2	7,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5,3	5,3	5,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,2	2,3	2,1
Hoạt động khác	1,1	1,1	1,2

140

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo ngành kinh tế (Giá so sánh năm 2010)

Nghìn tỷ đồng

	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	430,3	452,8	458,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31,6	33,6	34,8
Khai khoáng	18,0	17,1	16,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32,2	35,0	36,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	66,5	66,8	68,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17,0	19,6	19,3
Xây dựng	26,1	27,7	30,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,3	8,2	7,0
Vận tải, kho bãi	81,1	85,7	89,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,4	3,9	3,4
Thông tin và truyền thông	10,8	11,2	10,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,8	6,8	6,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,9	10,6	9,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12,9	14,3	13,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,8	2,1	1,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	37,1	38,6	38,7
Giáo dục và đào tạo	30,2	32,5	35,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22,6	23,8	23,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9,3	10,3	9,5
Hoạt động khác	4,7	5,0	5,4

141 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) (Giá so sánh năm 2010)

	%		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	108,3	105,2	101,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	124,5	106,4	103,4
Khai khoáng	105,9	94,8	94,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,8	108,7	103,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	119,8	100,5	102,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,6	115,1	98,7
Xây dựng	104,9	106,3	108,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85,7	112,6	84,5
Vận tải, kho bãi	92,6	105,6	104,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	108,3	113,1	87,1
Thông tin và truyền thông	105,0	103,9	92,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	102,7	87,7	89,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	110,3	107,5	90,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	107,4	110,3	93,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	101,1	115,6	74,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	106,3	104,1	100,2
Giáo dục và đào tạo	112,5	107,8	108,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	142,6	105,4	99,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	116,9	110,6	92,4
Hoạt động khác	90,6	106,2	107,6

142 Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 3 năm 2016-2018 theo năm, đối tác đầu tư và ngành kinh tế

	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)			
		Tổng vốn	Chia ra		
			Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Góp vốn, mua cổ phần
TỔNG SỐ	8501	100359,6	56461,6	22964,5	20933,5
Phân theo năm					
2016	2613	26890,4	15815,0	6564,6	4510,8
2017	2741	37100,6	22152,1	8631,1	6317,4
Sơ bộ 2018	3147	36368,6	18494,5	7768,8	10105,3
Phân theo đối tác					
<i>Trong đó:</i>					
Hàn Quốc	2815	24005,7	13437,5	7252,0	3316,2
Nhật Bản	1188	21185,0	15845,6	3725,9	1613,5
Xin-ga-po	635	13559,5	7174,1	3253,3	3132,2
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	487	6500,1	3048,5	1943,5	1508,1
Đài Loan	383	4772,5	1654,6	1501,0	1616,8
CHND Trung Hoa	986	6806,0	3964,3	1115,4	1726,3
Ma-lai-xi-a	113	1675,3	911,9	219,9	543,5
Quần đảo Virgin thuộc Anh	136	4410,3	1010,7	840,4	2559,1
Xa-moa	103	1514,9	829,8	519,5	165,6
Vương quốc Anh	136	768,7	445,2	215,5	108,0
Liên bang Nga	35	166,3	70,9	1,8	93,6
Thái Lan	128	2119,8	1637,9	-168,9	650,8
Hà Lan	75	1311,1	583,5	94,7	632,9
Hoa Kỳ	233	1860,2	1027,1	297,1	536,0
Quần đảo Cay men	21	1301,1	678,4	351,0	271,7
CHLB Đức	83	891,8	492,8	200,1	198,9
Cộng hòa Síp	4	-3,0	4,6	-10,2	2,6

142 (Tiếp theo) **Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 3 năm 2016-2018 theo năm, đối tác đầu tư và ngành kinh tế**

	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)			
		Tổng vốn	Chia ra		
			Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Góp vốn, mua cổ phần
Ôt-xtrây-li-a	124	1229,3	322,8	103,4	803,1
Lúc-xăm-bua	7	349,9	4,5	303,8	41,6
Thụy Sĩ	25	185,9	42,3	77,1	66,5
Ca-na-đa	38	214,2	49,5	12,2	152,5
Pháp	129	904,6	716,4	46,0	142,1
Bru-nây	21	422,4	193,4	176,4	52,6
Bỉ	18	513,7	448,6	3,3	61,8
CH Xây-sen	92	682,9	419,0	141,5	122,3
Phân Lan	6	3,4	1,9	0,3	1,2
Ấn Độ	103	460,9	352,1	20,4	88,4
I-ta-li-a	26	65,6	20,6	33,0	12,0
In-đô-nê-xi-a	30	175,1	104,3	51,3	19,5
Tây Ấn thuộc Anh	6	95,3	84,5	9,6	1,2
Đan Mạch	17	304,9	19,6	265,6	19,6
Xlô-va-ki-a	3	17,5	11,0	0,0	6,5
Áo	8	42,5	1,9	21,6	18,9
Quần đảo Cúc	0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ba Lan	5	65,2	26,5	32,2	6,5
Na Uy	9	79,7	70,6	1,3	7,8
Phi-li-pin	12	138,1	12,6	8,9	116,6
Bơ-mu-đa	4	101,0	54,0	47,0	0,0
Ma-ri-ti-us	3	51,4	15,7	26,6	9,1
Niu-di-lân	6	29,6	5,1	4,3	20,3
Tiểu VQ A-rập Thống nhất	10	6,0	3,3	1,5	1,3

142 (Tiếp theo) Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 3 năm 2016-2018 theo năm, đối tác đầu tư và ngành kinh tế

	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)			
		Tổng vốn	Chia ra		
			Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Góp vốn, mua cổ phần
Phân theo ngành kinh tế					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44	505,7	315,7	102,2	87,8
Khai khoáng	6	1390,4	1339,7	37,2	13,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3116	52752,5	26864,3	17997,2	7891,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	36	10501,9	10320,7	4,1	177,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	33	1678,7	1603,6	33,5	41,5
Xây dựng	373	2553,7	789,5	290,2	1474,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1921	5912,8	1650,1	557,8	3704,9
Vận tải, kho bãi	248	1794,2	1109,7	171,8	512,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	317	1382,7	484,3	238,2	660,2
Thông tin và truyền thông	645	1209,0	526,1	392,1	290,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	862,8	521,5	73,8	267,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	231	13715,8	9146,2	932,3	3637,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1018	3091,0	1013,2	601,4	1476,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	202	493,1	122,7	119,0	251,5
Giáo dục và đào tạo	214	266,7	141,9	27,4	97,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	596,0	190,5	112,7	292,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	1507,9	236,7	1258,5	12,7
Hoạt động khác	25	144,6	85,3	15,1	44,2

143 Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 3 năm 2016-2018 theo địa phương

	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)			
		Tổng vốn	Chia ra		
			Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Góp vốn, mua cổ phần
TỔNG SỐ	8501	100359,6	56461,6	22964,5	20933,5
Đồng bằng sông Hồng	3031	37279,1	20856,4	11400,3	5022,4
Hà Nội	1656	13996,8	8415,2	2427,1	3154,6
Vĩnh Phúc	139	1073,3	742,5	244,6	86,2
Bắc Ninh	551	5699,3	1374,9	4068,2	256,3
Quảng Ninh	25	1048,9	979,8	10,7	58,4
Hải Dương	122	1463,8	656,0	637,9	170,0
Hải Phòng	230	7127,6	3488,0	2896,0	743,6
Hưng Yên	114	1702,3	1094,8	494,0	113,5
Thái Bình	26	223,9	160,5	26,2	37,2
Hà Nam	97	1478,5	1073,5	343,6	61,4
Nam Định	45	2922,7	2530,9	143,4	248,4
Ninh Bình	26	541,9	340,5	108,6	92,9
Trung du và miền núi phía Bắc	317	4511,4	3328,3	910,9	272,2
Hà Giang	5	16,7	5,0		11,7
Cao Bằng	2	23,2	25,0	-2,1	0,3
Bắc Kạn		0,1			0,1
Tuyên Quang	2	74,0	24,2	42,6	7,3
Lào Cai	4	46,3	8,5	29,6	8,2
Yên Bái	6	249,3	238,7	1,0	9,6
Thái Nguyên	51	758,0	533,5	144,1	80,4
Lạng Sơn	4	26,9	10,9	10,0	6,0
Bắc Giang	192	2429,7	1888,6	419,9	121,2
Phú Thọ	41	601,2	345,5	236,9	18,8

143 (Tiếp theo) Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 3 năm 2016-2018 theo địa phương

	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)			
		Tổng vốn	Chia ra		
			Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Góp vốn, mua cổ phần
Điện Biên	1	5,8	3,0		2,8
Sơn La	2	17,2	13,8	1,2	2,2
Hoà Bình	7	263,0	231,7	27,8	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	560	12849,6	9839,2	1716,3	1294,1
Thanh Hoá	46	3772,1	3375,6	89,7	306,8
Nghệ An	18	224,6	220,5		4,1
Hà Tĩnh	24	644,6	359,5	174,0	111,0
Quảng Bình	8	145,2	94,4	-31,5	82,3
Quảng Trị	1	8,7	4,0	4,0	0,7
Thừa Thiên - Huế	23	1349,0	104,7	1140,9	103,5
Đà Nẵng	250	570,1	469,5	-8,0	108,5
Quảng Nam	69	772,5	572,4	134,7	65,4
Quảng Ngãi	31	772,0	776,5	-4,6	0,1
Bình Định	29	396,8	343,8	34,6	18,4
Phú Yên	10	580,7	174,7	96,0	309,9
Khánh Hoà	19	2791,3	2599,4	57,4	134,5
Ninh Thuận	15	759,1	727,9	14,1	17,2
Bình Thuận	17	63,0	16,4	14,9	31,7
Tây Nguyên	25	319,3	203,3	60,3	55,7
Kon Tum	8	26,0	14,3	9,4	2,3
Gia Lai		-2,9		-2,9	
Đắk Lắk	5	90,0	51,8	11,5	26,8
Đắk Nông	2	71,5	72,2	-1,3	0,5
Lâm Đồng	10	134,8	65,0	43,7	26,1

143 (Tiếp theo) Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 3 năm 2016-2018 theo địa phương

	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)			
		Tổng vốn	Chia ra		
			Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Góp vốn, mua cổ phần
Đông Nam Bộ	4113	37726,7	16545,7	7637,2	13543,8
Bình Phước	73	1121,2	769,2	269,0	83,1
Tây Ninh	80	2574,7	1453,5	1014,0	107,1
Bình Dương	682	7781,4	4240,7	2352,8	1188,0
Đồng Nai	311	5840,5	3069,8	1337,3	1433,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	91	3529,0	2452,8	762,8	313,5
TP. Hồ Chí Minh	2876	16879,9	4559,7	1901,3	10418,9
Đồng bằng sông Cửu Long	454	7642,0	5657,2	1239,5	745,3
Long An	318	2222,7	862,1	839,6	521,1
Tiền Giang	29	823,4	559,8	198,5	65,2
Bến Tre	15	868,6	760,7	40,3	67,5
Trà Vinh	14	553,9	553,1	-5,1	5,9
Vĩnh Long	21	441,5	351,0	89,8	0,7
Đồng Tháp	8	102,9	69,9	1,6	31,3
An Giang	4	20,9	0,5	3,1	17,3
Kiên Giang	13	1672,3	1700,7	-29,2	0,9
Cần Thơ	19	317,5	245,6	37,4	34,5
Hậu Giang	3	76,8	3,8	73,0	0,03
Sóc Trăng	5	114,8	114,8		
Bạc Liêu	1	368,1	365,8	2,0	0,3
Cà Mau	4	58,6	69,6	-11,4	0,5
Dầu khí	1	31,5	31,5		

144 Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm theo ngành kinh tế

	Dự án		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	2613	2741	3147
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16	17	11
Khai khoáng	1	3	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1042	968	1106
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	13	20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13	13	7
Xây dựng	127	128	118
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	514	619	788
Vận tải, kho bãi	89	82	77
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	113	104
Thông tin và truyền thông	200	197	248
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	3	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	62	74	95
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	285	342	391
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	67	77
Giáo dục và đào tạo	72	69	73
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	16	9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	8	7
Hoạt động khác	7	9	9

145 Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm theo địa phương

	Dự án		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	2613	2741	3147
Đồng bằng sông Hồng	878	998	1155
Hà Nội	462	554	640
Vĩnh Phúc	31	45	63
Bắc Ninh	188	188	175
Quảng Ninh	11	7	7
Hải Dương	29	48	45
Hải Phòng	54	60	116
Hưng Yên	43	41	30
Thái Bình	9	11	6
Hà Nam	32	20	45
Nam Định	14	16	15
Ninh Bình	5	8	13
Trung du và miền núi phía Bắc	97	118	102
Hà Giang		3	2
Cao Bằng	1	1	
Tuyên Quang		1	1
Lào Cai	2	2	
Yên Bái	1	4	1
Thái Nguyên	23	14	14
Lạng Sơn	2	1	1
Bắc Giang	54	70	68
Phú Thọ	13	15	13
Điện Biên		1	
Sơn La		2	
Hoà Bình	1	4	2

145 (Tiếp theo) Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm theo địa phương

Dự án

	2016	2017	Sơ bộ 2018
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	184	155	221
Thanh Hoá	15	15	16
Nghệ An	9	4	5
Hà Tĩnh	9	7	8
Quảng Bình	3	3	2
Quảng Trị	1		
Thừa Thiên - Huế	10	5	8
Đà Nẵng	76	68	106
Quảng Nam	18	21	30
Quảng Ngãi	9	7	15
Bình Định	11	9	9
Phú Yên	2	3	5
Khánh Hoà	8	4	7
Ninh Thuận	3	3	9
Bình Thuận	10	6	1
Tây Nguyên	8	11	6
Kon Tum	6	1	1
Đắk Lắk	1	2	2
Đắk Nông		1	1
Lâm Đồng	1	7	2
Đông Nam Bộ	1270	1320	1523
Bình Phước	20	24	29
Tây Ninh	24	26	30
Bình Dương	260	196	226
Đồng Nai	95	86	130
Bà Rịa - Vũng Tàu	18	25	48
TP. Hồ Chí Minh	853	963	1060

145 (Tiếp theo) Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm theo địa phương

	<i>Dự án</i>		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Đồng bằng sông Cửu Long	175	139	140
Long An	125	101	92
Tiền Giang	13	6	10
Bến Tre	7	4	4
Trà Vinh	8	4	2
Vĩnh Long	7	3	11
Đồng Tháp	3	4	1
An Giang	1	1	2
Kiên Giang	2	7	4
Cần Thơ	8	4	7
Hậu Giang		2	1
Sóc Trăng	1	1	3
Bạc Liêu			1
Cà Mau		2	2
Dầu khí	1		

146 Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm theo đối tác đầu tư chủ yếu

Dự án

	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	2613	2741	3147
<i>Trong đó:</i>			
Hàn Quốc	849	895	1071
Nhật Bản	351	397	440
Xin-ga-po	213	194	228
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	168	145	174
Đài Loan	125	117	141
CHND Trung Hoa	283	295	408
Ma-lai-xi-a	41	30	42
Quần đảo Virgin thuộc Anh	50	44	42
Xa-moa	26	39	38
Vương quốc Anh	48	40	48
Liên bang Nga	15	9	11
Thái Lan	35	52	41
Hà Lan	16	39	20
Hoa Kỳ	65	80	88
Quần đảo Cay men	8	8	5
CHLB Đức	21	33	29
Cộng hòa Síp		2	2
Ôt-xtrây-li-a	45	36	43
Lúc-xăm-bua		4	3
Thụy Sĩ	8	6	11
Ca-na-đa	16	8	14
Pháp	41	48	40
Bru-nây	18	2	1
Bỉ	7	4	7
CH Xây-sen	38	29	25

146 (Tiếp theo) Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm theo đối tác đầu tư chủ yếu

Dự án

	2016	2017	Sơ bộ 2018
Phân Lan	1	2	3
Ấn Độ	19	44	40
I-ta-li-a	11	8	7
In-đô-nê-xi-a	8	14	8
Tây Ấn thuộc Anh	4	1	1
Đan Mạch	8	5	4
Xlô-va-ki-a		2	1
Áo	4	3	1
Ba Lan	3	1	1
Na Uy	1	4	4
Phi-li-pin	2	2	8
Bơ-mu-đa	1	1	2
Ma-ri-ti-us	1	1	1
Niu-di-lân	1	1	4
Tiểu VQ A-rập Thống nhất	2	1	4

147 Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo ngành kinh tế

Triệu USD

	Cấp mới		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	15815,0	22152,1	18494,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	65,3	179,3	71,2
Khai khoáng	31,5	1282,8	25,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10149,9	7243,6	9470,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	307,4	8369,3	1644,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	485,1	886,2	232,4
Xây dựng	388,9	181,6	219,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	368,5	553,7	727,8
Vận tải, kho bãi	704,0	181,7	224,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	325,3	124,1	34,9
Thông tin và truyền thông	106,9	145,0	274,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	511,0	0,2	10,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1562,7	2316,0	5267,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	436,8	392,5	183,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	45,5	24,2	53,0
Giáo dục và đào tạo	48,4	62,2	31,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11,2	164,5	14,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	210,6	19,9	6,2
Hoạt động khác	56,0	25,3	4,0

147 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo ngành kinh tế

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	6564,6	8631,1	7768,8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,4	2,6	61,2
Khai khoáng	37,2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5371,3	7412,8	5213,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,0	4,8	-3,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2,6	1,3	29,7
Xây dựng	58,9	205,6	25,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	333,6	116,1	108,1
Vận tải, kho bãi	-29,0	147,9	52,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58,0	118,0	62,1
Thông tin và truyền thông	233,2	48,0	110,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,01	69,9	3,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-15,7	233,8	714,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	315,1	139,5	146,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23,8	11,1	84,1
Giáo dục và đào tạo	-0,2	-3,2	30,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,7	106,6	3,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	118,1	15,4	1125,0
Hoạt động khác	13,7	1,1	0,4

147 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo ngành kinh tế

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	4510,8	6317,4	10105,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29,8	9,7	48,3
Khai khoáng	2,8	9,9	0,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1415,7	1781,2	4694,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			177,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3,8		37,7
Xây dựng	186,4	873,3	414,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1270,0	1543,3	891,7
Vận tải, kho bãi	228,0	120,8	163,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	91,4	292,0	276,9
Thông tin và truyền thông	37,4	46,8	206,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71,7	175,7	20,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	808,0	557,8	2271,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	186,9	623,2	666,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119,2	75,5	56,7
Giáo dục và đào tạo	16,5	63,3	17,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38,6	118,3	135,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,5	3,8	7,4
Hoạt động khác	3,2	22,8	18,1

148 Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo địa phương

Triệu USD

	Cấp mới		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	15815,0	22152,1	18494,5
Đồng bằng sông Hồng	7231,4	5617,1	8008,0
Hà Nội	1929,7	1438,9	5046,6
Vĩnh Phúc	275,1	109,1	358,3
Bắc Ninh	580,2	374,5	420,2
Quảng Ninh	541,7	52,3	385,7
Hải Dương	129,6	247,9	278,5
Hải Phòng	2468,5	267,5	751,9
Hưng Yên	319,8	644,4	130,5
Thái Bình	32,9	96,3	31,3
Hà Nam	605,5	125,6	342,4
Nam Định	259,1	2134,3	137,5
Ninh Bình	89,2	126,2	125,1
Trung du và miền núi phía Bắc	1192,7	1243,9	891,7
Hà Giang		4,5	0,4
Cao Bằng	15,0	10,0	
Tuyên Quang		2,8	21,4
Lào Cai	0,4	8,1	
Yên Bái	0,7	237,0	1,0
Thái Nguyên	132,2	14,2	387,1
Lạng Sơn	7,8	2,2	0,9
Bắc Giang	937,8	766,1	184,7
Phú Thọ	95,9	153,5	96,1
Điện Biên		3,0	
Sơn La		13,8	
Hoà Bình	3,0	28,6	200,1

148 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo địa phương

Triệu USD

	Cấp mới		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1203,8	6890,0	1745,4
Thanh Hoá	163,8	3159,4	52,4
Nghệ An	72,5	123,3	24,7
Hà Tĩnh	244,8	16,4	98,3
Quảng Bình	21,4	59,9	13,1
Quảng Trị	4,0		
Thừa Thiên - Huế	75,4	1,6	27,7
Đà Nẵng	78,2	116,9	274,4
Quảng Nam	122,9	116,6	332,9
Quảng Ngãi	96,3	313,8	366,3
Bình Định	84,6	117,2	142,0
Phú Yên	159,2	1,6	13,9
Khánh Hoà	6,3	2584,9	8,2
Ninh Thuận	71,5	265,8	390,6
Bình Thuận	2,8	12,6	1,0
Tây Nguyên	12,2	133,0	58,2
Kon Tum	11,8	0,4	2,0
Đắk Lắk	0,2	49,5	2,0
Đắk Nông		23,5	48,8
Lâm Đồng	0,1	59,5	5,4
Đông Nam Bộ	4593,9	6102,6	5849,1
Bình Phước	50,6	369,9	348,7
Tây Ninh	273,9	726,3	453,3
Bình Dương	1636,7	1369,9	1234,1

148 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo địa phương

Triệu USD

	Cấp mới		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Đồng Nai	1050,9	1006,4	1012,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	259,6	204,3	1988,9
TP. Hồ Chí Minh	1322,2	2425,8	811,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1549,5	2165,5	1942,1
Long An	303,7	273,0	285,3
Tiền Giang	388,0	68,6	103,2
Bến Tre	209,5	168,4	382,8
Trà Vinh	258,0	144,9	150,2
Vĩnh Long	136,7	55,3	159,0
Đồng Tháp	17,9	51,0	1,0
An Giang	0,02	0,2	0,3
Kiên Giang	4,8	1342,3	353,6
Cần Thơ	226,0	8,4	11,2
Hậu Giang		0,9	2,9
Sóc Trăng	5,0	20,0	89,8
Bạc Liêu			365,8
Cà Mau		32,4	37,1
Dầu khí	31,5		

148 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo địa phương

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	6564,6	8631,1	7768,8
Đồng bằng sông Hồng	2327,8	4916,0	4156,4
Hà Nội	1048,7	585,8	792,5
Vĩnh Phúc	103,3	54,1	87,2
Bắc Ninh	280,6	3109,8	677,9
Quảng Ninh	7,0	3,7	0,0
Hải Dương	268,2	70,5	299,2
Hải Phòng	421,2	640,0	1834,8
Hưng Yên	60,2	150,5	283,3
Thái Bình	13,7	2,2	10,2
Hà Nam	100,7	151,2	91,7
Nam Định	23,2	92,1	28,1
Ninh Bình	0,9	56,1	51,5
Trung du và miền núi phía Bắc	281,7	189,9	439,3
Cao Bằng		-2,1	
Tuyên Quang	39,0		3,6
Lào Cai	25,9	3,6	
Yên Bái	1,0		
Thái Nguyên	24,7	85,5	33,9
Lạng Sơn			10,0
Bắc Giang	83,1	18,3	318,6
Phú Thọ	102,3	74,2	60,3
Sơn La		0,3	0,9
Hoà Bình	5,8	10,0	12,0

148 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo địa phương

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	239,4	178,2	1298,7
Thanh Hoá	69,6	5,8	14,3
Hà Tĩnh	133,5	40,5	
Quảng Bình	-50,0		18,5
Quảng Trị		4,0	
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,2	1140,0
Đà Nẵng	-10,0	0,9	1,1
Quảng Nam	15,0	9,5	110,3
Quảng Ngãi	-74,3	60,8	9,0
Bình Định	2,6	31,7	0,3
Phú Yên	95,5	0,4	0,2
Khánh Hoà	39,2	13,5	4,7
Ninh Thuận	14,1		
Bình Thuận	3,6	10,9	0,4
Tây Nguyên	35,3	13,2	11,8
Kon Tum		0,4	9,0
Gia Lai	-2,9		
Đắk Lắk		9,0	2,5
Đắk Nông	-1,3		
Lâm Đồng	39,5	3,8	0,4
Đông Nam Bộ	3101,9	3049,1	1486,1
Bình Phước	54,6	111,1	103,3
Tây Ninh	428,3	268,1	317,7
Bình Dương	644,0	1140,4	568,4

148 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo địa phương

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Đồng Nai	968,9	308,2	60,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	386,9	208,0	167,9
TP. Hồ Chí Minh	619,3	1013,4	268,6
Đồng bằng sông Cửu Long	578,5	284,6	376,3
Long An	472,3	139,2	228,1
Tiền Giang	25,0	67,3	106,2
Bến Tre	0,7	44,0	-4,3
Trà Vinh		-5,1	
Vĩnh Long	6,3	72,4	11,0
Đồng Tháp		1,6	
An Giang	3,1		
Kiên Giang		-29,0	-0,2
Cần Thơ	1,1	5,6	30,6
Hậu Giang	70,0		3,0
Bạc Liêu			2,0
Cà Mau		-11,4	

148 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo địa phương

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	4510,8	6317,4	10105,3
Đồng bằng sông Hồng	879,8	1473,5	2669,1
Hà Nội	411,6	1034,4	1708,6
Vĩnh Phúc	17,7	38,8	29,7
Bắc Ninh	64,1	139,4	52,7
Quảng Ninh	42,4	3,6	12,4
Hải Dương	73,0	35,2	61,8
Hải Phòng	153,4	41,4	548,7
Hưng Yên	23,2	16,8	73,4
Thái Bình	15,4	7,4	14,5
Hà Nam	21,0	20,8	19,5
Nam Định	49,1	92,3	107,1
Ninh Bình	9,0	43,3	40,6
Trung du và miền núi phía Bắc	85,2	94,9	92,0
Hà Giang	11,1	0,5	0,2
Cao Bằng		0,3	
Bắc Kạn			0,1
Tuyên Quang	5,7		1,6
Lào Cai	1,0	6,3	0,8
Yên Bái	1,3	1,1	7,2
Thái Nguyên	49,1	6,8	24,5
Lạng Sơn	1,8	1,2	3,0
Bắc Giang	7,7	72,0	41,4
Phú Thọ	7,1	2,8	8,9
Điện Biên		2,8	
Sơn La		1,0	1,2
Hoà Bình	0,4	0,1	3,1

148 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo địa phương

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	441,9	210,4	641,8
Thanh Hoá	2,3	6,5	298,0
Nghệ An	2,9	0,2	1,0
Hà Tĩnh	15,5	61,0	34,5
Quảng Bình	21,2	61,0	0,1
Quảng Trị			0,7
Thừa Thiên - Huế	2,4	4,9	96,2
Đà Nẵng	39,6	26,1	42,8
Quảng Nam	14,8	14,0	36,7
Quảng Ngãi	0,05		0,05
Bình Định	2,8	0,7	14,9
Phú Yên	307,7	0,6	1,6
Khánh Hoà	24,0	28,1	82,4
Ninh Thuận	2,7	0,4	14,1
Bình Thuận	6,0	6,9	18,7
Tây Nguyên	14,6	11,4	29,7
Kon Tum	2,1	0,2	
Đắk Lắk		1,7	25,0
Đắk Nông	0,4	0,1	
Lâm Đồng	12,1	9,3	4,7
Đông Nam Bộ	2881,9	4259,0	6403,0
Bình Phước	18,2	29,8	35,1
Tây Ninh	17,9	23,2	66,0
Bình Dương	269,7	325,0	593,3

148 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo địa phương

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Đồng Nai	542,5	482,6	408,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	78,2	92,2	143,1
TP. Hồ Chí Minh	1955,4	3306,2	5157,3
Đồng bằng sông Cửu Long	207,4	268,3	269,6
Long An	158,6	168,1	194,3
Tiền Giang	13,5	14,1	37,6
Bến Tre	8,8	33,7	25,0
Trà Vinh	1,7	3,5	0,7
Vĩnh Long	0,02		0,7
Đồng Tháp	1,2	23,8	6,3
An Giang	7,9	7,9	1,4
Kiên Giang	0,3	0,03	0,5
Cần Thơ	15,3	17,1	2,1
Hậu Giang		0,03	
Bạc Liêu			0,3
Cà Mau			0,5

149 Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Cấp mới		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	15815,0	22152,1	18494,5
<i>Trong đó:</i>			
Hàn Quốc	5726,5	4019,5	3691,6
Nhật Bản	1181,8	7807,9	6855,9
Xin-ga-po	1591,8	4083,7	1498,6
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	1126,7	779,4	1142,3
Đài Loan	833,2	378,3	443,1
CHND Trung Hoa	1264,1	1424,0	1276,2
Ma-lai-xi-a	533,1	123,9	254,8
Quần đảo Virgin thuộc Anh	443,8	273,0	293,9
Xa-moa	376,7	216,1	237,1
Vương quốc Anh	169,7	210,3	65,2
Liên bang Nga	46,5	1,7	22,8
Thái Lan	432,6	306,2	899,1
Hà Lan	38,4	321,8	223,4
Hoa Kỳ	212,2	637,6	177,3
Quần đảo Cay men	633,6	16,5	28,3
CHLB Đức	15,4	338,0	139,4
Cộng hòa Síp		4,0	0,6
Ôt-xtrây-li-a	200,1	89,2	33,4
Lúc-xăm-bua		3,9	0,6
Thụy Sỹ	5,6	30,7	5,9
Ca-na-đa	38,6	6,6	4,3
Pháp	126,7	66,2	523,5

149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Cấp mới		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Bru-nây	188,2	5,0	0,2
Bỉ	2,3	319,9	126,4
CH Xây-sen	229,5	72,7	116,8
Phần Lan	0,1	1,7	0,1
Ấn Độ	88,9	151,4	111,9
I-ta-li-a	18,2	0,5	1,9
In-đô-nê-xi-a	6,7	18,0	79,6
Tây Ấn thuộc Anh	61,2	20,0	3,3
Đan Mạch	3,5	15,8	0,3
Xlô-va-ki-a		11,0	0,004
Áo	1,6	0,3	0,1
Ba Lan	26,4	0,1	0,02
Na Uy	0,02	0,5	70,1
Phi-li-pin	10,1	0,1	2,5
Bơ-mu-đa	20,5	2,0	31,5
Ma-ri-ti-us	0,5	0,02	15,2
Niu-di-lân	0,2	0,01	4,9
Tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,2	0,02	3,1

149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	6564,6	8631,1	7768,8
<i>Trong đó:</i>			
Hàn Quốc	1169,4	3782,4	2300,3
Nhật Bản	1328,0	910,7	1487,2
Xin-ga-po	531,5	855,4	1866,4
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	499,3	633,6	810,6
Đài Loan	518,4	784,4	198,2
CHND Trung Hoa	441,8	221,8	451,8
Ma-lai-xi-a	155,1	37,3	27,5
Quần đảo Virgin thuộc Anh	382,5	214,4	243,5
Xa-moa	158,1	285,8	75,6
Vương quốc Anh	33,3	18,0	164,3
Liên bang Nga		1,7	0,1
Thái Lan	54,8	87,8	-311,5
Hà Lan	16,2	29,9	48,7
Hoa Kỳ	98,7	155,7	42,7
Quần đảo Cay men	11,1	252,3	87,6
CHLB Đức	20,2	64,1	115,8
Cộng hòa Síp		-21,2	11,0
Ôt-xtrây-li-a	128,1	-27,5	2,8
Lúc-xăm-bua	298,2	2,8	2,8
Thụy Sĩ	32,8	11,8	32,5
Ca-na-đa	7,7	4,2	0,4
Pháp	17,1	14,0	14,9

149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Bru-nây	156,1	27,7	-7,4
Bỉ		2,9	0,4
CH Xây-sen	54,3	43,4	43,8
Phần Lan	0,1	0,2	
Ấn Độ	9,1	6,2	5,0
I-ta-li-a	19,1	13,5	0,4
In-đô-nê-xi-a	14,9	21,8	14,7
Tây Ấn thuộc Anh	2,0	1,8	5,8
Đan Mạch	222,4	47,9	-4,7
Áo	16,0	0,8	4,9
Ba Lan		32,2	
Na Uy	-0,7		2,0
Phi-li-pin	4,9	4,0	0,0
Bơ-mu-đa	30,0	9,0	8,0
Ma-ri-ti-us	14,6	11,9	
Niu-di-lân	2,6	0,5	1,2
Tiểu VQ A-rập Thống nhất	1,2	0,4	

149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	4510,8	6317,4	10105,3
<i>Trong đó:</i>			
Hàn Quốc	1069,4	918,1	1328,7
Nhật Bản	526,1	486,0	601,4
Xin-ga-po	291,4	955,8	1885,0
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	54,8	153,6	1299,7
Đài Loan	842,8	370,1	404,0
CHND Trung Hoa	430,8	491,8	803,8
Ma-lai-xi-a	251,3	136,4	155,8
Quần đảo Virgin thuộc Anh	48,2	1163,4	1347,6
Xa-moa	0,7	72,3	92,6
Vương quốc Anh	27,6	16,6	63,7
Liên bang Nga	11,7	40,4	41,5
Thái Lan	244,6	231,0	175,2
Hà Lan	37,6	470,9	124,4
Hoa Kỳ	119,5	81,1	335,4
Quần đảo Cay men	0,8	142,6	128,2
CHLB Đức	44,6	11,7	142,6
Cộng hòa Síp	0,4	1,2	1,0
Ôt-xtrây-li-a	138,6	91,7	572,8
Lúc-xăm-bua	13,6	12,2	15,8
Thụy Sĩ	17,3	2,1	47,1
Ca-na-đa	30,2	35,6	86,7
Pháp	61,4	29,1	51,7

149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần		
	2016	2017	Sơ bộ 2018
Bru-nây	10,6	22,8	19,2
Bỉ	7,0	52,2	2,6
CH Xây-sen	3,9	64,3	54,1
Phần Lan	0,2	0,9	0,1
Ấn Độ	6,9	30,0	51,6
I-ta-li-a	3,5	5,9	2,5
In-đô-nê-xi-a	5,3	6,0	8,1
Tây Ấn thuộc Anh	0,02		1,2
Đan Mạch	12,1	5,8	1,7
Xlô-va-ki-a	0,02	5,2	1,2
Áo	17,0	1,9	0,01
Ba Lan	0,4	4,1	2,0
Na Uy	1,8	3,8	2,2
Phi-li-pin	40,0	26,0	50,6
Ma-ri-ti-us	0,4	3,4	5,3
Niu-di-lân	15,8	3,0	1,4
Tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,01		1,3

150 Đầu tư ra nước ngoài được cấp giấy phép 3 năm 2016-2018

	Số dự án (Dự án)	Tổng số vốn đăng ký ^(*) (Triệu USD)
Tổng số 3 năm	424	1798,4
2016	139	970,7
2017	130	350,1
Sơ bộ 2018	155	477,6

^(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

151 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm theo loại nhà

Nghìn m²

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	93422	102488	102532
Phân theo loại nhà			
Nhà ở chung cư	2324	2982	4575
Dưới 4 tầng	312	169	103
Từ 4-8 tầng	175	319	102
Từ 9-25 tầng	991	1961	3667
Từ 26 tầng trở lên	846	533	703
Nhà ở riêng lẻ	91098	99506	97957
Dưới 4 tầng	88787	96378	94852
Từ 4 tầng trở lên	1953	2295	1753
Nhà biệt thự	358	833	1352

152 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2016 theo loại nhà và vùng kinh tế

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/Nhà ở)			Diện tích sàn nhà ở (M ²)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Chung cư	Nhà ở riêng lẻ		Chung cư	Nhà ở riêng lẻ
CẢ NƯỚC	13373	10688	2685	841031	672855	168176
Đồng bằng sông Hồng	3389	3340	49	228879	226319	2560
Trung du và miền núi phía Bắc	1193	48	1145	74197	3042	71155
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3551	3375	176	213458	188858	24600
Tây Nguyên	146		146	5460		5460
Đông Nam Bộ	4066	3704	362	262648	248168	14480
Đồng bằng sông Cửu Long	1028	221	807	56389	6468	49921

153 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2017 theo loại nhà và vùng kinh tế

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/Nhà ở)			Diện tích sàn nhà ở (M ²)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Chung cư	Nhà ở riêng lẻ		Chung cư	Nhà ở riêng lẻ
CẢ NƯỚC	17830	12985	4845	1112201	764939	347262
Đồng bằng sông Hồng	5534	5410	124	336573	330733	5840
Trung du và miền núi phía Bắc	152	150	2	9150	9000	150
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6024	2647	3377	398613	140454	258159
Tây Nguyên	108	108		5400	5400	
Đông Nam Bộ	4638	4586	52	276228	273472	2756
Đồng bằng sông Cửu Long	1374	84	1290	86237	5880	80357

HỆ THỐNG BIỂU

**SỐ LIỆU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH,
VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**

154 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo ngành kinh doanh (Giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch
<i>Nghìn tỷ đồng</i>				
2016	3546,3	2648,9	439,9	457,5
2017	3956,6	2967,5	488,6	500,5
Sơ bộ 2018	4416,6	3329,0	534,2	553,4
<i>Cơ cấu - %</i>				
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
2017	100,0	75,0	12,3	12,7
Sơ bộ 2018	100,0	75,4	12,1	12,5

155 Số chợ, siêu thị và trung tâm thương mại tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2016	2017	2018
SỐ CHỢ (Chợ)	8591	8580	8475
Phân theo hạng			
Hạng 1	236	234	229
Hạng 2	902	888	903
Hạng 3	7453	7458	7343
Phân theo vùng			
Đồng bằng sông Hồng	1845	1851	1861
Trung du và miền núi phía Bắc	1416	1416	1413
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2431	2401	2381
Tây Nguyên	374	380	385
Đông Nam Bộ	750	757	760
Đồng bằng sông Cửu Long	1775	1775	1675
SỐ SIÊU THỊ (Siêu thị)	865	958	1009
Đồng bằng sông Hồng	273	290	298
Trung du và miền núi phía Bắc	87	91	101
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	182	212	236
Tây Nguyên	25	29	30
Đông Nam Bộ	227	245	250
Đồng bằng sông Cửu Long	71	91	94
SỐ TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI (Trung tâm)	168	189	210
Đồng bằng sông Hồng	51	50	52
Trung du và miền núi phía Bắc	18	25	28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26	33	41
Tây Nguyên	3	5	6
Đông Nam Bộ	57	58	61
Đồng bằng sông Cửu Long	13	18	22

156 Tổng mức lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ ngoại thương theo xuất khẩu, nhập khẩu

	Tổng số	Chia ra	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
Tỷ đô la Mỹ			
2016	380,8	189,1	191,7
2017	458,5	228,2	230,3
Sơ bộ 2018	514,3	258,5	255,8
Cơ cấu - %			
2016	100,0	49,7	50,3
2017	100,0	49,8	50,2
Sơ bộ 2018	100,0	50,3	49,7
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	7,3	9,1	5,5
2017	20,4	20,7	20,1
Sơ bộ 2018	12,2	13,3	11,1
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	15,9	17,6	14,3
Thời kỳ 2016-2018	13,1	14,3	12,1

157 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá ngoại thương theo xuất khẩu, nhập khẩu

	Tổng số	Chia ra	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
Tỷ đô la Mỹ			
2016	351,6	176,6	175,0
2017	428,3	215,1	213,2
Sơ bộ 2018	480,9	243,7	237,2
Cơ cấu - %			
2016	100,0	50,2	49,8
2017	100,0	50,2	49,8
Sơ bộ 2018	100,0	50,7	49,3
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	7,3	9,0	5,6
2017	21,8	21,8	21,9
Sơ bộ 2018	12,3	13,3	11,2
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	15,9	17,5	14,3
Thời kỳ 2016-2018	13,6	14,6	12,7

158

Giá trị xuất khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

	Tổng số	Trong đó	
		Hàng thô hoặc mới sơ chế	Hàng chế biến hoặc đã tinh chế
Tỷ đô la Mỹ			
2016	176,6	30,5	146,1
2017	215,1	36,0	179,1
Sơ bộ 2018	243,7	35,3	208,4
Cơ cấu - %			
2016	100,0	17,3	82,7
2017	100,0	16,8	83,2
Sơ bộ 2018	100,0	14,5	85,5
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	9,0	0,6	10,9
2017	21,8	18,3	22,6
Sơ bộ 2018	13,3	-2,1	16,4
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	17,5	3,8	22,9
Thời kỳ 2016-2018	14,6	5,2	16,5

159 Giá trị xuất khẩu hàng hóa theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ^(*)
Tỷ đô la Mỹ			
2016	176,6	50,4	126,2
2017	215,1	60,2	154,9
Sơ bộ 2018	243,7	69,7	174,0
Cơ cấu - %			
2016	100,0	28,5	71,5
2017	100,0	28,0	72,0
Sơ bộ 2018	100,0	28,6	71,4
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	9,0	5,8	10,4
2017	21,8	19,5	22,7
Sơ bộ 2018	13,3	15,8	12,3
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	17,5	7,6	23,9
Thời kỳ 2016-2018	14,6	13,5	15,0

^(*) Bao gồm cả dầu thô

160 Giá trị xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng

	2016	2017	Sơ bộ 2018
<i>Triệu đô la Mỹ</i>			
TỔNG SỐ	176581	215119	243697
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	81538	107785	122384
Khoáng sản	4497	5985	5485
Hàng công nghiệp nặng	77041	101800	116899
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	70524	79374	90750
Hàng nông, lâm, thủy sản	24514	27953	30558
Nông sản và NSCB	15432	17389	18658
Lâm sản	2046	2215	3113
Thủy sản	7036	8349	8787
Vàng phi tiền tệ	5	6	6
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	46,2	50,1	50,2
Khoáng sản	2,5	2,8	2,3
Hàng công nghiệp nặng	43,7	47,3	47,9
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	39,9	36,9	37,2
Hàng nông, lâm, thủy sản	13,9	13,0	12,6
Nông sản và NSCB	8,7	8,1	7,7
Lâm sản	1,2	1,0	1,3
Thủy sản	4,0	3,9	3,6
Vàng phi tiền tệ	0,003	0,003	0,002

161

Giá trị xuất khẩu hàng hóa theo khối nước chủ yếu

	Tổng số	Trong đó			
		ASEAN	APEC	EU	OPEC
Triệu đô la Mỹ					
2016	176581	17449	119742	34002	6049
2017	215119	21680	148891	38286	6128
Sơ bộ 2018	243697	24854	169578	41986	6572
So với tổng số - %					
2016	100,0	9,9	67,8	19,3	3,4
2017	100,0	10,1	69,2	17,8	2,8
Sơ bộ 2018	100,0	10,2	69,6	17,2	2,7
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	9,0	-4,1	12,3	9,9	-12,2
2017	21,8	24,2	24,3	12,6	1,3
Sơ bộ 2018	13,3	14,6	13,9	9,7	7,2
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	17,5	11,9	16,7	22,1	39,2
Thời kỳ 2016-2018	14,6	11,0	16,7	10,7	-1,6

162

Giá trị xuất khẩu hàng hoá theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	176580,8	215118,6	243697,3
Bru-nây	20,1	21,5	18,5
Cam-pu-chia	2199,4	2762,3	3791,9
In-đô-nê-xi-a	2617,9	2858,9	3533,7
Lào	477,8	518,3	595,2
Ma-lai-xi-a	3342,0	4204,3	4064,6
My-an-ma	461,6	701,4	702,1
Phi-li-pin	2219,9	2833,4	3464,9
Xin-ga-po	2419,9	2979,2	3195,9
Thái Lan	3690,7	4800,9	5487,4
Đài Loan	2272,0	2568,3	3151,4
Hàn Quốc	11406,1	14807,2	18240,6
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ),	6088,1	7574,3	7957,6
Nhật Bản	14671,5	16792,1	18833,7
CHND Trung Hoa	21950,4	35394,3	41366,5
Ấn Độ	2687,2	3756,3	6543,8
Băng-la-đét	554,7	868,7	752,3
Pa-ki-xtan	435,6	494,7	403,7
Xri Lan-ca	186,7	224,8	204,2
A-rập xê-út	394,1	431,9	332,5
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	4999,6	5026,9	5225,3
Cô oét	73,3	62,4	77,1
I-xra-en	554,1	711,4	779,8
Síp	38,1	39,3	41,3

162 (Tiếp theo) Giá trị xuất khẩu hàng hoá theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	Sơ bộ 2018
Thổ Nhĩ Kỳ	1328,8	1901,8	1413,1
Ba Lan	597,6	774,5	1335,0
Bun-ga-ri	44,6	38,3	36,1
Hung-ga-ri	93,3	206,6	401,2
Liên bang Nga	1616,1	2165,7	2446,4
Ru-ma-ni	97,2	119,6	146,8
Cộng hòa Séc	146,2	150,8	156,5
Slô-va-ki-a	416,7	703,3	1028,2
U-crai-na	188,5	246,1	251,7
Đan Mạch	283,0	341,7	373,5
Ai-len	112,3	108,0	147,2
Vương quốc Anh	4898,1	5415,1	5779,3
Na Uy	117,7	115,4	115,1
Phần Lan	106,6	164,9	164,7
Thụy Điển	914,7	970,6	1157,2
Bồ Đào Nha	292,1	330,6	398,6
Hy Lạp	188,6	270,3	251,8
I-ta-li-a	3264,8	2734,9	2903,4
Tây Ban Nha	2293,6	2515,8	2629,2
Áo	2631,3	3705,3	4078,9
CHLB Đức	5960,5	6353,6	6873,2
Bỉ	1967,2	2250,6	2410,5
Hà Lan	6011,6	7098,9	7085,4
Pháp	2998,0	3345,5	3762,7

162 (Tiếp theo) Giá trị xuất khẩu hàng hoá theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	Sơ bộ 2018
Thụy Sĩ	593,0	239,7	171,3
Ca-na-đa	2652,5	2709,2	3013,8
Hoa Kỳ	38449,7	41530,8	47529,7
Ac-hen-ti-na	368,6	481,2	401,1
Bra-xin	1332,4	2039,5	2059,4
Chi-lê	805,2	998,6	781,7
Mê-hi-cô	1888,4	2338,4	2239,6
Pa-na-ma	259,5	325,0	265,0
Pêru	277,5	330,4	250,2
Âi Cập	292,9	321,0	440,0
An-giê-ri	271,2	280,7	191,8
Ăng-gô-la	38,7	37,6	40,0
Ga-na	290,7	266,8	278,3
Nam Phi	868,8	750,6	271,5
Ni-giê-ri-a	71,4	63,8	115,5
Tan-da-ni-a	28,6	29,0	50,7
Xê-nê-gan	26,9	38,6	25,9
Niu-Di-lân	359,9	457,2	504,2
Ô-xtrây-li-a	2864,9	3271,0	3965,9

163 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

	2016	2017	Sơ bộ 2018
GIÁ TRỊ (Triệu đô la Mỹ)			
Dầu thô	2361,1	2885,6	2196,8
Than đá	138,7	287,1	321,5
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	18956,9	26281,9	29562,0
Điện thoại các loại và linh kiện	34493,7	45609,9	49219,5
Sản phẩm từ plastic	2211,6	2548,9	3045,2
Dây điện và cáp điện	1070,7	1406,9	1701,7
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù	3172,1	3284,3	3392,4
Giày, dép	12998,1	14678,4	16235,5
Hàng dệt, may	23824,9	26119,8	30477,5
Hàng mây tre, cói, lá, thảm	263,0	271,9	347,7
Hàng gốm, sứ	431,3	464,0	509,3
Xơ, sợi dệt các loại	2938,3	3594,2	4024,9
Sắn và sản phẩm của sắn	1001,6	1036,8	957,7
Hàng rau, hoa, quả	2460,9	3507,5	3805,6
Hạt tiêu	1429,2	1118,0	758,9
Cà phê	3336,6	3500,6	3536,4
Cao su	1669,7	2249,8	2091,1
Gạo	2159,0	2633,5	3060,2
Hạt điều nhân	2841,5	3515,3	3364,3
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc	533,2	602,2	658,9
Chè	228,0	232,9	217,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	6964,5	7702,4	8907,3
Hàng thủy sản	7036,0	8349,2	8787,1
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn)			
Dầu thô	6848,0	6805,9	3961,0
Than đá	1243,4	2228,6	2387,5
Hạt tiêu	178,1	215,0	232,8
Cà phê	1780,4	1566,3	1877,0
Cao su	1253,1	1381,1	1563,4
Gạo	4809,3	5818,5	6107,2
Hạt điều nhân	347,0	352,8	373,3
Chè	137,5	149,1	127,2

164

Giá trị nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

	Tổng số	Trong đó		
		Hàng thô hoặc mới sơ chế	Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên
Tỷ đô la Mỹ				
2016	175,0	29,8	145,1	0,1
2017	213,2	37,3	175,8	0,1
Sơ bộ 2018	237,2	48,5	188,6	0,1
Cơ cấu - %				
2016	100,0	17,0	82,9	0,1
2017	100,0	17,5	82,4	0,1
Sơ bộ 2018	100,0	20,4	79,5	0,1
Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	5,6	1,6	6,4	8,6
2017	21,9	25,1	21,2	2,7
Sơ bộ 2018	11,2	30,0	7,3	4,9
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	14,3	8,0	16,4	-33,3
Thời kỳ 2016-2018	12,7	18,2	11,4	5,4

165 Giá trị nhập khẩu hàng hóa theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tỷ đô la Mỹ			
2016	175,0	72,5	102,5
2017	213,2	85,4	127,8
Sơ bộ 2018	237,2	95,2	142,0
Cơ cấu - %			
2016	100,0	41,4	58,6
2017	100,0	40,0	60,0
Sơ bộ 2018	100,0	40,1	59,9
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	5,6	5,7	5,4
2017	21,9	17,7	24,7
Sơ bộ 2018	11,2	11,6	11,1
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	14,3	7,4	21,3
Thời kỳ 2016-2018	12,7	11,6	13,5

166 Giá trị nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng

	2016	2017	Sơ bộ 2018
<i>Tỷ đô la Mỹ</i>			
TỔNG SỐ	175,0	213,2	237,2
Tư liệu sản xuất	158,0	193,3	213,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	76,5	97,3	100,9
Nguyên, nhiên, vật liệu	81,6	96,0	112,8
Hàng tiêu dùng	16,8	19,8	23,3
Lương thực	0,02	0,02	0,03
Thực phẩm	7,2	9,3	9,4
Hàng y tế	2,6	2,9	3,0
Hàng tiêu dùng khác	7,0	7,6	11,0
Vàng phi tiền tệ	0,1	0,1	0,1
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Tư liệu sản xuất	90,3	90,7	90,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	43,7	45,6	42,5
Nguyên, nhiên, vật liệu	46,6	45,1	47,6
Hàng tiêu dùng	9,6	9,3	9,8
Lương thực	0,01	0,01	0,01
Thực phẩm	4,1	4,3	3,9
Hàng y tế	1,5	1,4	1,3
Hàng tiêu dùng khác	4,0	3,5	4,6
Vàng phi tiền tệ	0,1	0,1	0,1

167

Giá trị nhập khẩu hàng hóa theo khối nước chủ yếu

	Tổng số	Trong đó			
		ASEAN	APEC	EU	OPEC
Tỷ đô la Mỹ					
2016	175,0	24,1	146,8	11,2	2,2
2017	213,2	28,4	180,1	12,2	2,7
Sơ bộ 2018	237,2	31,8	197,8	13,9	5,3
So với tổng số - %					
2016	100,0	13,8	83,9	6,4	1,2
2017	100,0	13,3	84,4	5,7	1,3
Sơ bộ 2018	100,0	13,4	83,4	5,9	2,2
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	5,6	1,3	6,4	6,9	3,1
2017	21,9	17,8	22,6	9,2	26,7
Sơ bộ 2018	11,2	12,3	9,8	14,3	92,1
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	14,3	7,7	14,6	10,4	7,9
Thời kỳ 2016-2018	12,7	10,2	12,8	10,1	35,9

168

Giá trị nhập khẩu hàng hoá theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	174978,4	213006,7	237000,0
Bru-nây	70,5	51,7	36,7
Cam-pu-chia	728,8	1032,6	972,1
In-đô-nê-xi-a	2992,5	3656,3	4939,5
Lào	347,1	370,6	438,5
Ma-lai-xi-a	5174,3	5945,4	7453,8
My-an-ma	88,8	127,5	160,9
Phi-li-pin	1060,2	1158,3	1256,5
Xin-ga-po	4768,5	5318,6	4536,6
Thái Lan	8855,1	10702,3	12050,2
Đài Loan	11241,8	12709,7	13243,3
Hàn Quốc	32193,1	46943,3	47628,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	1500,3	1664,9	1544,6
Nhật Bản	15098,3	16916,8	19107,4
CHND Trung Hoa	50018,8	58532,6	65569,2
Ấn Độ	2745,5	3954,6	4147,0
Pa-ki-xtan	128,8	130,3	172,6
A-rập Xê-út	1165,3	1308,6	1482,4
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất	450,4	569,8	468,5
Cô-oét	110,4	288,0	2603,8
I-xra-en	688,3	345,0	420,7
Qua-ta	181,3	138,3	291,3
Síp	35,6	44,6	49,3
Thổ Nhĩ Kỳ	171,4	223,0	285,7
Ba Lan	191,7	229,6	266,6
Bê-la-rút	92,0	94,3	81,5
Bun-ga-ri	171,0	71,1	52,5
Hung-ga-ri	173,2	147,9	244,3
Liên Bang Nga	1136,8	1392,3	2136,9
Ru-ma-ni	168,4	85,4	71,5
Cộng hòa Séc	104,6	112,9	141,7

168 (Tiếp theo) Giá trị nhập khẩu hàng hoá theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	Sơ bộ 2018
Slô-va-ki-a	32,3	35,6	43,2
U-crai-na	75,9	109,5	145,8
Đan Mạch	331,8	321,4	323,8
Âi-len	1026,8	1381,5	1792,2
Vương quốc Anh	724,4	747,1	976,1
Na Uy	263,7	238,4	288,4
Phần Lan	224,8	292,8	235,0
Thụy Điển	311,1	340,9	344,6
Bồ Đào Nha	50,6	62,0	115,6
Hy Lạp	50,4	65,6	69,0
I-ta-li-a	1427,0	1650,0	1772,5
Tây Ban Nha	451,4	501,8	514,3
Áo	351,0	303,1	291,0
CHLB Đức	2861,4	3203,7	3828,2
Bỉ	476,0	447,4	470,8
Hà Lan	676,9	670,4	764,3
Pháp	1159,8	1319,2	1380,1
Thụy Sĩ	505,9	598,9	684,2
Ca-na-đa	395,5	799,3	857,1
Hoa Kỳ	8701,6	9336,7	12747,5
Ác-hen-ti-na	2672,2	2553,0	2452,5
Bra-xin	1722,3	1837,9	2386,7
Chi-lê	231,7	282,9	306,8
Mê-hi-cô	483,9	787,5	1124,6
Pê-ru	76,5	117,1	83,6
Tuy-ni-di	8,7	10,9	10,7
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)	703,0	904,7	798,2
Nam Phi	149,5	242,3	387,2
Niu-Di-lân	356,9	502,2	532,0
Ô-xtrây-li-a	2442,1	3200,1	3779,1

169 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

	2016	2017	Sơ bộ 2018
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ)			
Ô tô nguyên chiếc	2414,2	2261,9	1827,8
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may	1359,9	1476,8	1772,9
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày	176,4	167,7	155,7
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy	346,9	236,0	228,2
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa	756,5	842,7	823,8
Máy và phụ tùng máy xây dựng	764,3	626,1	565,5
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng	220,0	262,0	255,0
Máy móc, thiết bị hàng không	776,9	351,1	702,3
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc	11139,8	17088,7	15920,0
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm	407,3	473,4	517,8
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	28054,6	37774,2	43135,4
Xăng, dầu	5217,9	7105,6	7949,1
Dầu mỡ nhờn	333,1	375,3	83,1
Phân bón	1125,8	1293,1	1202,8
Sắt, thép	8056,2	9076,1	9899,6
<i>Trong đó: Phôi thép</i>	363,4	162,6	81,5
Chì	273,4	347,4	420,0
Đồng	1652,4	2404,7	2625,8
Kẽm	344,3	501,3	516,1
Nhôm	2446,4	2473,3	3303,6
Kính xây dựng	248,5	366,2	290,7
Hoá chất	3214,1	4122,9	5163,0
Chất dẻo	6263,9	7582,9	9083,1
Sản phẩm chất dẻo	4406,6	5465,4	5923,6
Bông	1662,2	2362,4	3011,7
Sợi	1617,6	1821,6	2418,6
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	776,2	1021,3	939,0
Giấy	1524,4	1687,4	1894,8
Nguyên, phụ liệu tân dược	381,2	375,3	406,8
Nguyên, phụ liệu giày dép	2426,6	2626,7	5711,4
Phụ liệu may	2636,4	2754,0	

169 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

	2016	2017	Sơ bộ 2018
Vải	10565,4	11422,5	12771,9
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá	319,4	329,5	353,7
Dầu, mỡ động, thực vật	701,5	761,0	741,5
Lúa mỳ	1005,0	994,4	1181,4
Sữa và các sản phẩm từ sữa	880,5	958,6	963,8
Tân dược	2563,0	2819,0	2787,3
Điều hoà nhiệt độ	882,3	789,1	854,6
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ)	464,4	490,6	654,1
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn)			
Xăng, dầu	12060,0	13301,3	11883,2
Trong đó:			
Xăng	2488,0	3188,3	2052,6
Dầu diesel	6714,0	7309,0	6325,5
Dầu mazut	883,0	597,1	699,0
Dầu hỏa	50,0	48,9	300,3
Nhiên liệu máy bay	1925,0	2158,0	2505,8
Phân bón	4193,0	4838,2	4227,5
Trong đó:			
Phân SA	1036,0	1101,7	1054,4
Phân urê	608,0	476,9	499,0
Phân NPK	262,0	386,3	498,1
Phân DAP	803,0	880,1	693,6
Phân kali	1009,0	1268,8	1014,9
Loại khác	475,0	724,4	467,4
Sắt, thép	18328,0	14992,3	13528,5
Trong đó: Phôi thép	1106,0	299,6	169,3
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc)	112932	97477	82865
Chia ra			
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống	50598	38927	55258
Loại trên 9 chỗ ngồi	901	767	810
Ô tô tải	47417	44992	24190
Ô tô loại khác	14016	12791	2607

170 Tổng mức xuất, nhập khẩu dịch vụ

	Tổng số	Chia ra		Cân đối (*)
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	
Triệu đô la Mỹ				
2016	29258	12500	16758	-4258
2017	30156	13070	17086	-4016
Sơ bộ 2018	33360	14775	18585	-3810
Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	7,3	11,1	4,6	
2017	3,0	4,6	2,0	
Sơ bộ 2018	10,6	13,0	8,8	
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	9,4	8,6	10,1	
Thời kỳ 2016-2018	7,0	9,5	5,1	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu.

171 Giá trị xuất khẩu dịch vụ theo loại dịch vụ

	2016	2017	Sơ bộ 2018
<i>Triệu đô la Mỹ</i>			
TỔNG SỐ	12500	13070	14775
Dịch vụ vận tải	2448	2518	2880
Dịch vụ bưu chính viễn thông	150	161	167
Dịch vụ du lịch	8500	8890	10080
Dịch vụ tài chính	181	186	190
Dịch vụ bảo hiểm	56	57	61
Dịch vụ Chính phủ	150	162	171
Dịch vụ khác	1015	1096	1226
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Dịch vụ vận tải	19,6	19,3	19,5
Dịch vụ bưu chính viễn thông	1,2	1,2	1,1
Dịch vụ du lịch	68,0	68,0	68,2
Dịch vụ tài chính	1,4	1,4	1,3
Dịch vụ bảo hiểm	0,4	0,4	0,4
Dịch vụ Chính phủ	1,2	1,2	1,2
Dịch vụ khác	8,1	8,4	8,3
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
TỔNG SỐ	11,1	4,6	13,0
Dịch vụ vận tải	0,7	2,9	14,4
Dịch vụ bưu chính viễn thông	1,4	7,3	3,7
Dịch vụ du lịch	15,6	4,6	13,4
Dịch vụ tài chính	0,6	2,8	2,2
Dịch vụ bảo hiểm	1,8	1,8	7,0
Dịch vụ Chính phủ	5,6	8,0	5,6
Dịch vụ khác	7,4	8,0	11,9

172 Giá trị nhập khẩu dịch vụ theo loại dịch vụ

	2016	2017	Sơ bộ 2018
<i>Triệu đô la Mỹ</i>			
TỔNG SỐ	16758	17086	18585
Dịch vụ vận tải	8398	8225	8810
Dịch vụ bưu chính viễn thông	86	87	92
Dịch vụ du lịch	4500	5040	5910
Dịch vụ tài chính	488	507	520
Dịch vụ bảo hiểm	800	670	687
Dịch vụ Chính phủ	202	206	213
Dịch vụ khác	2284	2351	2353
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Dịch vụ vận tải	50,1	48,1	47,4
Dịch vụ bưu chính viễn thông	0,5	0,5	0,5
Dịch vụ du lịch	26,9	29,5	31,8
Dịch vụ tài chính	2,9	3,0	2,8
Dịch vụ bảo hiểm	4,8	3,9	3,7
Dịch vụ Chính phủ	1,2	1,2	1,1
Dịch vụ khác	13,6	13,8	12,7
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
TỔNG SỐ	4,6	2,0	8,8
Dịch vụ vận tải	4,3	-2,1	7,1
Dịch vụ bưu chính viễn thông	1,2	0,6	6,4
Dịch vụ du lịch	25,2	12,0	17,3
Dịch vụ tài chính	0,4	3,9	2,6
Dịch vụ bảo hiểm	-21,2	-16,3	2,5
Dịch vụ Chính phủ	1,0	2,0	3,4
Dịch vụ khác	-11,6	2,9	0,1

173 Số khách quốc tế đến Việt Nam theo loại phương tiện giao thông sử dụng

	Tổng số	Chia ra		
		Đường hàng không	Đường thủy	Đường bộ
Nghìn lượt khách				
2016	10012,7	8260,6	284,8	1467,3
2017	12922,2	10910,3	258,9	1753,0
Sơ bộ 2018	15497,8	12485,0	215,3	2797,5
TỔNG SỐ 3 NĂM 2016-2018	38432,7	31655,9	759,0	6017,8
Cơ cấu - %				
2016	100,0	82,5	2,8	14,7
2017	100,0	84,4	2,0	13,6
Sơ bộ 2018	100,0	80,6	1,4	18,0
CHUNG 3 NĂM 2016-2018	100,0	82,4	2,0	15,6
Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	26,0	31,7	67,7	-2,3
2017	29,1	32,1	-9,1	19,5
Sơ bộ 2018	19,9	14,4	-16,8	59,6
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	9,5	9,1	27,4	9,9
Thời kỳ 2016-2018	25,0	25,8	8,2	23,0

174 Số khách quốc tế đến Việt Nam theo quốc tịch của khách du lịch

Nghìn lượt khách

	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ	10012,7	12922,2	15497,8
<i>Trong đó:</i>			
Bỉ	26,2	29,1	31,4
Cam-pu-chia	211,9	222,6	203,0
Ca-na-đa	122,9	138,2	149,5
CHND Trung Hoa	2696,8	4008,3	4966,5
Đài Loan	507,3	616,2	714,1
Đan Mạch	31,0	34,7	39,9
Đức	176,0	199,9	214,0
Hà Lan	64,7	72,3	77,3
Hàn Quốc	1543,9	2415,2	3485,4
Hoa Kỳ	552,6	614,1	687,2
In-đô-nê-xi-a	69,7	81,1	87,9
I-ta-li-a	51,3	58,0	65,6
Lào	137,0	141,6	120,0
Liên bang Nga	434,0	574,2	606,6
Ma-lai-xi-a	407,6	480,5	540,1
Na Uy	23,1	24,3	26,1
Nhật Bản	740,6	798,1	826,7
Niu-di-lân	42,6	49,1	49,9
Ô-x-trây-li-a	320,7	370,4	386,9
Pháp	240,8	255,4	279,7
Phi-li-pin	111,0	133,5	151,6
Tây Ban Nha	58,0	69,5	77,1
Thái Lan	267,0	301,6	349,3
Thụy Điển	37,7	44,0	49,7
Thụy Sĩ	31,5	33,1	34,5
Vương quốc Anh	254,8	283,5	298,1
Xin-ga-po	257,0	277,7	286,2

175 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch trong nước theo khoản mục chi

	2011	2013	2017
<i>Nghìn đồng</i>			
TỔNG SỐ	977,7	1148,5	1272,4
Thuê phòng	227,2	284,9	306,8
Ăn uống	230,8	279,0	304,1
Đi lại	216,1	255,9	259,9
Thăm quan	52,1	76,6	99,0
Mua hàng hóa	132,9	155,7	206,2
Y tế	15,6	15,4	20,5
Chi khác	103,0	81,0	75,9
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Thuê phòng	23,2	24,8	24,1
Ăn uống	23,6	24,3	23,9
Đi lại	22,1	22,3	20,4
Thăm quan	5,3	6,7	7,8
Mua hàng hóa	13,6	13,6	16,2
Y tế	1,6	1,3	1,6
Chi khác	10,6	7,0	6,0

176 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch quốc tế tại Việt Nam theo khoản mục chi

	2011	2013	2017
<i>Đô la Mỹ</i>			
TỔNG SỐ	105,7	95,8	96,0
Thuê phòng	28,2	26,8	30,3
Ăn uống	21,3	21,3	22,2
Đi lại	18,6	16,7	15,1
Thăm quan	7,9	7,4	8,4
Mua hàng hóa	15,5	12,7	14,5
Y tế	1,1	1,0	0,8
Chi khác	13,1	9,9	4,7
<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Thuê phòng	26,7	28,0	31,6
Ăn uống	20,2	22,2	23,1
Đi lại	17,6	17,4	15,7
Thăm quan	7,5	7,7	8,7
Mua hàng hóa	14,6	13,3	15,1
Y tế	1,0	1,0	0,9
Chi khác	12,4	10,4	4,9

177 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo một số quốc tịch

Đơn vị: Đô la Mỹ

	2011	2013	2017
Bình quân chung	105,7	95,8	96,0
Bỉ	100,6	75,1	140,9
Cam-pu-chia	115,5	100,3	118,1
Ca-na-đa	113,6	105,0	76,7
CHND Trung Hoa	108,0	84,6	92,2
Đài Loan	101,5	112,8	97,5
Đan Mạch	97,5	101,4	79,1
Đức	93,3	92,3	94,0
Hà Lan	85,4	77,1	68,5
Hàn Quốc	131,6	99,5	115,2
Hoa Kỳ	113,1	110,2	100,1
In-đô-nê-xi-a	160,1	112,8	97,2
I-ta-li-a	101,8	92,7	95,1
Lào	105,5	116,9	51,5
Liên bang Nga	108,1	124,0	87,8
Ma-lai-xi-a	142,2	147,2	144,4
Na Uy	75,0	92,7	93,9
Nhật Bản	167,8	105,1	132,6
Niu-di-lân	88,0	86,9	105,6
Ô-x-trây-li-a	109,8	102,3	108,8
Pháp	77,6	85,0	81,8
Phi-li-pin	116,9	103,4	104,7
Tây Ban Nha	98,4	72,3	116,0
Thái Lan	130,0	95,1	148,3
Thụy Điển	123,6	121,9	115,0
Thụy Sĩ	114,4	101,4	84,4
Vương quốc Anh	94,4	88,4	85,0
Xin-ga-po	140,2	138,0	135,6

178 Số lượt hành khách vận chuyển theo ngành vận tải

	Tổng số	Chia ra			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
Triệu lượt người					
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6
2017	4027,1	9,5	3793,2	179,9	44,5
Sơ bộ 2018	4456,2	8,6	4206,6	192,1	48,9
TỔNG SỐ 3 NĂM 2016-2018	12106,5	27,9	11401,7	544,9	132,0
Cơ cấu - %					
2016	100,0	0,3	93,8	4,8	1,1
2017	100,0	0,2	94,2	4,5	1,1
Sơ bộ 2018	100,0	0,2	94,4	4,3	1,1
CHUNG 3 NĂM 2016-2018	100,0	0,2	94,2	4,5	1,1
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	9,4	-12,5	9,6	5,7	24,1
2017	11,1	-3,1	11,5	4,0	15,3
Sơ bộ 2018	10,7	-9,5	10,9	6,8	9,9
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	7,4	0,0	7,8	0,7	17,0
Thời kỳ 2016-2018	10,4	-8,4	10,7	5,5	16,3

179 Số lượt hành khách luân chuyển theo ngành vận tải

	Tổng số	Chia ra			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
<i>Triệu lượt người.km</i>					
2016	169076,9	3421,6	114198,8	3219,9	48236,6
2017	186834,4	3625,1	125390,3	3504,6	54314,4
Sơ bộ 2018	207534,3	3511,7	138807,1	3706,7	61508,8
TỔNG SỐ 3 NĂM 2016-2018	563445,6	10558,4	378396,2	10431,2	164059,8
<i>Cơ cấu - %</i>					
2016	100,0	2,1	67,5	1,9	28,5
2017	100,0	1,9	67,1	1,9	29,1
Sơ bộ 2018	100,0	1,7	66,9	1,8	29,6
CHUNG 3 NĂM 2016-2018	100,0	1,9	67,2	1,8	29,1
<i>Tốc độ tăng - %</i>					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	9,3	-17,5	8,4	5,1	14,7
2017	10,5	5,9	9,8	8,8	12,6
Sơ bộ 2018	11,1	-3,1	10,7	5,8	13,2
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ					
Thời kỳ 2011-2015	9,6	-1,1	8,8	-0,8	14,7
Thời kỳ 2016-2018	10,3	-5,4	9,6	6,5	13,5

180 Vận tải hành khách của đường hàng không theo khách trong nước, quốc tế

	Vận chuyển			Luân chuyển		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Trong nước	Quốc tế		Trong nước	Quốc tế
	<i>Nghìn lượt người</i>			<i>Triệu lượt người.km</i>		
2015	31150,0	22475,6	8674,4	42068,4	14271,1	27797,3
2016	38591,0	28517,7	10073,3	48236,6	15310,0	32926,6
2017	44556,0	31875,6	12680,4	54314,4	17131,9	37182,5
	<i>Cơ cấu - %</i>					
2015	100,0	72,2	27,8	100,0	33,9	66,1
2016	100,0	73,9	26,1	100,0	31,7	68,3
2017	100,0	71,5	28,5	100,0	31,5	68,5
	<i>Tốc độ tăng - %</i>					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)						
2016	23,9	26,9	16,1	14,7	7,3	18,5
2017	15,5	11,8	25,9	12,6	11,9	12,9
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ						
Thời kỳ 2011-2015	17,0	17,8	15,2	14,7	11,1	16,9
Thời kỳ 2016-2017	19,6	19,1	20,9	13,6	9,6	15,7

181 Khối lượng hàng hoá vận chuyển theo ngành vận tải

	Tổng số	Chia ra				
		Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy nội địa	Đường biển	Đường hàng không
Nghìn tấn						
2016	1255458,2	5209,0	969721,0	215768,2	64474,4	285,6
2017	1383212,9	5611,0	1074450,9	232813,8	70019,2	317,9
Sơ bộ 2018	1526917,2	5735,0	1195863,9	250274,9	74640,5	402,9
TỔNG SỐ 3 NĂM 2016-2018	4165588,3	16555,0	3240035,8	698856,9	209134,1	1006,4
Cơ cấu - %						
2016	100,0	0,41	77,24	17,20	5,13	0,02
2017	100,0	0,41	77,68	16,83	5,06	0,02
Sơ bộ 2018	100,0	0,38	78,32	16,38	4,89	0,03
CHUNG 3 NĂM 2016-2018	100,0	0,40	77,78	16,78	5,02	0,02
Tốc độ tăng - %						
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)						
2016	9,5	-22,3	10,5	7,1	6,0	24,4
2017	10,2	7,7	10,8	7,9	8,6	11,3
Sơ bộ 2018	10,4	2,2	11,3	7,5	6,6	26,7
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ						
Thời kỳ 2011-2015	7,4	-3,1	8,4	6,9	-0,2	3,8
Thời kỳ 2016-2018	10,0	-5,1	10,9	7,5	7,1	20,6

182 Khối lượng hàng hoá luân chuyển theo ngành vận tải

	Tổng số	Chia ra				
		Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy nội địa	Đường biển	Đường hàng không
Triệu tấn.km						
2016	241376,9	3198,2	57377,3	44925,2	135171,2	705,0
2017	255932,9	3616,7	63459,3	47800,4	140307,7	748,8
Sơ bộ 2018	275214,4	4025,4	70566,7	51528,8	148024,6	1068,9
TỔNG SỐ 3 NĂM 2016-2018	772524,2	10840,3	191403,3	144254,4	423503,5	2522,7
Cơ cấu - %						
2016	100,0	1,3	23,8	18,6	56,0	0,3
2017	100,0	1,4	24,8	18,7	54,8	0,3
Sơ bộ 2018	100,0	1,5	25,6	18,7	53,8	0,4
CHUNG 3 NĂM 2016-2018	100,0	1,4	24,8	18,7	54,8	0,3
Tốc độ tăng - %						
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)						
2016	4,9	-20,7	11,4	6,8	2,5	17,6
2017	6,0	13,1	10,6	6,4	3,8	6,2
Sơ bộ 2018	7,5	11,3	11,2	7,8	5,5	42,7
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ						
Thời kỳ 2011-2015	1,1	0,4	7,3	5,8	-1,9	7,0
Thời kỳ 2016-2018	6,2	-0,1	11,1	7,0	3,9	21,3

183 Khối lượng hàng hoá vận chuyển theo khu vực vận tải

	Tổng số	Chia ra	
		Trong nước	Ngoài nước
Nghìn tấn			
2016	1255458,2	1222759,4	32698,8
2017	1383212,9	1349500,5	33712,4
Sơ bộ 2018	1526917,2	1492362,0	34555,2
TỔNG SỐ 3 NĂM 2016-2018	4165588,3	4064621,9	100966,4
Cơ cấu - %			
2016	100,0	97,4	2,6
2017	100,0	97,6	2,4
Sơ bộ 2018	100,0	97,7	2,3
CHUNG 3 NĂM 2016-2018	100,0	97,6	2,4
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	9,5	9,7	2,8
2017	10,2	10,4	3,1
Sơ bộ 2018	10,4	10,6	2,5
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	7,4	7,8	-2,1
Thời kỳ 2016-2018	10,0	10,2	2,8

184 Khối lượng hàng hoá luân chuyển theo khu vực vận tải

	Tổng số	Chia ra	
		Trong nước	Ngoài nước
Triệu tấn.km			
2016	241376,9	111480,3	129896,6
2017	255932,9	121360,0	134572,9
Sơ bộ 2018	275214,4	135527,8	139686,6
TỔNG SỐ 3 NĂM 2016-2018	772524,2	368368,1	404156,1
Cơ cấu - %			
2016	100,0	46,2	53,8
2017	100,0	47,4	52,6
Sơ bộ 2018	100,0	49,2	50,8
CHUNG 3 NĂM 2016-2018	100,0	47,7	52,3
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	4,9	8,7	1,9
2017	6,0	8,9	3,6
Sơ bộ 2018	7,5	11,5	3,8
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	1,1	6,6	-2,3
Thời kỳ 2016-2018	6,2	9,7	3,1

185 Khối lượng hàng hoá thông qua các cảng biển theo loại hàng hóa

	Tổng số	Chia ra		
		Hàng xuất khẩu	Hàng nhập khẩu	Hàng nội địa
<i>Nghìn tấn</i>				
2015	75674,6	20960,2	21480,6	33233,8
2016	94164,2	24019,7	27247,9	42896,6
2017	105208,0	32322,0	30629,3	42256,7
<i>Cơ cấu - %</i>				
2015	100,0	27,7	28,4	43,9
2016	100,0	25,5	28,9	45,6
2017	100,0	30,7	29,1	40,2
<i>Tốc độ tăng - %</i>				
Tốc độ tăng hàng năm (<i>Năm trước = 100</i>)				
2016	24,4	14,6	26,8	29,1
2017	11,7	34,6	12,4	-1,5
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	4,4	3,7	0,3	8,3
Thời kỳ 2016-2017	17,9	24,2	19,4	12,8

186 Khối lượng hàng hóa của đường hàng không theo khu vực vận tải

	Vận chuyển			Luân chuyển		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Trong nước	Quốc tế		Trong nước	Quốc tế
	<i>Nghìn tấn</i>			<i>Triệu tấn.km</i>		
2015	229,6	130,2	99,4	599,5	125,1	474,4
2016	285,6	201,2	84,4	705,0	147,1	557,9
2017	317,9	230,5	87,4	748,8	168,6	580,2
	Cơ cấu - %					
2015	100,0	56,7	43,3	100,0	20,9	79,1
2016	100,0	70,4	29,6	100,0	20,9	79,1
2017	100,0	72,5	27,5	100,0	22,5	77,5
	Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)						
2016	24,4	54,5	-15,1	17,6	17,6	17,6
2017	11,3	14,6	3,6	6,2	14,6	4,0
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ						
Thời kỳ 2011-2015	3,8	1,4	7,7	7,0	0,6	9,2
Thời kỳ 2016-2017	17,7	33,1	-6,2	11,8	16,1	10,6

187 Số thuê bao điện thoại tại thời điểm 31/12 hàng năm

	Tổng số	Chia ra		Số thuê bao bình quân đầu người
		Cố định	Di động	
	<i>Ngìn thuê bao</i>		<i>Thuê bao</i>	
2016	131052,5	5598,0	125454,5	1,4
2017	119400,1	4385,4	115014,7	1,3
Sơ bộ 2018	134716,3	4296,8	130419,6	1,4
<i>Tốc độ tăng - %</i>				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	1,3	2,9	1,2	0,2
2017	-8,9	-21,7	-8,3	-9,8
Sơ bộ 2018	12,8	-2,0	13,4	11,6
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	0,5	-17,7	2,1	-0,5
Thời kỳ 2016-2018	1,4	-7,5	1,7	0,04

188 Số thuê bao internet tại thời điểm 31/12 hàng năm

	Tổng số thuê bao	Số thuê bao bình quân 100 dân
	<i>Nghìn thuê bao</i>	<i>Thuê bao</i>
2016	9098,2	9,8
2017	11269,9	12,0
Sơ bộ 2018	12994,7	13,7
<i>Tốc độ tăng - %</i>		
Tốc độ tăng hàng năm (<i>Năm trước = 100</i>)		
2016	18,8	17,6
2017	23,9	22,6
Sơ bộ 2018	15,3	14,1
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ		
Thời kỳ 2011-2015	15,9	5,9
Thời kỳ 2016-2018	19,3	11,7

189 Doanh thu bưu chính, viễn thông hàng năm

	Tổng số	Chia ra	
		Doanh thu bưu chính, chuyển phát	Doanh thu viễn thông
Tỷ đồng			
2016	320831,9	14401,6	306430,4
2017	348576,6	18706,6	329870,0
Sơ bộ 2018	378988,6	23529,2	355459,4
TỔNG SỐ 3 NĂM 2016-2018	1048397,2	56637,5	991759,7
Cơ cấu - %			
2016	100,0	4,5	95,5
2017	100,0	5,4	94,6
Sơ bộ 2018	100,0	6,2	93,8
CHUNG 3 NĂM 2016-2018	100,0	5,4	94,6
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	8,8	31,4	7,9
2017	8,6	29,9	7,6
Sơ bộ 2018	8,7	25,8	7,8
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	9,9	12,6	9,8
Thời kỳ 2016-2018	8,7	29,0	7,8

HỆ THỐNG BIỂU

SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIÁ

190 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

	%		
	2016	2017	2018
Tháng trước = 100			
Tháng 1	100,00	100,46	100,51
Tháng 2	100,42	100,23	100,73
Tháng 3	100,57	100,21	99,73
Tháng 4	100,33	100,00	100,08
Tháng 5	100,54	99,47	100,55
Tháng 6	100,46	99,83	100,61
Tháng 7	100,13	100,11	99,91
Tháng 8	100,10	100,92	100,45
Tháng 9	100,54	100,59	100,59
Tháng 10	100,83	100,41	100,33
Tháng 11	100,48	100,13	99,71
Tháng 12	100,23	100,21	99,75
Bình quân tháng	100,39	100,21	100,35
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước	104,74	102,60	102,98
Năm trước = 100	102,66	103,53	103,54
Năm 2000 = 100	309,02	319,92	331,23
Năm 2005 = 100	247,98	256,73	265,81
Năm 2010 = 100	148,44	153,68	159,11

191

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**

	%		
	2016	2017	2018
Chỉ số giá tiêu dùng	104,74	102,60	102,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,87	98,20	105,09
Lương thực	102,57	103,12	102,01
Thực phẩm	103,34	96,08	106,33
Đồ uống và thuốc lá	101,97	101,37	101,56
May mặc, giày dép, mũ nón	101,64	101,14	101,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103,26	104,67	101,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,02	101,08	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế	155,72	127,79	103,65
Giao thông	98,88	106,04	100,21
Bưu chính viễn thông	99,28	99,54	99,20
Giáo dục	110,81	107,29	106,52
Văn hoá, thể thao, giải trí	101,35	100,76	101,72
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,31	102,33	102,40
Chỉ số giá vàng	110,98	104,74	99,59
Chỉ số giá đô la Mỹ	100,80	99,95	102,69

192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	2018
Chỉ số giá tiêu dùng	102,66	103,53	103,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,36	98,92	103,23
Lương thực	101,65	101,61	103,71
Thực phẩm	102,79	97,40	103,47
Đồ uống và thuốc lá	102,21	101,52	101,42
May mặc, giày dép, mũ nón	102,11	101,07	101,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,50	104,29	103,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,13	101,02	101,24
Thuốc và dịch vụ y tế	128,52	142,29	110,82
Giao thông	92,69	106,80	106,38
Bưu chính viễn thông	99,34	99,40	99,34
Giáo dục	106,31	109,10	106,31
Văn hoá, thể thao, giải trí	101,52	100,86	101,31
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,17	102,14	102,44
Chỉ số giá vàng	105,95	103,71	102,36
Chỉ số giá đô la Mỹ	102,23	101,40	101,29
Lạm phát cơ bản	1,83	1,41	1,48

193 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG	98,70	101,14	104,54
Phân theo mục đích sử dụng			
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	98,69	98,43	103,45
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo	98,80	100,66	104,49
Sử dụng cho xây dựng	98,06	105,61	105,70
Phân theo ngành sản phẩm			
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	99,77	104,46	102,61
Sản phẩm khai khoáng	101,89	104,93	104,74
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	98,16	100,49	104,75
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	103,72	101,09	104,26
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,08	102,04	105,43
Dịch vụ xây dựng	102,81	103,34	101,83
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	101,34	105,34	105,87

194 Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG	101,71	99,92	101,98
Nông nghiệp	102,03	97,55	101,23
Sản phẩm từ cây hàng năm	103,09	101,73	103,32
Sản phẩm từ cây lâu năm	99,84	109,36	86,20
Sản phẩm từ chăn nuôi	102,08	82,69	110,42
Dịch vụ nông nghiệp	100,88	101,00	101,92
Lâm nghiệp	102,94	104,55	103,69
Trồng rừng và chăm sóc rừng	102,44	100,91	102,23
Lâm sản khai thác	103,23	105,25	103,80
Lâm sản thu nhặt	101,08	106,91	101,68
Dịch vụ lâm nghiệp	100,08	100,91	106,07
Thủy sản	100,45	106,89	104,15
Thủy sản khai thác	100,48	106,03	108,11
Thủy sản nuôi trồng	100,44	107,46	101,83

195 Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp (Năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG	99,39	102,82	103,09
Sản phẩm khai khoáng	92,72	110,12	112,68
Than cứng và than non	94,59	105,05	104,00
Dầu thô, khí tự nhiên	75,62	128,65	123,98
Quặng kim loại	92,42	105,87	105,07
Sản phẩm khai khoáng	101,40	102,42	103,03
Sản phẩm CN chế biến, chế tạo	100,12	102,14	102,24
Thực phẩm chế biến	100,98	102,16	101,24
Đồ uống	102,75	101,81	101,51
Sản phẩm đồ hút	103,28	102,68	101,89
Sản phẩm dệt	100,14	100,34	101,56
Trang phục	105,35	99,50	101,62
Da và các sản phẩm da có liên quan	104,46	102,82	101,77
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre	101,29	102,72	101,74
Giấy, sản phẩm từ giấy	101,86	98,94	101,17
Dịch vụ và sao chép bản ghi	97,97	99,47	101,93
Hoá chất	98,95	100,53	102,43
Thuốc, hóa dược và dược liệu	100,06	100,68	100,22
Sản phẩm từ cao su, plastic	99,99	102,18	101,13
SP từ khoáng chất phi kim loại khác	100,57	100,63	100,17
Kim loại	95,90	110,42	110,28
Điện và phân phối điện	100,91	104,23	104,48
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải	101,75	101,42	102,10

196 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	2018
Chỉ số giá xuất khẩu chung	98,29	102,93	100,94
Thủy sản	96,85	107,18	103,07
Rau quả	95,17	100,47	108,91
Hạt điều	109,77	105,58	96,11
Cà phê	88,75	120,42	94,32
Chè	92,63	105,71	106,63
Hạt tiêu	89,55	79,47	87,88
Gạo	102,44	103,89	105,29
Sắn & sản phẩm từ sắn	84,47	97,91	110,78
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc	103,48	97,34	102,07
Than đá	94,49	108,31	103,36
Dầu thô	78,77	126,31	120,73
Xăng dầu các loại	78,79	125,74	127,89
Quặng & khoáng sản khác	102,30	106,41	123,53
Hoá chất	90,93	100,15	109,81
Sản phẩm hoá chất	92,67	104,25	100,44
Chất dẻo nguyên liệu	97,03	100,73	117,67
Sản phẩm chất dẻo	94,42	104,10	101,66
Cao su	90,93	132,70	89,07
Sản phẩm từ cao su	91,75	111,35	107,36
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù	97,24	101,62	102,87
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm	104,03	100,12	95,03
Gỗ & sản phẩm gỗ	97,09	101,28	106,27
Giấy và sản phẩm từ giấy	94,88	92,10	112,36
Hàng dệt, may	99,60	101,62	100,05
Giày dép các loại	103,10	103,02	94,02
Sản phẩm gốm, sứ	97,17	98,46	105,75
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh	98,72	108,05	104,65
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm	100,07	108,61	94,23
Sắt thép	78,00	105,86	116,61
Sản phẩm từ sắt thép	84,14	106,74	114,20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện	107,53	98,81	99,51
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác	105,02	85,49	96,82
Dây điện & dây cáp điện	100,07	107,48	103,99
Phương tiện vận tải & phụ tùng	99,33	88,21	96,65
Khác	97,72	78,51	101,49

197

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG	94,65	102,57	102,54
Hàng thủy sản	97,91	104,76	97,66
Hàng rau quả	97,81	101,73	110,98
Sữa & sản phẩm từ sữa	100,21	97,35	97,79
Lúa mì	84,19	103,10	104,53
Dầu mỡ động thực vật	98,95	98,58	96,70
Nguyên phụ liệu thuốc lá	99,86	98,57	96,32
Nguyên phụ liệu dược phẩm	96,17	93,65	107,37
Dược phẩm	95,71	95,94	104,29
Cao su	93,54	127,27	98,65
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc	99,40	99,65	104,22
Khí đốt hoá lỏng	91,29	117,60	113,22
Xăng dầu các loại	79,57	119,90	116,23
Thức ăn gia súc & nguyên liệu	94,21	99,67	100,73
Sản phẩm từ dầu mỏ khác	92,80	108,63	102,41
Hoá chất	90,61	104,46	107,64
Sản phẩm hóa chất	95,63	102,30	101,52
Phân bón các loại	95,57	100,02	102,88
Chất dẻo nguyên liệu	91,76	103,44	104,71
Sản phẩm từ chất dẻo	93,92	101,45	101,12
Sản phẩm từ cao su	99,61	108,12	105,36
Kim loại thường khác	90,28	112,33	109,05
Sản phẩm từ kim loại thường khác	93,63	104,96	100,09
Gỗ & sản phẩm gỗ	92,26	99,46	104,59

197 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	2018
Giấy	97,29	101,96	103,39
Sản phẩm từ giấy	99,07	107,53	104,28
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu	94,41	100,35	101,44
Xơ, sợi dệt	94,18	103,29	102,41
Vải may mặc các loại	98,94	103,65	100,59
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	97,78	103,62	100,55
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm	107,00	106,87	99,72
Sắt, thép	81,89	110,31	110,60
Sản phẩm từ sắt thép	87,02	104,02	104,16
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện	98,39	99,13	99,94
Ô tô nguyên chiếc các loại	100,11	98,46	103,01
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	97,58	98,73	100,87
Dây điện & dây cáp điện	97,71	98,51	105,50
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng	98,60	98,56	102,12
Linh kiện, phụ tùng ô tô	99,54	100,27	104,72
Xe máy nguyên chiếc	102,06	-	-
Linh kiện & phụ tùng xe máy	101,09	-	-
Hàng hóa khác	97,14	100,64	102,65

198 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	2018
Tỷ giá thương mại hàng hóa	103,85	100,35	98,44
<i>Trong đó:</i>			
Thủy sản	98,91	102,31	105,54
Rau quả	97,31	98,76	98,13
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	105,24	101,82	101,61
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	104,11	97,68	97,93
Xăng dầu các loại	99,02	104,87	110,03
Sắt thép	95,25	95,97	105,44
Sản phẩm từ sắt thép	96,70	102,62	109,64
Chất dẻo nguyên liệu	105,74	97,38	112,38
Sản phẩm chất dẻo	100,53	102,61	100,53
Hoá chất	100,36	95,87	102,02
Sản phẩm hoá chất	96,91	101,90	98,93
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm	93,52	101,64	94,49
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác	107,62	86,60	95,98
Dây điện & dây cáp điện	102,42	109,11	98,57

199 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	2018
Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi	98,23	102,15	104,15
Vận tải hành khách	99,39	105,92	110,12
Vận tải hàng hóa	95,96	100,50	102,50
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	103,25	101,80	101,81
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	97,57	100,30	102,51
Dịch vụ vận tải đường sắt	95,96	93,87	103,35
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt	97,65	100,64	102,48
Dịch vụ vận tải đường thủy	95,01	100,56	103,21
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương	93,72	100,72	105,01
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa	100,44	100,27	100,44
Dịch vụ vận tải hàng không	100,00	105,40	116,87
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	103,25	101,80	101,81

200 Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100)

	%		
	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG	102,38	103,63	103,00
<i>Trong đó:</i>			
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát)	99,14	102,15	104,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	103,12	102,77	102,27
Thông tin và truyền thông	100,22	100,32	100,37
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	100,50	100,30	100,99
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	102,02	101,47	100,82
Giáo dục và đào tạo	105,54	106,89	106,83
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	125,37	127,20	107,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101,19	102,94	100,83
Hoạt động dịch vụ khác	104,88	102,36	102,64
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	104,83	104,02	105,67

HỆ THỐNG BIỂU

**SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ
MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

201 Số trường học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 hàng năm theo loại cơ sở

	2015-2016	2016-2017	Sơ bộ 2017-2018
Số trường học (Trường)	14513	14863	15241
Số giáo viên (Nghìn người)	231,9	250,8	266,3
Số học sinh (Nghìn học sinh)	3978,5	4409,6	4599,8
<i>Tốc độ tăng - %</i>			
Số trường học	2,4	2,4	2,5
Số giáo viên	7,6	8,1	6,2
Số học sinh	6,0	10,8	4,3

202 Trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 hàng năm theo cấp học

	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Sơ bộ 2018-2019
Số trường học (Trường)	28951	28791	28710	
Tiểu học	15254	15052	14937	
Trung học cơ sở	10312	10155	10091	
Trung học phổ thông	2399	2391	2398	
Phổ thông cơ sở	597	773	848	
Trung học	389	420	436	
Số lớp học (Ngàn lớp)	501,0	494,3	499,4	498,7
Tiểu học	283,5	277,5	280,0	280,2
Trung học cơ sở	153,4	151,7	153,6	152,0
Trung học phổ thông	64,1	65,1	65,8	66,5
Tốc độ tăng - %				
Trường học	0,1	-0,6	-0,3	
Tiểu học	-0,2	-1,3	-0,8	
Trung học cơ sở	0,2	-1,5	-0,6	
Trung học phổ thông	0,5	-0,3	0,3	
Phổ thông cơ sở	2,1	29,5	9,7	
Trung học	2,1	8,0	3,8	
Lớp học	1,3	-1,3	1,0	-0,1
Tiểu học	1,3	-2,1	0,9	0,1
Trung học cơ sở	1,8	-1,2	1,3	-1,0
Trung học phổ thông	0,3	1,5	1,1	1,1

203 Giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 hàng năm theo cấp học

	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Sơ bộ 2018-2019
<i>Ngàn người</i>				
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy	861,3	858,8	853,0	805,7
Tiểu học	396,9	397,1	396,6	385,7
Trung học cơ sở	313,5	311,0	306,1	286,0
Trung học phổ thông	150,9	150,7	150,3	134,0
Số học sinh	15353,8	15514,3	15924,0	16558,3
Tiểu học	7790,0	7801,6	8041,8	8541,5
Trung học cơ sở	5138,7	5235,5	5373,6	5456,9
Trung học phổ thông	2425,1	2477,2	2508,6	2559,9
<i>Người</i>				
Số giáo viên bình quân 1 lớp học	1,7	1,7	1,7	1,6
Tiểu học	1,4	1,4	1,4	1,4
Trung học cơ sở	2,0	2,1	2,0	1,9
Trung học phổ thông	2,4	2,3	2,3	2,0
Số học sinh bình quân 1 giáo viên	17,8	18,1	18,7	20,6
Tiểu học	19,6	19,6	20,3	22,1
Trung học cơ sở	16,4	16,8	17,6	19,1
Trung học phổ thông	16,1	16,4	16,7	19,1
Số học sinh bình quân 1 lớp học	30,6	31,4	31,9	33,2
Tiểu học	27,5	28,1	28,7	30,5
Trung học cơ sở	33,5	34,5	35,0	35,9
Trung học phổ thông	37,8	38,1	38,1	38,5
	391			

203 (Tiếp theo) Giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 hàng năm theo cấp học

	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Sơ bộ 2018-2019
	<i>Tốc độ tăng - %</i>			
Giáo viên trực tiếp giảng dạy	0,5	-0,3	-0,7	-5,5
Tiểu học	1,2	0,1	-0,1	-2,7
Trung học cơ sở	0,3	-0,8	-1,6	-6,6
Trung học phổ thông	-0,7	-0,1	-0,3	-10,8
Học sinh	1,8	1,0	2,6	4,0
Tiểu học	3,3	0,1	3,1	6,2
Trung học cơ sở	0,8	1,9	2,6	1,5
Trung học phổ thông	-0,6	2,1	1,3	2,0
Giáo viên bình quân 1 lớp học	0,0	0,0	0,5	-5,4
Tiểu học	0,0	0,0	1,2	-2,8
Trung học cơ sở	-4,8	5,0	-5,1	-5,6
Trung học phổ thông	0,0	-4,2	-0,7	-11,8
Học sinh bình quân 1 giáo viên	1,1	1,7	3,1	10,1
Tiểu học	2,1	0,0	3,5	9,2
Trung học cơ sở	0,6	2,4	4,5	8,7
Trung học phổ thông	0,0	1,9	1,8	14,5
Học sinh bình quân 1 lớp học	0,3	2,6	1,6	4,1
Tiểu học	1,9	2,2	2,2	6,1
Trung học cơ sở	-0,9	3,0	1,4	2,6
Trung học phổ thông	-1,0	0,8	0,1	1,0

204 Trường học, giảng viên và sinh viên đại học hàng năm theo công lập, ngoài công lập

	2015	2016	Sơ bộ 2017
Số trường (Trường)	223	235	235
Công lập	163	170	170
Ngoài công lập	60	65	65
Số giáo viên (Nghìn người)	69,6	72,8	75,0
Công lập	55,4	57,6	59,3
Ngoài công lập	14,2	15,2	15,7
Số sinh viên (Nghìn người)	1753,2	1767,9	1695,9
Công lập	1520,8	1523,9	1432,6
Ngoài công lập	232,4	244,0	263,3
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người)	352,8	305,6	319,5
Công lập	307,8	268,4	282,0
Ngoài công lập	45,0	37,2	37,5
Tốc độ tăng - %			
Trường học	4,2	5,4	0,0
Công lập	4,5	4,3	0,0
Ngoài công lập	3,4	8,3	0,0
Giáo viên	6,7	4,6	3,0
Công lập	5,5	4,0	2,8
Ngoài công lập	11,7	6,8	3,8
Sinh viên	5,0	0,8	-4,1
Công lập	1,8	0,2	-6,0
Ngoài công lập	31,5	5,0	7,9
Sinh viên tốt nghiệp	44,1	-13,4	4,6
Công lập	1,7	-12,8	5,1
Ngoài công lập	-12,3	-17,3	0,9

205 Xuất bản sách, văn hóa phẩm hàng năm

	Sách		Văn hóa phẩm
	Đầu sách	Bản sách	
	<i>Đầu sách</i>	<i>Triệu bản</i>	<i>Triệu bản</i>
2016	30069	334,3	29,3
2017	28717	313,9	31,6
Sơ bộ 2018	33896	372,0	43,0
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (<i>Năm trước = 100</i>)			
2016	3,6	-7,9	-1,8
2017	-4,5	-6,1	8,0
Sơ bộ 2018	18,0	18,5	36,1
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	2,4	5,5	-1,6
Thời kỳ 2016-2018	5,3	0,8	13,0

206 Huy chương thi đấu thể thao quốc tế theo loại huy chương

Huy chương

	Tổng số	Chia ra		
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
2016	1116	397	373	346
2017	1293	480	410	403
Sơ bộ 2018	922	391	296	235
TỔNG SỐ 3 NĂM 2016-2018	3331	1268	1079	984
Đấu trường ASEAN				
2016	618	239	198	181
2017	883	342	255	286
Sơ bộ 2018	564	259	179	126
Đấu trường Châu Á				
2016	376	130	134	112
2017	245	82	87	76
Sơ bộ 2018	208	80	65	63
Đấu trường thế giới				
2016	122	28	41	53
2017	165	56	68	41
Sơ bộ 2018	150	52	52	46

207 Số cơ sở khám, chữa bệnh do Nhà nước quản lý theo loại cơ sở

	Tổng số	Chia ra					
		Bệnh viện	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Bệnh viện da liễu	Nhà hộ sinh	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp
Cơ sở							
2015	13617	1071	61	21	11	630	11823
2016	13591	1077	62	22	9	609	11812
2017	13583	1085	60	20	9	579	11830
Cơ cấu - %							
2015	100,0	7,9	0,4	0,2	0,1	4,6	86,8
2016	100,0	7,9	0,5	0,2	0,1	4,5	86,9
2017	100,0	8,0	0,4	0,1	0,1	4,3	87,1
Tốc độ tăng - %							
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)							
2016	-0,2	0,6	1,6	4,8	-18,2	-3,3	-0,1
2017	-0,1	0,7	-3,2	-9,1	0,0	-4,9	0,2
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ							
Thời kỳ 2016-2017	-0,1	0,7	-0,8	-2,4	-9,5	-4,1	0,0

208 Số cơ sở y tế do Nhà nước quản lý theo cấp quản lý

	Tổng số	Chia ra		
		Bộ y tế quản lý	Sở y tế tỉnh/thành phố quản lý	Bộ, ngành khác quản lý
Cơ sở				
2015	13617	46	12791	780
2016	13591	46	12779	766
2017	13583	48	12769	766
Cơ cấu - %				
2015	100,0	0,4	93,9	5,7
2016	100,0	0,3	94,0	5,7
2017	100,0	0,4	94,0	5,6
Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	-0,2	0,0	-0,1	-1,8
2017	-0,1	4,3	-0,1	0,0
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	0,2	-0,4	0,2	0,7
Thời kỳ 2016-2017	0,0	0,0	0,0	-0,4

209 Số giường bệnh của các cơ sở y tế do Nhà nước quản lý

	Tổng số	Chia ra						Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân ^(*)
		Bệnh viện	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Bệnh viện đa liễu	Nhà hộ sinh	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	
		Ngàn giường						Giường
2015	306,1	232,9	6,3	1,3	0,2	7,6	57,8	27,1
2016	315,0	241,8	6,9	1,5	0,1	7,6	57,2	27,8
2017	308,4	239,6	6,5	1,3	0,0	6,7	54,3	27,1
Cơ cấu - %								
2015	100,0	76,1	2,1	0,4	0,1	2,5	18,8	
2016	100,0	76,8	2,2	0,5	0,0	2,4	18,1	
2017	100,0	77,7	2,1	0,4	0,0	2,2	17,6	
Tốc độ tăng - %								
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)								
2016	2,9	3,8	9,7	16,7	-41,2	-0,5	-1,0	
2017	-2,1	-0,9	-5,8	-13,3	-60,0	-11,8	-5,1	
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ								
Thời kỳ 2011-2015	4,4	5,7	4,7	-1,7	-10,7	-0,2	0,9	
Thời kỳ 2016-2017	0,4	1,4	1,7	0,6	-51,5	-6,3	-3,1	

(*) Không bao gồm số giường của các trạm y tế xã, phường và trạm y tế Bộ, ngành.

210 Số giường bệnh của các cơ sở y tế do Nhà nước quản lý

	Tổng số	Chia ra		
		Bộ Y tế quản lý	Sở Y tế tỉnh/thành phố quản lý	Bộ, ngành khác quản lý
Nghìn giường				
2015	306076	26756	266395	12925
2016	315000	29684	273066	12250
2017	308456	31451	264755	12250
Cơ cấu - %				
2015	100,0	6,0	90,0	4,0
2016	100,0	8,8	87,0	4,2
2017	100,0	6,7	89,3	4,0
Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	-0,1	-23,9	2,5	-5,2
2017	0,9	54,4	-3,0	0,0
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	4,4	12,7	3,7	5,4
Thời kỳ 2016-2017	0,4	8,4	-0,3	-2,6

211 Số nhân lực của các cơ sở y tế do Nhà nước quản lý

	Tổng số	Chia ra	
		Ngành y	Ngành dược
Ngành người			
2015	297,3	264,0	33,3
2016	303,2	270,2	33,0
2017	297,7	264,8	32,9
Cơ cấu - %			
2015	100,0	88,8	11,2
2016	100,0	89,1	10,9
2017	100,0	88,9	11,1
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	2,0	2,3	-0,9
2017	-1,8	-2,0	-0,3
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	3,2	3,5	1,6
Thời kỳ 2016-2017	0,1	0,1	-0,6

212 Số nhân lực ngành y của các cơ sở y tế do Nhà nước quản lý

	Tổng số	Chia ra				Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân
		Bác sĩ	Y sĩ	Điều dưỡng	Hộ sinh	
		Nghìn người				Người
2015	264,0	73,8	58,4	102,7	29,1	8,0
2016	270,2	77,5	57,2	106,7	28,8	8,4
2017	264,8	74,4	53,6	107,5	29,3	7,9
		Cơ cấu - %				
2015	100,0	27,9	22,2	38,9	11,0	
2016	100,0	28,7	21,2	39,4	10,7	
2017	100,0	28,1	20,2	40,6	11,1	
		Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)						
2016	2,3	5,0	-2,0	3,9	-1,2	
2017	-2,0	-4,0	-6,4	0,8	1,8	
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ						
Thời kỳ 2011-2015	3,5	3,7	2,3	4,5	1,7	
Thời kỳ 2016-2017	0,1	0,4	-4,2	2,3	0,3	

213 Số nhân lực ngành dược của các cơ sở dược do Nhà nước quản lý

	Tổng số	Chia ra		
		Dược sỹ cao cấp	Dược sỹ trung cấp	Dược tá
Nghìn người				
2015	33,3	9,6	21,9	1,8
2016	33,0	10,2	21,5	1,3
2017	32,9	10,3	21,5	1,1
Cơ cấu - %				
2015	100,0	28,9	65,8	5,3
2016	100,0	30,9	65,2	3,9
2017	100,0	31,3	65,4	3,3
Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	-0,9	5,9	-1,8	-25,8
2017	-0,3	1,0	0,0	-15,4
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	1,6	11,5	4,1	-24,6
Thời kỳ 2016-2017	-0,6	3,4	-0,9	-20,7

214 **Nhiễm HIV/AIDS**

	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống tại thời điểm 31/12	Số người chết do AIDS lũy kế đến 31/12
Người		
2016	304289	90181
2017	297209	93535
Sơ bộ 2018	210209	102426
Tốc độ tăng - %		
Tốc độ tăng hàng năm (<i>Năm trước = 100</i>)		
2016	-2,6	12,6
2017	-2,3	3,7
Sơ bộ 2018	-29,3	9,5
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2016-2018	-12,4	8,5

215 Ngộ độc thực phẩm

	Số vụ ngộ độc	Số lượt người ngộ độc	Số người chết do ngộ độc
	<i>Vụ</i>	<i>Lượt người</i>	<i>Người</i>
2016	129	4139	12
2017	111	3374	22
Sơ bộ 2018	84	3174	11
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hàng năm (<i>Năm trước = 100</i>)			
2016	-7,9	-3,1	-40,0
2017	-14,0	-18,5	83,3
Sơ bộ 2018	-24,3	-5,9	-50,0
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2016-2018	-15,7	-9,4	-18,1

216 Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Giá hiện hành)

Nghìn đồng

	2012	2014	2016	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	2000	2637	3098	3876
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	2989	3964	4551	5623
Nông thôn	1579	2038	2423	2990
Phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)				
Nhóm 1	512	660	771	932
Nhóm 2	984	1314	1516	1907
Nhóm 3	1500	1972	2301	2934
Nhóm 4	2222	2830	3356	4291
Nhóm 5	4784	6413	7547	9320
Phân theo nguồn thu				
Thu từ tiền công, tiền lương	923	1253	1487	1981
Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	397	458	510	516
Thu từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	442	591	747	882
Các nguồn khác	238	335	354	497
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	2351	3265	3883	4834
Trung du và miền núi phía Bắc	1258	1613	1963	2455
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1505	1982	2358	3015
Tây Nguyên	1643	2008	2366	2896
Đông Nam Bộ	3173	4125	4662	5709
Đồng bằng sông Cửu Long	1797	2327	2778	3588

^(*) Mỗi nhóm 20% số người.

217 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất theo thành thị, nông thôn (Giá hiện hành)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
CẢ NƯỚC			
2012	512	4784	9,4
2014	660	6413	9,7
2016	771	7547	9,8
Sơ bộ 2018	932	9320	10,0
Thành thị			
2012	952	6794	7,1
2014	1267	9421	7,4
2016	1452	10623	7,3
Sơ bộ 2018	1809	12554	6,9
Nông thôn			
2012	450	3615	8,0
2014	565	4641	8,2
2016	667	5644	8,5
Sơ bộ 2018	803	6934	8,6

218

**Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
(Hệ số GINI) theo thành thị, nông thôn
và theo vùng**

	2012	2014	2016	Sơ bộ 2018
CHUNG	0,424	0,430	0,431	0,424
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	0,385	0,397	0,391	0,372
Nông thôn	0,399	0,398	0,408	0,407
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	0,393	0,407	0,401	0,392
Trung du và miền núi phía Bắc	0,411	0,416	0,433	0,443
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,384	0,385	0,393	0,383
Tây Nguyên	0,397	0,408	0,439	0,440
Đông Nam Bộ	0,391	0,397	0,387	0,373
Đồng bằng sông Cửu Long	0,403	0,395	0,405	0,399

219 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng (Giá hiện hành)

	Nghìn đồng			
	2012	2014	2016	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	1603	1888	2157	2546
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	2288	2613	3059	3496
Nông thôn	1315	1557	1735	2069
Phân theo khoản chi				
Chi cho đời sống	1503	1763	2016	2368
Chi tiêu khác	100	125	141	178
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	1897	2241	2528	3018
Trung du và miền núi phía Bắc	1195	1538	1655	2000
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1406	1647	1809	2182
Tây Nguyên	1483	1660	1766	2234
Đông Nam Bộ	2145	2410	3018	3349
Đồng bằng sông Cửu Long	1363	1602	1872	2237

220 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Giá hiện hành)

Nghìn đồng

	2012	2014	2016	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	1503	1763	2016	2368
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	2161	2461	2886	3285
Nông thôn	1226	1444	1609	1908
Phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)				
Nhóm 1	711	828	896	1129
Nhóm 2	1030	1251	1318	1663
Nhóm 3	1328	1581	1685	2136
Nhóm 4	1713	2019	2204	2624
Nhóm 5	2733	3135	3534	4287
Phân theo khoản chi				
Chi ăn, uống, hút	842	927	1027	1119
Chi tiêu khác cho đời sống	661	836	989	1249
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	1764	2082	2364	2812
Trung du và miền núi phía Bắc	1119	1441	1551	1869
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1326	1537	1685	2030
Tây Nguyên	1366	1537	1620	2053
Đông Nam Bộ	2036	2282	2846	3149
Đồng bằng sông Cửu Long	1273	1484	1741	2045

^(*) Mỗi nhóm 20% số người.

221 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất theo thành thị, nông thôn (Giá hiện hành)

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
CẢ NƯỚC			
2012	711	2733	3,8
2014	828	3135	3,8
2016	896	3534	3,9
Sơ bộ 2018	1129	4287	3,8
Thành thị			
2012	1117	3737	3,3
2014	1286	4066	3,2
2016	1375	4632	3,4
Sơ bộ 2018	1239	4685	3,8
Nông thôn			
2012	632	2012	3,2
2014	749	2350	3,1
2016	834	2576	3,1
Sơ bộ 2018	1119	3594	3,2

222 Tỷ lệ hộ nghèo theo thành thị, nông thôn và theo vùng

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ^(*)		Theo chuẩn nghèo đa chiều ^(**)		
	2015	2016	2016	2017	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	7,0	5,8	9,2	7,9	6,8
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	2,5	2,0	3,5	2,7	1,5
Nông thôn	9,2	7,5	11,8	10,8	9,6
Phân theo vùng					
Đồng bằng sông Hồng	3,2	2,4	3,1	2,6	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc	16,0	13,8	23,0	21,0	18,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,8	8,0	11,6	10,2	8,7
Tây Nguyên	11,3	9,1	18,5	17,1	13,9
Đông Nam Bộ	0,7	0,6	1,0	0,9	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	6,5	5,2	8,6	7,4	5,8

(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình, theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau: năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016: 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

(**) Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định như sau:

- Khu vực nông thôn: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700 nghìn đồng đến 1.000 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 725 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 725 nghìn đồng đến 1.035 nghìn đồng; năm 2018 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 755 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 755 nghìn đồng đến 1.080 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900 nghìn đồng đến 1.300 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 935 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 935 nghìn đồng đến 1.350 nghìn đồng; năm 2018 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 975 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 975 nghìn đồng đến 1.400 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

223 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh theo thành thị, nông thôn và theo vùng

	%			
	2012	2014	2016	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	91,0	93,0	93,4	95,7
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	98,1	98,3	99,0	99,5
Nông thôn	87,9	90,6	90,8	93,7
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	99,5	99,2	99,4	99,3
Trung du và miền núi phía Bắc	67,0	81,3	81,3	86,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,3	93,8	93,1	95,0
Tây Nguyên	92,0	85,5	87,5	94,9
Đông Nam Bộ	99,8	99,0	98,9	99,5
Đồng bằng sông Cửu Long	85,5	89,1	91,5	94,9

(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: nước máy, nước mưa, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa.

224 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh theo thành thị, nông thôn và theo vùng

	%			
	2012	2014	2016	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	77,4	80,1	83,3	90,3
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	93,7	94,6	96,2	97,9
Nông thôn	70,0	73,6	77,0	86,4
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	91,4	96,4	97,8	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc	60,0	61,8	67,6	84,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	83,0	82,2	84,0	90,0
Tây Nguyên	65,2	61,9	63,3	82,7
Đông Nam Bộ	92,5	95,6	97,1	98,6
Đồng bằng sông Cửu Long	53,3	60,4	67,3	77,7

(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

225 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt theo thành thị, nông thôn và theo vùng

	%			
	2012	2014	2016	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	97,6	98,3	98,8	99,0
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	99,8	99,8	99,8	99,9
Nông thôn	96,6	97,6	98,3	98,6
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	99,9	99,9	99,9	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc	90,7	93,0	94,8	96,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,6	98,3	98,6	98,6
Tây Nguyên	97,5	98,2	98,9	99,5
Đông Nam Bộ	99,3	99,3	99,7	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long	97,8	99,1	99,6	99,5

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

226 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền theo thành thị, nông thôn, 5 nhóm thu nhập và theo vùng

	%			
	2012	2014	2016	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	99,4	99,7	99,7	99,8
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	99,8	99,9	99,9	99,9
Nông thôn	99,3	99,6	99,6	99,7
Phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)				
Nhóm 1	97,8	98,7	98,5	99,1
Nhóm 2	99,7	99,9	99,8	99,9
Nhóm 3	99,8	99,9	99,9	100,0
Nhóm 4	99,8	99,9	99,9	100,0
Nhóm 5	99,9	100,0	100,0	99,9
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	99,7	100,0	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc	98,4	99,0	99,0	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,5	99,6	99,7	99,8
Tây Nguyên	98,4	98,9	98,5	98,8
Đông Nam Bộ	99,9	100,0	99,9	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long	99,7	99,9	100,0	100,0

^(*) Mỗi nhóm 20% số người.

227 Tỷ lệ hộ có nhà ở theo thành thị, nông thôn, 5 nhóm thu nhập và theo vùng

	%								
	Nhà kiên cố			Nhà bán kiên cố			Nhà thiếu kiên cố, nhà tạm		
	2014	2016	2018	2014	2016	2018	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC	50,5	49,7	49,8	40,3	42,5	44,1	9,2	7,8	6,1
Phân theo thành thị, nông thôn									
Thành thị	48,1	47,8	50,8	48,6	49,9	47,4	3,3	2,3	1,8
Nông thôn	51,7	50,6	49,3	36,5	39,0	42,4	11,8	10,4	8,3
Phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)									
Nhóm 1	42,3	40,3	41,3	34,7	38,1	43,0	23,0	21,6	15,7
Nhóm 2	49,8	47,5	47,8	38,0	40,9	44,2	12,2	11,6	8,0
Nhóm 3	52,1	50,9	51,6	41,1	43,2	44,6	6,8	5,9	3,8
Nhóm 4	52,2	51,1	52,0	44,1	46,0	46,2	3,7	2,9	1,8
Nhóm 5	55,2	55,3	56,4	42,9	43,1	42,7	1,9	1,6	0,9
Phân theo vùng									
Đồng bằng sông Hồng	93,0	92,9	91,6	6,7	6,9	8,1	0,3	0,2	0,3
Trung du và miền núi phía Bắc	50,2	49,0	50,5	30,8	34,3	35,7	19,0	16,7	13,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	67,3	67,4	67,4	28,3	28,1	29,4	4,4	4,5	3,2
Tây Nguyên	17,3	18,0	14,5	75,6	76,0	80,2	7,1	6,0	5,3
Đông Nam Bộ	19,3	18,0	20,6	77,9	79,9	77,8	2,8	2,1	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	9,4	9,2	8,9	64,2	69,3	74,7	26,4	21,5	16,5

(*) Mỗi nhóm 20% số người.

228 Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo thành thị, nông thôn, 5 nhóm thu nhập và theo vùng

	<i>m²</i>			
	2012	2014	2016	Sơ bộ 2018
CẢ NƯỚC	19,4	21,4	22,2	23,8
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	21,5	24,0	24,7	26,2
Nông thôn	18,4	20,2	21,1	22,6
Phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)				
Nhóm 1	13,7	14,8	15,2	16,8
Nhóm 2	16,5	17,9	18,4	20,7
Nhóm 3	18,4	20,6	20,8	23,1
Nhóm 4	21,0	23,0	23,6	26,3
Nhóm 5	27,3	30,6	30,7	33,7
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	21,0	23,2	24,6	26,6
Trung du và miền núi phía Bắc	17,9	19,3	20,2	21,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18,7	20,6	21,6	23,1
Tây Nguyên	16,8	18,5	19,7	21,1
Đông Nam Bộ	20,2	22,7	22,5	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	21,4	22,2	24,1

^(*) Mỗi nhóm 20% số người.

229 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp

	Tổng số khu công nghiệp (Khu)	Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu)	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%)
TỔNG SỐ	384	245	63,8
Phân theo loại khu công nghiệp			
Khu công nghiệp	335	233	69,6
Khu chế xuất	4	4	100,0
Khu kinh tế	41	6	14,6
Khu công nghệ cao	4	2	50,0
Phân theo vùng			
Đồng bằng sông Hồng			
Khu công nghiệp	78	52	66,7
Khu kinh tế	6		0,0
Khu công nghệ cao	1	1	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc			
Khu công nghiệp	36	24	66,7
Khu kinh tế	8	1	12,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
Khu công nghiệp	55	30	54,5
Khu kinh tế	16	4	25,0
Khu công nghệ cao	1		
Tây Nguyên			
Khu công nghiệp	8	6	75,0
Khu kinh tế	2		
Đông Nam Bộ			
Khu công nghiệp	102	84	82,4
Khu chế xuất	4	4	100,0
Khu kinh tế	3	1	33,3
Khu công nghệ cao	2	1	50,0
Đồng bằng sông Cửu Long			
Khu công nghiệp	56	37	66,1
Khu kinh tế	6		

230 Xử lý chất thải rắn, nước thải năm 2017 của các khu đô thị

Đô thị

	Tổng số đô thị	Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định	Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định
TỔNG SỐ	819	276	61
Loại đô thị			
Đô thị đặc biệt	2	2	2
Đô thị loại I	18	16	18
Đô thị loại II	22	19	18
Đô thị loại III	45	35	17
Đô thị loại IV	84	29	5
Đô thị loại V	648	175	1

ĐỘNG THÁI VÀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM 2016 - 2018

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Sửa bản in:

VŨ THỊ NGỌC ÁNH

Trình bày:

MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

In 527 cuốn khổ 17 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Datapost - Tổng công ty Bưu điện Việt Nam
Địa chỉ: Số 5 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2769-2019/CXBIPH/01-23/TK do CXBIPH cấp ngày 26/7/2019.
QĐXB số 300/QĐ-NXBTK ngày 31/10/2019 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2019.
ISBN: 978-604-75-1296-6